SỔ TAY LUẬT SƯ

TẬP 1

LUẬT SƯ VÀ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

JICA PHÁP LUẬT 2020

SỔ TAY LUẬT SƯ

TẬP 1

LUẬT SƯ VÀ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2017

CÁC TÁC GIẢ BIÊN SOẠN

PHẦN 1 :	LUẬT SƯ, TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ, TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP LUẬT SƯ	
Chương 1 :	Vị trí, vai trò và chức năng xã hội của luật sư	LS.TS. Đỗ Ngọc Thịnh
Chương 2 :	Tổ chức hành nghề luật sư	LS. Trần Tuấn Phong
Chương 3 :	Tổ chức xã hội - nghề nghiệp luật sư	LS.TS. Đỗ Ngọc Thịnh
PHẦN 2 :	KỸ NĂNG HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ CHUNG CỦA LUẬT SƯ KHI CUNG CẤP DỊCH VỤ PHÁP LÝ	
Chương 4 :	Phạm vi cung cấp dịch vụ pháp lý của luật sư	LS. Trương Nhật Quang và Lê Hoàng Nam
Chương 5 :	Kỹ năng chung của luật sư khi cung cấp dịch vụ pháp lý	LS. Nguyễn Hưng Quang
Chương 6 :	Cơ sở tính thù lao luật sư, thủ tục báo giá dịch vụ và soạn thảo Hợp đồng dịch vụ pháp lý	LS.Ths. Nguyễn Minh Tâm
Chương 7 :	So sánh phạm vi hành nghề luật sư với một số nghề luật khác	LS.TS. Nguyễn Đình Thơ
Chương 8 :	Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư	LS.TS. Phan Trung Hoài
Chương 9 :	Chế độ kế toán và quyết toán thuế trong hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	LS.TS. Phan Trung Hoài

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Công cuộc Đổi mới của Việt Nam đã trải qua hơn 30 năm và đạt được những thành tựu rất đáng ghi nhận, đặc biệt là về kinh tế - xã hội, cùng với đó là sự hoàn thiện từng bước của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Hệ quả của sự phát triển nhanh chóng này chính là rất nhiều các vấn đề ngày càng phức tạp trong sản xuất kinh doanh, quan hệ xã hội. Do đó, sự có mặt của Luật sư trong việc giải quyết các tranh chấp và tư vấn trong nhiều lĩnh vực là rất cần thiết và đã trở nên không còn xa lạ. Luật sư ngày nay được nhìn nhận với tư cách là một nghề nghiệp có vị thế và vai trò quan trọng, góp phần không nhỏ trong việc đem lại công bằng, bình đẳng cho xã hội.

Chính vì vị trí, vai trò và chức năng xã hội đặc biệt quan trọng như vậy, các Luật sư ngoài những kiến thức pháp luật sâu rộng, còn cần phải có những hiểu biết phong phú về nhiều lĩnh vực, đặc biệt, phải là người có đạo đức trong sáng, giàu lòng trắc ẩn và có tinh thần dũng cảm, luôn bảo vệ chính nghĩa. Muốn trở thành Luật sư, một cá nhân phải trải qua thời gian dài với không ít thử thách trong việc tích lũy kinh nghiệm, tạo dựng uy tín cá nhân. Vì vậy, nhiều Luật sư mới vào nghề có thể sẽ bỡ ngỡ và lúng túng trong xử lý các vụ việc cụ thể.

Với mục đích đào tạo những Luật sư vừa “hồng” vừa “chuyên”, xây dựng đội ngũ Luật sư Việt Nam ngày càng vững mạnh, Liên đoàn Luật sư Việt Nam phối hợp với Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) biên soạn bộ ***Sổ tay luật sư*** gồm 3 tập và xuất bản tại Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.

Theo LS.TS. Phan Trung Hoài - Phó Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Trưởng Tiểu ban xây dựng ***Sổ tay luật sư*** thì bộ sách này là tập hợp những kinh nghiệm quý báu được chắt lọc theo kiểu “rút ruột nhả tơ” của những Luật sư có thâm niên và uy tín trong nghề, với tinh thần “cầm tay chỉ việc” nhằm dìu dắt thế hệ luật sư trẻ vững vàng hơn trong con đường hành nghề luật sư đầy khó khăn, thử thách.

Vì vậy, ngoài những lý thuyết chung, bộ sách tập trung vào trình bày các kỹ năng hành nghề, bao gồm: Kỹ năng cứng liên quan đến thực hành, áp dụng pháp luật và kỹ năng mềm trong quá trình cung cấp dịch vụ pháp lý mà các Luật sư cần chú ý. Bộ sách được chia làm 3 tập với nội dung chính như sau:

Tập 1 - Luật sư và hành nghề luật sư: Giới thiệu những nội dung cơ bản về Luật sư và nghề luật sư. Ngoài ra, Tập 1 cũng đề cập các vấn đề cơ bản nhưng đặc biệt quan trọng mà mỗi Luật sư cần quan tâm, như: Thù lao luật sư; Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư; Hợp đồng dịch vụ pháp lý; Chế độ tài chính, kế toán và thuế mà Tổ chức hành nghề luật sư cần tuân thủ,...

Tập 2 - Kỹ năng hành nghề luật sư trong tố tụng hình sự, hành chính, dân sự: Giới thiệu những kỹ năng hành nghề của Luật sư khi tham gia tranh tụng trong các vụ án hình sự, hành chính, dân sự. Ngoài ra, Tập 2 cũng cung cấp một số vấn đề cơ bản và những kỹ năng mà Luật sư cần có khi tham gia tố tụng trọng tài.

Tập 3 - Kỹ năng hành nghề luật sư tư vấn trong lĩnh vực đầu tư, kinh doanh, thương mại: Giới thiệu những kỹ năng hành nghề của Luật sư trong lĩnh vực tư vấn đầu tư, kinh doanh, thương mại, đặc biệt là các lĩnh vực xây dựng, mua bán - sáp nhập (M&A), bất động sản,... Bên cạnh đó, Tập 3 còn cung cấp một số quy trình tư vấn cũng như mẫu văn bản tư vấn cụ thể mà các Luật sư có thể tham khảo khi thực hiện các dịch vụ tư vấn đặc thù.

Bộ ***Sổ tay luật sư*** (3 tập) thực sự là món quà có ý nghĩa của lớp luật sư đàn anh gửi tặng cho các thế hệ đi sau. Tuy nhiên, do đây là công trình của nhiều tác giả và được biên soạn trong một thời gian ngắn nên chắc chắn sẽ còn một số thiếu sót. Các tác giả và Nhà xuất bản rất mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả để bộ sách tiếp tục được hoàn thiện trong những lần xuất bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc.

Tháng 9 năm 2017

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

Ngay từ khi được thành lập vào tháng 5-2009 đến nay, một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Liên đoàn Luật sư Việt Nam là đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn và kỹ năng hành nghề cho các Luật sư, người tập sự hành nghề luật sư nhằm đáp ứng ngày càng cao nhu cầu cung cấp dịch vụ pháp lý cho các chủ thể xã hội. Mặc dù trước khi trở thành Luật sư, người tập sự hành nghề luật sư đã được trải qua chương trình đào tạo tại Học viện Tư pháp, tập sự tại các tổ chức hành nghề, nhưng nhiều Luật sư trẻ mới vào nghề còn bỡ ngỡ, lúng túng trong việc tích lũy kinh nghiệm hành nghề. Từ thực tế nêu trên, Ban Thường vụ, Thường trực Liên đoàn Luật sư Việt Nam đã quyết tâm trang bị cho các Luật sư và người tập sự hành nghề luật sư một công cụ hữu hiệu song hành với họ trong quá trình hành nghề.

Sổ tay Luật sư là sản phẩm nằm trong khuôn khổ của dự án Hợp tác kỹ thuật trong lĩnh vực pháp luật giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam thông qua Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) và các cơ quan, tổ chức phía Việt Nam, trong đó Liên đoàn Luật sư Việt Nam là một trong các tổ chức đối tác của Dự án JICA. Để thực hiện nhiệm vụ quan trọng nói trên, Liên đoàn Luật sư Việt Nam đã ban hành Quyết định số 161/QĐ-LĐLSVN ngày 28-2-2015 (Quyết định bổ sung số 114/QĐ-LĐLSVN ngày 04-8-2016) thành lập Tiểu ban xây dựng ***Sổ tay Luật sư*** do LS.TS. Phan Trung Hoài - Phó Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam làm Trưởng Tiểu ban, chịu trách nhiệm trước Ban Thường vụ về việc triển khai tổ chức thực hiện ***Sổ tay Luật sư*** theo tiến độ đã thống nhất với JICA.

Tiểu ban xây dựng ***Sổ tay Luật sư*** đã tổ chức nhiều phiên họp, các cuộc hội thảo với sự tham gia của đông đảo của các Luật sư có thâm niên, nhiều kinh nghiệm để góp ý xây dựng Đề cương ***Sổ tay Luật sư,*** đồng thời tham khảo các dạng sổ tay luật sư tương tự ở nhiều quốc gia như Mỹ, Canađa, Cộng hòa Liên bang Đức, Nhật Bản, Campuchia, v.v.. Sau nhiều nỗ lực triển khai, Tiểu ban Sổ tay Luật sư đã quyết định trình phương án xây dựng ***Sổ tay Luật sư*** thành 3 tập, phân công các Luật sư viết từng chuyên đề, với kết cấu:

Tập 1 - Luật sư và hành nghề luật sư: Giới thiệu những nội dung cơ bản về Luật sư, vị trí, vai trò và chức năng; Tổ chức hành nghề luật sư; Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư; Phạm vi cung cấp dịch vụ pháp lý của Luật sư; Kỹ năng chung của Luật sư khi cung cấp dịch vụ pháp lý; Cơ sở tính thù lao luật sư, thủ tục báo giá dịch vụ và soạn thảo Hợp đồng dịch vụ pháp lý; Chế độ bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư; Chế độ kế toán và quyết toán thuế đối với tổ chức hành nghề luật sư; So sánh phạm vi hành nghề luật sư với một số nghề luật khác.

Tập 2 - Kỹ năng hành nghề luật sư trong tố tụng hình sự, hành chính, dân sự: Giới thiệu những kỹ năng hành nghề của Luật sư tham gia tranh tụng các loại vụ án hình sự, hành chính, dân sự và kỹ năng của Luật sư khi tham gia tố tụng trọng tài, cụ thể bao gồm: (1) Kỹ năng cơ bản của Luật sư khi tham gia tố tụng hình sự và kỹ năng cụ thể đối với một số vụ án xâm phạm an ninh quốc gia; buôn bán, tàng trữ, sử dụng ma túy, tham nhũng; bào chữa, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho người dưới 18 tuổi, cho pháp nhân thương mại phạm tội; (2) Kỹ năng hành nghề của Luật sư trong các vụ án hành chính; (3) Kỹ năng cơ bản của Luật sư tham gia tố tụng dân sự và kỹ năng cụ thể đối với một số loại vụ án cụ thể như hôn nhân - gia đình, tranh chấp thừa kế, tranh chấp lao động, tranh chấp đất đai, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, v.v..

Tập 3: Kỹ năng hành nghề luật sư tư vấn trong lĩnh vực đầu tư, kinh doanh, thương mại: Giới thiệu kỹ năng hành nghề của Luật sư trong lĩnh vực đầu tư, kinh doanh, thương mại, tập trung chuyên sâu trong các

lĩnh vực như: Tư vấn đầu tư vào các dự án; Tư vấn thành lập và hoạt động của doanh nghiệp; Mua bán doanh nghiệp; Tư vấn lĩnh vực bất động sản; Tư vấn lĩnh vực xây dựng; Tư vấn lĩnh vực lao động; Tư vấn lĩnh vực vay vốn ngân hàng; Tư vấn lĩnh vực sở hữu trí tuệ, quyền tác giả; Tư vấn lĩnh vực hợp đồng thương mại và mua bán hàng hóa quốc tế; Tư vấn lĩnh vực thương mại quốc tế, v.v..

Trên tinh thần làm việc hết sức trách nhiệm và khẩn trương, những Luật sư được phân công thực hiện các chuyên đề đã cố gắng hoàn thành đúng thời hạn. Sau đó, Liên đoàn Luật sư Việt Nam quyết định thành lập Hội đồng thẩm định theo Quyết định số 13/QĐ-LĐLSVN ngày 13-02-2017 bao gồm 8 thành viên do Luật sư Nguyễn Văn Chiến - Phó Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam làm Chủ tịch, tiến hành 4 cuộc họp vào các tháng 2, 3, 5 năm 2017 để góp ý, hoàn thiện nội dung, đồng thời phối hợp với Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản thành sách.

Có thể nói, ***Sổ tay Luật sư*** là thành quả, được xem như sự "rút ruột nhả tơ" của nhiều Luật sư tâm huyết, với mong muốn truyền lại những kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm quý báu của mình nhằm chia sẻ, đưa ra những góp ý bổ ích, giải pháp đối với các tình huống nảy sinh trong quá trình hành nghề đối với các Luật sư (đặc biệt là các Luật sư trẻ), người tập sự hành nghề luật sư, cũng như các đối tượng khác làm việc trong lĩnh vực pháp luật có quan tâm.

Do xác định hình thức ấn phẩm là dạng sổ tay, nên nội dung trình bày trong ***Sổ tay Luật sư*** sẽ được trình bày cô đọng, súc tích, dễ hiểu, với tinh thần "cầm tay chỉ việc" dựa trên những kinh nghiệm của các Luật sư đi trước, cố gắng bảo đảm sự tiện dụng, tiện tra cứu những nội dung cốt lõi quy định, đề cập những quyền và nghĩa vụ của Luật sư (dẫn chiếu đến điều luật cụ thể). Đây là cơ sở ban đầu để sau này có thể liên thông kết nối mạng (*Sổ tay Luật sư điện tử*), mang tính ổn định tương đối, dễ dàng cập nhật những quy định mới và bổ sung những kinh nghiệm thực tiễn mới phát sinh.

Thay mặt cho tập thể Tiểu ban xây dựng ***Sổ tay Luật sư***, các thành viên Hội đồng thẩm định, Liên đoàn Luật sư Việt Nam chân thành

cám ơn sự hợp tác, hỗ trợ hiệu quả của JICA và cá nhân Luật sư Masanori Tsukahara, xin cám ơn sự nỗ lực, tận tụy và trách nhiệm cao của các Luật sư được phân công viết các chuyên đề và sự phối hợp nhiệt tình, hiệu quả của Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật. Do đây là lần xuất bản đầu tiên với điều kiện thời gian còn hạn hẹp, nội dung biên soạn chủ yếu xuất phát từ kinh nghiệm hoạt động thực tiễn của các Luật sư, nên cuốn sách không tránh khỏi thiếu sót. Rất mong bạn đọc, các Luật sư đồng nghiệp và những người quan tâm đến sự phát triển của đội ngũ Luật sư Việt Nam góp ý để lần xuất bản sau cuốn sách được hoàn thiện hơn.

TM. THƯỜNG TRỰC LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

Trưởng Tiểu ban xây dựng ***Sổ tay Luật sư***

LS. TS. PHAN TRUNG HOÀI

Phó Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Giấy phép hoạt động	Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư
Tổ chức hành nghề luật sư	Tổ chức hành nghề luật sư nói chung, bao gồm cả tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam và tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài
Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài	Các chi nhánh, công ty luật nước ngoài (bao gồm: (i) Công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài, (ii) Công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh, hoặc (iii) Công ty luật hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam
Tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam	Các công ty luật hoặc văn phòng luật sư được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam mà không phải là tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài

PHẦN 1

LUẬT SƯ, TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ, TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP CỦA LUẬT SƯ

Chương 1
VỊ TRÍ, VAI TRÒ VÀ CHỨC NĂNG XÃ HỘI CỦA LUẬT SƯ

I. NHẬN THỨC VỀ NGHỀ LUẬT SƯ

So với nhiều nghề khác trong xã hội, nghề luật sư ở Việt Nam là một nghề khá non trẻ, tuy vậy đến nay, cũng đã ra đời hơn một thế kỷ. Dưới chế độ phong kiến, ở nhiều nước phương Đông như: Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, v.v., chưa tồn tại Luật sư và nghề luật sư. Trong khi đó, ở một số nước phương Tây, bắt nguồn từ sự sáng tạo của nền pháp chế cổ La Mã tồn tại từ hơn 20 thế kỷ trước, đã có người bào chữa.

Sau khi xâm lược Việt Nam vào giữa thế kỷ XIX (1858), nhất là sau khi chiếm được 3 tỉnh miền Đông Nam kỳ (Gia Định, Định Tường, Biên Hòa), thực dân Pháp đã coi đây là "đất đai nước Pháp" và người dân 3 tỉnh này là "thần dân mới của Hoàng đế Pháp". Ngày 25-7-1864, Hoàng đế Pháp Napoléon III ban Sắc lệnh về tổ chức nền tư pháp ở Nam kỳ. Trong đó, Điều 27 quy định: "Có thể thiết lập bằng nghị định của Thống đốc, bên cạnh các tòa án, những người biện hộ viên (bào chữa viên) đảm trách việc bào chữa và làm lý đoán, làm và ký tên tất cả những giấy tờ cần thiết cho việc thẩm cứu những vụ án dân sự, thương mại và chấp hành những bản án, những quyết định và bảo vệ cho bị can, bị cáo trước các tòa tiểu hình và đại hình". Sau khi chiếm thêm 3 tỉnh miền Tây Nam kỳ (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên), Pháp sáp nhập 3 tỉnh này vào "Nam Kỳ thuộc Pháp", đặt toàn bộ 6 tỉnh Nam kỳ dưới chế độ thuộc địa, tách Nam kỳ ra khỏi lãnh thổ Việt Nam. Ngày 26-11-1867, Thống đốc Nam kỳ Pierre-Paul Marie de La Grandière ký ban hành

nghị định về việc hành nghề bào chữa trước các Tòa án Pháp (dành cho xét xử người Pháp và người đã nhập quốc tịch Pháp ở Nam kỳ). Đây là văn bản pháp luật đầu tiên về nghề luật sư, được chính quyền thực dân Pháp ban hành ở Việt Nam theo quy định tại Điều 27 Sắc lệnh ngày 25-7-1864 của Hoàng đế Napoléon III.

Như vậy, nghề luật sư xuất hiện tại Việt Nam từ nửa sau thế kỷ XIX và lúc đầu chỉ thuộc về người Pháp, dành cho công dân Pháp. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nghề luật sư được hoạt động trở lại theo Sắc lệnh số 46/SL ngày 10-10-1945 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về tổ chức các đoàn thể luật sư (Sau đây gọi tắt là Sắc lệnh số 46/SL) do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ban hành. Mặc dù vậy, lúc đó, vì nhiều nguyên nhân, mà quan trọng nhất là nguồn lực của đất nước phải tập trung vào công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp nên hầu như nghề luật sư lúc này không phát triển. Một số Luật sư đã tham gia cách mạng và trở thành những nhân vật quan trọng, giữ vai trò cố vấn cho Chủ tịch Hồ Chí Minh về các mặt pháp lý trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp như các Luật sư: Phan Anh, Trịnh Đình Thảo, Vũ Đình Hòe, Vũ Trọng Khánh, Trần Công Tường, Vũ Văn Hiền, Phạm Văn Bạch, Phạm Ngọc Thuần, Bùi Thị Cẩm, Nguyễn Thành Vĩnh, v.v.. Một số Luật sư thời kỳ này đã chuyển sang hoạt động ở lĩnh vực khác.

Tuy nhiên, vào cuối năm 1949, để bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, chính quyền cách mạng đã thiết lập chế độ Bào chữa viên, tạm thời thay thế vai trò của Luật sư. Cụ thể, ngày 18-6-1949 Sắc lệnh số 69/SL của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, sau đó, được thay thế bởi Sắc lệnh số 144/SL của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 22-12-1949 (sửa đổi Điều 1 Sắc lệnh số 69/SL) mở rộng quyền bào chữa cho các bị cáo trước các Tòa án. Hai Sắc lệnh 69/SL và 144/SL cho thấy, quyền bào chữa của công dân Việt Nam thời kỳ này được thực hiện ở các vụ án hình sự, vụ án dân sự, kinh tế.

Chế độ Bào chữa viên được duy trì ở miền Bắc cho đến ngày đất nước thống nhất (năm 1975). Thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đội ngũ Bào chữa viên ngày càng phát triển. Bên cạnh các

Luật sư đã tham gia kháng chiến, nhiều Luật sư, Luật gia từng làm việc trong chế độ cũ cũng gia nhập đội ngũ Bào chữa viên của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Năm 1959 có thể xem là một năm đặc biệt quan trọng với sự ra đời của Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiếp tục khẳng định quan điểm của Đảng và Nhà nước về quyền bào chữa để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân. Cụ thể, Điều 101 Hiến pháp năm 1959 quy định: "Quyền bào chữa của người bị cáo được bảo đảm". Năm 1963, văn phòng luật sư thí điểm đầu tiên ở miền Bắc được thành lập, tên là "Văn phòng luật sư Hà Nội". Sau khi văn phòng luật sư này ra đời, yêu cầu luật sư bào chữa và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân trước Tòa án ngày càng tăng. Lúc đầu, Luật sư chỉ nhận bào chữa những vụ án do Tòa án chỉ định, về sau các bị cáo, đương sự có nhu cầu mời Luật sư đã trực tiếp đến "văn phòng luật sư" để đề đạt nguyện vọng. Năm 1974, Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao "văn phòng luật sư" sang Ủy ban Pháp chế của Chính phủ (được thành lập năm 1972) để quản lý theo chức năng quy định tại Nghị định số 190/CP ngày 09-10-1972 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban Pháp chế thuộc Hội đồng Chính phủ.

Sau ngày giải phóng miền Nam 30-4-1975, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, kế thừa thực tiễn ở miền Bắc, tiếp tục thực hiện chế định Bào chữa viên, vì các Luật sư đoàn ở miền Nam dưới chế độ cũ đều đã bị giải tán. Việc thực hiện quyền bào chữa này được triển khai trên cơ sở Điều 4 Sắc luật số 01-SL/76 ngày 18-3-1976 của Hội đồng Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và tinh thần Thông tư số 06-BTP/TT ngày 11-6-1976 của Bộ Tư pháp Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Điều 133 Hiến pháp năm 1980 nêu rõ: "Quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm. Tổ chức luật sư được thành lập để giúp bị cáo và các đương sự khác về mặt pháp lý". Tuy nhiên, thời kỳ này, trong mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp, vai trò của Nhà nước

bao trùm toàn bộ đời sống xã hội. Nhà nước quyết định tất cả quá trình sản xuất - kinh doanh, từ đầu vào đến lưu thông, phân phối hàng hóa bằng những mệnh lệnh hành chính. Hậu quả là nền kinh tế không phát triển, xã hội rơi vào khủng hoảng, đời sống nhân dân hết sức khó khăn, kèm theo đó là tình hình kinh tế và trật tự xã hội cũng hết sức phức tạp. Trong bối cảnh đó, pháp luật không được đề cao và tất yếu, nhu cầu sử dụng dịch vụ pháp lý của xã hội cũng sẽ không có, hệ quả là Luật sư và nghề luật sư tồn tại chỉ mang tính hình thức.

Từ năm 1986, đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu bao cấp được chuyển sang mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Theo đó, Nhà nước đóng vai trò xây dựng thể chế, bảo đảm cho việc thực hiện pháp luật, Nhà nước tạo điều kiện và cơ hội cho các chủ thể và các thành phần kinh tế hoạt động, phát triển theo quy luật của kinh tế thị trường. Đồng thời Nhà nước giảm dần và hạn chế các mệnh lệnh hành chính trong việc điều hành nền kinh tế.

Cùng với những thành quả của công cuộc đổi mới đất nước, vai trò của nghề luật sư và nhiều nghề khác trong xã hội từng bước được nâng cao, đóng góp không nhỏ vào sự đổi mới chung của đất nước.

Thực hiện chủ trương đổi mới của Đảng, ngày 18-12-1987, Hội đồng Nhà nước đã thông qua Pháp lệnh tổ chức luật sư. Từ đó, các tổ chức luật sư chuyên nghiệp ra đời thay thế các hình thức Bào chữa viên được thiết lập ở miền Bắc từ năm 1949 và ở miền Nam sau ngày giải phóng năm 1975. Pháp lệnh tổ chức luật sư năm 1987 đã xác lập vị trí pháp lý của nghề luật sư trong thời kỳ đổi mới của đất nước. Những quy định của pháp lệnh này đã tạo nền tảng pháp lý cho việc thành lập các Đoàn Luật sư trên toàn quốc, thông qua đó tập hợp đội ngũ Luật sư tham gia vào các hoạt động tư pháp, cung cấp dịch vụ pháp lý cho xã hội. Đoàn Luật sư vừa đóng vai trò là tổ chức xã hội - nghề nghiệp, vừa đóng vai trò là tổ chức hành nghề luật sư.

Pháp lệnh luật sư năm 2001 là bước tiến về thể chế của nghề luật sư ở nước ta. Các chế định về Luật sư, nghề luật sư, tổ chức hành nghề

luật sư và tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư đã được hoàn thiện hơn, trong đó đã phân định rõ tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư và tổ chức hành nghề luật sư. Những quy định này đã tạo cơ hội cho nghề luật sư phát triển trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đóng góp vào công cuộc cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Kế thừa và hoàn thiện Pháp lệnh luật sư năm 2001, việc Luật luật sư năm 2006 sửa đổi, bổ sung năm 2012 (Sau đây gọi tắt là Luật luật sư) ra đời là cột mốc đánh dấu sự phát triển về thể chế của Luật sư, nghề luật sư, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư và tổ chức hành nghề luật sư ở nước ta trong hơn 30 năm đổi mới vừa qua.

Việc ban hành Luật luật sư là minh chứng về mặt pháp lý ghi nhận những quan hệ xã hội có liên quan tới Luật sư và nghề luật sư. Nhìn chung, Nhà nước đã luật hóa và tạo cơ hội cho các quan hệ xã hội liên quan đến Luật sư và nghề luật sư phát triển lành mạnh, đóng góp tích cực vào việc phát triển kinh tế - xã hội, vào công cuộc cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Khi kinh tế phát triển, các mâu thuẫn và tranh chấp kinh tế sẽ phát sinh, các vi phạm pháp luật và tội phạm cũng có thể gia tăng. Trong bối cảnh đó, Nhà nước đóng vai trò giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp, ngăn chặn, xử lý các vi phạm pháp luật và tội phạm. Thực tiễn cho thấy, nếu các chủ thể kinh tế có sử dụng dịch vụ pháp lý của Luật sư ngay từ khi bắt đầu sản xuất và trong cả quá trình kinh doanh, thì không những các mâu thuẫn, tranh chấp kinh tế sẽ giảm mà còn góp phần vào việc phát triển sản xuất - kinh doanh theo quy định của pháp luật, từ đó giúp cho Nhà nước giải quyết các tranh chấp mâu thuẫn kinh tế và xử lý các vi phạm pháp luật, tội phạm hiệu quả hơn. Đối với các vụ án hình sự, nếu được tham gia quá trình tố tụng ngay từ khi thân chủ bị tạm giữ, tạm giam, khởi tố vụ án, khởi tố bị can, Luật sư sẽ có điều kiện phối hợp với các cơ quan điều tra giải quyết vụ án, góp phần vào việc bảo vệ công lý, bảo vệ pháp chế, tình trạng oan sai sẽ được hạn chế.

Nghề luật sư cũng giống như nhiều nghề khác, hình thành do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Sau 30 năm đổi mới đất nước, nền kinh tế nước ta đã có những bước phát triển ngoạn mục. Tuy vậy cho đến nay, vẫn còn nhiều vấn đề cần phải tiếp tục giải quyết để phát triển bền vững trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, đặc biệt là khi thế giới chính thức bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 từ năm 2016.

Vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, các Luật sư đã đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ngày 14-01-2013, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 149/QĐ-TTg lấy ngày 10 tháng 10 hàng năm là Ngày truyền thống của Luật sư Việt Nam. Đây là mốc son chói lọi của nghề luật sư sau hơn 70 năm ra đời, phát triển trong chính thể dân chủ ở Việt Nam.

II. VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA LUẬT SƯ

Khoảng hơn 20 năm trở lại đây, Luật sư và nghề luật sư ở nước ta đã nhận được sự quan tâm của cộng đồng xã hội và Nhà nước vì những đóng góp đáng kể cho hoạt động tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Ở nhiều nước phát triển trên thế giới, Luật sư và nghề luật sư luôn nhận được sự tôn vinh về những đóng góp quan trọng của đội ngũ này đối với xã hội. Để có thể cung cấp các dịch vụ pháp lý có chất lượng, các Luật sư đã phục vụ khách hàng, phục vụ cộng đồng xã hội bằng cả kiến thức, trí tuệ, bằng tấm lòng và đạo đức nghề nghiệp. Muốn làm được điều đó, mỗi Luật sư phải luôn học tập, rèn luyện, tích lũy kiến thức để nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, thấm nhuần tinh thần đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư là lấy lẽ phải, công bằng, công lý làm mục tiêu hoạt động, lấy pháp luật, quy tắc đạo đức làm thước đo hành vi và hoạt động nghề nghiệp. Cái khó của nghề luật sư không đơn thuần chỉ là cung cấp các kiến thức pháp lý mà phải thông qua trải nghiệm cuộc sống của mình để tư vấn, bảo vệ quyền lợi tốt nhất cho khách hàng. Tuy nhiên, Luật sư cũng không được để tình trạng vì muốn bảo vệ tốt nhất quyền lợi hợp pháp cho khách hàng mà

khiến các cơ quan tiến hành tố tụng hoặc các cơ quan nhà nước khác hiểu nhầm là làm khó cho hoạt động của các cơ quan đó. Làm sao để các cơ quan tiến hành tố tụng và các cơ quan nhà nước hiểu, nhận thức được mục đích của Luật sư là phối hợp với họ, góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ pháp chế, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, công dân và tổ chức mới chính là một nhiệm vụ không dễ dàng.

Về bản chất, nghề luật sư không chỉ đơn thuần thể hiện tinh thần phục vụ khách hàng mà còn thể hiện mối liên hệ và phối hợp giữa Luật sư với các cơ quan nhà nước trong việc bảo vệ công lý, bảo vệ luật pháp. Tuy nhiên, không phải lúc nào các giá trị và các mục tiêu trong hoạt động nghề nghiệp luật sư cũng nhận được sự ủng hộ tuyệt đối từ cộng đồng xã hội và các cơ quan công quyền. Nếu xử lý không khéo sẽ rất dễ xảy ra xung đột trong quan hệ pháp lý giữa các chủ thể có vị trí, vai trò, chức năng, bổn phận và nhiệm vụ khác nhau.

Ví dụ, khi phát hiện và có căn cứ xác định một người có dấu hiệu vi phạm pháp luật và phạm tội, các cơ quan tiến hành tố tụng sẽ khởi tố vụ án và khởi tố bị can. Cơ quan điều tra sẽ tiến hành các nghiệp vụ để làm sáng tỏ các hành vi có dấu hiệu phạm tội đó. Luật sư tham gia bào chữa bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị can phải khai thác được những yếu tố có thể bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bị can, phải đánh giá, thu thập chứng cứ và rà soát lại toàn bộ thủ tục, trình tự tiến hành của Cơ quan điều tra xem có phù hợp với pháp luật tố tụng không. Nếu phát hiện những sai sót của các cơ quan tiến hành tố tụng, thì với trách nhiệm và bổn phận nghề nghiệp, Luật sư phải có kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền. Trong những trường hợp như vậy, Luật sư có thể bị cho là làm cản trở hoạt động điều tra và nếu Luật sư không vững vàng về chuyên môn nghiệp vụ thì sẽ rất khó có thể bảo vệ quyền lợi tốt nhất cho khách hàng.

Luật sư và nghề luật sư ở những nước phát triển đã tồn tại được vài trăm năm và cho đến nay được xã hội ghi nhận là một nghề cao quý. Đây là thành quả của một bề dày lịch sử tích lũy kinh nghiệm, là kết quả dày công vun đắp của nhiều thế hệ Luật sư. Thật không đơn giản để

được xã hội thừa nhận như vậy, bởi lẽ, nghề nào cũng có mặt trái của nó, không phải Luật sư nào khi bắt đầu hành nghề và trong suốt cuộc đời hoạt động nghề nghiệp cũng có thể giữ gìn được các giá trị, chuẩn mực của nghề nghiệp, phục vụ khách hàng, phục vụ xã hội, được tất cả mọi người ghi nhận, sẽ có những Luật sư vi phạm pháp luật và vi phạm đạo đức nghề nghiệp. Tuy nhiên, vượt lên những mặt trái, những rủi ro và tai nạn của nghề nghiệp, Luật sư và cả đội ngũ luật sư nói chung đều đã xây dựng được những giá trị chuẩn mực của nghề nghiệp, góp phần vào việc xây dựng Nhà nước pháp quyền, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần giữ gìn an ninh và ổn định xã hội. Những đóng góp và những giá trị đó đã được xã hội thừa nhận.

Ở Việt Nam, nhờ có công cuộc đổi mới đất nước bắt đầu từ năm 1986, Luật sư và nghề luật sư tiếp tục được đánh giá theo đúng giá trị vốn có của nó. Với việc ban hành Pháp lệnh luật sư năm 2001, Nhà nước đã xác lập cơ sở pháp lý cho các tổ chức hành nghề luật sư, để Luật sư và nghề luật sư có cơ hội phát triển. Theo đó, tổ chức hành nghề luật sư có địa vị pháp lý như một doanh nghiệp, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho sự phát triển của nghề luật sư. Nghề luật sư được xác lập là một nghề tự do, Luật sư hoạt động độc lập, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm của tổ chức hành nghề luật sư. Đặc biệt, sau khi Luật luật sư được ban hành năm 2006, Luật sư và nghề luật sư đã thực sự nhận được sự quan tâm của Nhà nước và cộng đồng xã hội. Cụ thể, Luật luật sư năm 2006 đã góp phần xác định vị trí của Luật sư và nghề luật sư trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Vậy vị trí vai trò của Luật sư Việt Nam đã được nhìn nhận đánh giá như thế nào trong công cuộc đổi mới, và trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế?

Về mặt thể chế, Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 02-01-2002 về "một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới", tại điểm c khoản 1 Mục B có nêu: "Việc phán quyết của Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở

xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của người bào chữa, bị cáo, nhân chứng, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền, lợi ích hợp pháp để ra những bản án, quyết định đúng pháp luật, có sức thuyết phục và trong thời hạn quy định".

Việc quy định kết quả tranh tụng tại phiên tòa là làm căn cứ phán quyết của Tòa án thực sự là một bước tiến về cải cách tư pháp hướng đến xây dựng một nền tư pháp dân chủ, văn minh, hiện đại. Nghị quyết số 08-NQ/TW như một luồng gió mở đường cho công cuộc cải cách tư pháp ở nước ta. Luật sư và nghề luật sư thực sự có đất để dụng võ khi tham gia tranh tụng tại tòa. Từ đó, vai trò và vị trí của Luật sư trong tố tụng được Tòa án từng bước quan tâm và coi trọng. Việc Nghị quyết số 08-NQ/TW nhấn mạnh tính cấp thiết của việc phát triển và kiện toàn đội ngũ luật sư đủ năng lực và phẩm chất đạo đức cho thấy Đảng, Nhà nước đã bước đầu nhận thức rõ ràng vị trí, vai trò của Luật sư và nghề luật sư.

Sau Nghị quyết số 08-NQ/TW năm 2002, Bộ Chính trị tiếp tục ban hành Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02-6-2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, trong đó nêu rõ: "Trong những năm qua, thực hiện các nghị quyết của Đảng, nhất là Nghị quyết 08-NQ/TW, ngày 02-01-2002 của Bộ Chính trị "về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới", công cuộc cải cách tư pháp đã được các cấp ủy, tổ chức Đảng lãnh đạo và tổ chức thực hiện với quyết tâm cao, đạt được nhiều kết quả. Nhận thức và sự quan tâm đối với công tác tư pháp có nhiều thay đổi theo hướng tích cực; chất lượng hoạt động tư pháp được nâng lên một bước, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường ổn định cho sự phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên, những kết quả đó mới là bước đầu và mới chỉ tập trung vào giải quyết những vấn đề bức xúc nhất. Công tác tư pháp còn bộc lộ nhiều hạn chế. Chính sách hình sự, chế định pháp luật dân sự và pháp luật về tố tụng tư pháp còn nhiều bất cập, chậm được sửa đổi, bổ sung"[1]. Mục tiêu của cải cách tư pháp được

---

1. Trích Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02-6-2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

nêu ra trong nghị quyết là: "Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao"[1]. Nghị quyết số 49-NQ/TW tiếp tục nhấn mạnh một trong các nhiệm vụ cải cách tư pháp là: "Đào tạo, phát triển đội ngũ luật sư đủ về số lượng, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có trình độ chuyên môn. Hoàn thiện cơ chế bảo đảm để Luật sư thực hiện tốt việc tranh tụng tại phiên tòa, đồng thời xác định rõ chế độ trách nhiệm đối với Luật sư. Nhà nước tạo điều kiện về pháp lý để phát huy chế độ tự quản của tổ chức luật sư; đề cao trách nhiệm của các tổ chức luật sư đối với thành viên của mình"[2].

Khi nghiên cứu Nghị quyết số 49-NQ/TW, có thể thấy, một trong những điểm cốt lõi nhất của Nghị quyết 49-NQ/TW là nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tư pháp, chất lượng tranh tụng tại tất cả các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp; từng bước xã hội hóa một số hoạt động tư pháp[3]. Đây chính là tính nhất quán trong sự lãnh đạo của Đảng về những vấn đề quan trọng nhất của cải cách tư pháp ở nước ta.

Song song với đường lối, chính sách của Đảng về cải cách tư pháp mà vị trí, vai trò của Luật sư và nghề luật sư cũng được Nhà nước thừa nhận, quan tâm, Quốc hội khóa XI đã thông qua Luật luật sư năm 2006 và Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư năm 2012. Sau đó, nhiều văn bản pháp lý của Nhà nước đã được ban hành cụ thể hóa Luật luật sư như: Quyết định số 1072/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 05-7-2011 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nghề luật sư đến năm 2020; Quyết định số 123/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18-01-2010 về việc Phê duyệt Đề án "Phát triển đội ngũ luật sư phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2010 đến năm 2020". Chính phủ đã ban hành Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày

---

1, 2, 3. Trích Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02-6-2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

14-10-2013 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật luật sư. Bộ Tư pháp cũng đã ban hành 02 thông tư hướng dẫn là Thông tư số 19/2013/TT-BTP ngày 28-11-2013 về "hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư" và Thông tư số 10/2014/TT-BTP ngày 07-04-2014 về "quy định nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ của luật sư". Khoản 4 Điều 31 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa". Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 cũng dành chương V (từ Điều 72 đến Điều 84) quy định về chế định bào chữa và bảo vệ quyền lợi cho đương sự. Cùng với Hiến pháp năm 2013, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Luật luật sư và các văn bản quy phạm pháp luật dưới luật đã xác lập hành lang pháp lý tương đối hoàn thiện cho Luật sư và nghề luật sư phát triển. Ít có một nghề nghiệp nào trong xã hội lại được pháp điển hóa một cách hệ thống từ những văn bản pháp lý cao nhất của Nhà nước tới các văn bản luật và dưới luật như vậy. Điều đó cho thấy tính đặc thù, tầm quan trọng và vị trí, vai trò của Luật sư, tổ chức luật sư và nghề luật sư trong xã hội.

Thực tế những năm gần đây, một số vụ án oan sai đã được Nhà nước thừa nhận, minh oan và bồi thường cho các nạn nhân, trong đó Luật sư có vai trò trong phát hiện và tham gia xử lý những sai sót của các cơ quan tiến hành tố tụng. Khi tham gia vào các quan hệ tố tụng hình sự, Luật sư không những có trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị can, bị cáo mà còn có vai trò phối hợp với các cơ quan tiến hành tố tụng để bảo vệ công lý, bảo vệ pháp chế, hạn chế những sai sót chủ quan hoặc khách quan của những cá nhân và cơ quan tiến hành tố tụng.

Tuy vậy, cũng phải nhìn nhận việc xảy ra một số sai sót trong công tác của các cơ quan tiến hành tố tụng là điều khó tránh khỏi trong bối cảnh trình độ về chuyên môn, ý thức chính trị, đạo đức của người lao động, cán bộ làm việc trong các cơ quan này vẫn còn là vấn đề còn bỏ ngỏ. Ngoài ra, những yếu tố tiêu cực của mặt trái cơ chế kinh tế thị trường luôn len lỏi vào hoạt động của từng cơ quan tiến hành tố tụng nếu không được giám sát chặt chẽ cũng là một trong các nguyên nhân

làm cho một bộ phận cán bộ, công chức bị tha hóa trước các tiêu cực của đời sống xã hội, v.v.. Để giải quyết vấn đề này, giải pháp hữu hiệu được đặt ra là cần nâng cao vai trò và sự phối hợp của Luật sư với cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử vì mục đích chung là bảo vệ công lý, bảo vệ nền pháp chế.

Thực tiễn ở những nước phát triển như Nhật Bản, Mỹ, Anh, Pháp, v.v., đối với các vụ án hình sự, Luật sư được tham gia bào chữa ngay từ giai đoạn khởi tố vụ án, khởi tố bị can; tham gia bào chữa ở hầu hết các vụ án hình sự, cung cấp các dịch vụ pháp lý đa dạng trong khuôn khổ phạm vi hành nghề. Qua đó, góp phần vào việc giải quyết đúng người, đúng việc, đúng pháp luật, đồng thời, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng Nhà nước pháp quyền.

Theo một số báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, trong vòng 03 năm trở lại đây, số lượng các vụ việc dân sự và vụ án hình sự có Luật sư tham gia bào chữa chiếm khoảng gần 20% trên tổng số. Con số này cho thấy, sự đóng góp của đội ngũ luật sư vào hoạt động tư pháp còn khá khiêm tốn. Trong khi đó, Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định những vụ án bắt buộc phải có người bào chữa bao gồm những vụ án liên quan đến: (i) Tội mà Bộ luật hình sự quy định mức cao nhất của khung hình phạt là 20 năm tù, tù chung thân, tử hình, hoặc; (ii) Người bị buộc tội có nhược điểm về thể chất mà không thể tự bào chữa; người có nhược điểm về tâm thần hoặc là người dưới 18 tuổi. Chính yếu tố tham gia của Luật sư trong bào chữa các vụ án hình sự đã tạo thêm niềm tin của công dân vào công lý, công bằng xã hội, từ đó đã góp phần vào công cuộc cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nếu không có người bào chữa, không có Luật sư tham gia bào chữa trong các vụ án hình sự thì niềm tin công lý của nhân dân sẽ bị ảnh hưởng, công lý sẽ bị tổn thương.

Cùng với quá trình đổi mới của đất nước, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam không ngừng tăng lên về số lượng doanh nghiệp và số tiền đầu tư. Cho đến nay, Việt Nam đã đón nhận trên 100 tỷ đôla Mỹ đầu tư

vào các lĩnh vực sản xuất - kinh doanh. Nguồn lực đó góp phần không nhỏ vào việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong quá trình đó, đội ngũ luật sư với vai trò tư vấn pháp luật đồng hành với các doanh nghiệp, với các nhà đầu tư có đóng góp không nhỏ. Bởi lẽ, nhà đầu tư nước ngoài sẽ không mạo hiểm bỏ tiền đầu tư mà không có hiểu biết pháp lý về môi trường đầu tư của nước sở tại. Tư vấn pháp luật cho các nhà đầu tư nước ngoài luôn là hoạt động mở đường giúp các nhà đầu tư cân nhắc việc có quyết định đầu tư hay không. Ngoài ra, trong quá trình đầu tư sản xuất - kinh doanh, Luật sư tư vấn cũng luôn là nhân tố đồng hành với các doanh nghiệp nước ngoài để tránh rủi ro và xử lý kịp thời các tranh chấp, mâu thuẫn kinh tế nếu có xảy ra. Chính vì thế, hoạt động tư vấn pháp luật cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại Việt Nam nói riêng và cho cộng đồng doanh nghiệp nói chung của Luật sư đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Có thể nói, vai trò của Luật sư không chỉ là tạo lập niềm tin của công dân vào công lý trong hoạt động tư pháp mà còn hỗ trợ pháp lý cho sản xuất kinh doanh để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Nguyên chủ tịch Hiệp hội Luật sư thế giới ông Akira Kawamura, trong cuộc tiếp xúc với Luật sư Đỗ Ngọc Thịnh - Phó Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam năm 2013 tại Tokyo đã chia sẻ với Liên đoàn Luật sư Việt Nam: Nếu các bạn Việt Nam muốn phát triển nền kinh tế thị trường và xây dựng nhà nước pháp quyền thì các bạn phải biết nuôi dưỡng đội ngũ luật sư. “Nuôi dưỡng” có hai ý nghĩa, ý nghĩa thứ nhất là Nhà nước và tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư phải biết xây dựng phát triển đội ngũ luật sư. Ý nghĩa thứ hai là mỗi Luật sư và cả đội ngũ luật sư phải không ngừng nỗ lực phấn đấu rèn luyện về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị đạo đức để đủ khả năng cung cấp dịch vụ pháp lý có chất lượng cho khách hàng và cộng đồng xã hội, đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ pháp lý của xã hội, tạo lập sự tin cậy của Nhà nước và xã hội vào Luật sư và nghề luật sư.

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của Luật sư và nghề luật sư nói chung, từ việc hoàn thiện thể chế về Luật sư, nghề luật sư đến

thực tiễn hoạt động hành nghề; sự nỗ lực của mỗi Luật sư và cả đội ngũ trong việc cung cấp dịch vụ pháp lý cho xã hội, vừa phải bảo đảm chất lượng, vừa phải vượt qua muôn vàn khó khăn về nhận thức, cơ chế, về ý thức pháp luật của người dân, của khách hàng. Ngoài ra, trong suốt quá trình đó, Luật sư luôn phải làm trọn bổn phận là bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp tốt nhất cho khách hàng, thể hiện tinh thần phục vụ cộng đồng, phục vụ xã hội. Chính vì thế, xác lập được vị trí vai trò của Luật sư trong xã hội như ngày hôm nay là cả một quá trình, thời gian, công sức dày công vun đắp, dựng xây của Đảng, Nhà nước và đội ngũ luật sư mới có thể có được.

Nghề luật sư là một trong số ít nghề nhận được sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước và xã hội. Đối tượng phục vụ của nghề luật sư hết sức rộng lớn, bao gồm các loại chủ thể kinh tế - xã hội, các bên nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tới các vụ việc, vụ án, v.v.. Chính vì vậy, vị trí, vai trò và chức năng xã hội của Luật sư và nghề luật sư là hết sức to lớn.

III. CHỨC NĂNG XÃ HỘI CỦA LUẬT SƯ

Luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng phải được tính thù lao thông qua hợp đồng dịch vụ pháp lý của tổ chức hành nghề luật sư. Việc tính thù lao của Luật sư là lẽ thường tình trong quan hệ dân sự giữa một bên có nhu cầu sử dụng dịch vụ pháp lý và một bên có khả năng đáp ứng nhu cầu đó. “Hàng hóa” mà Luật sư cung cấp ở đây là kiến thức pháp lý và kinh nghiệm xử lý các vấn đề đặt ra theo yêu cầu của khách hàng. Về bản chất, Luật sư “bán chất xám” mà họ có được cho khách hàng theo sự thỏa thuận giữa hai bên. Do đó, nghề luật sư được xem là một nghề “trí tuệ”. Mức thù lao của Luật sư được tính tương ứng với khả năng, thương hiệu và uy tín xã hội. Nghề luật sư là một nghề khó, đòi hỏi những người hành nghề phải có kiến thức, có trình độ chuyên môn, thấm nhuần đạo đức và phẩm chất nghề nghiệp, đồng thời, phải có năng lực vượt qua được những khó khăn, thách thức và rủi ro luôn đặt ra trong quá trình hành nghề. Vì thế, không phải ai cũng có thể trở thành một Luật sư có uy tín và thương hiệu.

Ở các nước phát triển, thường chỉ những người đứng đầu các khóa học phổ thông mới được ứng tuyển vào học ngành luật, còn để trở thành Luật sư thì sau khi đã có bằng cử nhân luật còn phải mất tương đối nhiều thời gian, công sức. Xuất phát từ bản chất nghề nghiệp, Luật sư được xem là "hiệp sỹ" để cứu giúp những người "yếu thế" trong xã hội không may rơi vào vòng lao lý. Chính vì thế, Luật sư, nghề luật sư ngay từ khi mới ra đời đã được xã hội ghi nhận và tôn vinh. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế - xã hội, những mâu thuẫn, tranh chấp là không thể tránh khỏi, do đó, nhu cầu sử dụng dịch vụ pháp lý cũng tăng lên, tạo cơ hội cho nghề luật sư phát triển, và cùng với đó, thu nhập của Luật sư cũng tăng theo. Cốt lõi của nghề luật sư không chỉ là kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, mà là đạo đức. Luật sư vừa phải thấm nhuần tinh thần phục vụ vừa phải thể hiện được khả năng đấu tranh vì lẽ phải, công lý, công bằng, có như vậy mới được xã hội tôn vinh, đó chính là đạo đức nghề nghiệp luật sư và cũng chính là chức năng xã hội của Luật sư.

Không nên quá đề cao việc kiếm tiền để làm giàu qua hoạt động nghề nghiệp. Bởi lẽ, không có nghề nào kiếm được rất nhiều tiền mà không có mặt trái. Nếu không xuất phát từ tinh thần phục vụ cộng đồng, từ tấm lòng trong sáng thì Luật sư sẽ rất khó có được sự tin cậy của xã hội, những giá trị xã hội dành cho nghề luật sư cũng từ đó mà bị tổn thương.

Chức năng xã hội của Luật sư có thể được hiểu là những phương diện hoạt động nghề nghiệp đóng góp và mang lại những giá trị đích thực cho xã hội của luật sư. Các phương diện hoạt động của Luật sư được triển khai trên một số nội dung sau:

(i) Hoạt động tranh tụng của luật sư góp phần vào bảo vệ công lý, bảo vệ pháp chế, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, công dân, các tổ chức kinh tế - xã hội và Nhà nước. Trong hoạt động tư pháp, nếu không có sự tham gia của Luật sư thì sẽ khó có thể xây dựng được một nền tư pháp dân chủ, minh bạch, công khai; niềm tin của người dân vào công lý sẽ bị suy giảm. Đặc biệt, trong trường hợp việc xét xử xảy ra oan sai thì công lý sẽ bị tổn thương khó có thể bù đắp được. Do đó, hoạt động tranh tụng của Luật sư khi tham gia vào

hoạt động tư pháp không những góp phần vào bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, công dân, các tổ chức kinh tế - xã hội, góp phần vào bảo vệ công lý, mà điều quan trọng là tạo được niềm tin của nhân dân vào công lý, công bằng, lẽ phải, từ đó sẽ củng cố niềm tin vào chế độ xã hội.

(ii) Hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý của Luật sư thông qua tư vấn pháp luật, các dịch vụ pháp lý khác hay đại diện ngoài tố tụng đều xuất phát từ nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi hợp pháp tốt nhất cho khách hàng trên cơ sở pháp luật và đạo đức nghề nghiệp. Dịch vụ pháp lý của Luật sư không những có khả năng giải quyết các tranh chấp, mâu thuẫn kinh tế - xã hội một cách văn minh, làm cho xã hội ổn định, an toàn cho mọi người mà còn góp phần vào việc phòng ngừa các rủi ro có thể xảy ra nếu như được sử dụng ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư sản xuất - kinh doanh, hay tham gia vào bất kỳ một quá trình nào đó của xã hội.

(iii) Ngoài ra, chức năng xã hội của Luật sư còn được thể hiện qua các hoạt động trợ giúp pháp lý. Đây là hoạt động thể hiện tinh thần phục vụ cộng đồng của Luật sư đối với những người, những gia đình có hoàn cảnh khó khăn. Sự cống hiến đối với xã hội của Luật sư và đội ngũ luật sư trong hoạt động trợ giúp pháp lý đã góp phần xây đắp lên những giá trị xã hội của nghề luật sư. Những năm vừa qua, Luật sư, đội ngũ luật sư cùng với sự quan tâm của Nhà nước và xã hội đã góp phần không nhỏ trong việc thực hiện những chính sách xã hội, chương trình xóa đói giảm nghèo, bảo đảm sự phát triển bền vững.

Luật sư Việt Nam hiện đang hoạt động hành nghề ở hầu hết các lĩnh vực đời sống xã hội. Do đó, chức năng xã hội của Luật sư, nghề luật sư là hết sức đa dạng để đáp ứng các nhu cầu sử dụng dịch vụ pháp lý của các chủ thể trong xã hội.

Theo thống kê nhanh của Liên đoàn Luật sư Việt Nam, đến ngày 31-3-2017 số lượng Luật sư của Liên đoàn là 11.113 Luật sư. So với dân số Việt Nam hơn 90 triệu dân thì đây vẫn là một con số rất khiêm tốn để có thể đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ pháp lý của xã hội, đặc biệt là trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường và xây dựng Nhà nước

pháp quyền xã hội chủ nghĩa như hiện nay. Luật sư khi cung cấp dịch vụ phải bảo đảm chất lượng, bởi lẽ, nếu việc cung cấp dịch vụ pháp lý không bảo đảm chất lượng sẽ ảnh hưởng đến uy tín không những của chính cá nhân Luật sư đó mà còn ảnh hưởng đến cả đội ngũ luật sư và nghề luật sư. Thực trạng chất lượng đội ngũ luật sư Việt Nam hiện nay không đồng đều cũng là một yếu tố chủ quan dẫn tới việc sử dụng dịch vụ pháp lý của xã hội còn ở mức hạn chế. Ngoài ra, các yếu tố khách quan như mô hình tố tụng thẩm vấn với những rào cản đối với sự tham gia của Luật sư cũng ảnh hưởng nhất định tới sự phát triển của Luật sư và nghề luật sư.

Với số lượng luật sư thành viên nêu trên và 3.500 tổ chức hành nghề luật sư, nếu chia trung bình thì cứ mỗi tổ chức hành nghề luật sư sẽ chỉ có 3 Luật sư. Trên thực tế, các tổ chức hành nghề luật sư nhỏ chỉ có khả năng cung cấp dịch vụ pháp lý cho các cá nhân; doanh nghiệp nhỏ và vừa, mà không đủ khả năng cung cấp dịch vụ pháp lý cho các doanh nghiệp lớn, có nhiều quan hệ kinh tế xã hội phức tạp trong điều kiện hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa hiện nay.

Hiện nay, số lượng tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam có thương hiệu và uy tín, có khả năng cung cấp dịch vụ pháp lý cho cộng đồng doanh nghiệp trong nước và quốc tế đang là con số đếm trên đầu ngón tay. Cụ thể, chỉ khoảng từ 30-50 tổ chức hành nghề luật sư có khả năng tư vấn và tham gia tranh tụng trong các vụ việc và vụ án thương mại quốc tế. Đây cũng là vấn đề cần được bàn tới để đội ngũ luật sư Việt Nam không để mất thị trường cung cấp dịch vụ pháp lý ngay trên "sân nhà". Trong bối cảnh Việt Nam đang hướng tới mục tiêu đến năm 2020 sẽ có một triệu doanh nghiệp, đội ngũ luật sư và nghề luật sư càng có thêm nhiều cơ hội đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ pháp lý của doanh nghiệp, tuy nhiên, đi cùng với đó là nghĩa vụ, ý thức và trách nhiệm phục vụ cộng đồng, phục vụ khách hàng của mỗi Luật sư và cả đội ngũ luật sư cần phải được nâng cao. Việc cung cấp dịch vụ pháp lý của Luật sư phải bảo đảm chất lượng. Hạn chế tối đa việc làm ảnh hưởng đến uy tín, thương hiệu và những giá trị xã hội to lớn của nghề luật sư.

Nhìn chung, xây dựng và phát triển đội ngũ luật sư đông về số lượng, mạnh về chất lượng, có khả năng đáp ứng các nhu cầu sử dụng dịch vụ pháp lý của khách hàng và cộng đồng xã hội là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Liên đoàn Luật sư Việt Nam. Đây không chỉ là trách nhiệm thuộc về tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư, các tổ chức hành nghề luật sư mà còn là trách nhiệm của mỗi Luật sư. Cụ thể, mỗi Luật sư phải không ngừng học tập, bồi dưỡng, rèn luyện về kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp, trau dồi về phẩm chất chính trị, đạo đức để phục vụ khách hàng và cộng đồng xã hội, từ đó, góp phần vào việc nâng cao kỹ năng nghề nghiệp của bản thân, xây dựng nghề luật sư và đóng góp cho sự nghiệp phát triển của đội ngũ luật sư nước nhà. Có như vậy, vị trí, vai trò và chức năng xã hội của Luật sư mới bao hàm được những ý nghĩa giá trị xã hội to lớn mà chế độ xã hội mang lại cho Luật sư và nghề luật sư.

Chương 2
TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Chương này trình bày một số vấn đề pháp lý và thực tế liên quan đến việc thành lập và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, bao gồm: Phát triển lĩnh vực hành nghề; Lựa chọn hình thức tổ chức hành nghề luật sư; Địa điểm và tổ chức trụ sở làm việc; Xây dựng quy trình tiếp nhận khách hàng; Nhận diện thương hiệu tổ chức hành nghề luật sư; Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư; Quan hệ với tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư và cơ quan quản lý nhà nước.

Các vấn đề pháp lý được trình bày ở Chương này căn cứ theo quy định của Luật luật sư các văn bản hướng dẫn thi hành của Luật luật sư và Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam.

I. PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC HÀNH NGHỀ

Người có đủ tiêu chuẩn luật sư được quy định tại Điều 10 Luật luật sư muốn được hành nghề phải có Chứng chỉ hành nghề luật sư do Bộ Tư pháp cấp và gia nhập một Đoàn Luật sư tỉnh hoặc thành phố, đồng thời được Liên đoàn Luật sư Việt Nam cấp Thẻ luật sư.

Khi được công nhận là Luật sư và bắt đầu hành nghề luật sư, các Luật sư thường tích lũy kiến thức, kinh nghiệm và kỹ năng hành nghề thông qua làm việc theo hợp đồng cho tổ chức hành nghề luật sư. Tùy từng lĩnh vực hành nghề, quá trình làm việc này có thể kéo dài từ 5 đến 10 năm hoặc lâu hơn trước khi một Luật sư đủ năng lực làm việc độc lập trong lĩnh vực hành nghề của mình và có khả năng phát triển khách hàng.

Pháp luật cũng cho phép Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân, tức là làm Luật sư theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức không phải là tổ chức hành nghề luật sư (như các doanh nghiệp hoặc ngân hàng). Tuy nhiên, Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân không được cung cấp dịch vụ pháp lý cho cá nhân, cơ quan, tổ chức khác ngoài cơ quan, tổ chức mình đã ký hợp đồng lao động, trừ trường hợp tham gia tố tụng hình sự hoặc trợ giúp pháp lý theo chỉ định của cơ quan tố tụng hoặc Đoàn Luật sư mà Luật sư là thành viên.

Các lĩnh vực hành nghề thường được phân chia như sau:

- Luật sư trong lĩnh vực hình sự;

- Luật sư trong lĩnh vực dân sự, hành chính và hôn nhân gia đình.

- Luật sư trong lĩnh vực kinh doanh, lĩnh vực này rộng và được chia thành các lĩnh vực chuyên sâu, như sau: Luật sư trong lĩnh vực doanh nghiệp và mua bán sáp nhập; Luật sư trong lĩnh vực tài chính ngân hàng; Luật sư trong lĩnh vực thị trường vốn; Luật sư trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ; Luật sư trong lĩnh vực thuế; Luật sư tham gia giải quyết tranh chấp thương mại; Luật sư trong các ngành, nghề kinh doanh cụ thể như bất động sản, xây dựng, bảo hiểm, cơ sở hạ tầng, năng lượng, v.v..

Ngay trong quá trình làm việc tại tổ chức hành nghề luật sư và được sự hướng dẫn của Luật sư có kinh nghiệm hành nghề lâu năm, một Luật sư mới hành nghề cần lựa chọn lĩnh vực hành nghề chuyên sâu theo tính cách, năng lực, sở thích và cơ hội nghề nghiệp mà mình có. Đây là cơ sở quan trọng để lựa chọn hình thức tổ chức hành nghề luật sư sau này khi đã có khả năng hành nghề độc lập và khả năng phát triển khách hàng.

II. LỰA CHỌN HÌNH THỨC TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Mặc dù trong thực tế, một Luật sư cần 5 đến 10 năm hoặc lâu hơn để có khả năng làm việc độc lập và phát triển khách hàng (tùy từng

lĩnh vực hành nghề) trong lĩnh vực hành nghề của mình, Luật luật sư hiện hành quy định một Luật sư chỉ được phép thành lập hoặc tham gia thành lập tổ chức hành nghề luật sư khi có ít nhất 2 năm kinh nghiệm hành nghề liên tục theo hợp đồng lao động cho tổ chức hành nghề luật sư hoặc hành nghề với tư cách cá nhân theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức không phải là tổ chức hành nghề luật sư. Một điều kiện khác là, tổ chức hành nghề luật sư được thành lập phải có trụ sở làm việc.

Một Luật sư chỉ được thành lập hoặc tham gia thành lập một tổ chức hành nghề luật sư. Trong trường hợp Luật sư ở các Đoàn Luật sư khác nhau cùng tham gia thành lập một công ty luật thì có thể lựa chọn thành lập và đăng ký hoạt động tại địa phương nơi có Đoàn Luật sư mà một trong các Luật sư đó là thành viên.

Một Luật sư có thể một mình hoặc cùng với các Luật sư khác thành lập tổ chức hành nghề luật sư theo một trong các hình thức sau đây:

Văn phòng luật sư: Do một Luật sư thành lập được tổ chức và hoạt động theo loại hình thức doanh nghiệp tư nhân;

Công ty luật hợp danh: Do ít nhất hai Luật sư thành lập và không có thành viên góp vốn;

Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên: Do một Luật sư thành lập và làm chủ sở hữu;

Công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên: Do ít nhất hai Luật sư thành lập và làm chủ sở hữu.

Tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có Đoàn Luật sư mà Trưởng văn phòng luật sư hoặc Giám đốc công ty luật là thành viên. Công ty luật do Luật sư ở các Đoàn Luật sư khác nhau cùng tham gia thành lập thì đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có trụ sở của công ty. Hồ sơ đăng ký hoạt động bao gồm:

- Giấy đề nghị đăng ký hoạt động theo mẫu;

- Dự thảo Điều lệ (nếu là công ty luật);

- Bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư, bản sao Thẻ luật sư của Luật sư thành lập văn phòng luật sư, thành lập hoặc tham gia thành lập công ty luật; và

- Giấy tờ chứng minh về trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư.

Công ty luật trách nhiệm hữu hạn khác với văn phòng luật sư và công ty luật hợp danh về trách nhiệm của chủ sở hữu. Luật sư thành viên trong công ty luật trách nhiệm hữu hạn chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty. Luật sư thành lập văn phòng luật sư hoặc công ty luật hợp danh phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi nghĩa vụ của văn phòng luật sư hoặc công ty luật hợp danh.

Xét về tính chất, hình thức công ty luật hợp danh và công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên cho phép hành nghề trong nhiều lĩnh vực hành nghề mà các Luật sư thành viên đã lựa chọn phát triển và hành nghề chuyên sâu trong sự nghiệp của mình. Còn hình thức văn phòng luật sư và công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên thường được Luật sư lựa chọn thành lập để hành nghề chuyên sâu trong một lĩnh vực hoặc một vài lĩnh vực có quan hệ mật thiết với nhau mà Luật sư đó hành nghề.

Hình thức văn phòng luật sư và công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên trên thực tế sẽ có lợi thế về chi phí hoạt động thấp và kiểm soát chất lượng dịch vụ pháp lý cũng như hoạt động của Luật sư sở hữu. Hình thức công ty luật hợp danh và công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sẽ đòi hỏi phải có điều lệ và thỏa thuận của các Luật sư thành viên về quyền và nghĩa vụ của Luật sư thành viên, tiêu chuẩn kết nạp Luật sư thành viên, trách nhiệm nghề nghiệp của Luật sư thành viên, quy chế quản trị doanh nghiệp, tổ chức bộ máy quản lý điều hành, quyền và trách nhiệm của các Luật sư tham gia quản lý, quản lý chất lượng hành nghề của Luật sư và các nhóm làm việc, quản lý nhân sự, kế toán, thuế, phát triển khách hàng, v.v.. Hình thức công ty luật hợp danh và công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thường được lựa chọn cho lĩnh vực kinh doanh, đáp ứng nhu cầu khác

nhau của các khách hàng doanh nghiệp, là mô hình mở có khả năng hợp tác và liên kết trên thị trường.

Công ty luật trách nhiệm hữu hạn hoặc hợp danh được phép hợp tác với tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài dưới hình thức liên doanh hoặc công ty luật hợp danh tại Việt Nam. Tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam được đặt cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài theo quy định và giấy phép của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

III. ĐỊA ĐIỂM VÀ CÁCH TỔ CHỨC TRỤ SỞ LÀM VIỆC

Lựa chọn trụ sở làm việc là một quyết định quan trọng cho hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, trong đó có lựa chọn thuê văn phòng, sử dụng dịch vụ chia sẻ văn phòng và thiết bị văn phòng, làm việc tại nhà và nhiều khía cạnh khác của văn phòng làm việc. Quyết định này phụ thuộc vào đối tượng khách hàng, lĩnh vực hành nghề và hình thức tổ chức hành nghề luật sư.

Địa điểm trụ sở làm việc cần thuận tiện đối với khách hàng và việc cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng, tùy thuộc vào việc đáp ứng nhu cầu gặp mặt trực tiếp với khách hàng, quy mô và số lượng các cuộc gặp hàng ngày; hoặc cung cấp dịch vụ thông qua các phương tiện thông tin truyền thông từ xa và gặp mặt trực tiếp chủ yếu tại trụ sở làm việc của khách hàng. Các công ty luật quy mô vừa và lớn thường có xu hướng lựa chọn trụ sở làm việc ở trung tâm các đô thị để phục vụ tốt nhất các khách hàng là doanh nghiệp. Tuy nhiên, lựa chọn này đi kèm với chi phí thường xuyên lớn, đòi hỏi phải cân đối với ngân sách hoạt động của mình để cân nhắc vị trí đặt trụ sở làm việc phù hợp. Các văn phòng luật sư và tổ chức hành nghề luật sư chuyên sâu trong lĩnh vực hành nghề không đòi hỏi gặp gỡ khách hàng thường xuyên hoặc chủ yếu cung cấp dịch vụ pháp lý qua phương tiện truyền thông từ xa, sẽ có nhiều lựa chọn về địa điểm đặt trụ sở làm việc nhằm giảm thiểu chi phí thường xuyên và phù hợp với ngân sách hoạt động. Các tổ chức hành nghề luật sư cũng có thể kết hợp làm việc từ xa ở địa điểm có chi phí hợp lý với việc chia sẻ văn phòng và thiết bị văn phòng phục vụ họp khách hàng khi có yêu cầu.

Đầu tư cho nội thất văn phòng và thiết bị văn phòng cần phù hợp với số lượng nhân viên, mô hình tổ chức, lĩnh vực hành nghề và ngân sách hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư. Các công ty luật quy mô vừa và lớn thường thiết kế văn phòng với hai khu chức năng chính: Khu lễ tân tiếp khách và khu làm việc.

Khu lễ tân tiếp khách nằm ở sảnh vào, gồm quầy tiếp tân, biển hiệu, sảnh chờ và các phòng họp tiếp khách hoặc thảo luận, làm việc nhóm. Khu lễ tân được bố trí riêng biệt với khu làm việc để bảo đảm không gian yên tĩnh, tính bảo mật và tính chuyên nghiệp cho các cuộc họp với khách hàng. Các phòng họp tiếp khách có quy mô khác nhau để phù hợp với các nhóm khách hàng hoặc nhóm làm việc với số lượng khác nhau. Quầy lễ tân và các phòng họp được trang bị đầy đủ các phương tiện thông tin - truyền thông và các phương tiện nghe nhìn để đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng và phù hợp với hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư.

Khu làm việc được chia thành các phòng làm việc của Luật sư hoặc nhóm Luật sư, phòng làm việc cho các bộ phận chức năng và khu làm việc mở dành cho thư ký và nhân viên hỗ trợ các nhóm làm việc. Gắn với khu làm việc sẽ có thư viện, phòng hồ sơ khách hàng, phòng in ấn và văn phòng phẩm, phòng công nghệ thông tin và lưu trữ thông tin điện toán. Tùy theo ngân sách của tổ chức hành nghề luật sư, các phòng làm việc của Luật sư và các phòng chức năng được thiết kế bảo đảm diện tích làm việc phù hợp, tính riêng tư, tính bảo mật, điều kiện làm việc theo nhóm và đào tạo trên cơ sở công việc. Các phòng làm việc được trang bị đầy đủ bàn ghế làm việc, điện thoại, máy tính, máy in, giá sách để hồ sơ, tủ cá nhân. Ngoài ra, các công ty luật lớn có thể có thêm khu nhà ăn, khu sinh hoạt chung, phòng y tế và khu thể thao, giải trí cho nhân viên ngay tại trụ sở làm việc.

Tổ chức hành nghề luật sư có quy mô nhỏ hơn sẽ thiết kế khu lễ tân và khu làm việc gọn nhẹ, phù hợp với diện tích văn phòng và ngân sách hoạt động. Tùy theo gu thẩm mỹ, đối tượng khách hàng và hình ảnh muốn hướng tới, mà tổ chức hành nghề luật sư có thể lựa chọn mức độ sang trọng hoặc hiện đại của nội thất và thiết bị văn phòng.

IV. QUY TRÌNH TIẾP NHẬN KHÁCH HÀNG

Quy trình tiếp nhận khách hàng là yếu tố rất quan trọng trong việc thiết lập mối quan hệ giữa Luật sư và khách hàng. Tổ chức hành nghề luật sư cần thiết lập và thể hiện ở cả hình thức và nội dung thực hiện quy trình tiếp nhận khách hàng.

Để tạo ấn tượng tốt với khách hàng, thường là ở lần tiếp xúc và giao dịch đầu tiên, Luật sư cần thực hiện bước tiếp cận thông tin khách hàng. Việc tiếp cận thông tin có thể thực hiện thông qua các cách thức khác nhau, đơn giản nhất là thông qua việc đặt câu hỏi với khách hàng trong lần đầu tiên gặp gỡ, trao đổi và cân nhắc chỉ định Luật sư. Các câu hỏi thường nhằm mục đích tìm hiểu xem khách hàng đã từng làm việc với tổ chức hành nghề luật sư hay Luật sư nào chưa và bản chất, các khía cạnh của vấn đề khách hàng cần sự hỗ trợ pháp lý là gì. Bước tiếp cận thông tin nhằm xác định xem vụ việc của khách hàng có phải là loại việc Luật sư quan tâm và có khả năng xử lý hay không. Nếu vụ việc của khách hàng không phù hợp với khả năng của mình, Luật sư có thể chuyển vụ việc cho một Luật sư khác. Điều đó sẽ tiết kiệm thời gian của cả Luật sư và khách hàng, trong khi vẫn bảo đảm duy trì mối quan hệ với khách hàng trong các vụ việc trong tương lai.

Nhân viên (pháp lý hoặc hành chính) của tổ chức hành nghề luật sư cũng có vai trò quan trọng trong việc tạo ra mối quan hệ tốt với khách hàng. Điều đó được thể hiện ở sự chuyên nghiệp, quan tâm của nhân viên khi tiếp xúc với khách hàng. Tổ chức hành nghề luật sư cần đào tạo nhân viên hiểu rõ điều này để có thái độ phù hợp.

Quy trình tiếp nhận khách hàng cần được thể hiện thành văn bản, trong đó làm rõ cả các vấn đề về quản lý hành chính và quản lý hành nghề. Quy trình tiếp nhận khách hàng có thể bắt đầu với triết lý hành nghề của tổ chức hành nghề luật sư nhằm quản lý và xử lý các mối quan tâm của khách hàng, các quy định thời gian làm việc và tính phí luật sư, các quyền và nghĩa vụ trong mối quan hệ giữa Luật sư và khách hàng, các mẫu thỏa thuận và giấy tờ khách hàng cần hoàn thiện hoặc ký kết để chỉ định Luật sư. Các mẫu thỏa thuận và giấy tờ tiếp nhận khách hàng

cũng cần để mở cho các câu hỏi làm rõ của khách hàng và có thể linh động sửa đổi nhằm đáp ứng tiêu chuẩn và nhu cầu của khách hàng.

Quy trình và hồ sơ tiếp nhận khách hàng cũng được cá biệt hóa cho một số đối tượng khách hàng chính. Ví dụ, đối tượng khách hàng là doanh nghiệp sẽ khác với khách hàng là cá nhân vì đây là hai chủ thể pháp lý khác nhau.

Quy trình tiếp nhận khách hàng phải bảo đảm thời gian hợp lý cho việc Luật sư trao đổi và đàm phán soạn thảo thư chỉ định luật sư hoặc hợp đồng dịch vụ pháp lý trong đó có thỏa thuận về phí luật sư với khách hàng. Quy trình và hồ sơ tiếp nhận khách hàng cần thể hiện rõ cách tính và mức phí luật sư, cách kiểm chứng phí luật sư, kỳ hạn phát hành hóa đơn.

Tổ chức hành nghề luật sư cần bảo đảm để khách hàng hiểu rõ các điều khoản trong thư chỉ định luật sư hoặc hợp đồng dịch vụ pháp lý và khách hàng được giữ một bản của các tài liệu liên quan. Tổ chức hành nghề luật sư cũng cần duy trì tính minh bạch, đầy đủ và thống nhất trong quy trình và hồ sơ tiếp nhận khách hàng.

V. NHẬN DIỆN THƯƠNG HIỆU TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Tên của tổ chức hành nghề luật sư được bảo hộ theo Điều 38, Điều 39 Luật doanh nghiệp năm 2014 khi thực hiện đăng ký hoạt động với Sở Tư pháp tỉnh hoặc thành phố. Ngoài ra, tổ chức hành nghề luật sư cần đăng ký bảo hộ nhãn hiệu dịch vụ tên của mình với Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ. Hệ thống bảo vệ nhãn hiệu dịch vụ thường có hiệu lực thực thi tốt hơn so với bảo vệ tên công ty theo Luật doanh nghiệp.

Việc tiếp thị thông tin qua Internet và mạng xã hội giờ đã trở thành phương thức phổ biến của các doanh nghiệp. Giống như các doanh nghiệp, một tổ chức hành nghề luật sư cũng cần có một website và kết nối mạng xã hội để thu hút công chúng, các khách hàng tiềm năng. Các phương tiện tiếp thị, truyền thông là kênh quảng bá thương hiệu và hình ảnh của tổ chức hành nghề luật sư ra thị trường.

Công chúng và khách hàng tiềm năng nhận diện một tổ chức hành nghề luật sư như thế nào là phụ thuộc vào một tập hợp các đặc trưng nhận diện thể hiện sự khác biệt của tổ chức hành nghề luật sư trong lĩnh vực hành nghề của mình và cá biệt hóa tài năng, khả năng chuyên biệt của các Luật sư trong tổ chức hành nghề luật sư đó. Điều đó quan trọng hơn việc quảng bá thương hiệu đơn thuần, vì các đặc trưng nhận diện đó cho phép khách hàng tiềm năng nhanh chóng biết được lý do họ quyết định chọn tổ chức hành nghề luật sư này thay vì các tổ chức hành nghề luật sư khác và hiểu rõ sẽ đạt được lợi ích gì khi chỉ định tổ chức hành nghề luật sư đó giải quyết vụ việc của mình.

Một Luật sư hoặc tổ chức hành nghề luật sư được biết đến với kinh nghiệm, khả năng chuyên biệt sẽ giúp xây dựng các đặc trưng nhận diện của Luật sư và tổ chức hành nghề luật sư, cũng như tạo ra nguồn khách hàng ổn định. Các đặc trưng nhận diện được hình thành trên cơ sở các vụ việc và giao dịch thành công của tổ chức hành nghề luật sư, khả năng chuyên sâu của các Luật sư về một lĩnh vực hành nghề cụ thể, triết lý hành nghề, sự khác biệt của tổ chức hành nghề luật sư cũng như sự ghi nhận của truyền thông và giới kinh doanh đối với Luật sư và tổ chức hành nghề luật sư đó.

Các kế hoạch truyền thông và tiếp thị cần tránh sự nhầm lẫn cho khách hàng tiềm năng. Tổ chức hành nghề luật sư cần hiểu rõ các vấn đề mà khách hàng tiềm năng gặp phải và cần Luật sư giải quyết. Trên cơ sở đó, tổ chức hành nghề luật sư cần truyền thông những khả năng và kinh nghiệm đặc biệt mà Luật sư của mình có để giải quyết vấn đề của khách hàng. Mọi thông tin cần thực tế, rõ ràng và dễ hiểu đối với khách hàng tiềm năng.

Các đặc trưng nhận diện của tổ chức hành nghề luật sư còn thể hiện qua việc trình bày hoặc truyền thông các thông tin được chắt lọc từ các kinh nghiệm, vụ việc cụ thể mà tổ chức hành nghề luật sư và Luật sư thực hiện thành công. Việc này sẽ giúp lượng hóa phẩm chất và năng lực đặc biệt của tổ chức hành nghề luật sư đó.

Nhận diện thương hiệu còn được gắn với các hoạt động phát triển khách hàng và hoạt động cộng đồng của tổ chức hành nghề luật sư như:

- Chuẩn bị và gửi hồ sơ năng lực tổ chức hành nghề luật sư (chung và từng lĩnh vực hành nghề cụ thể);

- Tham gia các hiệp hội của Luật sư, kinh doanh hoặc ngành công nghiệp;

- Tham gia và phát biểu tại các hội nghị và hội thảo liên quan đến các lĩnh vực hành nghề;

- Chương trình chăm sóc khách hàng;

- Liên kết và hợp tác hành nghề luật sư;

- Phát hành bản tin pháp luật, cẩm nang hành nghề và ấn phẩm chuyên sâu;

- Quảng bá thương hiệu;

- Tham gia góp ý, xây dựng chính sách pháp luật; và

- Phát triển cộng đồng và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

VI. BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP LUẬT SƯ

Theo quy định của Luật luật sư, tổ chức hành nghề luật sư có nghĩa vụ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho Luật sư của tổ chức mình; Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân có nghĩa vụ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho hoạt động hành nghề của mình trong trường hợp hợp đồng lao động có thỏa thuận theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm. Tuy nhiên, đến nay, pháp luật chưa quy định cụ thể phạm vi bảo hiểm, điều kiện bảo hiểm, mức miễn thường, điều khoản loại trừ, mức phí bảo hiểm đối với loại hình bảo hiểm bắt buộc này. Như vậy, tổ chức hành nghề luật sư chưa phải tuân thủ một mức bảo hiểm tối thiểu đối với trách nhiệm nghề nghiệp của Luật sư.

Theo quy định của nhiều quốc gia và thông lệ quốc tế, hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư thường được ký kết và thực hiện trên cơ sở kiện đòi bồi thường trong thời hạn bảo hiểm đối với thiệt hại gây ra do lỗi sai, bỏ sót, cẩu thả, sơ xuất nghề nghiệp trong quá trình cung cấp dịch vụ pháp lý của Luật sư cho khách hàng. Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư thường không bảo hiểm đối với các trách nhiệm liên quan đến thủ tục tố tụng hình sự và trách nhiệm

dân sự trong một số lĩnh vực như: Vi phạm nghĩa vụ hợp đồng, thiệt hại ngoài hợp đồng, nghĩa vụ thuế. Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư chỉ bảo hiểm đối với những trách nhiệm được liệt kê cụ thể trong hợp đồng bảo hiểm.

Công ty bảo hiểm có quyền đòi bồi hoàn từ Luật sư hoặc tổ chức hành nghề luật sư được bảo hiểm nếu Luật sư hoặc tổ chức đó có hành vi cố ý hoặc khinh suất sau đây:

- Tiết lộ hoặc vi phạm cam kết thông tin;
- Vi phạm các điều khoản và điều kiện hợp đồng bảo hiểm;
- Có hành vi không trung thực hoặc lừa dối.

Ví dụ, Luật sư hoặc tổ chức hành nghề luật sư không thông báo về những trường hợp có thể làm tăng rủi ro hoặc làm phát sinh thêm trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm sẽ bị coi là vi phạm nghĩa vụ thông tin của bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm là chủ thể có nghĩa vụ chứng minh hành vi vi phạm này.

Hiện nay, tại Việt Nam, có nhiều công ty bảo hiểm cung cấp loại hình bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư. Do chưa có quy định mức bảo hiểm tối thiểu nên các tổ chức hành nghề luật sư có thể xem xét lựa chọn công ty bảo hiểm với phí bảo hiểm và mức bảo hiểm phù hợp với lĩnh vực hành nghề cũng như đối tượng khách hàng của từng tổ chức hành nghề luật sư.

Việc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư không thay thế được trách nhiệm của tổ chức hành nghề luật sư trong việc bồi thường thiệt hại do lỗi mà Luật sư của tổ chức đó gây ra cho khách hàng, nhưng đây vừa là nghĩa vụ pháp lý vừa giúp cho tổ chức hành nghề luật sư giảm gánh nặng tài chính khi có việc kiện đòi bồi thường. Mặt khác, mức bảo hiểm trách nhiệm phù hợp sẽ giúp bảo đảm uy tín hành nghề của tổ chức luật sư với khách hàng. Trên thực tế, tổ chức hành nghề luật sư có thể đàm phán với khách hàng ký hợp đồng dịch vụ pháp lý về việc giới hạn trách nhiệm nghề nghiệp của Luật sư một cách phù hợp.

VII. QUAN HỆ GIỮA LUẬT SƯ VỚI TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ VÀ CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Tổ chức hành nghề luật sư phối hợp với Đoàn Luật sư tỉnh hoặc thành phố nơi tổ chức có trụ sở hoặc chi nhánh để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Luật sư trong hành nghề, xử lý kỷ luật đối với Luật sư.

Tổ chức hành nghề luật sư thực hiện việc quản lý và bảo đảm cho Luật sư của tổ chức mình tuân thủ pháp luật, tuân theo Điều lệ của Liên đoàn Luật sư Việt Nam và Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam.

Điều 14 Luật luật sư quy định, tổ chức hành nghề luật sư đăng ký người tập sự hành nghề luật sư với Đoàn Luật sư, nhận người tập sự hành nghề luật sư, cử Luật sư có đủ điều kiện hướng dẫn đào tạo giám sát và hỗ trợ người tập sự hành nghề có đủ điều kiện tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư, xin cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Khoản 3 Điều 39 Luật luật sư quy định, tổ chức hành nghề luật sư có quyền tham gia xây dựng chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 40 Luật luật sư, tổ chức hành nghề luật sư có nghĩa vụ cử Luật sư của tổ chức mình tham gia tố tụng theo phân công của Đoàn Luật sư; tạo điều kiện cho Luật sư của tổ chức mình thực hiện trợ giúp pháp lý và tham gia các công tác đào tạo, bồi dưỡng cho Luật sư.

Tổ chức hành nghề luật sư có thể đăng ký với Đoàn Luật sư và Liên đoàn Luật sư Việt Nam tổ chức thực hiện chương trình và cấp chứng chỉ tham gia bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ luật sư, bồi dưỡng kỹ năng quản trị, điều hành tổ chức hành nghề luật sư.

Tổ chức hành nghề luật sư chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc báo cáo, kiểm tra, thanh tra; thực hiện nghĩa vụ báo cáo về tổ chức và hoạt động của tổ chức mình theo quy định của pháp luật (khoản 8 Điều 40 Luật luật sư).

Chương 3
TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP CỦA LUẬT SƯ

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Ngay từ khi mới giành được độc lập dân tộc, chính quyền dân chủ nhân dân non trẻ và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã rất quan tâm tới việc thành lập tổ chức xã hội - nghề nghiệp luật sư. Sắc lệnh số 46/SL là sơ sở pháp lý, đặt nền móng cho tổ chức xã hội nghề nghiệp luật sư phát triển trong chế độ mới. Tại Điều thứ 1 Sắc lệnh số 46/SL có nêu: "Các tổ chức các đoàn thể luật sư trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vẫn tạm giữ như cũ". Như vậy, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam vẫn được duy trì và hoạt động trong chế độ mới.

Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư chưa có cơ hội phát triển như nhiều tổ chức xã hội - nghề nghiệp khác. Tuy vậy, các quyền tự bào chữa, nhờ luật sư bào chữa đều được Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001 khẳng định và ghi nhận.

Tại Điều 133, Hiến pháp năm 1980 quy định: "Tổ chức luật sư được thành lập để giúp bị cáo và các đương sự khác về mặt pháp lý". Tiếp đó, Hiến pháp năm 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001 tại Điều 132 quy định: "Tổ chức luật sư được thành lập để giúp bị cáo và các đương sự khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa". Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư và

hoạt động hành nghề luật sư luôn được các Hiến pháp ghi nhận. Điều này cũng cho thấy tầm quan trọng của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư trong đời sống xã hội.

Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 1980, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh tổ chức luật sư năm 1987, trong đó có quy định cụ thể về tổ chức nghề nghiệp luật sư tại Điều 1 như sau: "Tổ chức luật sư ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là các Đoàn luật sư được thành lập ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị hành chính tương đương để giúp công dân và các tổ chức về mặt pháp lý". Tại Điều 7 Pháp lệnh tổ chức luật sư năm 1987 quy định: "Đoàn luật sư là tổ chức nghề nghiệp của các luật sư".

Kế thừa và phát triển Pháp lệnh tổ chức luật sư năm 1987, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh luật sư năm 2001. Điều 4 Pháp lệnh luật sư năm 2001 quy định cụ thể hơn về tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư như sau: "*Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư được thành lập để đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các luật sư, giám sát việc tuân thủ pháp luật, quy tắc đạo đức nghề nghiệp của luật sư và tham gia việc quản lý hành nghề luật sư theo quy định của Pháp lệnh này*".

Cho đến khi Luật luật sư ra đời, địa vị pháp lý và chức năng, nhiệm vụ của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư mới được thể hiện rõ nét và đầy đủ nhất. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư được quy định tại các điều: Điều 7, Điều 60, Điều 61, Điều 62, Điều 64, Điều 65, Điều 66, Điều 67 và Điều 84 Luật luật sư. Sau đó, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam cụ thể hóa thành các quy định tại các Chương I, Chương II, Chương III (từ Điều 1 đến Điều 25) những nội dung về tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư và nội dung có liên quan tới tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư.

II. VỊ TRÍ, VAI TRÒ

Nghề luật sư là một nghề tự do, hoạt động độc lập và chịu trách nhiệm cá nhân. Khi hoạt động nghề nghiệp, mỗi Luật sư có trách nhiệm

cung cấp dịch vụ pháp lý để bảo vệ quyền lợi tốt nhất cho khách hàng trên cơ sở luật pháp và đạo đức nghề nghiệp. Theo quy định của Điều 23 Luật luật sư, Luật sư có thể hành nghề theo tư cách cá nhân hay hành nghề thông qua tổ chức hành nghề.

Với Luật sư mới vào nghề, việc tạo lập niềm tin ngay từ đầu đối với khách hàng, người dân khi cung cấp dịch vụ pháp lý là rất khó khăn và cần phải có thời gian. Luật sư phải tạo lập được sự tin cậy ngay từ ban đầu thì khách hàng mới có thể giãi bày hay gửi gắm những bí mật, những điều phức tạp, khó lý giải trong các tranh chấp và mâu thuẫn mà họ đang gặp phải. Nếu một Luật sư không gắn kết với một hiệp hội nghề nghiệp, không được hiệp hội nghề nghiệp xác lập hay chứng thực tư cách hành nghề để có thể tạo lập sự tin cậy với khách hàng, thì sẽ rất khó thuyết phục khách hàng chọn Luật sư đó để thực hiện dịch vụ pháp lý.

Yêu cầu quan trọng của nghề luật sư là tạo "niềm tin", trong đó có niềm tin của khách hàng với Luật sư. Niềm tin đó chỉ có thể có được khi Luật sư là thành viên của một tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Không thể nói "tôi là Luật sư" nhưng không thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp nào. Luật sư và tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư luôn gắn bó mật thiết, hỗ trợ nhau trong quá trình hoạt động, phát triển nghề nghiệp. Chính vì vậy, Luật luật sư đã quy định mối quan hệ giữa Luật sư và tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư là mối quan hệ pháp luật; các quyền và nghĩa vụ của mỗi chủ thể được quy định rõ ràng (Xem thêm tại các Điều 6, Điều 7, Điều 10, Điều 11 Luật luật sư). Uy tín và vị thế của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư có được là nhờ các Luật sư tham gia trong đó. Ngược lại, khi một Luật sư bị mất uy tín với khách hàng thì cũng kéo theo uy tín của cả đội ngũ, cụ thể, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư với tư cách là người đại diện và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Luật sư cũng sẽ bị ảnh hưởng.

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư có vai trò gắn kết các Luật sư theo quy định tại Điều 7 Luật luật sư như sau:

"Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư được thành lập để đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Luật sư, bồi dưỡng chuyên

môn, nghiệp vụ luật sư, giám sát việc tuân theo pháp luật, Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam, thực hiện quản lý hành nghề luật sư theo quy định của Luật này.

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư là Đoàn luật sư ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Liên đoàn Luật sư Việt Nam"

Để tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư thực hiện được vai trò nêu trên, cần chú ý cơ cấu tổ chức, mô hình, hiệu quả hoạt động và cơ chế vận hành của tổ chức. Đây là những vấn đề hết sức quan trọng cho sự tồn tại của một tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

Xét về phương diện lý luận, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư phải bảo đảm các vai trò sau:

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Luật sư, nói lên tiếng nói của Luật sư trên diễn đàn quốc gia và quốc tế về những vấn đề mà mỗi Luật sư và đội ngũ luật sư quan tâm. Mỗi Luật sư có thể nêu chính kiến của mình trong hoạt động nghề nghiệp nhưng sức mạnh của các ý kiến đó được nhân lên gấp bội khi được tổng hợp thành tiếng nói của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư. Nói cách khác, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư chính là người đại diện cho giới luật sư. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư luôn tiếp thu ý chí, nguyện vọng, mong muốn của các Luật sư và phản ánh với Nhà nước và xã hội nhằm hỗ trợ và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Luật sư.

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư có vai trò giám sát việc tuân thủ pháp luật, Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam, thực hiện việc quản lý Luật sư, hành nghề luật sư theo chế độ tự quản được pháp luật quy định. Trong trường hợp Luật sư gặp tai nạn hay rủi ro nghề nghiệp, thì tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư sẽ chia sẻ, động viên để họ khắc phục, vượt qua. Đối với Luật sư vi phạm pháp luật và đạo đức nghề nghiệp thì tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư sẽ uốn nắn, giúp đỡ, giáo dục để khắc phục, hạn chế và không tái phạm. Trong trường hợp Luật sư cố tình vi phạm pháp luật và vi phạm

đạo đức nghề nghiệp hoặc tái phạm, thì tổ chức xã hội - nghề nghiệp cũng kiên quyết xử lý kỷ luật theo quy định của Điều lệ và Quy định xử lý kỷ luật luật sư.

Công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ luật sư của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Liên đoàn Luật sư Việt Nam và các Đoàn Luật sư. Thông qua công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, chất lượng đội ngũ luật sư từng bước được nâng cao. Thế hệ luật sư đi trước truyền nghề cho thế hệ luật sư đi sau. Luật sư luôn phải có trách nhiệm học tập, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ theo các chương trình do tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư tổ chức và triển khai, đáp ứng các nhu cầu sử dụng dịch vụ pháp lý của xã hội trong bối cảnh cạnh tranh và toàn cầu hóa hiện nay.

Xây dựng giá trị chuẩn mực của nghề luật sư vừa là mục tiêu vừa là động lực hoạt động của Luật sư và nghề luật sư nhằm có được niềm tin từ khách hàng và cộng đồng xã hội. Mỗi Luật sư khi vào nghề đều đã phải thấm nhuần ngay từ đầu những giá trị chuẩn mực của nghề luật sư để giữ uy tín cho nghề. Luật sư cần phải trau dồi đạo đức nghề nghiệp, quy tắc ứng xử trong quan hệ với khách hàng, với đồng nghiệp, với các cơ quan tiến hành tố tụng, với các cơ quan nhà nước khác, với các cơ quan truyền thông và cộng đồng xã hội. Trình độ chuyên môn của mỗi Luật sư có thể khác nhau, nhưng ứng xử trong hoạt động nghề nghiệp phải tuân theo những tiêu chuẩn và quy định chung dựa trên bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam. Có như vậy, xã hội mới đặt niềm tin vào việc sử dụng dịch vụ pháp lý của Luật sư và nghề luật sư. Có được niềm tin thì Luật sư mới có khách hàng, nghề luật sư mới có cơ hội phát triển.

Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam được ví như một "đạo luật" gốc về những chuẩn mực đạo đức và cách ứng xử của Luật sư khi hành nghề, là kim chỉ nam cho hành vi ứng xử trong hoạt động hành nghề của Luật sư. Mỗi một Luật sư trước khi vào nghề

và trong suốt quá trình hành nghề, đều cần thấm nhuần và tuân thủ đầy đủ nghiêm túc "đạo luật" đó. Ngoài việc ban hành bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư còn ban hành nhiều quy định về quy chế tổ chức, hoạt động của tổ chức luật sư để quản lý Luật sư theo chế độ tự quản. Thông qua nhiều hoạt động, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư đã tập hợp được đội ngũ luật sư trên khắp cả nước để cùng góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ pháp chế, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, công dân, các tổ chức kinh tế - xã hội. Từ đó, những giá trị chuẩn mực của nghề luật sư được xác lập ngày một hoàn thiện.

III. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BỘ MÁY NHÂN SỰ CỦA TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP CỦA LUẬT SƯ

Theo quy định tại Điều 7 Luật luật sư, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Luật sư bao gồm Liên đoàn Luật sư Việt Nam và Đoàn Luật sư. Theo đó, Liên đoàn Luật sư Việt Nam là tổ chức xã hội - nghề nghiệp thống nhất của các Đoàn Luật sư trong toàn quốc. Thành viên Liên đoàn Luật sư Việt Nam gồm Đoàn Luật sư và các Luật sư.

Liên đoàn Luật sư Việt Nam được thành lập theo Quyết định 76/QĐ-TTg ngày 16-01-2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Thành lập tổ chức luật sư toàn quốc". Khi mới thành lập, Liên đoàn Luật sư Việt Nam có 62 Đoàn Luật sư và 5.300 Luật sư thành viên. Tính đến ngày 31-3-2017, thành viên Liên đoàn Luật sư Việt Nam đã có 63 Đoàn Luật sư và 11.113 Luật sư. Cơ cấu tổ chức của Liên đoàn Luật sư Việt Nam gồm có Đại hội Đại biểu luật sư toàn quốc là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Liên đoàn; Hội đồng Luật sư toàn quốc gồm 93 luật sư được Đại hội Đại biểu luật sư toàn quốc bầu ra, là cơ quan lãnh đạo của Liên đoàn Luật sư Việt Nam giữa hai nhiệm kỳ Đại hội Đại biểu luật sư toàn quốc; Ban Thường vụ Liên đoàn gồm 21 ủy viên được Hội đồng Luật sư toàn quốc bầu ra, là cơ quan điều hành công việc của Liên đoàn giữa hai kỳ họp của Hội đồng Luật sư toàn quốc; Thường trực Liên đoàn hiện nay gồm 01 Chủ tịch và 03 Phó Chủ tịch có nhiệm vụ

điều hành hoạt động thường xuyên của Liên đoàn giữa các kỳ họp của Ban Thường vụ Liên đoàn.

Cơ quan giúp việc của Liên đoàn bao gồm: Văn phòng Liên đoàn, cơ quan đại diện Liên đoàn tại Thành phố Hồ Chí Minh và 07 Ủy ban chuyên môn (gồm: Ủy ban Bảo vệ quyền lợi của Luật sư; Ủy ban Đào tạo, bồi dưỡng; Ủy ban Giám sát; Ủy ban Kinh tế, Tài chính; Ủy ban Khen thưởng, Kỷ luật; Ủy ban Quan hệ quốc tế; Ủy ban Xây dựng pháp luật và trợ giúp pháp lý); và 04 đơn vị trực thuộc khác gồm Câu lạc bộ Luật sư Thương mại quốc tế Việt Nam; Tạp chí Luật sư; Trung tâm Tư vấn pháp luật và Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ luật sư Việt Nam. Theo quy định của Điều lệ thì Liên đoàn có thể thành lập thêm các cơ quan, đơn vị theo đề nghị của Ban Thường vụ Liên đoàn và được Hội đồng Luật sư toàn quốc thông qua.

Đoàn Luật sư là tổ chức xã hội - nghề nghiệp được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập khi có ít nhất từ 03 Luật sư trở lên. Điều 60 Luật luật sư quy định: "*Tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có từ ba người có Chứng chỉ hành nghề luật sư trở lên thì được thành lập Đoàn Luật sư*". Các Đoàn Luật sư hiện nay được chia theo các nhóm căn cứ vào số lượng như sau:

Nhóm 1 Đoàn Luật sư có 3000 Luật sư trở lên có 02 Đoàn Luật sư	Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội có 3015 Luật sư; Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh có 4608 Luật sư;
Nhóm 2 Đoàn Luật sư có từ 190 Luật sư đến 3000 Luật sư có 03 Đoàn Luật sư	Đoàn Luật sư Đồng Nai có 296 Luật sư; Đoàn Luật sư Bà Rịa - Vũng Tàu có 195 Luật sư; Đoàn Luật sư Thành phố Cần Thơ có 238 Luật sư.
Nhóm 3 Đoàn Luật sư có số lượng từ 100 đến 200 Luật sư có 04 Đoàn Luật sư	Đoàn Luật sư Thành phố Đà Nẵng có 198 Luật sư; Đoàn Luật sư Thành phố Hải Phòng có 167 Luật sư; Đoàn Luật sư Bình Dương có 115 Luật sư; Đoàn Luật sư Nghệ An có 105 Luật sư.

Nhóm 4 Các Đoàn Luật sư còn lại có số lượng từ 30 đến 100 Luật sư bao gồm 32 Đoàn Luật sư	Đoàn Luật sư Gia Lai; Quảng Ngãi, Bình Thuận, Cà Mau, Bình Định, Quảng Bình, Sóc Trăng, Hưng Yên, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Bến Tre, Tây Ninh, Quảng Nam, Thái Nguyên, Kiên Giang, Phú Thọ, Nam Định, Bắc Giang, Bắc Ninh, Thừa Thiên Huế, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Khánh Hòa, Tiền Giang, Thanh Hóa, Đắk Lắk, Bình Phước, Quảng Ninh, An Giang, Thái Bình, Long An, Lâm Đồng.
Nhóm 5 Các Đoàn Luật sư có số lượng dưới 30 Luật sư bao gồm 22 Đoàn Luật sư	Đoàn Luật sư Bắc Kạn, Kon Tum, Lai Châu, Sơn La, Đắk Nông, Lạng Sơn, Lào Cai, Quảng Trị, Hậu Giang, Hòa Bình, Ninh Bình, Trà Vinh, Bạc Liêu, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Giang, Hà Nam, Hà Tĩnh, Ninh Thuận, Tuyên Quang, Phú Yên, Yên Bái.

Bộ máy nhân sự của các Đoàn Luật sư theo quy định của Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam gồm:

- Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu luật sư của Đoàn Luật sư - cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đoàn Luật sư.

- Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư cơ quan chấp hành của Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu luật sư của Đoàn Luật sư, do Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu luật sư bầu ra.

- Hội đồng Khen thưởng, Kỷ luật của Đoàn Luật sư do Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu luật sư của Đoàn Luật sư bầu ra theo nhiệm kỳ của Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư.

- Cơ quan giúp việc cho Đoàn Luật sư là Văn phòng Đoàn Luật sư. Những Đoàn Luật sư có đông luật sư như Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội và Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh có thành lập một số ban chuyên môn và các đơn vị trực thuộc khác như: Ban Học tập, Ban Đối ngoại, Ban Bảo vệ quyền lợi luật sư, Câu lạc bộ Luật sư trẻ, Câu lạc bộ Luật sư nữ, Hội Cựu chiến binh luật sư, v.v..

Tham khảo mô hình tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư ở Nhật Bản có thể thấy một số điểm khác biệt như sau:

Cơ cấu tổ chức, bộ máy, nhân sự của Hiệp hội Luật sư Nhật Bản (Nichibenren) gồm:

- Đại hội là cơ quan quyết định cao nhất của Hiệp hội Luật sư Nhật Bản. Đại hội có quyền xem xét các vấn đề quan trọng như ban hành dự toán ngân sách, ban hành sửa đổi Điều lệ, v.v.. Đại hội có sự tham gia của tất cả các Đoàn Luật sư và các Luật sư.

- Hội nghị đại biểu có quyền xem xét về vấn đề bầu Phó Chủ tịch Hiệp hội, Thường vụ Hiệp hội và kiểm soát viên. Thành phần tham dự Hội nghị đại biểu gồm các đại biểu được các Đoàn Luật sư bầu ra.

- Ban Thường vụ có 71 người, gồm: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch (13 người) và các uỷ viên Ban Thường vụ (Ủy viên thường vụ bao gồm Chủ nhiệm của tất cả các Đoàn Luật sư trên toàn quốc và những người được bầu ra).

- Ban Thường vụ có quyền xem xét, quyết định về các vấn đề như: Ban hành các quy tắc, nội quy của Hiệp hội Luật sư, các dự thảo thảo luận tại Đại hội, các loại biên bản ý kiến, v.v..

- Ban Thường vụ sẽ phân công một số ủy viên của Ban làm Ủy viên thường trực, bao gồm: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và một số ủy viên Ban Thường vụ được bầu chọn để xem xét các vấn đề liên quan đến nội dung trong Điều lệ, Quy tắc của các Đoàn Luật sư, việc đăng ký, danh sách luật sư, v.v..

- Ban Giám sát gồm có 05 người do Hội nghị đại biểu bầu ra với nhiệm kỳ 01 năm. Ban Giám sát có trách nhiệm giám sát hoạt động kế toán, tài sản của Hiệp hội.

Cán bộ chủ chốt của Hiệp hội Luật sư Nhật Bản bao gồm:

- *Chủ tịch*: Là người có trách nhiệm cao nhất trong Hiệp hội. Được các hội viên bầu trực tiếp với nhiệm kỳ 02 năm.

- *Các Phó Chủ tịch*: Gồm 13 người (Theo Điều lệ thì Hiệp hội Luật sư Nhật Bản có 30 Phó Chủ tịch). Phó Chủ tịch có nhiệm vụ hỗ trợ

Chủ tịch thực hiện các công việc của Hiệp hội. Phó Chủ tịch do Hội nghị đại biểu bầu ra với nhiệm kỳ 01 năm.

- *Uỷ viên thường trực*: Là ủy viên thường vụ do Hội nghị đại biểu bầu ra (được bầu luân phiên trong số các uỷ viên thường vụ, hiện nay có 39 người) với nhiệm kỳ 01 năm. Ủy viên Thường trực có nhiệm vụ xem xét các công việc thường ngày của Hiệp hội theo ủy thác của Chủ tịch.

Hiệp hội Luật sư Nhật Bản gồm có các Ủy ban:

Các Ủy ban theo luật định: Các Ủy ban này được thành lập theo quy định của Luật luật sư (là các uỷ ban có liên quan đến việc đăng ký hoặc kỷ luật luật sư, bao gồm:

- Ủy ban Thẩm tra tư cách luật sư: Có 08 ủy viên là Luật sư, 01 ủy viên là thẩm phán, 01 ủy viên là công tố viên, 01 ủy viên là người có kinh nghiệm và kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực này đồng thời phải có số lượng ủy viên dự bị tương đương số ủy viên nói trên;

- Ủy ban Kỷ cương: Có 08 ủy viên là Luật sư, 02 ủy viên là thẩm phán, 02 ủy viên là công tố viên, 03 ủy viên là người có kinh nghiệm và kiến thức chuyên môn cao trong lĩnh vực này, đồng thời, phải có số lượng ủy viên dự bị tương đương số ủy viên nói trên;

- Ủy ban Thực hiện các quy tắc ứng xử nghề nghiệp: Có 20 ủy viên là Luật sư, 02 ủy viên là Thẩm phán, 02 ủy viên là Công tố viên, 02 ủy viên là học giả uyên bác, đồng thời Ủy ban phải có số lượng ủy viên dự bị tương đương số ủy viên nói trên.

- Ủy ban Kỷ luật: Ít nhất phải có 04 ủy viên là Luật sư, Thẩm phán, Kiểm sát viên là người có học vấn, có nhiệm kỳ 02 năm.

- Ủy ban Thẩm tra kỷ cương: Phải có ít nhất 11 ủy viên là những người có học vấn (trừ Luật sư, Thẩm phán, Kiểm sát viên hoặc người đã từng giữ các chức vụ này), có nhiệm kỳ 02 năm.

Các Ủy ban cố định: Có 05 uỷ ban cố định được thành lập theo Điều lệ với tư cách là các cơ quan tham mưu, bao gồm:

- Ủy ban Bảo vệ nhân quyền: Phải có từ 20 ủy viên trở lên

- Uy ban Luật sư tập sự: Phải có từ 15 ủy viên trở lên

- Ủy ban Chế độ tư pháp: Phải có từ 20 ủy viên trở lên
- Ủy ban Tiến cử Luật sư: Phải có từ 15 ủy viên trở lên
- Ủy ban Quản lý bầu cử: Có 72 ủy viên.

Các ủy ban trên có Chủ nhiệm và có thể có Phó Chủ nhiệm (khi cần) do các ủy viên bầu ra.

Các Ủy ban đặc biệt: Có khoảng 80 uỷ ban đặc biệt được thành lập theo Nghị quyết của Ban Thường vụ. Các ủy ban này có chức năng hoạt động với tư cách tổ chức tự quản trong Hiệp hội Luật sư, như hoạt động:bảo đảm nhân quyền, bảo vệ quyền lợi của Luật sư, bảo vệ phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo, bảo vệ người tiêu dùng, đều được hỗ trợ thông qua hoạt động của các loại ủy ban này.

Văn phòng Hiệp hội được thành lập để hỗ trợ cho hoạt động của Hiệp hội và dưới sự chỉ đạo của Chánh Văn phòng. Văn phòng Hiệp hội gồm: 01 Chánh văn phòng, 07 Phó Chánh Văn phòng và các nhân viên.

Văn phòng có khoảng 200 người (bao gồm cả nhân viên làm việc toàn thời gian và nhân viên làm việc bán thời gian). Nhân viên có trách nhiệm thực hiện các công việc của Văn phòng Hiệp hội Luật sư Nhật Bản.

Qua mô hình tổ chức, bộ máy, nhân sự của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư Nhật Bản, có thể thấy rằng mô hình tổ chức của Nhật Bản đã thực hiện việc quản lý luật sư theo chế độ tự quản tương đối hiệu quả, đồng thời cũng đã tạo lập được sự tin cậy của Nhà nước, cộng đồng xã hội đối với Hiệp hội và đội ngũ luật sư Nhật Bản.

Nhìn lại mô hình tổ chức xã hội - nghề nghiệp luật sư ở Việt Nam đã được Luật luật sư và Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam quy định, có thể đưa ra một số nhận xét sau:

+ *Hội đồng Luật sư toàn quốc*, trong hơn 07 năm vừa qua, đã phát huy được vai trò là cơ quan lãnh đạo của Liên đoàn Luật sư Việt Nam giữa 02 nhiệm kỳ Đại hội Đại biểu luật sư toàn quốc. Hội đồng đã quyết định nhiều vấn đề quan trọng về tổ chức nhân sự của Liên đoàn, thông qua các nhiệm vụ trọng tâm của Liên đoàn Luật sư Việt Nam hàng năm;

ban hành bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam, là cơ sở xây dựng các giá trị chuẩn mực của nghề luật sư, qua đó, đã tập hợp đội ngũ luật sư dưới mái nhà chung là Liên đoàn Luật sư Việt Nam. Tuy vậy, Hội đồng Luật sư toàn quốc cũng không tránh khỏi một số bất cập như: Do lấy mục tiêu tính đại diện của các Đoàn Luật sư có thành phần trong Hội đồng Luật sư toàn quốc nên chất lượng ủy viên Hội đồng Luật sư toàn quốc không đồng đều. Một số ủy viên Hội đồng Luật sư toàn quốc do tuổi tác tương đối cao, nên nhiều hoạt động của Hội đồng Luật sư không thể tham dự hết dẫn đến việc triển khai các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Luật sư toàn quốc tới các thành viên còn chậm và chưa hiệu quả. Việc tiếp thu và phản ánh tâm tư, nguyện vọng của luật sư thành viên tới Hội đồng Luật sư toàn quốc cũng chưa được phát huy đầy đủ và toàn diện.

Ban Thường vụ Liên đoàn Luật sư Việt Nam ở cả khóa 1 và khóa 2 đều được Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam quy định gồm 21 ủy viên. "Ban Thường vụ Liên đoàn do Hội đồng Luật sư toàn quốc bầu ra trong số Uỷ viên Hội đồng. Ban Thường vụ Liên đoàn gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Uỷ viên. Số lượng Uỷ viên Ban Thường vụ do Hội đồng Luật sư toàn quốc quyết định và không vượt quá hai mươi mốt (21) Luật sư". Ban Thường vụ Liên đoàn là cơ quan điều hành hoạt động Liên đoàn giữa 02 kỳ họp của Hội đồng Luật sư toàn quốc. Ban Thường vụ Liên đoàn họp ít nhất 03 phiên trong 01 năm (Điều 8 Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam). Nhờ khả năng ứng dụng công nghệ thông tin nên nhiều hoạt động của Liên đoàn đã được Ban Thường vụ quyết định, điều hành không chỉ thông qua các phiên họp trực tiếp, mà còn thông qua thư điện tử do đó các hoạt động của Liên đoàn Luật sư Việt Nam đã được liên thông, hạn chế ách tắc. Hoạt động của Ban Thường vụ Liên đoàn cũng đóng góp không nhỏ vào những thành công của Liên đoàn Luật sư Việt Nam trong những năm qua. Tuy vậy, mô hình tổ chức của Ban Thường vụ Liên đoàn như hiện nay cũng còn một số bất cập cụ thể là: Đa số ủy viên Ban Thường vụ Liên đoàn là kiêm nhiệm, nghĩa là vừa hành nghề luật sư vừa thực hiện chức trách của ủy viên Ban Thường vụ

Liên đoàn. Nhiệm kỳ I của Liên đoàn chỉ có 03 ủy viên Ban Thường vụ Liên đoàn là Chủ tịch Liên đoàn, Phó Chủ tịch thường trực và Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký là hoạt động chuyên trách). Nhiệm kỳ II của Liên đoàn có 01 ủy viên Ban Thường vụ Liên đoàn là Chủ tịch Liên đoàn hoạt động chuyên trách, còn lại 20 ủy viên Ban Thường vụ Liên đoàn hoạt động kiêm nhiệm. Tình trạng ủy viên Ban Thường vụ Liên đoàn đa số là kiêm nhiệm như hiện nay chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả, chất lượng điều hành và hoạt động của Ban Thường vụ Liên đoàn nói riêng và của Liên đoàn Luật sư Việt Nam nói chung. Liên đoàn Luật sư Việt Nam hiện nay đang thực hiện nhiều nhiệm vụ chính trị pháp lý liên quan đến hoạt động xây dựng chính sách pháp luật. Vì thế, Ban Thường vụ Liên đoàn và Thường trực Liên đoàn không những phải điều hành để thực hiện chức năng nhiệm vụ quản lý luật sư theo chế độ tự quản nội bộ của Liên đoàn Luật sư Việt Nam mà còn phải quan hệ và xử lý các vấn đề liên quan đến các cơ quan Trung ương cũng như các cấp chính quyền địa phương. Sự gắn kết các hoạt động của Liên đoàn Luật sư Việt Nam với các cơ quan Trung ương chỉ có thể được nâng cao khi Ban Thường vụ Liên đoàn và Thường trực Liên đoàn thể hiện được vai trò đại diện cho Liên đoàn Luật sư Việt Nam trong các quan hệ đó. Ngược lại, nếu không có người tham gia, gắn kết với các cơ quan nhà nước thì Liên đoàn Luật sư Việt Nam sẽ đánh mất thời cơ để xác lập địa vị và uy tín với Nhà nước và với xã hội. Đây là một trong những vấn đề quan trọng cần phải được tính tới khi thiết kế mô hình tổ chức, bộ máy nhân sự trong Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam nhiệm kỳ III sắp tới.

Như đã phân tích ở trên, mô hình Hiệp hội Luật sư Nhật Bản (Nichibenren) với 71 ủy viên Ban Thường vụ Hiệp hội, trong đó Chủ tịch, các Phó Chủ tịch (13 người) và các ủy viên Ban Thường vụ hoạt động chuyên trách để xem xét điều hành công việc hàng ngày của Hiệp hội theo ủy thác của Chủ tịch là mô hình tiêu biểu cần được tham khảo, hướng tới mục tiêu xây dựng một Hiệp hội, một tổ chức xã hội - nghề nghiệp mạnh, hoạt động có hiệu quả.

Hiện nay, nhiệm kỳ của Hội đồng Luật sư toàn quốc và Ban Thường vụ Liên đoàn, Thường trực Liên đoàn Luật sư Việt Nam là 05 năm. Với nhiệm kỳ dài như vậy thì rất ít Luật sư có uy tín, thương hiệu tạm gác hoạt động nghề nghiệp luật sư để thực hiện công việc chuyên trách trong tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Vì vậy, nên rút ngắn thời gian nhiệm kỳ Liên đoàn Luật sư Việt Nam để tạo cơ hội cho đội ngũ luật sư có thể đóng góp vào sự nghiệp phát triển nghề luật sư cũng như sự phát triển của Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

Theo quy định tại khoản 8 Điều 8 Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam, thường trực Liên đoàn Luật sư Việt Nam gồm Chủ tịch và các Phó Chủ tịch. Nhiệm kỳ I của Liên đoàn, Thường trực gồm Chủ tịch và 04 Phó Chủ tịch, trong đó có 02 Phó Chủ tịch cùng Chủ tịch làm việc chuyên trách, còn 02 Phó Chủ tịch làm việc kiêm nhiệm. Nhiệm kỳ II của Liên đoàn hiện có Chủ tịch và 03 Phó Chủ tịch. Trong đó chỉ có Chủ tịch là hoạt động chuyên trách, còn lại các Phó Chủ tịch Liên đoàn đều hoạt động kiêm nhiệm. Tuy vậy, trong thời gian 02 năm từ ngày 19-4-2015 đến ngày 19-4-2017, thường trực hoạt động tương đối hiệu quả và đã phối hợp chặt chẽ trong tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Liên đoàn Luật sư Việt Nam. Về cơ bản, những nhiệm vụ trọng tâm của Liên đoàn trong 02 năm qua đã được triển khai nghiêm túc đạt được những kết quả rất đáng ghi nhận. Các Phó Chủ tịch Liên đoàn mặc dù kiêm nhiệm nhưng đã dành nhiều thời gian, công sức cho hoạt động chung của Liên đoàn. Tuy vậy, vì yêu cầu của thường trực Liên đoàn là phải xử lý các công việc hàng ngày của Liên đoàn Luật sư Việt Nam, nếu các Phó Chủ tịch Liên đoàn mà hoạt động kiêm nhiệm như hiện nay tất yếu sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của Liên đoàn Luật sư Việt Nam. Về lâu dài, khó có thể xây dựng một Liên đoàn Luật sư vững mạnh, có uy tín, tạo niềm tin vững chắc đối với Nhà nước và xã hội, là một trong những vấn đề cần quan tâm sửa đổi, bổ sung Điều lệ Liên đoàn Luật sư trong nhiệm kỳ III sắp tới.

Đối với cơ quan giúp việc, các Ủy ban chuyên môn và các đơn vị trực thuộc của Liên đoàn Luật sư Việt Nam bao gồm: Văn phòng Liên

đoàn, Cơ quan đại diện của Liên đoàn tại Thành phố Hồ Chí Minh, 07 Ủy ban, 04 đơn vị trực thuộc cần được xác định vai trò như "xương sườn" cùng với hệ thống "xương sống" là Hội đồng Luật sư toàn quốc, Ban Thường vụ Liên đoàn và Thường trực Liên đoàn làm nên bộ khung cho "cơ thể" Liên đoàn Luật sư Việt Nam. Cơ thể đó chỉ có thể "cường tráng, khỏe mạnh" khi có một bộ khung vững chắc.

Trong thời gian qua, các cơ quan và đơn vị trực thuộc Liên đoàn Luật sư Việt Nam đã chủ động triển khai các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao như thực hiện công tác quản lý luật sư theo chế độ tự quản, công tác bảo vệ quyền hành nghề hợp pháp của Luật sư, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan tới Luật sư, công tác giám sát hoạt động hành nghề luật sư, hoạt động hợp tác quốc tế, v.v.. Hoạt động của các ủy ban và đơn vị đã đạt được những kết quả rất đáng ghi nhận, đóng góp quan trọng làm nên thành công của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, từ đó, tạo niềm tin cho chính đội ngũ luật sư đối với tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư. Trong hơn 07 năm qua, các ủy ban và đơn vị trực thuộc Liên đoàn đã tổ chức hàng trăm lớp bồi dưỡng luật sư với hơn 10.000 lượt Luật sư tham dự, bảo vệ được trên 100 trường hợp về quyền hành nghề hợp pháp của Luật sư, giải quyết được trên 500 đơn thư khiếu nại, tố cáo có liên quan tới Luật sư, v.v.. Ngoài ra, hoạt động quan hệ quốc tế của Liên đoàn Luật sư Việt Nam cũng được củng cố, mở rộng bằng việc đặt quan hệ với hàng chục Hiệp hội luật sư nước ngoài và các tổ chức quốc tế tại Việt Nam. Các hoạt động chuyên môn của Liên đoàn Luật sư Việt Nam trong thời gian qua tương đối sôi nổi, một phần do sự chủ động, nỗ lực của đội ngũ luật sư, một phần do sự hỗ trợ tích cực, hiệu quả của Nhà nước, sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế. Trong nhiệm kỳ I, Liên đoàn Luật sư Việt Nam đã nhận được hàng chục tỷ đồng mỗi năm để đưa vào các hoạt động, nhằm nâng cao năng lực hoạt động của Liên đoàn và chất lượng của đội ngũ luật sư.

Tuy nhiên, cùng với những ưu điểm và kết quả đạt được nêu trên, các ủy ban và đơn vị trực thuộc Liên đoàn cũng bộc lộ một số hạn chế,

khiếm khuyết cần được nhận diện đầy đủ để khắc phục và xây dựng bổ sung trong việc sửa đổi Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam tại nhiệm kỳ III sắp tới. Một trong những bất cập lớn nhất là toàn bộ bộ máy lãnh đạo của các ủy ban, đơn vị trực thuộc Liên đoàn là hoạt động kiêm nhiệm (trừ Văn phòng Liên đoàn). Do tính chất của ủy ban chuyên môn cũng phải xử lý công việc hàng ngày của Liên đoàn, nhưng chỉ có nhân viên làm đầu mối của các ủy ban hoạt động chuyên trách thì khó có thể đảm bảo chất lượng, hiệu quả công việc.

Mặc dù Ban Thường vụ Liên đoàn có nhiều cố gắng trong việc xây dựng, thành lập bộ máy hoạt động của các ủy ban chuyên môn của Liên đoàn, ban hành các quy chế hoạt động của các ủy ban để đưa hoạt động vào nền nếp, nhưng trên thực tế, hoạt động vẫn còn nhiều hạn chế. Một trong các nguyên nhân là chưa có sự phối hợp nhịp nhàng, hiệu quả từ Chủ nhiệm ủy ban với Phó Chủ nhiệm, các ủy viên và nhân viên giúp việc của ủy ban. Hầu hết các vị trí lãnh đạo là các Luật sư hoạt động kiêm nhiệm, trong khi không thể chỉ trao đổi qua thư điện tử là có thể giải quyết thấu đáo được hết các công việc, công việc chủ yếu do Chủ nhiệm đảm nhận, còn vai trò giúp việc, hỗ trợ của các Phó Chủ nhiệm của nhiều ủy ban khá mờ nhạt. Thực tiễn này cũng cần phải được trao đổi và xem xét để củng cố và thiết kế bộ máy, nhân sự các ủy ban khi sửa đổi, bổ sung Điều lệ Liên đoàn Luật sư trong nhiệm kỳ III.

Tổ chức, bộ máy nhân sự của Đoàn Luật sư được Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam quy định thống nhất gồm: Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư và Hội đồng khen thưởng, kỷ luật các Đoàn Luật sư. Thực tế cho thấy, các luật sư giữ các chức danh trong Ban Chủ nhiệm và Hội đồng Khen thưởng, Kỷ luật đã cố gắng hoàn thành nhiệm vụ của Đoàn Luật sư trong việc quản lý luật sư theo chế độ tự quản, phối hợp hoạt động với Liên đoàn Luật sư Việt Nam và phối hợp với các cơ quan nhà nước tại địa phương. Trong gần 10 năm trở lại đây, hoạt động của các Đoàn Luật sư đã góp phần quan trọng trong việc phát triển đội ngũ luật sư, từng bước nâng cao chất lượng của đội ngũ, gắn kết các Luật sư với hoạt động của các Đoàn Luật sư. Đồng thời, các Đoàn Luật sư cũng

tham gia vào triển khai các nghị quyết, quyết định của Liên đoàn Luật sư Việt Nam. Ban Chủ nhiệm các Đoàn Luật sư chỉ đạo nhiều hoạt động của Đoàn Luật sư để thực hiện các nhiệm vụ chính trị - pháp lý được Đảng, chính quyền địa phương giao phó. Trong hơn 30 năm đổi mới, nhiều Đoàn Luật sư đã đạt được những thành tích rất đáng ghi nhận trong việc xây dựng tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư và phát triển đội ngũ luật sư ở địa phương.

Mô hình tổ chức, bộ máy, nhân sự của Đoàn Luật sư vẫn còn một số hạn chế sau:

Do Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam không quy định Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư có bộ phận chuyên trách, nên hầu hết Ban Chủ nhiệm và Hội đồng Khen thưởng, Kỷ luật các Đoàn Luật sư toàn quốc là kiêm nhiệm. Do đó, Ban Chủ nhiệm và Hội đồng Khen thưởng, Kỷ luật không thể dành hoàn toàn thời gian cho hoạt động của Đoàn Luật sư, mà chỉ tập trung vào việc giải quyết các sự vụ hành chính, trong khi đó những vấn đề chuyên môn để nâng cao chất lượng đội ngũ luật sư, phát triển đội ngũ luật sư về số lượng, chất lượng chưa được đầu tư thích đáng.

Nhiệm kỳ của Đoàn Luật sư là tương đối dài (05 năm), do đó, ít có Luật sư nào dám dừng hoạt động nghề nghiệp luật sư trong một thời gian dài như vậy để hoạt động chuyên trách cho tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư.

Sự phát triển không đồng đều của đội ngũ luật sư ở các vùng miền cũng là một bất cập trong tổ chức, bộ máy hoạt động của các Đoàn Luật sư. Số lượng luật sư của Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội có khoảng trên 3.000 Luật sư, Thành phố Hồ Chí Minh là khoảng 4.500 Luật sư, chiếm 2/3 số lượng luật sư trong cả nước. Trong khi Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam quy định về tổ chức bộ máy không có sự khác biệt giữa các Đoàn Luật sư có nhiều Luật sư với các Đoàn Luật sư có ít Luật sư. Vì thế, cần cân nhắc, không nên để tình trạng một Đoàn Luật sư có quá đông luật sư vì điều đó sẽ ảnh hưởng tới hiệu quả quản lý luật sư theo chế độ tự quản.

IV. KẾT LUẬN

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư là yếu tố không thể thiếu trong sự phát triển nghề nghiệp của Luật sư và đội ngũ luật sư. Nhưng mô hình tổ chức, bộ máy, nhân sự như của tổ chức này cần được tổng kết, rút kinh nghiệm qua từng nhiệm kỳ để ngày một hoàn thiện và hoạt động có hiệu quả.

Trước yêu cầu phát triển của đất nước, cần xây dựng tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư mạnh, có uy tín trong nước và quốc tế, phát triển nghề luật sư, đội ngũ luật sư Việt Nam, cả về chất và lượng để đóng góp nhiều hơn cho công cuộc cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng Liên đoàn Luật sư Việt Nam, các Đoàn Luật sư trở thành "ngôi nhà chung" của giới luật sư Việt Nam, là cầu nối vững chắc giữa Đảng, Nhà nước với đội ngũ luật sư và ngược lại.

PHẦN 2

KỸ NĂNG HÀNH NGHỀ CHUNG CỦA LUẬT SƯ KHI CUNG CẤP DỊCH VỤ PHÁP LÝ

Chương 4
PHẠM VI CUNG CẤP DỊCH VỤ PHÁP LÝ CỦA LUẬT SƯ

Lịch sử của nghề luật sư ở Việt Nam bắt đầu từ cuối thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp đô hộ Việt Nam. Sự phát triển của nghề luật sư, về cơ bản, phụ thuộc vào sự phát triển của nền kinh tế và điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước. Vì vậy, hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và sự hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới đặc biệt là từ giai đoạn cuối thế kỷ XX cho đến nay, đã kéo theo sự phát triển của nghề luật sư đưa nghề luật sư trở thành một nghề có vị trí cao trong xã hội.

Giai đoạn đầu những năm 90 thế kỷ XX, khi nhắc đến Luật sư người ta thường chỉ liên tưởng đến Luật sư tranh tụng. Hình ảnh tiêu biểu của Luật sư trong xã hội lúc đó là ra tòa và đại diện cho khách hàng tại tòa trong các vụ việc về hình sự và dân sự. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của nền kinh tế - xã hội, đội ngũ luật sư tư vấn cho khách hàng trong các giao dịch thương mại cũng từng bước được hình thành bên cạnh các Luật sư tranh tụng.

Việc ra đời của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987, Pháp lệnh tổ chức luật sư năm 1987 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo nên sự thay đổi sâu sắc, mở đường cho sự phát triển của nghề luật sư nói chung, tạo cơ sở ban đầu của làn sóng gia nhập thị trường pháp lý Việt Nam của các công ty luật quốc tế danh tiếng đến từ các nước như Anh, Mỹ, Ôxtrâylia.

Tại thời điểm đó, pháp luật về Luật sư quy định phạm vi hành nghề của Luật sư Việt Nam bao gồm: (i) Tư vấn pháp luật, (ii) Tham gia tố tụng,

và (iii) Các dịch vụ pháp lý khác[1]. Trong khi đó, các tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài không được phép: (i) Tham gia tố tụng để bào chữa hay đại diện cho khách hàng trước Tòa án Việt Nam, hay (ii) Tư vấn về luật Việt Nam, mà chỉ được tư vấn về luật nước ngoài và thông lệ quốc tế[2]. Ngoài ra, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài cũng không được phép thuê Luật sư Việt Nam để làm việc cho mình[3]. Vì vậy, để có thể cung cấp dịch vụ tư vấn về luật pháp của Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài bắt buộc phải hợp tác với các tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam[4]. Chính hoạt động hợp tác giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài với các tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam suốt những năm 90 thế kỷ XX đã góp phần đào tạo nên một thế hệ Luật sư Việt Nam có kinh nghiệm chuyên sâu về tư vấn và hiểu biết thông lệ quốc tế trong lĩnh vực tư vấn luật. Rất nhiều Luật sư Việt Nam thế hệ này sau đó đã đứng ra thành lập các tổ chức hành nghề luật sư và khẳng định được uy tín trên thị trường pháp lý Việt Nam[5].

Tiếp theo đó, Pháp lệnh luật sư năm 2001 và gần đây nhất là Luật luật sư đều có những quy định để mở rộng dần phạm vi hành nghề của Luật sư nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của nghề luật sư ở Việt Nam. Thông thường, phạm vi hành nghề (hay lĩnh vực hành nghề) của Luật sư bao gồm bốn loại hình dịch vụ pháp lý sau:

- Tham gia tố tụng;
- Tư vấn pháp luật[6];

---

1. Điều 13 Pháp lệnh tổ chức luật sư năm 1987.
2. Điều 20 Nghị định số 42-CP ngày 08-7-1995 của Chính phủ ban hành Quy chế hành nghề tư vấn pháp luật của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam (Sau đây gọi tắt là Nghị định 42-CP).
3. Điều 24 Nghị định 42-CP.
4. Điều 21 Nghị định 42-CP.
5. Xem thêm Trương Nhật Quang: *Kỹ năng hành nghề luật sư tư vấn*, Nxb. Lao động, 2013, tr.12-16.
6. Tư vấn pháp luật được trình bày xuyên suốt trong chương này là hoạt động tư vấn pháp luật của Luật sư. Bên cạnh hoạt động tư vấn pháp luật của Luật sư còn có hoạt động tư vấn pháp luật của các trung tâm tư vấn pháp luật được thành lập và hoạt động theo quy định của Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16-7-2008 của Chính phủ về tư vấn pháp luật. Tuy nhiên, tư vấn pháp luật của Luật sư bản chất là một hoạt động kinh doanh đặc thù và vì mục đích lợi nhuận trong khi tư vấn pháp luật của các trung tâm này là hoạt động mang tính xã hội và không vì mục tiêu lợi nhuận. Hoạt động tư vấn pháp luật của các trung tâm tư vấn pháp luật này không được phân tích trong Chương này.

- Đại diện ngoài tố tụng cho khách hàng; và

- Các dịch vụ pháp lý khác.

Theo Luật luật sư, các tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài có phạm vi hành nghề hạn chế hơn, chỉ bao gồm: (i) Tư vấn pháp luật, và (ii) Thực hiện các dịch vụ pháp lý khác[1]. Cần lưu ý, là tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài không được cử Luật sư nước ngoài và Luật sư Việt Nam trong tổ chức hành nghề của mình tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trước Tòa án Việt Nam hoặc thực hiện các dịch vụ về giấy tờ pháp lý và công chứng liên quan tới pháp luật Việt Nam, được cử Luật sư Việt Nam trong tổ chức hành nghề của mình tư vấn pháp luật Việt Nam và được cử Luật sư của mình tham gia tranh tụng trước các tổ chức tài phán khác như trọng tài thương mại tại Việt Nam.

Phạm vi hành nghề là một trong những nội dung quan trọng được ghi nhận trong Giấy phép hoạt động[2]. Các tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam hay nước ngoài đều phải hoạt động theo đúng phạm vi, lĩnh vực hành nghề được ghi trong Giấy phép hoạt động[3]. Cần lưu ý, phạm vi, lĩnh vực hành nghề được ghi nhận trên Giấy phép hoạt động có thể tương tự hoặc rõ ràng hơn (cụ thể hơn hoặc hạn chế hơn) so với quy định của pháp luật, cụ thể là:

- Đối với các dịch vụ tư vấn, đại diện theo ủy quyền của khách hàng trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp: Lĩnh vực sở hữu công nghiệp (sở hữu trí tuệ) là lĩnh vực tương đối đặc thù so với các lĩnh vực khác, nên pháp luật đòi hỏi Luật sư hoặc tổ chức hành nghề luật sư cần phải có Giấy phép hoạt động riêng khi thực hiện các dịch vụ pháp lý liên quan đến sở hữu công nghiệp. Vì vậy, các tổ chức hành nghề luật sư nếu có hoạt động trong lĩnh vực này thì trên Giấy phép hoạt động sẽ được ghi rõ trong lĩnh vực hành nghề bao gồm "dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp".

1. Điều 70 Luật luật sư.

2. Khoản 2 Điều 9 Nghị định 123/2013/NĐ-CP ngày 14-10-2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật luật sư (Sau đây gọi tắt là Nghị định 123/2013/NĐ-CP).

3. Khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 41, điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 73 Luật luật sư.

- Đối với các tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài: Giấy phép hoạt động thường sẽ được ghi rõ các loại hình dịch vụ pháp lý không được phép thực hiện, trong đó có hoạt động trực tiếp tham gia bào chữa hoặc đại diện cho khách hàng trước Tòa án Việt Nam.

- Đối với các dịch vụ pháp lý còn lại: Có lẽ không có sự khác biệt nào trong sự ghi nhận các loại hình dịch vụ pháp lý này giữa Luật luật sư và Giấy phép hoạt động. Vì sự ghi nhận không rõ ràng và cụ thể như vậy nên phạm vi hành nghề của Luật sư có thể được giải thích theo nghĩa rộng nhất trên khuôn khổ của pháp luật cho phép.

Tóm lại, Luật sư và các tổ chức hành nghề luật sư cần phải bảo đảm các hoạt động của mình tuân thủ theo đúng phạm vi hành nghề được luật cho phép và ghi nhận trong Giấy phép hoạt động. Giấy phép hoạt động có thể quy định cụ thể hơn hoặc hạn hẹp hơn so với quy định của Luật luật sư. Vì vậy, cần phải xem xét Giấy phép hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư để biết được một cách cụ thể năng lực cung cấp dịch vụ pháp lý của tổ chức hành nghề đó.

I. TƯ VẤN PHÁP LUẬT

1. Định nghĩa, đặc điểm của tư vấn pháp luật

Tư vấn pháp luật là việc Luật sư hướng dẫn, đưa ra ý kiến và/hoặc giúp khách hàng soạn thảo các giấy tờ liên quan đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của khách hàng[1].

Tư vấn pháp luật là loại hình dịch vụ pháp lý có vai trò ngày càng quan trọng và phổ biến, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện hội nhập kinh thế giới ngày càng mạnh mẽ và sâu rộng. Xuất phát từ đó, việc trang bị và bồi dưỡng kỹ năng tư vấn pháp luật cho Luật sư trở thành một nhu cầu thiết yếu. Hiện nay, kỹ năng tư vấn pháp luật đã được đưa vào thành nội dung bắt buộc của các kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư của Học viện Tư pháp[2].

Tư vấn pháp luật của Luật sư cần phải tuân theo một số yêu cầu

1. Khoản 1 Điều 28 Luật luật sư.

2. Khoản 1 Điều 22 Thông tư 19/2013/TT-BTP ngày 28-11-2013 của Bộ Tư pháp hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư.

nghề nghiệp đặc thù so với hoạt động tư vấn pháp luật của các luật gia hoặc giảng viên luật tại các trường đại học. Chính các yêu cầu nghề nghiệp đặc thù này đã tạo nên những đặc trưng khác biệt cho hoạt động tư vấn của Luật sư như sau:

- Luật sư tư vấn cần phải tìm được giải pháp cụ thể cho vấn đề pháp lý:

Khách hàng đến gặp Luật sư với một vấn đề pháp lý cụ thể cần giải quyết. khi tư vấn cho khách hàng, Luật sư cần nêu rõ giải pháp hoặc các công việc cần thiết mà khách hàng phải làm để giải quyết vấn đề pháp lý. Luật sư cần giải đáp các câu hỏi: (i) Khách hàng có được phép làm hay không; (ii) Nếu có thì khách hàng làm như thế nào; và (iii) Có hậu quả pháp lý gì với khách hàng nếu vi phạm pháp luật liên quan. Ngoài ra, giải pháp tư vấn của Luật sư cần phải trung thực và toàn diện để đáp ứng yêu cầu của khách hàng.

- Ý kiến tư vấn của Luật sư phải thực tế:

Ý kiến tư vấn của Luật sư phải có tính khả thi và căn cứ trên điều kiện thực tế của khách hàng. Ngoài ra, Luật sư cũng cần giải thích rõ ràng chi phí, lợi ích hoặc biện pháp xử lý rủi ro liên quan đến ý kiến tư vấn để khách hàng có sự lựa chọn phù hợp nhất đối với các giải pháp mà Luật sư đưa ra.

- Luật sư tư vấn cần làm việc theo khung thời gian của khách hàng:

Khách hàng luôn mong muốn Luật sư sẽ làm việc hết mình vì họ, luôn đặt quyền lợi của khách hàng lên trên hết và luôn có trách nhiệm với công việc. Chính vì vậy, Luật sư cần có kỹ năng quản lý thời gian, sắp xếp công việc để có thể hỗ trợ khách hàng khi cấp thiết hoặc hoàn thành các công việc trong thời hạn được giao nhằm bảo vệ tốt nhất quyền lợi của khách hàng.

- Luật sư tư vấn cần chú ý về việc giới hạn trách nhiệm pháp lý của mình khi tham gia vào hoạt động tư vấn pháp luật:

Nghề luật sư là một trong những nghề mà yêu cầu trách nhiệm nghề nghiệp rất cao và vì thế, Luật sư tư vấn có thể gặp nhiều rủi ro khi hành nghề. Rủi ro chính mà Luật sư gặp phải có thể là bị Đoàn Luật sư xử lý kỷ luật, bị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm

hành chính hoặc phải bồi thường thiệt hại theo trách nhiệm dân sự cho khách hàng. Vì vậy, Luật sư cần có những biện pháp, cách thức hợp lý để giới hạn trách nhiệm và bảo vệ mình một cách hợp pháp.

2. Lĩnh vực tư vấn pháp luật

Theo Luật luật sư, tổ chức hành nghề luật sư chỉ được thực hiện tư vấn pháp luật cho khách hàng sau khi đã đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có Đoàn Luật sư mà Trưởng Văn phòng luật sư hoặc Giám đốc Công ty luật là thành viên và được cấp Giấy phép hoạt động[1]. Riêng đối với tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thì phải đăng ký với Bộ Tư pháp[2].

Về nguyên tắc, Luật sư được quyền tham gia tư vấn, giải quyết các vụ, việc trong tất cả các lĩnh vực pháp luật như tài chính, ngân hàng, đầu tư, lao động, sở hữu trí tuệ, v.v..[3]. Tuy nhiên, đối với một số lĩnh vực pháp luật đặc thù, để được thực hiện tư vấn pháp luật, Luật sư cần phải đáp ứng một số điều kiện nhất định. Ví dụ điển hình nhất là trường hợp tư vấn pháp luật về vấn đề liên quan đến thủ tục xác lập và thực thi quyền sở hữu công nghiệp trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, Luật sư tư vấn cần phải có chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp[4].

1. Điều 35 Luật luật sư; và Điều 8 Nghị định 123.
2. Khoản 1 Điều 78 Luật luật sư.
3. Khoản 1 Điều 28 Luật luật sư.
4. Điều 154 và Điều 155 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định: Dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bao gồm: (i) Đại diện cho tổ chức, cá nhân trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xác lập và bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp; (ii) Tư vấn về vấn đề liên quan đến thủ tục xác lập và thực thi quyền sở hữu công nghiệp; và (iii) Các dịch vụ khác liên quan đến thủ tục xác lập và thực thi quyền sở hữu công nghiệp. Nếu muốn tham gia tư vấn pháp luật trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ và liên quan đến việc xác lập và thực thi quyền sở hữu công nghiệp, Luật sư và/hoặc tổ chức hành nghề luật sư phải đáp ứng các điều kiện cụ thể theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ hiện hành. Một cá nhân được phép hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khi đáp ứng các điều kiện: (i) Có chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, và (ii) Hoạt động cho một tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. Để đáp ứng điều kiện về chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Luật sư phải thỏa mãn một số điều kiện cụ thể hơn, trong đó quan trọng nhất là tiêu chí đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp do Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức. Tổ chức kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cũng phải đáp ứng các điều kiện nhất định do pháp luật quy định và phải đăng ký với Cục Sở hữu trí tuệ để được công nhận là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hợp pháp.

Hiện nay, các tổ chức hành nghề luật sư ở Việt Nam tập trung vào các lĩnh vực hoạt động tư vấn pháp luật chính sau đây:

- Giao dịch thương mại, đầu tư nước ngoài và hoạt động công ty (bao gồm cả hoạt động mua bán và sáp nhập):

Đây là lĩnh vực lớn và phổ biến nhất, mang lại nhiều lợi nhuận nhất cho các tổ chức hành nghề luật sư hiện nay. Phần lớn các tổ chức hành nghề luật sư tập trung vào các giao dịch thương mại, đầu tư nước ngoài và hoạt động công ty, bao gồm cả hoạt động mua bán và sáp nhập. Doanh thu từ hoạt động tư vấn về mua bán, sáp nhập thường chiếm một tỷ trọng lớn trong toàn bộ cơ cấu doanh thu của một tổ chức hành nghề luật sư. Công việc cụ thể của lĩnh vực này là các tổ chức hành nghề luật sư giúp khách hàng thành lập công ty hoặc xin giấy phép dự án đầu tư tại Việt Nam và tư vấn trong suốt thời gian hoạt động của công ty hoặc dự án. Các vấn đề tư vấn chủ yếu liên quan đến lao động, xây dựng, bất động sản, bảo hiểm, huy động vốn và thuế.

- Tài chính - ngân hàng:

Thị trường dịch vụ pháp lý Việt Nam hiện nay chưa có nhiều tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam tư vấn về tài chính - ngân hàng. Đối với các tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hoạt động tại Việt Nam cũng tương tự như vậy. Bởi lẽ, đây là lĩnh vực tương đối chuyên sâu và do lượng công việc không nhiều nên các tổ chức hành nghề luật sư ít đầu tư để phát triển mảng tư vấn này.

Tư vấn về tài chính - ngân hàng tại Việt Nam thông thường bao gồm: Tư vấn về tài trợ công ty, tài trợ dự án, tài trợ mua tài sản, các vấn đề về hoạt động ngân hàng và các tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính. Thị trường vốn của Việt Nam đang ngày càng phát triển kéo theo sự phát triển của các hoạt động tư vấn về huy động vốn cổ phần (như các đợt phát hành cổ phần lần đầu ra công chúng) và huy động vốn nợ (như phát hành trái phiếu).

- Sở hữu trí tuệ:

Hiện nay, tư vấn về sở hữu trí tuệ đã trở thành lĩnh vực hoạt động chính

của nhiều tổ chức hành nghề luật sư. Tư vấn về sở hữu trí tuệ ở Việt Nam còn tương đối đơn giản, chủ yếu tập trung vào đăng ký nhãn hiệu hàng hóa và sáng chế. Các tranh chấp phức tạp về nhãn hiệu hàng hóa và sáng chế vẫn còn khá ít tại Tòa án Việt Nam. Trong khi đó, có tương đối nhiều vụ việc mà tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam tham gia hỗ trợ khách hàng của mình trong các tranh chấp về nhãn hiệu hàng hóa và sáng chế tại các cơ quan tài phán nước ngoài.

Lĩnh vực, phạm vi tư vấn pháp luật của một số đối tượng đặc biệt như tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam hiện nay bị giới hạn và hẹp hơn nhiều so với các tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam. Các đối tượng này chỉ được phép cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật về pháp luật nước ngoài hoặc pháp luật quốc tế. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam vẫn tạo cơ hội cho các đối tượng đặc biệt này trong việc thực hiện dịch vụ tư vấn luật Việt Nam trong một số trường hợp nhất định hoặc nếu đáp ứng một số điều kiện nhất định. Cụ thể là, các tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài được quyền tư vấn pháp luật Việt Nam thông qua các Luật sư Việt Nam trong tổ chức hành nghề của mình và các Luật sư nước ngoài sẽ được phép tư vấn pháp luật Việt Nam trong trường hợp có bằng cử nhân luật của Việt Nam và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tương tự như đối với một Luật sư Việt Nam[1].

Các Luật sư tư vấn hành nghề tại Việt Nam hiện nay có thể hành nghề tư vấn pháp luật dưới hình thức hành nghề trong tổ chức hành nghề luật sư hoặc hành nghề với tư cách cá nhân. Hành nghề trong tổ chức hành nghề luật sư được thực hiện thông qua việc thành lập tổ chức hành nghề luật sư hoặc làm việc theo hợp đồng lao động cho các tổ chức hành nghề luật sư[2]. Hành nghề với tư cách cá nhân là việc Luật sư làm việc theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức không phải là tổ chức hành nghề luật sư[3]. Sự khác biệt giữa Luật sư tư vấn

1. Điều 70 và 76 Luật luật sư.
2. Khoản 1 Điều 23 Luật luật sư.
3. Khoản 2 Điều 23 và khoản 1 Điều 49 Luật luật sư.

hành nghề với tư cách cá nhân với Luật sư tư vấn hành nghề trong tổ chức hành nghề luật sư khi thực hiện tư vấn pháp luật là: (i) Chỉ được hành nghề trong các cơ quan, tổ chức không phải là tổ chức hành nghề luật sư; (ii) Chỉ bắt buộc phải mua bảo hiểm trách nhiệm cho hoạt động hành nghề của mình nếu hợp đồng lao động có thỏa thuận, trong khi đó, tổ chức hành nghề luật sư bắt buộc phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho các Luật sư của tổ chức mình[1]; và (iii) Không được cung cấp dịch vụ pháp lý cho cá nhân, cơ quan, tổ chức khác ngoài cơ quan, tổ chức mình đã ký hợp đồng lao động, trừ một số trường hợp ngoại lệ[2]. Trong các hình thức hành nghề trên, hình thức hành nghề tư vấn pháp luật thông qua hành nghề trong tổ chức hành nghề luật sư được thực hiện phổ biến hơn trên thị trường pháp lý Việt Nam hiện nay.

Luật sư tư vấn thực hiện tư vấn pháp luật theo hợp đồng dịch vụ pháp lý được ký kết giữa Luật sư hoặc tổ chức hành nghề luật sư và khách hàng của mình. Pháp luật về Luật sư quy định hợp đồng dịch vụ pháp lý phải được lập thành văn bản và phải có một số nội dung bắt buộc[3].

3. Một số yêu cầu khi thực hiện tư vấn pháp luật

Nghề luật sư là một nghề có ảnh hưởng lớn đến xã hội và có nhiều khả năng làm phát sinh các vấn đề về đạo đức và hành xử. Chính vì vậy, khi thực hiện dịch vụ pháp lý nói chung tư vấn pháp luật nói riêng, Luật sư tư vấn cần tuân thủ pháp luật, các Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư, xác định rõ phạm vi, lĩnh vực hành nghề.

1. Khoản 6 Điều 40 và điểm d khoản 1 Điều 73 Luật luật sư.

2. Điều 49 Luật luật sư.

3. Theo Điều 26 Luật luật sư, các nội dung bắt buộc trong hợp đồng tư vấn bao gồm: (i) Tên, địa chỉ của khách hàng hoặc người đại diện của khách hàng, đại diện của tổ chức hành nghề luật sư hoặc luật sư hành nghề với tư cách cá nhân, (ii) Nội dung dịch vụ; thời hạn thực hiện hợp đồng, (iii) Quyền, nghĩa vụ của các bên, (iv) Phương thức tính và mức thù lao cụ thể; các khoản chi phí (nếu có), (v) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, và (vi) Phương thức giải quyết tranh chấp.

Các Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư có ý nghĩa rất quan trọng trong việc duy trì và nâng cao uy tín của Luật sư nói chung để từ đó mang lại lợi ích cho mỗi Luật sư nói riêng. Đối với hoạt động của Luật sư tư vấn cần lưu ý các vấn đề cơ bản sau trong Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư của Liên đoàn Luật sư Việt Nam:

- Cần có Thẻ luật sư để hành nghề:

Theo Luật luật sư, một người chỉ có tư cách luật sư chính thức sau khi đã trải qua khóa đào tạo luật sư hoặc các hình thức khác được pháp luật cho phép, được cấp chứng chỉ hành nghề luật sư, gia nhập một Đoàn Luật sư nào đó và được Liên đoàn Luật sư Việt Nam cấp Thẻ luật sư. Vì vậy, các cử nhân luật là những người chưa có tư cách hành nghề luật sư mà chỉ đóng vai trò như một chuyên viên trợ giúp pháp lý giúp đỡ người tập sự hành nghề luật sư và Luật sư trong những công việc đơn giản như tìm và sắp xếp tài liệu, nghiên cứu vấn đề pháp lý đơn giản, sắp xếp cuộc họp, đánh máy, biên soạn tài liệu, v.v., trong các tổ chức hành nghề luật sư. Người tập sự hành nghề luật sư có tư cách hành nghề luật hạn chế theo sự phân công của Luật sư hướng dẫn và phải được khách hàng đồng ý. Luật sư chính thức có tư cách hành nghề đầy đủ. Mặc dù Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư chỉ áp dụng cho Luật sư chính thức, nhưng sẽ cần thiết và quan trọng nếu các cử nhân luật và người tập sự hành nghề luật sư cũng tuân thủ triệt để các quy tắc này trong quá trình làm việc, hành nghề của mình.

- Bảo vệ tốt nhất lợi ích khách hàng:

Đứng từ góc độ của người hành nghề luật, Luật sư có lẽ có hai nghĩa vụ quan trọng nhất là: (i) Hành động vì lợi ích tốt nhất của khách hàng và (ii) Tuân thủ pháp luật, các Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư. Quyền lợi của khách hàng phải được đặt lên cao nhất trong khuôn khổ không vi phạm pháp luật và các Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư. Vì vậy, các Luật sư cần lưu ý: (i) Chỉ nên nhận vụ, việc theo khả năng của mình và thực hiện vụ, việc trong phạm vi yêu cầu của khách hàng và (ii) Phải giúp khách hàng thực hiện đúng pháp luật

để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ chứ không phải bảo vệ quyền lợi khách hàng bằng mọi giá, sẵn sàng vượt qua ranh giới được pháp luật cho phép. Tuân thủ các điều đó cũng chính là đang bảo vệ tốt nhất cho khách hàng của mình.

- Tôn trọng nguyên tắc giữ bí mật thông tin:

Nghĩa vụ bảo mật thông tin khách hàng là một nghĩa vụ luật định trong Luật luật sư và được nhắc lại trong các Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư. Luật sư không được quyền tiết lộ thông tin của khách hàng cho dù trực tiếp hay gián tiếp, kể cả với bạn bè hay người thân, các Luật sư nên cân nhắc giữ bí mật thông tin khi phối hợp với đồng nghiệp trong các giao dịch hoặc khi đề nghị đồng nghiệp giúp đỡ thì không nói rõ tên của các bên tham gia giao dịch mà chỉ cung cấp các thông tin chung. Các tổ chức hành nghề luật sư sử dụng dịch vụ của bên thứ ba sau khi có sự đồng ý của khách hàng cần phải thông báo cho bên thứ ba về nghĩa vụ bảo mật thông tin và thực hiện các biện pháp thận trọng cần thiết để bảo đảm bên thứ ba tuân thủ nghĩa vụ trên. Đối với những tài liệu quan trọng và cần giữ bí mật thông tin, Luật sư cần lưu ý khách hàng để tránh việc vô ý phân phối hoặc sao chụp tài liệu.

- Đặc quyền giữa khách hàng và Luật sư:

"Đặc quyền giữa Luật sư và khách hàng" (attorney-client privilege) là một khái niệm của hệ thống luật Anh - Mỹ và đã trở thành một nguyên tắc tương đối phổ biến đối với nhiều nước trên thế giới. Đây là đặc quyền bảo vệ thông tin, theo đó, do đặc thù của mối quan hệ giữa hai bên mà các trao đổi giữa họ cần được giữ bí mật. Ý nghĩa của đặc quyền này là nhằm khuyến khích khách hàng cung cấp thông tin trung thực cho Luật sư. Ngoài ra, việc cung cấp thông tin trung thực cũng sẽ làm giảm khả năng khách hàng cố ý hoặc vô ý thực hiện một hành vi trái pháp luật vì thiếu sự trao đổi trung thực giữa khách hàng và Luật sư của mình. Về cơ bản, theo đặc quyền này, khách hàng có quyền từ chối tiết lộ hoặc không cho phép bất kỳ người nào khác tiết lộ các trao đổi bí mật giữa khách hàng và Luật sư. Tuy nhiên, cần lưu ý là, chỉ các

thông tin do khách hàng cung cấp cho Luật sư để được tư vấn trong giao dịch hoặc đại diện trong tố tụng, nằm trong các trao đổi mật giữa khách hàng và Luật sư, không thể có được từ bất kỳ nguồn thông tin nào khác mới được bảo vệ. Khách hàng có quyền từ bỏ đặc quyền này bằng tuyên bố bằng văn bản hoặc tự ý tiết lộ cho bên thứ ba không phải là Luật sư của mình.

Đặc quyền giữa khách hàng và Luật sư dường như chưa được thừa nhận chính thức trong pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, một khía cạnh cơ bản của đặc quyền này là nghĩa vụ bí mật thông tin của Luật sư được quy định tại Điều 25 Luật luật sư và Quy tắc 12 của Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư. Cụ thể, Luật sư có nghĩa vụ giữ bí mật thông tin của khách hàng trừ khi "khách hàng đồng ý" tiết lộ hoặc tiết lộ "theo quy định của pháp luật". Đối với Luật sư tranh tụng, dù hình sự hay dân sự, có nhiều quy định của pháp luật Việt Nam quy định nghĩa vụ cung cấp bằng chứng và thông tin cho các cơ quan tiến hành tố tụng làm cho đặc quyền này trở nên yếu trong bối cảnh của Việt Nam[1]. Đối với Luật sư tư vấn, tuy quy định của pháp luật về vấn đề này có phần chưa rõ ràng, nhưng một số Luật sư có quan điểm cho rằng, trong quan hệ dân sự, Luật sư có quyền từ chối cung cấp thông tin trên cơ sở quy định của khoản 3 Điều 66 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Có thể nói, "Đặc quyền giữa khách hàng và Luật sư" đã và đang tồn tại ở nhiều nước, vì vậy nhiều khách hàng quốc tế quan tâm và

---

1. Ngày 20-6-2017, Quốc hội đã thông qua Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13, trong đó sửa đổi, bổ sung nội dung tại khoản 3 Điều 19 Bộ luật hình sự năm 2015 như sau: "Người không tố giác là người bào chữa không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp không tố giác các tội quy định tại Chương XIII của Bộ luật này hoặc tội khác là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do chính người mà mình bào chữa đang chuẩn bị, đang thực hiện hoặc đã thực hiện mà người bào chữa biết rõ khi thực hiện nhiệm vụ bào chữa". Như vậy, trong lĩnh vực hình sự, Luật sư có nghĩa vụ tố giác, cung cấp bằng chứng và thông tin cho cơ quan tiến hành tố tụng trong trường hợp biết rõ khách hàng đang chuẩn bị, đang thực hiện hoặc đã thực hiện các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội khác là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

mong muốn được hưởng đặc quyền tương tự ở Việt Nam. Khách hàng không muốn Luật sư tiết lộ bất kỳ trao đổi mật nào giữa họ và Luật sư cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Luật sư cần bảo vệ đặc quyền này của khách hàng và trong trường hợp các cơ quan này yêu cầu cung cấp các trao đổi mật giữa khách hàng và Luật sư, Luật sư cần kiểm tra xem các yêu cầu này có phù hợp và nên dùng biện pháp để giữ bí mật một cách tối đa các trao đổi đó.

- Quyền tiếp cận khách hàng của Luật sư đối phương:

Một vấn đề mà Luật sư cũng cần lưu ý là, ở Việt Nam hiện nay, không tồn tại bất kỳ quy định của pháp luật hoặc Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư nào cấm các Luật sư tư vấn được quyền tiếp cận, làm việc với khách hàng của Luật sư phía bên kia mà không có mặt Luật sư của họ. Tuy nhiên, theo thông lệ, việc này cần được sự đồng ý của Luật sư phía bên kia.

- Lắng nghe:

Để tư vấn hay thuyết phục khách hàng và tìm hiểu thông tin cặn kẽ, đầy đủ, Luật sư luôn phải thể hiện được kỹ năng lắng nghe và thấu hiểu về nội dung trao đổi. Để khuyến khích khách hàng trình bày hết vấn đề của mình, Luật sư không nên ngắt lời khách hàng, làm việc riêng (như xem điện thoại, v.v.) trong khi trao đổi mà cần thể hiện cho khách hàng thấy mình quan tâm tới nội dung họ trình bày (ví dụ như thể hiện câu cảm thán hoặc câu hỏi mở: *"ồ thế à?" "tôi hiểu rồi"*, *"sự việc tiếp theo như thế nào"*, v.v..). Luật sư hoặc thư ký cần ghi chép lại những vấn đề mà khách hàng trình bày, không nên ngồi nghe một cách thụ động hoặc có thái độ cảm thán quá mức, không phù hợp với nội dung giao tiếp.

4. Trách nhiệm của Luật sư đối với kết quả tư vấn

Luật sư cần quan tâm đến việc bảo vệ mình trong quá trình hành nghề. Hoạt động của Luật sư chủ yếu chịu sự điều chỉnh bởi các quy định của: (i) Pháp luật, (ii) Điều lệ Liên đoàn Luật sư và Quy chế nội bộ của Đoàn Luật sư, (iii) Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp

luật sư, (iv) Hợp đồng dịch vụ pháp lý giữa Luật sư và khách hàng. Khi vi phạm các quy định trên, Luật sư có nguy cơ phải chịu trách nhiệm và đây không chỉ là rủi ro mang tính chất lý thuyết mà ngày càng trở thành rủi ro có tính thực tế. Để bảo vệ tốt nhất quyền lợi của khách hàng, Luật sư cũng cần bảo vệ chính bản thân mình. Về cơ bản, trách nhiệm của Luật sư bao gồm:

- Xử lý kỷ luật của Đoàn Luật sư:

Đoàn Luật sư nơi Luật sư là thành viên có thể áp dụng các hình thức xử lý kỷ luật đối với Luật sư vi phạm. Các hình thức xử lý kỷ luật bao gồm: (i) Khiển trách, (ii) Cảnh cáo, (iii) Tạm đình chỉ tư cách thành viên Đoàn Luật sư từ 6 đến 24 tháng và (iv) Xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn Luật sư. Trên thực tế, việc áp dụng các hình thức xử lý kỷ luật đối với Luật sư vi phạm rất thông dụng và đây là một trong các nhiệm vụ chủ yếu của Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư theo đề nghị của Hội đồng Khen thưởng, Kỷ luật.

- Trách nhiệm hành chính:

Cơ quan quản lý nhà nước (thông thường là Sở Tư pháp) có thể áp dụng biện pháp xử phạt hành chính đối với Luật sư vi phạm và trách nhiệm hành chính chủ yếu là phạt tiền. Trách nhiệm hành chính thường được áp dụng trên thực tế mặc dù không thông dụng như các hình thức xử lý kỷ luật của Đoàn Luật sư.

Các hành vi vi phạm thông thường phải chịu trách nhiệm hành chính là: (i) Hành nghề luật sư khi không có chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc chưa gia nhập Đoàn Luật sư, (ii) Sách nhiễu, lừa dối khách hàng, (iii) Nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích vật chất khác ngoài khoản thù lao và chi phí đã thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý, (iv) Cố ý tư vấn pháp luật cho các khách hàng có quyền lợi đối lập trong cùng một vụ việc và (v) Tiết lộ thông tin về vụ việc hoặc khách hàng mà Luật sư biết được trong khi hành nghề, trừ trường hợp khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác. Mức phạt tiền áp dụng từ 500.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

- Trách nhiệm hình sự:

Luật sư tư vấn có thể phải chịu trách nhiệm hình sự đối với một số hành vi vi phạm liên quan đến giao dịch chứng khoán và thị trường chứng khoán trong quy định của pháp luật hình sự. Cụ thể là các quy định về "tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán", "tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán", "tội thao túng thị trường chứng khoán" và "tội làm giả tài liệu trong hồ sơ chào bán, niêm yết chứng khoán." Tuy nhiên, trên thực tế, chưa xảy ra nhiều trường hợp Luật sư tư vấn phải chịu trách nhiệm hình sự.

- Trách nhiệm dân sự:

Luật sư hoặc tổ chức hành nghề luật sư phải thực hiện tư vấn pháp luật theo đúng những nội dung đã giao kết trong hợp đồng dịch vụ pháp lý với khách hàng[1]. Trong trường hợp tư vấn không theo đúng những nội dung đã thỏa thuận với khách hàng mà gây thiệt hại cho khách hàng thì phải bồi thường[2]. Khách hàng có thể yêu cầu Luật sư phải chịu trách nhiệm dân sự đối với vi phạm. Trách nhiệm dân sự cơ bản là: (i) Bồi thường thiệt hại và (ii) Đòi lại hoặc giảm tiền phí dịch vụ và thường phát sinh trên cơ sở hợp đồng dịch vụ pháp lý. Thực tế, yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại chưa phổ biến; tuy nhiên, việc đòi lại hoặc giảm phí dịch vụ lại khá nhiều. Để xử lý rủi ro liên quan đến vấn đề này, tổ chức hành nghề luật sư nên mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo đó công ty bảo hiểm sẽ thanh toán tiền bồi thường thiệt hại.

Các trường hợp nêu trên là các trường hợp mà Luật sư phải chịu trách nhiệm tương ứng khi vi phạm các cam kết với khách hàng theo hợp đồng dịch vụ pháp lý hoặc cố ý vi phạm các quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Liên đoàn và Quy chế nội bộ của Đoàn Luật sư hoặc Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư. Tuy nhiên, thực tế cũng có thể phát sinh nhiều trường hợp mà Luật sư đã thực sự vì lợi ích của

---

1. Khoản 2 Điều 40 và Điểm b khoản 2 Điều 73 Luật luật sư.
2. Điểm e khoản 2 Điều 21, khoản 5 Điều 40 và Điểm c khoản 2 Điều 73 Luật luật sư.

khách hàng đồng thời tuân thủ đầy đủ các nghĩa vụ của Luật sư nhưng kết quả tư vấn bị sai và gây ra thiệt hại thực tế cho khách hàng.

Về cơ bản, Luật sư cần có nỗ lực cao nhất để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng. Ở một số nước theo hệ thống luật Anh - Mỹ, pháp luật quy định Luật sư chỉ phải chịu trách nhiệm khi khách hàng chứng minh được Luật sư đã không thể hiện nỗ lực tốt nhất khi đại diện cho khách hàng. Có trường hợp, Luật sư đã vận dụng mọi kiến thức và kỹ năng của mình để tư vấn cho khách hàng nhưng ý kiến tư vấn đó vẫn có thể không thực hiện được vì lý do khách quan (ví dụ, hành động của cơ quan nhà nước hoặc bên thứ ba). Trong trường hợp như vậy, pháp luật một số nước thường theo quan điểm bảo vệ cho Luật sư và Luật sư sẽ không phải chịu trách nhiệm nếu đã thực hiện mọi công việc cần thiết khi đưa ra ý kiến tư vấn cho khách hàng. Do Luật luật sư và Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư hiện hành của Việt Nam không loại trừ trách nhiệm của Luật sư trong trường hợp này, nên đây là vấn đề cần được làm rõ trong hợp đồng tư vấn giữa khách hàng và Luật sư.

Tóm lại, hoạt động hành nghề của Luật sư là hoạt động chịu nhiều rủi ro và Luật sư có thể phải chịu trách nhiệm khi vi phạm các quy định của: (i) Pháp luật, (ii) Điều lệ và quy chế nội bộ của Đoàn Luật sư, (iii) Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư, (iv) Hợp đồng dịch vụ pháp lý giữa Luật sư và khách hàng. Rủi ro chính hiện nay của Luật sư là xử lý kỷ luật của Đoàn Luật sư, trách nhiệm hành chính và trách nhiệm dân sự. Cùng với xu hướng hình sự hóa các vụ án kinh tế, rủi ro về trách nhiệm hình sự đối với Luật sư ngày càng trở nên thực tế hơn.

II. THAM GIA TỐ TỤNG

1. Định nghĩa và đặc điểm của hoạt động tham gia tố tụng

Theo quy định tại Điều 22 Luật luật sư, hoạt động tham gia tố tụng là một trong bốn phạm vi cung cấp dịch vụ pháp lý của Luật sư cho khách hàng. Đây là phương diện quan trọng đối với Luật sư trong hành nghề. Bởi lẽ, hoạt động tham gia tố tụng/tranh tụng của Luật sư luôn gắn liền với hoạt động xét xử, thực hiện quyền tư pháp của Nhà nước;

ảnh hưởng trực tiếp đến tự do, tài sản, các quyền nhân thân, thậm chí cả tính mạng của khách hàng. Bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong hoạt động xét xử[1] là một trong những nguyên tắc đã sớm được hiến định, bao gồm quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án. Theo đó, các bên được quyền tranh tụng và hoạt động xét xử của tòa án là độc lập và công khai, các bên (bên buộc tội và bên gỡ tội trong vụ án hình sự; nguyên đơn, bị đơn trong vụ án phi hình sự) có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu, xét hỏi và tranh luận trước tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật tố tụng. Tòa án đưa ra phán quyết cuối cùng dựa trên kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa. Luật sư tham gia tố tụng để thực hiện nguyên tắc bảo đảm tranh tụng, bào chữa, bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng.

Tóm lại, tham gia tố tụng là hoạt động của Luật sư trong việc cung cấp dịch vụ pháp lý với tư cách người bào chữa, người đại diện hoặc là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho khách hàng. Để thực hiện được hoạt động này, Luật sư cần vận dụng nhuần nhuyễn các kiến thức, kỹ năng, quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong bối cảnh tuyệt đối tuân thủ các quy định pháp luật tố tụng có liên quan.

Theo thông lệ quốc tế, hoạt động tham gia tố tụng chỉ dành cho Luật sư nước sở tại theo chủ quyền quốc gia và theo phạm vi mở cửa thị trường dịch vụ pháp lý. Ở Việt Nam, theo Nghị quyết 71/NQ-QH ngày 29-11-2006 của Quốc Hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và theo Luật luật sư, hoạt động tham gia tố tụng của Luật sư không thuộc phạm vi hoạt động của Luật sư nước ngoài. Cụ thể, Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam chỉ được tư vấn pháp luật nước ngoài và pháp luật quốc tế, được thực hiện các dịch vụ pháp lý khác liên quan đến pháp luật nước ngoài, được tư vấn pháp luật Việt Nam trong trường hợp có bằng cử nhân luật của Việt Nam và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tương tự như đối với một Luật sư Việt Nam, không được

1. Khoản 3 Điều 103 Hiến pháp năm 2013.

tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trước Tòa án Việt Nam[1].

Do vậy, hoạt động tham gia tố tụng chỉ có thể được thực hiện bởi Luật sư Việt Nam (Luật sư có quốc tịch Việt Nam). Luật sư có quyền tham gia tố tụng trong tất cả các vụ án, bao gồm cả vụ án hình sự và các vụ án khác (vụ án phi hình sự), cụ thể:

- Đối với vụ án hình sự, Luật sư tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa cho người bị buộc tội hoặc với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, v.v..

- Đối với vụ án phi hình sự (vụ án dân sự, theo cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp, bao gồm: Vụ án dân sự, hôn nhân, gia đình, lao động, kinh doanh, thương mại, hành chính), Luật sư tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện hoặc là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong các vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; của người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hành chính; của người yêu cầu trong các việc về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và các vụ và các việc khác theo quy định của pháp luật[2].

Cần lưu ý, hoạt động tham gia tố tụng của Luật sư có các đặc điểm sau đây:

- Là một trong bốn phạm vi cung cấp dịch vụ pháp lý của Luật sư theo quy định, chỉ diễn ra trong các hoạt động tố tụng, được sự điều chỉnh chặt chẽ bởi các luật, bộ luật tố tụng có liên quan.

Nếu hoạt động tư vấn, đại diện ngoài tố tụng cũng như cung cấp các dịch vụ pháp lý khác được phép thực hiện trong hầu hết các lĩnh vực thì hoạt động tham gia tố tụng diễn ra trong phạm vi tương đối hẹp hơn là các lĩnh vực pháp luật tố tụng hình sự, tố tụng hành chính, tố tụng dân sự (mở rộng).

---

1. Điều 76 Luật luật sư.
2. Khoản 1, 2 Điều 22 Luật luật sư.

- Luật sư tham gia tố tụng với mục đích chính là thực hiện nhiệm vụ bào chữa hoặc bảo vệ cho khách hàng trong các vụ án hình sự hoặc vụ, việc dân sự, vụ án hành chính. Luật sư được xác định tư cách tố tụng một cách độc lập, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo quy định tại các luật, bộ luật tố tụng có liên quan.

Khi tham gia tố tụng hình sự, Luật sư được xác lập tư cách là người bào chữa[1] cho người bị buộc tội; người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố hoặc người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị hại, đương sự. Khi tham gia tố tụng phi hình sự, Luật sư được xác định tư cách là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

- Hoạt động tham gia tố tụng của Luật sư là hoạt động có tính đối kháng rất cao, đặc biệt là giữa Luật sư của các bên (bên buộc tội và bên gỡ tội trong vụ án hình sự; nguyên đơn/bị đơn trong vụ án phi hình sự). Sự đối kháng này luôn diễn ra trong không gian và thời gian theo quy định của các luật, bộ luật tố tụng có liên quan.

Cụ thể hóa nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong hoạt động xét xử[2], các luật, bộ luật tố tụng đã quy định rất rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của các bên trong thực hiện nguyên tắc bảo đảm quyền tranh tụng trong tố tụng nói chung và tại phần tranh luận tại phiên tòa nói riêng. Với vai trò là người hành nghề cung cấp dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, khi tham gia tố tụng, Luật sư sẽ thực hiện chức năng gỡ tội, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố hoặc của bị hại, đương sự; tham gia với chức năng bào chữa, ngược lại với chức năng buộc tội của đại diện Viện Kiểm sát (trong vụ án hình sự) hoặc của những người tham gia tố tụng khác (trong vụ án dân sự theo nghĩa rộng) nhằm làm rõ sự thật khách quan, xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không gây oan sai và đảm bảo công bằng trong xét xử.

1. Điều 72 Bộ luật tố tụng hình sự.
2. Khoản 3 Điều 103 Hiến pháp năm 2013.

2. Lĩnh vực hoạt động của Luật sư khi tham gia tranh tụng

Theo khoản 1 Điều 27 Luật luật sư, hoạt động tham gia tố tụng của Luật sư phải tuân thủ quy định của pháp luật về tố tụng và Luật luật sư.

Theo khoản 1, 2 Điều 22 Luật luật sư, lĩnh vực tham gia tố tụng của Luật sư được phân thành tố tụng hình sự và tố tụng khác (tố tụng phi hình sự).

Đối với lĩnh vực tố tụng hình sự, theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Luật sư tham gia tố tụng hình sự với tư cách là người bào chữa cho người bị buộc tội, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự[1].

Đối với lĩnh vực tố tụng phi hình sự, theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Luật tố tụng hành chính năm 2015, Luật sư tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện hoặc là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong các vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động hành chính, vụ việc về yêu cầu dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và các vụ việc khác theo quy định của pháp luật[2].

3. Một số yêu cầu khi thực hiện hoạt động tham gia tố tụng

Trong quá trình tham gia tố tụng, Luật sư phải đáp ứng được các đòi hỏi về mặt thủ tục pháp lý, kiến thức, kỹ năng và phẩm chất mà một Luật sư cần phải có; đáp ứng đầy đủ các điều kiện cần thiết để tranh tụng nhằm bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng. Cụ thể:

1.Tham khảo Điều 72, Điều 73, Điều 83, Điều 84 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

2. Khoản 1, 2 Điều 22 Luật luật sư. Tham khảo thêm Điều 75, Điều 76 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Luật sư phải đăng ký bào chữa cho người bị buộc tội hoặc đề nghị đăng ký bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho khách hàng và được cơ quan tiến hành tố tụng cho phép thông qua hoạt động vào sổ đăng ký bào chữa hoặc sổ đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Luật sư được chính thức tham gia tố tụng kể từ khi được các cơ quan tiến hành tố tụng thông báo về việc đã đăng ký thành công thủ tục trở thành người bào chữa hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng.

Trong tham gia tố tụng, Luật sư phải nhanh chóng, kịp thời, nên cần phải có kỹ năng trong việc làm thủ tục tham gia bào chữa, chuẩn bị sẵn sàng các giấy tờ cần thiết, chuyển các tài liệu đến đúng cơ quan, người có thẩm quyền, đúng quy định pháp luật để đăng ký bào chữa hoặc đăng ký bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho khách hàng. Tùy vào vai trò của Luật sư trong các vụ án khác nhau mà pháp luật đòi hỏi Luật sư phải thực hiện thủ tục đăng ký tương ứng theo quy định của các luật, bộ luật tố tụng có liên quan[1].

Trong trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng từ chối đăng ký trở thành người bào chữa hoặc người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho khách hàng của Luật sư, nếu việc từ chối không có căn cứ thì Luật sư có thể thực hiện quyền khiếu nại theo quy định của luật, bộ luật tố tụng có liên quan[2].

- Luật sư phải thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo tư cách người bào chữa, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và sử dụng kỹ năng tham gia tố tụng để bào chữa, bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp cho khách hàng[3].

Luật sư phải nắm chắc các quy định pháp luật tố tụng về quyền và nghĩa vụ của khách hàng là người bị buộc tội, của người bị hại và các đương sự trong vụ án hình sự; quyền và nghĩa vụ của khách hàng là các đương sự trong vụ án phi hình sự và vận dụng vào trong các tình huống

---

1, 2. Điều 78 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

3. Điều 75, Điều 76 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 61 Luật tố tụng hành chính năm 2015, khoản 2 Điều 27 Luật luật sư.

tố tụng phát sinh trong hoạt động tố tụng. Từ đó, kiểm tra, đánh giá xem các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong các hoạt động, giai đoạn tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ, hợp pháp theo quy định của pháp luật hay chưa, có bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng, thân chủ mà Luật sư nhận bào chữa hay không, có xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng hay không. Trên cơ sở đó, Luật sư cần trao đổi và đưa ra các đề xuất, kiến nghị với cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng để áp dụng, thay đổi hay hủy bỏ kịp thời các hành vi, quyết định tố tụng bất lợi nhằm bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp cho khách hàng.

Đặc biệt, trong quá trình tham gia tố tụng trong vụ án hình sự, Luật sư cần lưu ý một số kỹ năng cơ bản sau:

- Kỹ năng lấy lời khai của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố;
- Kỹ năng lấy lời khai của người bị buộc tội và các hoạt động điều tra khác;
- Kỹ năng gặp và trao đổi với bị can;
- Kỹ năng thu thập các đồ vật, tài liệu, chứng cứ, các tình tiết liên quan đến việc bào chữa;
- Kỹ năng phát hiện các sai phạm của điều tra viên và đề ra yêu cầu;
- Kỹ năng tiến hành trao đổi, đề xuất với Viện kiểm sát về tố tụng, về chứng cứ và các vấn đề có liên quan đến khách hàng của Luật sư;
- Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự;
- Kỹ năng gặp bị can, bị cáo trong giai đoạn chuẩn bị xét xử;
- Kỹ năng trao đổi, đề xuất với Tòa án;
- Kỹ năng xét hỏi tại phiên tòa;
- Kỹ năng tranh luận tại phiên tòa;
- Kỹ năng trong giai đoạn thi hành án hình sự.

Ngoài ra, Luật sư còn cần chú ý một số kỹ năng cơ bản khi tham gia tố tụng trong vụ án phi hình sự, cụ thể:

- Kỹ năng trong giai đoạn khởi kiện, thụ lý vụ án;

- Kỹ năng trong việc thu thập tài liệu chứng cứ và các tình tiết có liên quan đến việc đại diện, bảo vệ quyền lợi hợp pháp;

- Kỹ năng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án dân sự, hành chính;

- Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án;

- Kỹ năng trao đổi, đề xuất với Thẩm phán, Tòa án;

- Kỹ năng xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa;

- Kỹ năng trong giai đoạn thi hành án đối với quyết định, bản án dân sự, hành chính.

- Tuân thủ đầy đủ các quy tắc đạo đức, ứng xử nghề nghiệp trong hoạt động tranh tụng[1];

Khi tham gia tố tụng, ngoài tuân theo đúng các quy định của Luật luật sư, các luật, bộ luật tố tụng có liên quan, Luật sư phải tuân thủ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư. Hoạt động tham gia tố tụng của Luật sư là một trong những hoạt động quan trọng góp phần bảo vệ công lý và Nhà nước pháp quyền, do đó, Luật sư phải độc lập, trung thực, tôn trọng sự thật khách quan, bảo đảm chất lượng tranh tụng, tận tâm với công việc, phát huy năng lực, sử dụng kiến thức chuyên môn, các kỹ năng tranh tụng cần thiết để bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích của khách hàng. Ngoài ra, Luật sư còn có thể thực hiện các trợ giúp pháp lý khác trong quá trình tham gia tranh tụng để thể hiện trách nhiệm nghề nghiệp. Nhìn chung, yêu cầu đạo đức nghề nghiệp khi tranh tụng đòi hỏi Luật sư có thái độ ứng xử đúng mực với cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, bảo đảm văn hóa trong tranh tụng.

4. Trách nhiệm của Luật sư khi tham gia tố tụng

Khi tham gia tố tụng, Luật sư vi phạm quy định pháp luật và Quy tắc đạo đức nghề nghiệp sẽ phải chịu trách nhiệm. Trách nhiệm mà Luật sư phải chịu khi tham gia tranh tụng có thể phân làm hai loại: Trách nhiệm pháp lý và trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp (trách nhiệm kỷ luật).

---

1. Quy tắc 23, Quy tắc 24 Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam banh hành theo quyết định số 68/QĐ-LĐLSVN ngày 20-7-2011 của Hội đồng Luật sư toàn quốc

- *Trách nhiệm pháp lý* là trách nhiệm mà Luật sư phải gánh chịu trước pháp luật, với những hậu quả pháp lý bất lợi, các chế tài được áp dụng tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm pháp luật. Trách nhiệm pháp lý của Luật sư bao gồm:

+ Trách nhiệm hình sự:

Khi tham gia tố tụng, nếu Luật sư thực hiện hành vi bị coi là tội phạm, trong lĩnh vực nghề nghiệp luật sư hoặc ngoài lĩnh vực nghề nghiệp, thì đều bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật hình sự và Bộ luật tố tụng hình sự. Luật sư có thể là chủ thể của tội không tố giác tội phạm[1], các tội xâm phạm hoạt động tư pháp[2], cũng có thể là chủ thể của các tội phạm khác.

+ Trách nhiệm hành chính:

Khi tham gia tố tụng, Luật sư vi phạm hành chính thì phát sinh trách nhiệm hành chính, có thể bị xử lý vi phạm hành chính[3]. Trách nhiệm hành chính của Luật sư là trách nhiệm mà Luật sư phải gánh chịu khi thực hiện hành vi có lỗi, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính. Luật sư có thể sẽ bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp[4], ngoài ra cũng có thể bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực khác nếu có hành vi vi phạm.

---

1. Luật sư có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi không tố giác các tội quy định tại Chương XIII của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 hoặc tội khác là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do chính người mà mình bào chữa đang chuẩn bị, đang thực hiện hoặc đã thực hiện mà người bào chữa biết rõ khi thực hiện việc bào chữa.

2. Theo các Điều 375. Tội làm sai lệch hồ sơ vụ án, vụ việc; Điều 382. Tội cung cấp tài liệu sai sự thật hoặc khai báo gian dối; Điều 384. Tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác trong việc khai báo, cung cấp tài liệu; Điều 390. Tội không tố giác tội phạm Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

3. Khoản 1, Điều 2 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 sửa đổi bổ sung năm 2014.

4. Mục 1, Chương 2 Nghị định 110/2013/NĐ-CP ngày 24-9-2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 67/2015/NĐ-CP ngày 14-8-2015 của Chính phủ.

+ Trách nhiệm dân sự:

Trong khi tham gia tố tụng, trách nhiệm dân sự có thể phát sinh đối với Luật sư bao gồm cả trách nhiệm dân sự trong hợp đồng[1] và trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng[2]. Trách nhiệm dân sự trong hợp đồng là trách nhiệm mà Luật sư phải gánh chịu khi vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng dịch vụ pháp lý [3] hoặc hợp đồng ủy quyền đại diện trong tố tụng đã ký kết, gây thiệt hại, phải bồi thường cho khách hàng. Ngược lại, trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng phát sinh khi Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý, tham gia tố tụng theo chỉ định của Tòa án. Trong các trường hợp này, mặc dù giữa Luật sư và khách hàng là người được trợ giúp, người được chỉ định không ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý, nhưng khi gây thiệt hại, Luật sư vẫn phải bồi thường thiệt hại gây ra cho khách hàng theo cấu thành trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

- *Trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp* (trách nhiệm kỷ luật) của Luật sư là loại trách nhiệm mà Luật sư có thể phải gánh chịu khi tham gia tố tụng.

Trách nhiệm này phát sinh khi Luật sư có hành vi vi phạm quy định của Luật luật sư, Điều lệ, Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư và quy định khác của tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong quá trình tham gia tố tụng. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Luật sư phải chịu một trong các hình thức kỷ luật do Luật luật sư quy định. Việc xem xét quyết định kỷ luật Luật sư thuộc thẩm quyền của Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư theo đề nghị của Hội đồng Khen thưởng, Kỷ luật. Các hình thức kỷ luật Luật sư được quy định trong Luật luật sư và được sắp xếp theo mức độ từ nhẹ đến nặng, bao gồm:

+ Khiển trách là hình thức kỷ luật nhẹ nhất, áp dụng đối với Luật sư có vi phạm nhỏ, lần đầu, tính chất ít nghiêm trọng nhưng đã ảnh hưởng đến Luật sư, nghề luật sư và không thể bỏ qua.

---

1. Điều 513 Bộ luật dân sự năm 2015.
2. Điều 584 Bộ luật dân sự năm 2015.
3. Điều 26 Luật luật sư năm 2006, được sửa đổi, bổ sung năm 2012.

+ Cảnh cáo là hình thức kỷ luật ở mức độ thứ hai, áp dụng đối với các vi phạm với lỗi cố ý hoặc vô ý nặng, hành vi phạm là nghiêm trọng nhưng chưa đến mức phải đình chỉ nghề nghiệp, áp dụng nhằm cảnh báo cho Luật sư giới hạn đỏ để Luật sư có cơ hội sửa chữa;

+ Tạm đình chỉ tư cách thành viên Đoàn Luật sư từ sáu tháng đến hai mươi bốn tháng. Đây là hình thức ở mức độ thứ ba, áp dụng đối với Luật sư có vi phạm rất nghiêm trọng, ảnh hưởng xấu đến thanh danh, uy tín của Luật sư, Đoàn luật sư và nghề luật sư, cần đình chỉ ngay hoạt động trong thời hạn nhất định. Tùy theo tính chất mức độ của hành vi vi phạm, Luật sư vi phạm có thể bị tạm đình chỉ tư cách thành viên từ sáu tháng đến hai mươi bốn tháng.

+ Xóa tên khỏi danh sách Luật sư của Đoàn Luật sư. Đây là hình thức kỷ luật nghiêm khắc nhất, được áp dụng đối với Luật sư có những vi phạm pháp luật và quy tắc đạo đức nghề nghiệp hoặc Luật sư phạm tội do cố ý, với tính chất, mức độ vi phạm đặc biệt nghiêm trọng, có ảnh hưởng rất xấu đến Luật sư nói riêng và nghề luật sư nói chung, cần thiết phải loại trừ (xóa tên) Luật sư đã vi phạm ra khỏi danh sách những người được hành nghề để hạn chế tối đa những ảnh hưởng xấu đối với thanh danh, uy tín của Luật sư, nghề luật sư trong xã hội.

Trong trường hợp Luật sư bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách Luật sư thì sẽ gánh chịu thêm một hậu quả pháp lý khác là bị tước chứng chỉ hành nghề. Theo Luật luật sư, đối với Luật sư bị xóa tên, Đoàn Luật sư sẽ gửi thông báo bằng văn bản với Sở Tư pháp và đề nghị Bộ Tư pháp thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, đồng thời, đề nghị tổ chức luật sư thu hồi Thẻ luật sư[1].

III. ĐẠI DIỆN NGOÀI TỐ TỤNG

1. Định nghĩa và đặc điểm của hoạt động đại diện ngoài tố tụng

Đại diện ngoài tố tụng của là hoạt động thay mặt mà Luật sư cung cấp cho khách hàng trong giải quyết các công việc mà Luật sư đã nhận theo phạm vi, nội dung được ghi trong hợp đồng dịch vụ pháp lý hoặc

1. Điều 83 Luật luật sư.

theo sự phân công của cơ quan, tổ chức nơi Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động. Khi đại diện cho khách hàng, Luật sư có quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật có liên quan.

Theo điều 76 Luật luật sư, Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam được tư vấn pháp luật nước ngoài và pháp luật quốc tế, được thực hiện các dịch vụ pháp lý khác liên quan đến pháp luật nước ngoài, được tư vấn pháp luật Việt Nam trong trường hợp có bằng cử nhân luật của Việt Nam và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tương tự như đối với một Luật sư Việt Nam, không được tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trước Tòa án Việt Nam. Do vậy, phạm vi hành nghề trong hoạt động đại diện ngoài tố tụng cũng không áp dụng đối Luật sư nước ngoài khi các yêu cầu của khách hàng có liên quan đến pháp luật Việt Nam.

Hoạt động đại diện ngoài tố tụng của Luật sư có những đặc điểm sau:

- *Về tính chất*, đại diện ngoài tố tụng của là một trong bốn phạm vi cung cấp dịch vụ pháp lý của Luật sư, theo đó Luật sư thực hiện chức năng đại diện, theo ủy quyền của khách hàng để tiến hành các công việc mà Luật sư đã nhận theo thỏa thuận với khách hàng;

- *Về phạm vi ủy quyền*, hoạt động đại diện ngoài tố tụng có thể bao gồm toàn bộ thỏa thuận giữa Luật sư và khách hàng về các công việc cần thực hiện theo phạm vi, nội dung được ghi trong hợp đồng dịch vụ pháp lý hoặc theo sự phân công của cơ quan, tổ chức nơi Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động.

- *Về hình thức đại diện*, thỏa thuận về việc Luật sư đại diện cho khách hàng luôn phải được thực hiện bằng văn bản, theo đó, các bên phải lập giấy ủy quyền hoặc hợp đồng ủy quyền được Công chứng viên chứng nhận hoặc Ủy ban nhân dân có thẩm quyền chứng thực.

Về trách nhiệm pháp lý của Luật sư, khi đại diện cho khách hàng, Luật sư có quyền, nghĩa vụ như một người đại diện theo ủy quyền của khách hàng theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Lĩnh vực Luật sư đại diện ngoài tố tụng

Theo Điều 4, Điều 22 và Điều 29 Luật luật sư, các lĩnh vực pháp lý mà Luật sư có thể cung cấp dịch vụ đại diện ngoài tố tụng là rất rộng, bao gồm tất cả các lĩnh vực pháp luật, ngoại trừ các lĩnh vực bị cấm theo quy định của các luật, bộ luật tố tụng về hình sự, dân sự và hành chính.

3.Yêu cầu của đại diện ngoài tố tụng của Luật sư

Về hình thức pháp lý, Luật sư và khách hàng xác lập quan hệ ủy quyền thông qua văn bản ủy quyền hoặc hợp đồng ủy quyền, văn này phải được công chứng hoặc chứng thực;

Về nội dung và phạm vi công việc đại điện, để tránh các rắc rối pháp lý phát sinh, trong văn bản ủy quyền cần thỏa thuận rõ nội dung công việc mà Luật sư đại diện, phạm vi, thời gian, thù lao và chi phí đại diện hoặc phương thức tính chi phí, đồng thời cũng cần thỏa thuận rõ các quyền và nghĩa vụ khác giữa hai bên.

Về kỹ năng đại diện, để đại diện cho khách hàng có hiệu quả, bảo vệ quyền lợi hợp pháp tốt nhất cho khách hàng, ngoài nắm vững các quy định pháp luật chung, Luật sư cần nghiên cứu kỹ các quy định pháp luật chuyên ngành, các chuẩn mực kinh tế - xã hội trong lĩnh vực được đại diện để vận dụng, thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng.

4. Trách nhiệm của Luật sư khi đại diện ngoài tố tụng

Khi đại diện ngoài tố tụng, nếu không tuân thủ đúng quy định pháp luật và Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư, Luật sư sẽ chịu trách nhiệm với những hành vi của mình. Trách nhiệm của Luật sư khi đại diện ngoài tố tụng cũng bao gồm hai loại là trách nhiệm pháp lý và trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp (trách nhiệm kỷ luật).

- Trách nhiệm pháp lý của Luật sư bao gồm:

+ Trách nhiệm hình sự:

Khi thực hiện hành vi đại diện ngoài tố tụng vượt quá phạm vi ủy quyền, vi phạm pháp luật, xâm hại quyền lợi của khách hàng, của nhà

nước hoặc các chủ thể khác đến mức bị coi là tội phạm, Luật sư sẽ bị xử lý, truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật hình sự và Bộ luật tố tụng hình sự.

+ Trách nhiệm hành chính:

Khi đại diện ngoài tố tụng cho khách hàng, Luật sư thực hiện hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử lý vi phạm hành chính sẽ phải gánh chịu trách nhiệm hành chính với hành vi của mình. Luật sư có thể bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp, ngoài ra có thể bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực khác nếu có hành vi vi phạm khi đại diện cho khách hàng.

+ Trách nhiệm dân sự:

Khi đại diện ngoài tố tụng, Luật sư có thể phải chịu trách nhiệm dân sự trong hợp đồng. Trách nhiệm dân sự trong hợp đồng của Luật sư khi đại diện ngoài tố tụng là trách nhiệm phát sinh khi Luật sư vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng dịch vụ pháp lý hoặc hợp đồng ủy quyền đã ký kết, gây thiệt hại cho khách hàng, phải bồi thường thiệt hại cho khách hàng.

- *Trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp* (trách nhiệm kỷ luật): là loại trách nhiệm thứ hai của Luật sư có thể phát sinh khi đại diện ngoài tố tụng cho khách hàng, được quy định và áp dụng tương tự như trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp của Luật sư khi tham gia tố tụng (tham khảo trang 93).

IV. CÁC DỊCH VỤ PHÁP LÝ KHÁC

1. Định nghĩa và đặc điểm

Dịch vụ pháp lý khác của Luật sư là các dịch vụ mà Luật sư cung cấp cho khách hàng nhưng không thuộc phạm tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng, cũng không thuộc phạm vi đại diện ngoài tố tụng.

Dịch vụ pháp lý khác của Luật sư thông thường bao gồm việc giúp đỡ khách hàng thực hiện các công việc liên quan đến thủ tục hành chính; giải quyết khiếu nại; dịch thuật, xác nhận giấy tờ, các giao dịch

và công việc khác theo quy định của pháp luật. Khi thực hiện dịch vụ pháp lý khác, Luật sư có quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật có liên quan[1].

Đặc điểm hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý khác của Luật sư:

- Là dịch vụ pháp lý mà Luật sư cung cấp cho khách hàng nhưng ngoài phạm vi tố tụng, phạm vi đại diện ngoài tố tụng và phạm vi tư vấn pháp luật.

- Các dịch vụ pháp lý khác của Luật sư rất đa dạng, phát sinh trong rất nhiều lĩnh vực pháp luật theo yêu cầu của khách hàng.

Ví dụ 1: Phiên tòa phúc thẩm dân sự xét xử vụ án đòi quyền sử dụng đất kết thúc, Tòa án đã tuyên bố khách hàng của Luật sư A thắng kiện, được công nhận và trả lại quyền sử dụng đất đối với diện tích 50m^2. Sau khi khách hàng được thi hành án, được giao lại thửa đất theo bản án, Luật sư A đã giúp khách hàng hoàn thiện hồ sơ để làm thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho khách hàng.

Ví dụ 2: Để giúp khách hàng đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép lao động cho khách hàng là người lao động nước ngoài tại Việt Nam, Luật sư đã tiến hành dịch thuật, công chứng, chứng thực các giấy tờ, bằng cấp của khách hàng và hoàn thiện hồ sơ cho khách hàng theo đúng các quy định pháp luật lao động Việt Nam.

Ví dụ 3: Luật sư A giúp khách hàng B hoàn thiện hồ sơ để khiếu nại quyết định của Ủy ban nhân dân quận B, thành phố H về việc thu hồi quyền sử dụng đất ở của khách hàng B dùng vào việc xây dựng khu đô thị thuộc dự án V.

Trong thực tế, dịch vụ pháp lý khác của Luật sư có thể là dịch vụ chính thức hoặc cũng có thể là dịch vụ có tính chất gia tăng trong một vụ việc khác. Trường hợp là dịch vụ chính thức, Luật sư và khách hàng phải ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý để thực hiện các công việc thuộc dịch vụ này. Trường hợp dịch vụ pháp lý khác là dịch vụ gia tăng mà

---

1. Điều 30 Luật luật sư.

Luật sư cung cấp cho khách hàng sau tố tụng, thì giữa Luật sư và khách hàng đã có hợp đồng dịch vụ pháp lý từ trước đó nên có thể đã có thỏa thuận về các đối tượng dịch vụ pháp lý khác này. Trường hợp chưa có, phải ký kết phụ lục bổ sung, tuy nhiên không tính thêm thù lao và chi phí luật sư. Do vậy dịch vụ pháp lý khác lúc này chỉ có tính chất gia tăng hỗ trợ, vẫn thuộc trách nhiệm cung cấp dịch vụ của Luật sư với khách hàng, không được thu thêm thù lao hoặc chi phí.

- Về quyền và nghĩa vụ của Luật sư, khi thực hiện dịch vụ pháp lý khác, Luật sư có quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Lĩnh vực thực hiện dịch vụ pháp lý khác cho khách hàng

Nền kinh tế xã hội ngày càng phát triển thì hiểu biết pháp luật của khách hàng cũng được nâng cao và sự chuyên nghiệp hóa trong môi trường nghề nghiệp luật sư ngày càng mạnh mẽ, dịch vụ pháp lý khác của Luật sư có cơ hội để phát triển. Mọi vấn đề thuộc về phạm trù pháp lý khách hàng sẽ tìm đến Luật sư nhờ giải quyết. Theo quy định của pháp luật, các dịch vụ pháp lý khác của Luật sư rất đa dạng, phát sinh trong rất nhiều lĩnh vực pháp luật theo yêu cầu của khách hàng. Các dịch vụ pháp lý khác của Luật sư cung cấp cho khách hàng không bị giới hạn ngoại trừ các dịch vụ thuộc phạm vi tư vấn, tham gia tố tụng và đại diện ngoài tố tụng.

3. Yêu cầu của việc cung cấp dịch vụ pháp lý khác

Có hợp đồng dịch vụ pháp lý đang có hiệu lực pháp luật giữa Luật sư và khách hàng để thực hiện dịch vụ pháp lý khác. Để tránh các rắc rối pháp lý có thể xảy ra, giữa Luật sư và khách hàng cần xác lập hợp đồng dịch vụ pháp lý, trong đó quy định rõ ràng quyền và nghĩa vụ của các bên trong thực hiện công việc thuộc dịch vụ pháp lý khác, kể cả trường hợp dịch vụ pháp lý khác là dịch vụ gia tăng, miễn phí cho khách hàng.

Luật sư tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về Luật sư, các quy định pháp luật khác có liên quan, tuân thủ đầy đủ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư khi thực hiện dịch vụ pháp lý khác cho khách hàng.

Luật sư phải có kỹ năng cung cấp dịch vụ pháp lý khác. Như đã phân tích ở trên, do dịch vụ pháp lý khác của Luật sư rất đa dạng, phong phú và phát sinh trong nhiều ngành pháp luật khác nhau, trải dài trên nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội đôi khi rất chuyên ngành, chuyên sâu, nằm ngoài khả năng chuyên môn của Luật sư. Do vậy, Luật sư sẽ phải rất chuyên nghiệp, có khả năng thích ứng cao. Ngoài việc chủ động, tích cực thực hiện dịch vụ, Luật sư cần có kỹ năng làm việc nhóm, kết nối dịch vụ để bảo đảm thực hiện dịch vụ pháp lý khác tốt nhất cho khách hàng.

4. Trách nhiệm của Luật sư khi cung cấp dịch vụ pháp lý khác

Cũng giống như phạm vi cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng, khi cung cấp dịch vụ pháp lý khác cho khách hàng, nếu Luật sư vi phạm pháp luật, vi phạm Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp sẽ làm phát sinh trách nhiệm của Luật sư. Trách nhiệm của Luật sư khi cung cấp dịch vụ pháp lý khác bao gồm: Trách nhiệm pháp lý và trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp (trách nhiệm kỷ luật của Luật sư).

Khi cung cấp dịch vụ pháp lý khác, Luật sư không tuân thủ đúng quy định pháp luật, Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp thì sẽ phải chịu trách nhiệm với hành vi của mình. Trách nhiệm của Luật sư khi cung cấp dịch vụ pháp lý khác cũng bao gồm hai loại: Trách nhiệm pháp lý và trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp (trách nhiệm kỷ luật).

- *Trách nhiệm pháp lý* của Luật sư bao gồm**:**

+ Trách nhiệm hình sự:

Khi Luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý khác mà vi phạm pháp luật, xâm hại quyền lợi của khách hàng, của Nhà nước hoặc các chủ thể đến mức bị coi là tội phạm, thì đều bị xử lý, truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật hình sự và Bộ luật tố tụng hình sự.

+ Trách nhiệm hành chính:

Khi cung cấp dịch vụ pháp lý khác, Luật sư thực hiện hành vi có lỗi, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải

là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử lý vi phạm hành chính thì sẽ phải chịu trách nhiệm hành chính với hành vi của mình. Luật sư có thể sẽ bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp, ngoài ra có thể bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực khác nếu có hành vi vi phạm khi đại diện cho khách hàng.

+ Trách nhiệm dân sự:

Khi cung cấp dịch vụ pháp lý khác, Luật sư có thể phải chịu trách nhiệm dân sự trong hợp đồng. Trách nhiệm dân sự trong hợp đồng của Luật sư khi cung cấp dịch vụ pháp lý khác là trách nhiệm Luật sư khi vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng dịch vụ pháp lý hoặc hợp đồng ủy quyền đã ký kết, gây thiệt hại cho khách hàng, phải bồi thường thiệt hại cho khách hàng.

- *Trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp* (trách nhiệm kỷ luật) của Luật sư phát sinh khi cung cấp dịch vụ pháp lý khác cho khách hàng được quy định và áp dụng tương tự như trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp của Luật sư khi tham gia tố tụng (tham khảo trang 93).

Chương 5
KỸ NĂNG CHUNG CỦA LUẬT SƯ KHI CUNG CẤP DỊCH VỤ PHÁP LÝ

I. KỸ NĂNG TIẾP XÚC TRỰC TIẾP KHÁCH HÀNG

Hoạt động giao tiếp của Luật sư đối với khách hàng phải bảo đảm tuân thủ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam. Trong đó, Luật sư cần lưu ý Quy tắc số 2, số 3, số 6, số 8, số 9, số 11, số 12, số 13 và số 14.

Kỹ năng tiếp xúc trực tiếp khách hàng, lắng nghe ý kiến, nội dung sự việc của khách hàng là vô cùng quan trọng đối với bất kỳ ai hành nghề luật sư, vì nếu tiếp nhận sai thông tin từ khách hàng thì toàn bộ các công việc, dịch vụ mà Luật sư cung cấp sẽ không còn ý nghĩa đối với khách hàng và không được trả phí; hoặc, nếu khách hàng không có ấn tượng tốt đối với Luật sư từ các cuộc tiếp xúc, thì họ sẽ không lựa chọn luật sư đó để thực hiện dịch vụ tư vấn pháp lý, v.v..

Kỹ năng giao tiếp tốt sẽ giúp cho Luật sư xây dựng được mối quan hệ với khách hàng, tạo được hình ảnh tin cậy của Luật sư cũng như tổ chức hành nghề, đem lại sự hài lòng cho khách hàng đối với dịch vụ luật sư.

> Một điều tra về lỗi thường gặp trong giao tiếp của Luật sư cho biết: *1/3 số luật sư chỉ biết nói mà không biết lắng nghe, 1/3 khác thì chỉ nghe dù không hiểu mà không biết cách làm rõ vấn đề, và 1/3 còn lại thì hiểu vấn đề nhưng lại không được đối tác chấp nhận.*

Luật sư cần tránh những lỗi thường gặp để có một cuộc giao tiếp hiệu quả với khách hàng.

Những kỹ năng cơ bản cần có đối với Luật sư khi tiếp xúc khách hàng gồm:

- Hiểu rõ Quy tắc đạo đức, ứng xử nghề nghiệp luật sư liên quan đến tiếp xúc với khách hàng;
- Xác định mục tiêu của cuộc tiếp xúc;
- Lắng nghe;
- Đặt câu hỏi;
- Đánh giá, phân tích yêu cầu của khách hàng và tư vấn;
- Ghi chép;
- Những công việc cần thực hiện sau cuộc tiếp xúc;
- Một số kỹ năng khác khi tiếp xúc khách hàng;
- Những lưu ý cần thiết khi tiếp xúc trực tiếp với khách hàng.

1. Xác định mục tiêu của cuộc tiếp xúc

Luật sư cần xác định mục tiêu của mình cho từng cuộc tiếp xúc với khách hàng, dù là khách hàng quen thuộc hay khách hàng lần đầu tiếp xúc. Các mục tiêu tiếp xúc thường đa dạng, nhưng nhìn chung bao gồm:

- Hình thành được mối quan hệ tin cậy giữa Luật sư và khách hàng;
- Tiếp nhận thông tin từ phía khách hàng;
- Giúp cho khách hàng có thể đưa ra các quyết định phù hợp với quy định pháp luật;
- Giúp cho khách hàng xây dựng được kế hoạch thực hiện quyết định của mình;
- Giải quyết những công việc pháp lý mà khách hàng cần từ dịch vụ của Luật sư;
- Thỏa thuận về thù lao của Luật sư.

2. Kỹ năng đặt câu hỏi

Kỹ năng đặt câu hỏi là một trong những kỹ năng chủ chốt của Luật sư trong quá trình hành nghề. Các câu hỏi cần được tính toán và cân nhắc kỹ (như nên sử dụng câu hỏi đóng hay câu hỏi mở) trước khi tiến hành cuộc hội thoại để khách hàng có thể trả lời theo đúng những nội dung mà Luật sư cần tìm hiểu.

Cách đặt câu hỏi mở:

Câu hỏi mở là dạng câu hỏi cho phép người đối thoại có thể trả lời một cách thoải mái và mở rộng nội dung trả lời. Ví dụ: *"diễn biến tiếp theo như thế nào?"*, *"ông/bà nghĩ thế nào về lời đề nghị đó?"*, *"tôi chưa hiểu rõ lắm hoàn cảnh lúc đó, mô tả cho tôi biết là ông/bà đã làm gì?"*, v.v..

Câu hỏi mở tạo cho khách hàng cảm giác thoải mái để bắt đầu cuộc trao đổi với Luật sư cũng như giúp cho khách hàng "trút được gánh nặng trong lòng" khi chia sẻ với Luật sư những vấn đề pháp lý mà họ cần giải quyết. Các câu hỏi mở cần tạo điều kiện để khách hàng có thể hồi tưởng lại sự việc. Cùng với việc đặt các câu hỏi mở, Luật sư cũng nên tạo những khoảng thời gian trống, tĩnh lặng để khách hàng có thể bình tâm suy nghĩ về tình huống, nội dung cần trình bày cũng như nghĩ về những gợi ý từ câu hỏi của Luật sư liên quan đến các giải pháp giải quyết tranh chấp, vấn đề pháp lý.

Tuy nhiên, cần lưu ý, việc đặt các câu hỏi mở cũng có thể gây nên sự thiếu tập trung trong việc trình bày nội dung chính của khách hàng và Luật sư phải xử lý nhiều thông tin không liên quan để có thể hiểu được vấn đề chính.

Cách đặt câu hỏi đóng:

Câu hỏi đóng dùng để xác nhận lại vấn đề từ phía người đối thoại. Câu hỏi đóng thường được đặt trong những tình huống mà Luật sư cần sự khẳng định chắc chắn từ phía người trả lời về nội dung trình bày. Trong một số trường hợp, khách hàng trình bày vấn đề không được rõ ràng, mạch lạc, thì Luật sư cần nhanh chóng phân tích, ráp nối các nội dung trình bày và đặt lại các câu hỏi đóng để khách hàng có thể khẳng định những nội dung mà Luật sư đã hình dung và tự tin trình bày lại để Luật sư hiểu rõ vấn đề.

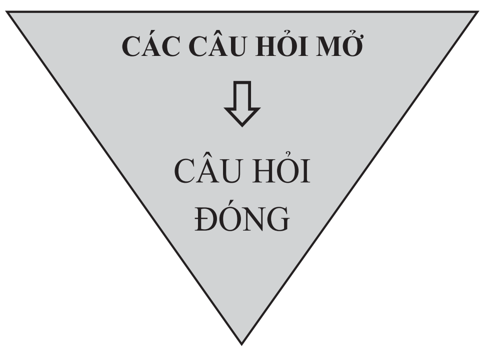
Tuy nhiên, Luật sư cần tránh đặt các câu hỏi đóng có thể khiến khách hàng bối rối, đặc biệt là về những vấn đề tế nhị hoặc về hành vi có lỗi, phạm tội của khách hàng khi khách hàng chưa được chuẩn bị tâm

lý để trả lời. Luật sư cũng không nên đặt liên tiếp những câu hỏi đóng vì sẽ khiến khách hàng có cảm giác bị "hỏi cung", làm mất đi sự thân thiện giữa Luật sư và khách hàng.

Cấu trúc khi đặt các loại câu hỏi:

Để trao đổi có hiệu quả với khách hàng, Luật sư phải có được kỹ năng đặt câu hỏi mở và đóng sao cho phù hợp nhằm khai thác nhiều nhất thông tin về nội dung vụ việc từ khách hàng và đạt được một hoặc nhiều mục tiêu tiếp xúc.

Các câu hỏi mở và đóng có thể được đặt theo trình tự hình phễu như sau:



Kiểm tra lại các vấn đề:

Trong quá tiếp xúc, nếu còn có vấn đề chưa rõ hoặc có mâu thuẫn trong cách trình bày của khách hàng, Luật sư nên đặt các câu hỏi hoặc nhắc lại một số nội dung để kiểm tra lại thông tin mà khách hàng cung cấp, cũng như có thể cùng bàn luận với khách hàng về khả năng phản biện lại vấn đề pháp lý mà khách hàng đang đối mặt.

Tóm tắt lại vấn đề, câu hỏi của khách hàng:

Tóm tắt lại vấn đề, câu hỏi của khách hàng là một việc làm cần thiết để Luật sư kiểm tra lại một lần nữa nội dung mà khách hàng trình bày cũng như yêu cầu của khách hàng đối với dịch vụ luật sư. Việc tóm tắt lại cũng làm cho khách hàng cảm thấy vấn đề của mình được Luật sư tiếp nhận một cách cẩn thận, thấu đáo. Ngoài ra, việc tóm tắt vấn đề của

khách hàng cũng giúp cho khách hàng hoàn thiện "đầu bài", "yêu cầu" về một dịch vụ pháp lý.

3. Đánh giá, phân tích yêu cầu của khách hàng và tư vấn

Trong quá trình lắng nghe, Luật sư không nên trả lời các cuộc điện thoại không có hẹn trước hoặc không phải là những cuộc điện thoại cấp thiết cần giải quyết ngay. Việc nghe điện thoại trong khi trao đổi mà chưa được khách hàng cho phép sẽ gây ấn tượng thiếu tôn trọng khách hàng. Trong nhiều tình huống, thời gian tiếp xúc khách hàng là khoảng thời gian được trả phí, nên khách hàng hoàn toàn có quyền khiếu nại đối với hành vi này.

Trong quá trình lắng nghe và đặt câu hỏi để tìm hiểu vấn đề, các thông tin liên quan đến vấn đề, Luật sư cần xâu chuỗi các thông tin mà khách hàng cung cấp để tìm ra yếu tố mấu chốt. Khi có được yếu tố mấu chốt, Luật sư sẽ dễ dàng hơn trong việc tìm kiếm giải pháp pháp lý hoặc giải pháp khác phù hợp.

Đánh giá, phân tích nội dung yêu cầu của khách hàng từ góc độ pháp lý là công việc của Luật sư nhằm tìm giải pháp cho vấn đề của khách hàng.

Nhiều khách hàng tới gặp Luật sư là mong muốn có được ngay các ý kiến, giải pháp pháp lý để giải quyết vấn đề. Tuy nhiên, tùy thuộc vào hoàn cảnh, nội dung của vấn đề và kinh nghiệm nghề nghiệp mà Luật sư có thể hoặc chưa cung cấp được ngay giải pháp pháp lý. Những kỹ năng cơ bản của Luật sư về đánh giá, phân tích yêu cầu khách hàng trong một cuộc họp/tiếp xúc, như sau:

- Giải thích về khả năng pháp lý đối với vấn đề của khách hàng;

- Thảo luận sơ bộ với khách hàng về những giải pháp tạm đề xuất (bao gồm giải pháp pháp lý và giải pháp khác), đánh giá lại các ưu điểm và nhược điểm của giải pháp đã đề xuất;

- Lựa chọn giải pháp phù hợp nhất để tư vấn cho khách hàng và giúp khách hàng đưa ra quyết định cho việc giải quyết vấn đề của mình;

- Trình bày cho khách hàng những vấn đề pháp lý theo ngôn ngữ và hình thức phù hợp với năng lực của khách hàng.

Lưu ý, nếu chưa sẵn sàng để phân tích pháp lý và đưa ra ý kiến tư vấn, thì Luật sư có thể đặt lịch hẹn làm việc lại với khách hàng vào một thời điểm khác. Trên thực tế, khách hàng nào cũng muốn có ý kiến tư vấn được nghiên cứu kỹ càng và có giải pháp pháp lý tốt nhất. Do đó, Luật sư có thể giải thích, thông báo về khoảng thời gian cần để nghiên cứu và đưa ra ý kiến tư vấn cho khách hàng.

Các ý kiến Luật sư tư vấn cho khách hàng tại cuộc tiếp xúc cần được trình bày ngắn gọn, bằng ngôn ngữ dễ hiểu. Luật sư có thể thỏa thuận với khách hàng về việc cung cấp thư tư vấn sau cuộc tiếp xúc để khách hàng có thể lưu giữ và thực hiện. (Kỹ năng tư vấn sẽ được đề cập chi tiết hơn ở Phần 2 Mục II chương này).

> Không phải vấn đề nào của khách hàng cũng có thể giải quyết hiệu quả bằng giải pháp pháp lý. Ví dụ, Luật sư có thể tư vấn các bên tìm biện pháp thay đổi mẫu thiết kế nhãn hiệu hàng hóa để bảo đảm tính riêng biệt, tính mới và cơ hội tiếp cận thị trường thay vì tiến hành kiện tụng để tìm kiếm cơ hội sử dụng mẫu thiết kế nhãn hiệu bị tranh chấp sau khi đã phân tích cho khách hàng về tình trạng pháp lý của họ.

4. Ghi chép

Ghi chép là một kỹ năng quan trọng trong quá trình hành nghề luật sư. Khi tiếp xúc với khách hàng, Luật sư không thể nhớ hết những thông tin mà họ trình bày nên cần ghi chép lại để có thể dựa vào đó mà tư vấn. Tuy vậy, Luật sư cũng không nên tập trung vào ghi chép mà thiếu đi sự giao lưu, đặt câu hỏi trong quá trình tiếp xúc với khách hàng.

Trong quá trình tiếp xúc hoặc khi khách hàng kết thúc trình bày, Luật sư cần kiểm tra lại các ghi chép của mình và hỏi lại khách hàng những vấn đề có thể còn thiếu, chưa lôgic, hợp lý mà Luật sư phát hiện được từ bản ghi chép.

Cần lưu ý, việc ghi chép không chỉ thể hiện thái độ tôn trọng khách hàng của Luật sư mà còn là bằng chứng cho việc tính phí sau này. Khi gặp gỡ khách hàng, Luật sư nên chuẩn bị một số tờ giấy trắng để khách hàng có thể ghi, tổng hợp lại thông tin cho Luật sư. Ngoài ra, trong quá trình đặt câu hỏi và phân tích thông tin được cung cấp, Luật sư có thể vẽ sơ đồ hoặc các hình vẽ khác nhằm minh họa rõ ý kiến của khách hàng hoặc của luật sư.

5. Những công việc cần thực hiện sau khi kết thúc cuộc tiếp xúc

Sau khi tiếp xúc khách hàng, Luật sư hoặc thư ký/trợ lý của Luật sư cần hoàn thiện ngay bản ghi chép đầy đủ để lưu trữ hoặc để phục vụ cho việc soạn một thư tư vấn tiếp theo. Việc hoàn thiện này cần được làm ngay vì lúc đó các thông tin, dữ liệu vẫn còn được ghi nhớ.

Trong quá trình hoàn thiện bản ghi chép, Luật sư có thể sẽ phát hiện ra những phương án tối ưu hơn so với ý kiến pháp lý đã được tư vấn trước đó. Trong trường hợp này, Luật sư nên liên hệ lại với khách hàng để cung cấp ý kiến bổ sung. Nếu hai bên có thống nhất dịch vụ về Thư tư vấn kế tiếp thì thư tư vấn cần phân tích lý do hình thành ý kiến bổ sung để khách hàng cân nhắc và lựa chọn giải pháp phù hợp.

6. Một số kỹ năng khác khi tiếp xúc khách hàng

a) Chuẩn bị địa điểm tiếp xúc:

Việc chuẩn bị địa điểm tiếp xúc khách hàng bao gồm vị trí và không gian. Địa điểm tiếp xúc khách hàng phù hợp, được chuẩn bị tốt sẽ góp phần làm cho cho cuộc tiếp xúc trở nên hiệu quả.

Ba yếu tố cần lưu ý khi chuẩn bị địa điểm tiếp xúc:

- Có thể nghe rõ nhau trong cuộc trao đổi;
- Bảo đảm tính riêng tư, bí mật cho khách hàng;
- Trao đổi không bị ngắt quãng bởi các yếu tố bên ngoài.

Để bảo đảm được những yếu tố nêu trên, các cuộc họp nên được tiến hành tại phòng họp riêng của tổ chức hành nghề hoặc phòng họp ở bên phía khách hàng. Tuy nhiên, một số tổ chức hành nghề chưa có phòng

họp riêng, nên việc tiếp khách hàng có thể được diễn ra ngay tại nơi làm việc của Luật sư, chỗ tiếp khách chung của tổ chức hành nghề. Trong trường hợp này, nên bố trí tấm che, bình phong để bảo đảm tính riêng tư, bí mật cho khách hàng.

Tùy theo tính cách của khách hàng hoặc để tạo cảm giác thoải mái cho khách hàng, cuộc tiếp xúc có thể diễn ra ở những địa điểm ngoài trụ sở làm việc như quán cà phê, nhà hàng hoặc bên ngoài trụ sở làm việc của tòa án, cơ quan nhà nước, v.v.. Trong trường hợp này, Luật sư cũng nên chú ý bảo đảm ba yếu tố được nêu trên. Luật sư nên lựa chọn địa điểm mà mình biết rõ để tránh cho Luật sư và khách hàng khỏi những rủi ro nhạy cảm khác.

b) Kiểm tra khả năng xung đột lợi ích:

Để bảo đảm không bị xung đột lợi ích và bảo vệ bí mật của khách hàng theo như Quy tắc số 11 của Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam, Luật sư nên đề nghị khách hàng cung cấp các thông tin cá nhân hoặc doanh nghiệp để kiểm tra khả năng xung đột lợi ích. Công việc này cần thực hiện sớm nhất có thể để các bên không mất thời gian, chi phí đi lại, v.v., cho cuộc tiếp xúc và tránh khiếu nại sau này.

c) Kiểm tra các thông tin liên quan đến khách hàng đã sử dụng dịch vụ của tổ chức hành nghề:

Đối với những khách hàng đã từng sử dụng dịch vụ luật sư của tổ chức hành nghề thì Luật sư cần tìm hiểu về nội dung vấn đề pháp lý trước đây và/hoặc hiện nay của khách hàng, phong cách làm việc của khách hàng và các thông tin liên quan khác từ các luật sư đồng nghiệp đã từng làm việc và/hoặc từ cơ sở dữ liệu khách hàng của tổ chức hành nghề luật sư. Việc này sẽ giúp cho các bên làm việc có hiệu quả hơn.

d) Chuẩn bị cấu trúc, chương trình cho một cuộc tiếp xúc:

Mỗi cuộc tiếp xúc khách hàng sẽ có những nội dung, yêu cầu khác nhau. Do đó, trước khi tiếp xúc, Luật sư nên có kế hoạch cho việc tiếp xúc. Dưới đây là một gợi ý cho các Luật sư về cấu trúc của một cuộc tiếp xúc khách hàng:

- Chuẩn bị:

+ Chuẩn bị địa điểm tiếp xúc khách hàng;

+ Kiểm tra khả năng xung đột lợi ích;

+ Thông báo cho khách hàng về tài liệu, bằng chứng cần mang theo;

+ Thông báo cho khách hàng biết những thông tin cơ bản về Luật sư đang giao tiếp, biểu phí, phương pháp tính phí của Luật sư hoặc tổ chức hành nghề;

+ Thông báo cho khách hàng biết về quyền và lợi ích của khách hàng trong việc sử dụng dịch vụ luật sư;

+ Thông báo cho khách hàng biết về trách nhiệm và nghĩa vụ luật sư đối với dịch vụ được cung cấp;

+ Chuẩn bị những vấn đề cần trao đổi nếu cuộc gặp được hẹn trước;

+ Chuẩn bị phiên dịch nếu tiếp khách hàng nước ngoài;

+ Chuẩn bị mẫu hợp đồng dịch vụ hoặc phiếu yêu cầu dịch vụ luật sư.

- Chào hỏi và tạo không khí cho cuộc tiếp xúc:

Giới thiệu về tên, chức danh hoặc nghề nghiệp (đối với khách hàng cá nhân) để có thể tạo không khí thân thiện ngay khi vừa tiếp xúc.

- Tiếp nhận thông tin từ khách hàng:

Đây là giai đoạn đặt các câu hỏi mở, lắng nghe, ghi chép và đặt các câu hỏi đóng để kiểm tra lại các thông tin liên quan, tóm tắt lại nội dung thông tin mà khách hàng trình bày.

- Tư vấn:

Xác định các quy định pháp luật có liên quan, kiểm tra lại thông tin nếu cần thiết và thảo luận với khách hàng về các giải pháp pháp lý để lựa chọn giải pháp tối ưu.

- Giai đoạn kết thúc:

Luật sư kiểm tra xem khách hàng đã thỏa mãn với những tư vấn từ phía Luật sư hoặc có còn vấn đề nào mà khách hàng cần bổ sung. Các bên cần xác định những kế hoạch, bước đi kế tiếp (nếu có), thảo luận về

chi phí luật sư, các phương thức gửi hóa đơn, thư tư vấn, thời gian làm việc, thời gian kết thúc dịch vụ, trao đổi thông tin liên lạc trong trường hợp cần thiết.

7. Những lưu ý cần thiết khi tiếp xúc trực tiếp với khách hàng

Tạo được ấn tượng tốt với khách hàng trong cuộc tiếp xúc sẽ giúp Luật sư duy trì được mối quan hệ lâu dài và giành được sự tin tưởng của khách hàng. Luật sư cần chú ý một số vấn đề dưới đây trong quá trình tiếp xúc với khách hàng:

- Khi tiếp xúc với khách hàng lần đầu tiên, Luật sư cần chú ý tới đặc điểm hình thể của khách hàng. Trong trường hợp khách hàng là người khuyết tật thì Luật sư nên có những hành động hỗ trợ khách hàng trong việc ra vào trụ sở của tổ chức hành nghề, phòng làm việc, phòng họp, v.v., đặc biệt, khi nhiều công trình xây dựng ở Việt Nam không có cầu thang, phương tiện, chỉ dẫn dành riêng cho người khuyết tật. Đối với những khách hàng bị khuyết tật thính giác nhưng vẫn còn khả năng thị giác, Luật sư nên nói chậm và tạo điều kiện để khách hàng có thể nhìn khẩu hình để hiểu được lời nói của Luật sư. Luật sư không nên có bất kì thái độ phân biệt đối xử nào với khách hàng khuyết tật vì đó là hành vi vi phạm quy định của Điều 14 Luật người khuyết tật năm 2010.

- Trong trường hợp tiếp xúc với khách hàng là người bị nhiễm hội chứng suy giảm miễn dịch (HIV/AIDS), Luật sư không được có thái độ kỳ thị, e ngại vì các giao tiếp thông thường như bắt tay, uống nước, v.v., sẽ không có nguy cơ lây nhiễm. Việc kỳ thị người nhiễm HIV/AIDS sẽ bị coi là hành vi vi phạm Luật phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) năm 2006 (Điều 8) và cũng có thể gây nên những ảnh hưởng xấu đến uy tín, danh dự của Luật sư.

- Trong trường hợp tiếp xúc với khách hàng là người nước ngoài, Luật sư cần lưu ý quan sát hành vi ứng xử, sắc tộc, khu vực địa lý, ngoại hình, tôn giáo của khách hàng để có những ứng xử thích hợp.

Ví dụ: khách hàng là người đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc sẽ coi trọng các nghi thức về chào hỏi, trao danh thiếp và cấp bậc trong quản lý; khách hàng từ các nước châu Âu, Mỹ hay Ôxtrâylia, v.v., thường yêu cầu tính rõ ràng trong từng câu đối thoại, nên việc trao đổi cần kỹ càng, tỉ mỉ. Tại một số địa phương, các Luật sư thường có thói quen uống rượu với khách trong hoặc sau cuộc gặp để thể thiện tình cảm thân mật. Tuy nhiên, việc này không nên áp dụng đối với khách hàng nước ngoài. Việc sử dụng đồ uống có cồn trong khung thời gian làm việc sẽ bị coi là thiếu chuyên nghiệp đối với phần lớn người nước ngoài.

- Trong trường hợp Luật sư giao tiếp với khách hàng phải thông qua phiên dịch thì nên nói chậm rãi để người phiên dịch có thể dịch được hết ý nghĩa của câu đối thoại. Trong trường hợp chưa hiểu rõ câu đối thoại từ phía khách hàng hoặc ngược lại, thì Luật sư nên trao đổi lại với khách hàng hoặc người phiên dịch để bảo đảm là các bên đều hiểu được hết câu thoại và vấn đề được trình bày.

- Luật sư nên tránh đối thoại với thái độ nghe thụ động, hoặc nói quá nhiều mà không để khách hàng được trình bày. Luật sư cũng không nên đưa ra quá nhiều tình huống giả định hoặc câu hỏi mang tính ám chỉ mà chưa có căn cứ vì khách hàng sẽ có cảm giác Luật sư "cầm đèn chạy trước ôtô". Trong quá trình tư vấn tại cuộc gặp, Luật sư không nên đưa ra nhiều ý kiến tư vấn mang tính "kỹ thuật" khiến khách hàng khó nắm bắt.

- Sau khi kết thúc cuộc gặp, Luật sư nên lịch sự cùng khách ra khỏi phòng họp hoặc tiễn khách ra cửa trụ sở để tạo ấn tượng về sự trọng thị, quan tâm.

8. Một số kỹ năng khi tiếp xúc khách hàng bằng các hình thức khác

a) Tiếp xúc bằng điện thoại:

Việc tiếp xúc khách hàng qua điện thoại là khá phổ biến hiện nay, đặc biệt khi giữa khách hàng và Luật sư đã có mối quan hệ từ trước.

Phương thức này thường mang lại ít thông tin hơn so với tiếp xúc trực tiếp. Nhiều trường hợp, việc tiếp xúc bằng điện thoại đem lại sự không thoải mái cho một bên giao tiếp.

Để việc tiếp xúc bằng điện thoại trở nên hiệu quả hơn, ngay khi tiếp nhận cuộc điện thoại, Luật sư nên có giấy bút để ghi chép lại nội dung đối thoại, tránh việc thiếu hoặc mất thông tin. Việc ghi chép cũng cần thiết để làm căn cứ tính phí luật sư sau này.

Với sự phát triển của công nghệ, Luật sư và khách hàng có thể dễ dàng trao đổi với nhau bằng hình ảnh và lời nói nhờ các ứng dụng của điện thoại thông minh, như facetime, viber, skype, zalo, v.v..

b) Tiếp xúc bằng văn bản:

Tiếp xúc với khách hàng bằng văn bản thường thông qua các hình thức: Thư gửi Luật sư, đơn gửi Luật sư, đơn kêu cứu, v.v.. Với hình thức này, Luật sư có được rất ít thông tin cho dù văn bản có được soạn thảo chi tiết. Do đó, cách tốt nhất là, sau khi tiếp nhận thư, đơn từ khách hàng, Luật sư nên liên hệ lại với khách hàng để gặp gỡ trực tiếp hoặc trao đổi qua điện thoại để có thêm thông tin trong việc tư vấn hay quyết định các hành động phù hợp.

c) Tiếp xúc qua thư điện tử (email):

Tương tự như phương thức tiếp xúc bằng điện thoại, tiếp xúc bằng thư điện tử (email) sẽ thường đem lại ít thông tin hơn so với tiếp xúc trực tiếp. Tuy nhiên, sự tiện lợi của email sẽ giúp cho các bên không phải di chuyển để gặp gỡ trực tiếp và có thể liên lạc cùng một lúc với nhiều người, đồng thời có thể gửi kèm theo các tài liệu, văn bản. Do đó, tiếp xúc qua email là hình thức khá phổ biến với các Luật sư hành nghề trong lĩnh vực thương mại ở giai đoạn hiện nay. Các tính năng của email cho phép người sử dụng có thể quản lý hộp thư theo ngày tháng, tên người gửi và đánh dấu màu sắc theo tầm quan trọng của email. Những tiện ích này sẽ giúp cho Luật sư quản lý được công việc, nội dung trao đổi với khách hàng.

d) Tiếp xúc qua trang thông tin điện tử (website):

Tiếp xúc qua trang tin điện tử chỉ xảy ra đối với các tổ chức hành nghề có trang thông tin điện tử riêng (website) và có tính năng tiếp nhận thông tin phản hồi. Một số Luật sư, tổ chức hành nghề thiết lập các trang mạng xã hội, như Facebook, LinkedIn để quảng bá các hoạt động hành nghề. Những trang mạng xã hội này đều có tính năng tiếp nhận thông tin phản hồi.

Các nội dung cung cấp qua trang thông tin điện tử thường ngắn gọn và ít thông tin. Luật sư và tổ chức hành nghề cần có cơ chế phản hồi nhanh chóng khi tiếp nhận được thông tin qua trang điện tử để giữ mối quan hệ với khách hàng.

II. KỸ NĂNG TƯ VẤN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA LUẬT SƯ

Hoạt động tư vấn pháp luật và hoạt động tranh tụng là hai hoạt động chính của nghề luật sư. Ý nghĩa của hoạt động tư vấn pháp luật đã được nêu ở trên. Sau đây là một số kỹ năng tư vấn pháp luật đối với các vấn đề, câu hỏi của khách hàng trong quá trình tranh tụng tại tòa án và trọng tài.

Ngày nay, Luật sư không chỉ tư vấn để giải quyết một vấn đề pháp lý cụ thể mà còn có thể tư vấn những khía cạnh pháp lý về chiến lược kinh doanh, chiến lược phát triển của doanh nghiệp, tổ chức hay tham gia tư vấn trong các hoạt động kinh doanh hàng ngày của doanh nghiệp. Những lĩnh vực mới này đòi hỏi Luật sư phải có kiến thức, kỹ năng tư vấn cho những yêu cầu, vụ việc cùng với các kỹ năng truyền thống.

1. Quy định pháp luật, đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư liên quan đến hoạt động tư vấn pháp luật

Hoạt động tư vấn pháp luật của Luật sư phải phù hợp với quy định tại Điều 28 Luật luật sư, Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam, gồm quy tắc số 2, số 3, số 6, số 7, số 8, số 9, số 11, số 12 và số 14.

2. Quy trình tư vấn

Hoạt động tư vấn pháp luật bao gồm các hoạt động tìm hiểu vấn đề pháp lý, nghiên cứu quy phạm pháp luật áp dụng, tìm giải pháp pháp lý phù hợp và trình bày giải pháp để khách hàng áp dụng. Mỗi Luật sư thường có phương pháp, quy trình tư vấn pháp luật riêng. Dưới đây là một quy trình tư vấn pháp luật để Luật sư có thể tham khảo nhằm xây dựng được quy trình riêng phù hợp với lĩnh vực hành nghề của mình:

Sơ đồ quy trình tư vấn pháp luật



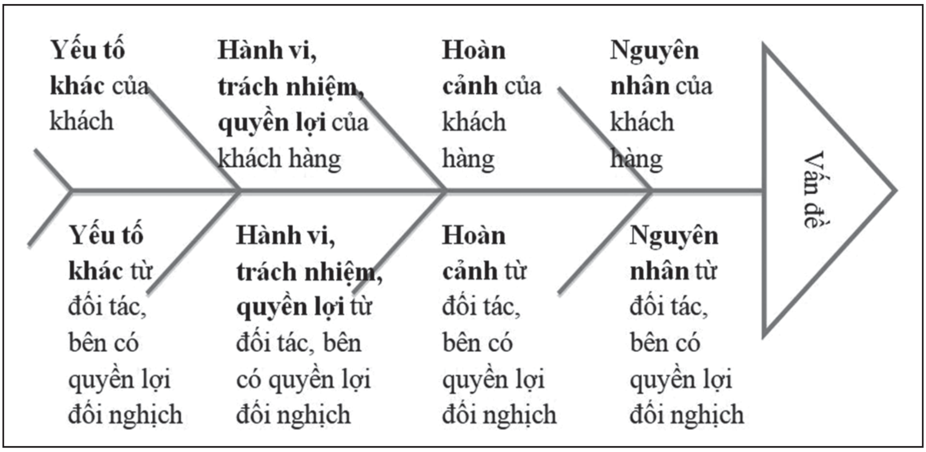
Bước 1: Xác định vấn đề (bao gồm xác định phạm vi yêu cầu tư vấn và nội dung pháp lý của yêu cầu):

Nhiều khách hàng khi tìm tới Luật sư là mong muốn có ngay các giải pháp pháp lý để giải quyết vấn đề nên ngay từ đầu thường trình bày yêu cầu trong khi Luật sư lại chưa hiểu hết các nội dung, bối cảnh của sự việc. Đối với trường hợp khách hàng đã có kinh nghiệm làm việc với người tư vấn và Luật sư thì có thể có những cách trình bày để Luật sư nắm được nội dung và yêu cầu của mình. Nhưng cũng có những khách hàng nhầm lẫn giữa dịch vụ tư vấn pháp luật với các dịch vụ khác mà Luật sư không cung cấp. Ví dụ như, công chứng hợp đồng mua bán nhà

và chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì phải do dịch vụ công chứng thực hiện; hoặc kiểm toán lại toàn bộ tình hình tài chính của doanh nghiệp thì phải do dịch vụ kiểm toán thực hiện; hoặc khách hàng đề nghị Luật sư giúp cho việc chuyển tiền hối lộ để có được giấy phép hay có được quyết định của tòa án thì đó là hành vi trái pháp luật. Do đó, xác định vấn đề là bước rất quan trọng để Luật sư có thể hiểu được nội dung vấn đề, mục tiêu và phạm vi mà khách hàng yêu cầu tư vấn, giải quyết. Luật sư cần sử dụng các phương thức và kỹ năng khi tiếp xúc khách hàng như đã phân tích ở trên.

Luật sư cần đặt các câu hỏi để hướng khách hàng tới việc trình bày vấn đề một cách rõ ràng nhằm xác định được Luật sư có thể đáp ứng được mục đích của khách hàng hay không. Các thông tin cần được cung cấp bao gồm: Nguyên nhân, hoàn cảnh, hành vi và các yếu tố khác tạo ra vấn đề, sự kiện pháp lý mà khách hàng cần giải quyết. Sau đây là sơ đồ về phân tích vấn đề pháp lý:

Sơ đồ xương cá về phân tích vấn đề pháp lý



Sau khi đã nắm được sơ lược vấn đề khách hàng cần giải quyết, Luật sư có thể đề nghị khách hàng cung cấp thông tin từ hai hay nhiều phía (khách hàng, đối tác hoặc bên có lợi ích đối nghịch, v.v.) để có thể hiểu vấn đề một cách toàn diện và thấu đáo hơn. Luật sư cần tìm thêm những chi tiết còn thiếu trong chuỗi lôgic phát triển vấn đề của khách hàng.

Ở giai đoạn này, Luật sư nên hướng khách hàng tập trung vào trình bày rõ vấn đề mà khách hàng cần giải quyết. Lưu ý, trước khi đề nghị khách hàng trình bày, Luật sư cần nắm vững Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam.

> Việc sử dụng sơ đồ xương cá trong phân tích vấn đề pháp lý sẽ giúp Luật sư tìm được tính lôgic của vấn đề cần giải quyết. Các yếu tố tạo nên vấn đề như nguyên nhân, hoàn cảnh, hành vi (xương sườn) bám sát theo vấn đề (xương sống). Để sử dụng phương pháp này một cách hữu hiệu, Luật sư nên vẽ và viết ra giấy sơ đồ hình xương cá cho mỗi vấn đề để giúp khái quát vấn đề tổng thể hơn và nhìn ra được những khoảng trống, điểm còn thiếu trong thông tin về vấn đề được cung cấp.

Bước 2: Thu thập thông tin có liên quan:

Để hiểu thấu đáo hơn hoàn cảnh và những khía cạnh khác của vấn đề, Luật sư có thể thu thập thêm thông tin từ các nguồn khác, như người thân, đối tác, nhân viên, sổ sách, tài liệu, chuyên gia hoặc Luật sư trước của khách hàng. Đặc biệt, nguồn thông tin trực tuyến (trên internet) hiện nay khá phong phú và cập nhật thường xuyên đối với những vấn đề về kinh tế hoặc hình sự, Luật sư có thể tìm hiểu thêm hoàn cảnh của vấn đề thông qua kênh này.

Bước 3: Xác định các quy định pháp luật có liên quan:

Ở bước này, Luật sư cần xác định vấn đề của khách hàng là vấn đề cần phải giải quyết bằng các quy định của khung pháp lý, các quy định pháp luật nhằm xác định quyền và nghĩa vụ hay chỉ là việc thực hiện các thủ tục hành chính, thủ tục tố tụng để xác định nhóm văn bản pháp luật, nguồn tài liệu để tìm hiểu.

Với những Luật sư có kinh nghiệm hoặc có kiến thức về vấn đề mà khách hàng trình bày, thì có thể ngay lập tức nhận ra vấn đề đó thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định pháp luật nào và giải pháp pháp lý nào là thích hợp. Tuy nhiên, trong bối cảnh các quy định pháp luật của

Việt Nam thường xuyên thay đổi, thì Luật sư vẫn cần thiết rà soát lại các quy định pháp luật có liên quan để bảo đảm tính phù hợp pháp luật và có thể đem lại thêm giải pháp khác.

Sự phát triển của internet cho phép việc tìm kiếm các quy định pháp luật trở nên dễ dàng hơn rất nhiều so với trước đây. Luật sư có thể tìm kiếm các quy phạm pháp luật trên mạng internet thông qua các công cụ tìm kiếm như google, yahoo, firefox, bing hoặc qua các cổng thông tin điện tử (website) của các cơ quan nhà nước (như website của Chính phủ: www.chinhphu.vn; website của Quốc hội: www.quochoi.vn, v.v.) hoặc qua các cơ sở dữ liệu không thu phí hoặc có thu phí (như Công báo: http://congbao.chinhphu.vn/; Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật: http://vbpl.vn/pages/portal.aspx; Luật Việt Nam: www.luatvietnam.vn; Thư viện pháp luật: www.thuvienphapluat.vn). Đối với các văn bản ở địa phương, Luật sư có thể vào website của ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương để tìm kiếm.

Đối với các thủ tục hành chính ở cấp Trung ương và cấp địa phương, Luật sư có thể tham khảo tại website của cơ quan hành chính nhà nước hoặc tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính: http://csdl.thutuchanhchinh.vn/Pages/trang-chu.aspx

Trong quá tìm kiếm các quy định pháp luật, Luật sư cũng có thể hỏi thêm khách hàng những thông tin bổ sung để củng cố cho các giả thuyết, lập luận pháp lý của mình.

Bước 4: Xác định giải pháp pháp lý:

Sau khi đã có đầy đủ thông tin về vấn đề và xác định được quy phạm áp dụng, Luật sư cần đề xuất một hoặc một số giải pháp pháp lý cho khách hàng để giải quyết vấn đề.

Đối với những vấn đề đơn giản mà Luật sư đã có nhiều kinh nghiệm trong việc giải quyết, Luật sư có thể đưa ra ngay một giải pháp pháp lý phù hợp cho khách hàng. Nhưng đối với những vấn đề phức tạp, thì Luật sư nên đề ra một số giải pháp pháp lý để khách hàng cân nhắc lựa chọn và/hoặc trao đổi thêm với các đồng nghiệp để tìm ra những

phương án phù hợp nhất cho khách hàng. Phương thức làm việc nhóm rất phù hợp với các Luật sư trẻ còn chưa có nhiều kinh nghiệm trong giải quyết các vấn đề. Ngoài ra, Luật sư cũng có thể tham khảo thêm tiền lệ của các vụ việc trước đó được xử lý tại cơ quan hành chính nhà nước hoặc tại tòa án để hiểu rõ hơn phương án giải quyết vấn đề từ góc độ cơ quan nhà nước.

Bước 5: Đánh giá ưu điểm và nhược điểm của giải pháp và xác định giải pháp phù hợp:

- Hiện nay, nhiều cơ quan nhà nước đăng tải công khai các công văn xử lý công việc trên cổng thông tin điện tử, Luật sư có thể tìm được những vấn đề tương tự được xử lý trong thực tế.

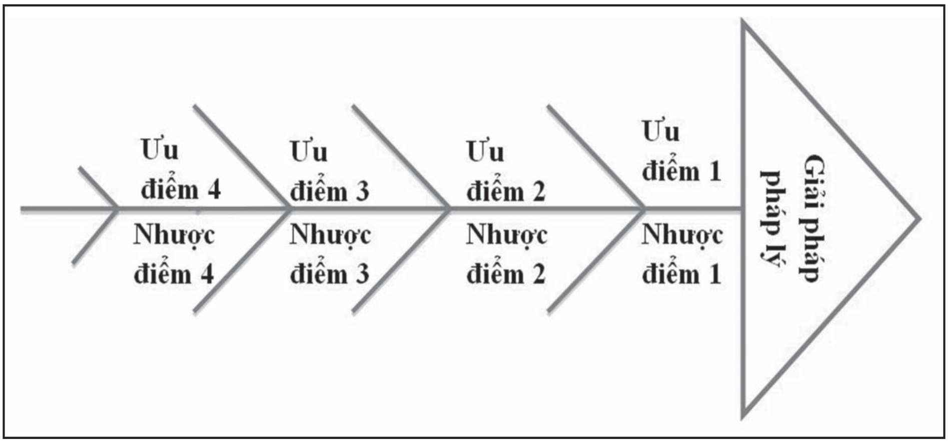
- Ngày 28-10-2015, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ. Cho đến tháng 2-2017, Tòa án nhân dân tối cao đã công bố được 10 án lệ trong các lĩnh vực. Những án lệ này được coi là nguồn luật và được áp dụng trong xét xử. Việc nghiên cứu án lệ sẽ giúp cho Luật sư hiểu rõ hơn cách thức áp dụng pháp luật từ toà án. Chi tiết các án lệ được đăng tải trên http://anle.toaan.gov.vn/

Luật sư nên có đánh giá ưu điểm và nhược điểm của từng giải pháp để khách hàng lựa chọn giải pháp tối ưu hoặc phòng ngừa được các rủi ro có thể xảy ra khi thực hiện giải pháp được lựa chọn.

Việc đánh giá ưu điểm và nhược điểm của các giải pháp sẽ giúp Luật sư xác định tính phù hợp của giải pháp. Tính phù hợp được cân nhắc dựa trên mức độ thuận tiện hoặc chi phí, thời gian, mối quan hệ xung quanh khách hàng. Trường hợp khác, thì tính phù hợp sẽ là mức độ an toàn hoặc rủi ro ít nhất hoặc lợi ích cao nhất, bảo đảm được các quyền cơ bản theo Hiến pháp cho khách hàng, v.v..

Sử dụng mô hình xương cá về phân tích ưu điểm và nhược điểm cũng giúp cho Luật sư xác định nhanh tính phù hợp của giải pháp pháp lý khi giải quyết vấn đề (xem hình dưới đây).

Sơ đồ xương cá về giải quyết vấn đề pháp lý



Bước 6: Lựa chọn giải pháp phù hợp nhất:

Sau khi đánh giá được ưu điểm và nhược điểm của từng giải pháp, Luật sư sẽ tư vấn cho khách hàng giải pháp pháp lý phù hợp nhất theo quan điểm của Luật sư. Khách hàng cũng có thể lựa chọn giải pháp khác trong số những giải pháp mà Luật sư đưa ra hoặc đưa ra giải pháp riêng của mình.

Khi lựa chọn giải pháp, Luật sư cũng cần phân tích cho khách hàng về thực trạng pháp lý của vấn đề mà khách hàng cần giải quyết, vị trí của khách hàng trong mối quan hệ pháp lý đó, thủ tục hành chính, quy trình thực hiện đối với vấn đề cần giải quyết và chi phí thực thi (nếu có), bao gồm phí luật sư, lệ phí nhà nước hoặc thông báo về các chi phí tiềm năng khác như phí giám định, phí công chứng hay chứng thực, phí đấu giá, phí kiểm toán, v.v.. Những nội dung này sẽ giúp cho khách hàng hiểu rõ hơn về giải pháp pháp lý được lựa chọn.

Bước 7: Lựa chọn phương pháp và cách thức tư vấn:

Việc trình bày ý kiến tư vấn pháp lý khá quan trọng vì cần phải có ngôn ngữ, phương thức trình bày phù hợp với từng đối tượng khách hàng để khách hàng có thể hiểu và thực hiện theo giải pháp pháp lý đã được Luật sư đưa ra.

Đối với việc tư vấn thông qua cuộc gặp mặt hay điện thoại, Luật sư trình bày giải pháp pháp lý cùng với tóm tắt về các quy định pháp luật

đã nghiên cứu, các nhận định pháp lý đối với vấn đề và các đề xuất giải pháp để khách hàng hiểu được lý do, nguyên nhân, phương pháp xây dựng giải pháp pháp lý.

Luật sư có thể đề xuất khách hàng là cá nhân về việc cung cấp ý kiến tư vấn bằng văn bản để khẳng định hoặc kiểm tra lại những ý kiến mà Luật sư đã đưa ra tại cuộc tiếp xúc. Đối với khách hàng là doanh nghiệp, Luật sư nên có một thư tư vấn gửi cho khách hàng để chắc chắn những ý kiến của Luật sư được gửi tới những người có thẩm quyền của doanh nghiệp, phòng ngừa rủi ro trong việc tiếp thu và thực hành sai của nhân viên cấp dưới, đồng thời, tăng cường mối quan hệ giữa khách hàng và Luật sư.

3. Tư vấn bằng văn bản

Để một ý kiến pháp lý bằng văn bản hay thư tư vấn trở nên có hiệu quả và hữu dụng cho khách hàng, thì cần có hai yếu tố cốt lõi:

- Ý kiến tư vấn phải có tính trí tuệ (như giải quyết được vấn đề của khách hàng, phân tích được hiện trạng pháp lý của vấn đề, v.v.).

- Vấn đề của khách hàng cần phải được tóm tắt lại thành những yếu tố cốt lõi để khách hàng có thể hiểu rõ vấn đề của mình, nhận biết được phạm vi trả lời của Luật sư. Trong trường hợp khách hàng thấy rằng nhận thức về vấn đề của Luật sư còn chưa đầy đủ hoặc chưa phù hợp, thì có thể hiệu chỉnh, bổ sung cho Luật sư để bảo đảm ý kiến tư vấn được phù hợp với vấn đề của khách hàng.

Để thực hiện được hai yếu tố trên, một ý kiến pháp lý bằng văn bản hoặc thư tư vấn cần bảo đảm bốn nội dung chính sau:

- Tóm tắt vấn đề, yêu cầu, câu hỏi của khách hàng.

- Danh mục các văn bản pháp luật mà Luật sư đã nghiên cứu: Liệt kê tất cả các văn bản pháp luật mà Luật sư đã nghiên cứu để đưa ra được ý kiến pháp lý. Việc liệt kê văn bản pháp luật nhằm giúp cho các bên tra cứu, tham khảo lại các văn bản pháp luật này nếu cần thiết và/hoặc sẽ tra cứu các văn bản khác chưa được liệt kê để có thể tìm kiếm thêm các giải pháp pháp lý khác.

- Nhận định của Luật sư: Phân tích hiện trạng pháp lý của vấn đề và đề xuất một số giải pháp (nếu có).

- Ý kiến của Luật sư: Kết luận của Luật sư về vấn đề pháp lý và đề xuất giải pháp pháp lý mà Luật sư xác định là phù hợp để giải quyết vấn đề của khách hàng.

Tùy theo yêu cầu của khách hàng và nội dung của vấn đề pháp lý mà thư tư vấn có thể dài hay ngắn, chi tiết hay tóm lược. Khách hàng thường mong muốn có một thư tư vấn, ý kiến pháp lý ngắn gọn và đi thẳng vào nội dung mà khách hàng cần được tư vấn. Trong nhiều trường hợp, việc trả lời ngắn gọn lại không giúp khách hàng hiểu rõ tình trạng pháp lý và giải pháp pháp lý để giải quyết vấn đề. Do đó, Luật sư cần thảo luận với khách hàng hoặc đánh giá được nhu cầu của khách hàng đối với mức độ trình bày của thư tư vấn.

Đối với bất kỳ đối tượng khách hàng nào, ngôn ngữ sử dụng trong thư tư vấn hay ý kiến pháp lý cũng cần đơn giản, dễ hiểu và ngắn gọn cho dù vấn đề phức tạp. Đối với những thuật ngữ pháp lý ít được sử dụng thì nên có thêm giải thích về nội hàm của thuật ngữ đó, ví dụ: Thừa phát lại, quản tài viên, chào bán cổ phần riêng lẻ, v.v..

Có nhiều cách trình bày ý kiến pháp lý/thư tư vấn như cách trình bày theo trật tự bốn nội dung nêu trên (như mẫu thư tư vấn 1) hoặc trình bày phân tích vấn đề trước (như mẫu thư tư vấn 2) hoặc khuyến nghị của Luật sư về giải pháp được nêu ngay tại phần đầu để khách hàng nắm bắt được cách giải quyết sớm (mẫu thư tư vấn 3).

Mẫu Thư tư vấn 1

[Tiêu đề thư của tổ chức hành nghề (nếu có)]

Ý KIẾN PHÁP LÝ/THƯ TƯ VẤN

Kính gửi: Ông/Bà...

Địa chỉ: ....

Về việc: ....

Kính thưa Ông/Bà ....,

I. YÊU CẦU/CÂU HỎI CỦA KHÁCH HÀNG

Tóm tắt yêu cầu hoặc câu hỏi của khách hàng

II. CÁC VĂN BẢN LUẬT ĐÃ NGHIÊN CỨU

- Luật ABC

- Nghị định 123

- Thông tư 456

III. NHẬN ĐỊNH CỦA LUẬT SƯ

Giải pháp 1:

- Ưu điểm:
- Nhược điểm:

Giải pháp 2:

- Ưu điểm:
- Nhược điểm:

Giải pháp (n):

- Ưu điểm:
- Nhược điểm:

IV. Ý KIẾN CỦA LUẬT SƯ

- Kết luận về vấn đề pháp lý.

- Giải pháp lựa chọn....

• Phương án thực hiện

• Chi phí thực hiện (nếu có)

Trân trọng,

[Tên, chức vụ luật sư và dấu tổ chức hành nghề]

Mẫu Thư tư vấn 2

[Tiêu đề thư của tổ chức hành nghề (nếu có)]

Ý KIẾN PHÁP LÝ/THƯ TƯ VẤN

Kính gửi: Ông/Bà...

Địa chỉ: ....

Về việc: ....

Kính thưa Ông/Bà ....,

I. YÊU CẦU/CÂU HỎI CỦA KHÁCH HÀNG

Tóm tắt lại yêu cầu hoặc câu hỏi của khách hàng

II. NHẬN ĐỊNH CỦA LUẬT SƯ

Giải pháp 1:

- Ưu điểm:
- Nhược điểm:

Giải pháp 2:

- Ưu điểm:
- Nhược điểm:

Giải pháp (n):

- Ưu điểm:
- Nhược điểm:

III. Ý KIẾN CỦA LUẬT SƯ

- Kết luận về vấn đề pháp lý.
- Giải pháp lựa chọn....

• Phương án thực hiện

• Chi phí thực hiện (nếu có)

Trân trọng,

[Tên, chức vụ luật sư và dấu tổ chức hành nghề]

Phụ lục 1: CÁC VĂN BẢN LUẬT ĐÃ NGHIÊN CỨU

- Luật ABC

- Nghị định 123

- Thông tư 456

Mẫu Thư tư vấn 3

[Tiêu đề thư của tổ chức hành nghề (nếu có)]

Ý KIẾN PHÁP LÝ/THƯ TƯ VẤN

Kính gửi: Ông/Bà..

Địa chỉ: ....

Về việc: ....

Kính thưa Ông/Bà ....,

I. YÊU CẦU/CÂU HỎI CỦA KHÁCH HÀNG

Tóm tắt lại yêu cầu hoặc câu hỏi của khách hàng

II. Ý KIẾN CỦA LUẬT SƯ

- Kết luận về vấn đề pháp lý.
- Giải pháp lựa chọn....

• Phương án thực hiện

• Chi phí thực hiện (nếu có)

Trân trọng,

[Tên, chức vụ luật sư và dấu tổ chức hành nghề]

Phụ lục 1: PHÂN TÍCH LỰA CHỌN GIẢI PHÁP

Giải pháp 1:

- Ưu điểm:
- Nhược điểm:

Giải pháp 2:

- Ưu điểm:
- Nhược điểm:

Giải pháp (n):

- Ưu điểm:
- Nhược điểm:

Phụ lục 2: CÁC VĂN BẢN LUẬT ĐÃ NGHIÊN CỨU

- Luật ABC

- Nghị định 123

- Thông tư 456

III. KỸ NĂNG THAM GIA TRONG CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ, HÀNH CHÍNH, DÂN SỰ, LAO ĐỘNG, HÔN NHÂN, KINH DOANH, THƯƠNG MẠI

Kỹ năng tham gia các vụ án được hướng dẫn cụ thể và chi tiết tại *Sổ tay Luật sư - Tập 2: Kỹ năng hành nghề luật sư trong tố tụng hình sự, hành chính, dân sự*. Phần này chỉ khái quát một số kỹ năng cơ bản của Luật sư khi tham gia tố tụng và các quy định hiện hành về thủ tục tham gia các vụ việc tại tòa án.

1. Kỹ năng cơ bản tham gia vụ án hình sự

a) Kỹ năng vận dụng nguyên tắc suy đoán vô tội trong tố tụng hình sự:

Căn cứ pháp luật: Điều 31 Hiến pháp năm 2013, Điều 13 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Nguyên tắc suy đoán vô tội là nguyên tắc hiến định và là một (01) trong hai mươi sáu (26) nguyên tắc cơ bản của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Nguyên tắc này có ý nghĩa quan trọng đối với vai trò bào chữa của Luật sư trong tố tụng hình sự. Bởi lẽ, nguyên tắc này yêu cầu việc chứng minh tội phạm phải được thực hiện theo thủ tục tố tụng do pháp luật quy định và nếu không có đủ căn cứ buộc tội, thì người bị buộc tội sẽ được coi là không có tội. Những yếu tố này đòi hỏi Luật sư phải xem xét, kiểm tra kỹ càng các công việc mà cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử xem có đúng với các thủ tục tố tụng mà Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định hay không. Đồng thời, nguyên tắc này tạo cho Luật sư cơ hội để yêu cầu cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát chứng minh được khách hàng của mình (người bị buộc tội) là có tội và Luật sư có quyền tranh tụng để phản biện lại những căn cứ buộc tội, kết tội của các cơ quan tiến hành tố tụng.

b) Kỹ năng vận dụng các nguyên tắc của quyền bào chữa:

Căn cứ pháp luật: Điều 31 Hiến pháp 2013, Điều 16, Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 61, Điều 71, Điều 72, Điều 76, Điều 78, Điều 80,

Điều 422, và Điều 423 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 4 và Điều 10 Luật trợ giúp pháp lý năm 2006; Điều 9, Điều 13, Điều 14, Điều 20, Điều 22, và Điều 34 Luật thi hành tạm giam, tạm giữ năm 2015; Điều 5 và Điều 9 Luật luật sư; Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị năm 1966 (ICCPR); Nhận định chung số 34 giải thích Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị của Ủy ban Quyền con người Liên hợp quốc năm 2011; Điều 22 Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 07-11-1998 của Chính phủ về ban hành quy chế về tạm giữ, tạm giam được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2002/NĐ-CP ngày 27-11-2002 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về tạm giữ, tạm giam ban hành kèm theo Nghị định số 89/1998/NĐ_CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ, Nghị định số 09/2011/NĐ-CP ngày 29-11-2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung chế độ ăn và khám, chữa bệnh đối với người bị tạm giữ, tạm giam quy định tại Điều 26 và Điều 28 của Quy chế về tạm giữ, tạm giam ban hành kèm theo Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ.

Quyền bào chữa là một quyền được khẳng định trong Hiến pháp năm 2013 và là một chuẩn mực bắt buộc trong quyền được xét xử công bằng được ghi nhận trong nhiều điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, như Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị. Theo nghiên cứu của Chương trình phát triển Liên hợp quốc, có chín (09) nguyên tắc cấu thành quyền bào chữa trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam. Luật sư cần hiểu rõ chín (09) nguyên tắc này để thực hiện tốt công việc bào chữa trong các vụ án hình sự, đặc biệt là các vụ án hình sự có yếu tố nước ngoài:

- *Nguyên tắc có được người bào chữa do mình lựa chọn:* Điều 31 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ Luật sư hoặc người khác bào chữa". Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 cũng quy định rõ về việc người bị buộc tội có quyền nhờ Luật sư bào chữa (Điều 16), lựa chọn người bào chữa (Điều 75). Do đó, Luật sư không nên vì lợi ích của mình hoặc vì những lý do nào khác mà không tôn trọng quyền này

của người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử. Tuy nhiên, nguyên tắc này cũng bị hạn chế trong trường hợp Luật sư tham gia vào hoạt động tố tụng hình sự theo chỉ định của cơ quan tiến hành tố tụng để bảo đảm các yêu cầu, điều kiện về thủ tục tố tụng (Điều 76). Trong trường hợp này, Luật sư cần giải thích cho người bị buộc tội về quyền lợi của họ khi có người bào chữa để họ lựa chọn phương án thích hợp về người bào chữa.

Có trường hợp, cơ quan tiến hành tố tụng không tạo điều kiện cho Luật sư do khách hàng lựa chọn tham gia vào hoạt động tố tụng theo đúng các quy định của pháp luật. Luật sư cần phải khiếu nại việc cản trở này trên cơ sở bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp đã được hiến định của khách hàng.

- *Nguyên tắc được tự bào chữa:* Hiến pháp năm 2013 quy định: "Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ Luật sư hoặc người khác bào chữa." (Điều 31). Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 có nhiều quy định bảo đảm quyền tự bào chữa của người bị buộc tội (Điều 16, Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 61, Điều 422, và Điều 423). Tuy nhiên, quyền tự bào chữa sẽ bị giới hạn khi người bị buộc tội thuộc vào các trường hợp mà Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định: "a) Bị can, bị cáo về tội mà Bộ luật hình sự quy định mức cao nhất của khung hình phạt là 20 năm tù, tù chung thân, tử hình; b) Người bị buộc tội có nhược điểm về thể chất mà không thể tự bào chữa; người có nhược điểm về tâm thần hoặc là người dưới 18 tuổi" (Điều 76). Trong những trường hợp này, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chỉ định người bào chữa cho họ.

- *Nguyên tắc có đủ thời gian để chuẩn bị phiên tòa và tiếp xúc người bào chữa:* Ủy ban Quyền con người của Liên hợp quốc khẳng định nguyên tắc về bảo đảm "đủ thời gian" để thực hiện quyền bào chữa (Nhận định chung số 34 năm 2011 của Ủy ban Quyền con người Liên hợp quốc giải thích Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị năm 1966). Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 cũng đã ghi nhận nguyên tắc này trong nhiều quy định, như Điều 74, Điều 75, và Điều 79. Nguyên tắc này không

bị giới hạn theo các quy định về tạm giam, tạm giữ như Luật thi hành tạm giam, tạm giữ năm 2015 (Điều 22), Nghị định số 98/2002/NĐ-CP ngày 27-11-2002 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về tạm giữ, tạm giam ban hành kèm theo Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ, Nghị định số 09/2011/NĐ-CP ngày 29-11-2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung chế độ ăn và khám, chữa bệnh đối với người bị tạm giữ, tạm giam quy định tại Điều 26 và Điều 28 của Quy chế về tạm giữ, tạm giam ban hành kèm theo Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ (Điều 22).

- *Nguyên tắc được giao tiếp riêng tư với Luật sư:* Nguyên tắc này được ghi nhận trong một số văn kiện giải thích của Ủy ban Quyền con người của Liên hợp quốc. Ở Việt Nam, quyền được gặp gỡ người bào chữa được tôn trọng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (Điều 80), Luật thi hành tạm giam, tạm giữ năm 2015 (Điều 9, Điều 13, Điều 14, Điều 20, Điều 22, và Điều 34). Tuy nhiên, quy định pháp luật về giao tiếp riêng giữa người bào chữa và người bị tạm giữ, tạm giam chưa được hướng dẫn cụ thể nên Luật sư cần phải tôn trọng nội quy, quy chế của từng cơ sở giam giữ.

- *Nguyên tắc được bào chữa thông qua trợ giúp pháp lý:* Nguyên tắc này được ghi nhận là một chuẩn mực quốc tế theo giải thích của Ủy ban Quyền con người của Liên hợp quốc đối với Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị. Pháp luật Việt Nam có nhiều quy định ghi nhận nguyên tắc này. Người bị buộc tội nếu có đủ điều kiện theo quy định của Điều 10 Luật trợ giúp pháp lý năm 2006[1] như: Người nghèo; Người có công với cách mạng; Người già cô đơn, người tàn tật và trẻ em không nơi nương tựa; Người dân tộc thiểu số thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì được trợ giúp pháp lý miễn phí. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (Điều 71, Điều 72, Điều 76 và Điều 78) và Luật thi hành tạm giam, tạm giữ năm 2015 (Điều 8 và Điều 9) đều có những quy định liên quan đến việc bảo đảm hoạt động trợ giúp pháp lý. Luật sư cần nắm rõ các quy định này để khách hàng

1. Điều 7 Luật trợ giúp pháp lý năm 2017 (có hiệu lực từ ngày 01-01-2018).

thuộc diện được trợ giúp pháp lý có thể được hưởng hỗ trợ từ cơ quan trợ giúp pháp lý địa phương. Theo quy định của Luật luật sư hiện hành, Luật sư bị nghiêm cấm “nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích khác khi thực hiện trợ giúp pháp lý cho các khách hàng thuộc đối tượng được hưởng trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật; từ chối vụ, việc đã đảm nhận theo yêu cầu của tổ chức trợ giúp pháp lý, của các cơ quan tiến hành tố tụng, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc theo quy định của pháp luật” (Điều 9). “Khi thực hiện trợ giúp pháp lý, Luật sư phải tận tâm với người được trợ giúp như đối với khách hàng trong những vụ, việc có thù lao luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý theo Điều lệ của Liên đoàn Luật sư Việt Nam” (Điều 31).

- *Nguyên tắc được tạm hoãn thủ tục tố tụng để tham vấn Luật sư:* Nguyên tắc này nhằm bảo đảm quyền bào chữa cho người bị buộc tội. Ở nhiều quốc gia, nguyên tắc này được bảo đảm bằng nhiều cơ chế khác nhau, ví dụ như quyền im lặng cho đến khi có Luật sư. Ở Việt Nam, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã tạo điều kiện cho người bị buộc tội được thực hiện quyền bào chữa ngay từ khi bị tạm giữ, tạm giam, truy tố và đưa ra xét xử (Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 61, Điều 73 và Điều 74). Theo Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, nguyên tắc được tạm hoãn thủ tục tố tụng được thực hiện trong giai đoạn xét xử nếu người bào chữa “vắng mặt lần thứ nhất vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan thì Tòa án phải hoãn phiên tòa, trừ trường hợp bị cáo đồng ý xét xử vắng mặt người bào chữa”, hoặc “trường hợp chỉ định người bào chữa quy định tại khoản 1 Điều 76 của Bộ luật này mà người bào chữa vắng mặt thì Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa, trừ trường hợp bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo đồng ý xét xử vắng mặt người bào chữa” (Điều 291).

- *Nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của người bị buộc tội trong quá trình bào chữa:* Nguyên tắc này đòi hỏi tính độc lập của Luật sư trong hoạt động hành nghề vì mục tiêu bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người bị buộc tội. Nguyên tắc này được ghi nhận trong Luật luật sư hiện hành, Luật trợ giúp pháp lý năm 2006 và tiếp tục được khẳng định tại Luật

trợ giúp pháp lý năm 2017. Luật luật sư quy định năm (05) nguyên tắc hành nghề luật sư, bao gồm: "tuân thủ Hiến pháp và pháp luật", "tuân theo quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư", "độc lập, trung thực, tôn trọng sự thật khách quan", "sử dụng các biện pháp hợp pháp để bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng" và "chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động nghề nghiệp luật sư" (Điều 5). Luật luật sư cũng nghiêm cấm Luật sư: "móc nối, quan hệ với người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, cán bộ, công chức khác để làm trái quy định của pháp luật trong việc giải quyết vụ việc" (Điều 9). Luật trợ giúp pháp lý năm 2006 cũng quy định một nguyên tắc trợ giúp pháp lý là: "sử dụng các biện pháp phù hợp với quy định của pháp luật để bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý" (Điều 4). Luật trợ giúp pháp lý năm 2017 cũng quy định: "Bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý" (khoản 3 Điều 4).

- *Nguyên tắc không phải tiến hành tố tụng với Luật sư bào chữa là người không đủ năng lực hoặc thiếu cẩn thận trong khi bị can, bị cáo đã có Luật sư phù hợp:* Nguyên tắc này nhằm bảo đảm việc thực thi của hai nguyên tắc: Có được người bào chữa do mình lựa chọn và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người bị buộc tội nêu ở trên. Đồng thời, nguyên tắc này nhằm củng cố tính chuyên nghiệp, tính cẩn trọng của Luật sư trong bào chữa hình sự. Nguyên tắc này hoàn toàn phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 về "nhờ Luật sư hoặc người khác bào chữa" (Điều 31). Trên thực tế, vẫn có những trường hợp người bị buộc tội đã nhờ người bào chữa, nhưng do tội danh hoặc hoàn cảnh của họ mà cơ quan tiến hành tố tụng chỉ định thêm người bào chữa và người bào chữa được chỉ định đó thực hiện công việc bào chữa mà không đạt được các mong muốn về chuyên môn của người bị buộc tội.

- *Nguyên tắc được bào chữa bắt buộc đối với hình phạt tử hình:* Theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, trong trường hợp bị can, bị cáo bị truy tố về tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình được quy định tại Bộ luật hình sự hiện hành, nếu bị can, bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của họ không mời người bào chữa thì cơ

quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải yêu cầu hoặc đề nghị "Đoàn Luật sư phân công tổ chức hành nghề luật sư cử người bào chữa cho họ; Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước cử trợ giúp viên pháp lý, Luật sư bào chữa cho người thuộc diện được trợ giúp pháp lý; hoặc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận cử bào chữa viên nhân dân bào chữa cho người bị buộc tội là thành viên của tổ chức mình" (Điều 76).

c) Kỹ năng yêu cầu bảo đảm tranh tụng trong tố tụng hình sự:

Căn cứ pháp luật: Điều 101 Hiến pháp năm 2013, Điều 26 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Nghiệp vụ tranh tụng của Luật sư không chỉ giới hạn ở giai đoạn xét xử mà bao gồm cả điều tra và truy tố. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã có nhiều quy định bảo đảm quyền bào chữa trong giai đoạn điều tra và truy tố như đã nêu trên. Ngoài ra, tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án do Viện kiểm sát chuyển đến Tòa án phải được xem xét đầy đủ và hợp pháp. Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện cho Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, những người tham gia tố tụng khác thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình và tranh tụng dân chủ, bình đẳng trước Tòa án. Như vậy, Luật sư không còn phải lo lắng, đấu tranh để được tiếp cận hồ sơ vụ án nhằm thực hiện quyền bào chữa như trước đây. Mọi chứng cứ có tội hay xác định vô tội, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đều phải được trình bày, tranh luận, làm rõ tại phiên toà. Viện kiểm sát sẽ không có quyền từ chối tranh luận với Luật sư như thời gian trước đây.

Nguyên tắc này đòi hỏi Luật sư phải có trách nhiệm đưa ra, kiểm tra và tranh luận bảo vệ các chứng cứ để gỡ tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trách nhiệm bồi thường, v.v., cho khách hàng của mình.

d) Kỹ năng yêu cầu được bình đẳng trong tranh tụng:

Căn cứ pháp luật: Điều 26 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định rõ Luật sư và các bên tham gia tố tụng khác đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng

cứ, đánh giá chứng cứ, đưa ra yêu cầu để làm rõ sự thật khách quan trong vụ án hình sự. Bản án, quyết định của Tòa án phải căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

Ngoài ra, ngành Tòa án đang nỗ lực cải thiện sự bình đẳng giữa các bên tham gia tố tụng tại Tòa án bằng việc bố trí ngang bằng về chỗ ngồi và vị trí tranh luận của Luật sư và Kiểm sát viên tại phiên tòa ở một số địa phương và tới đây, sẽ được áp dụng trên toàn quốc.

Những cải cách nêu trên nhằm mang lại tính bình đẳng trong tranh tụng hình sự mà Luật sư cần nắm bắt và thực hiện.

đ) Kỹ năng nắm bắt các thủ tục hành chính liên quan đến đăng ký tham gia bào chữa

Căn cứ pháp luật: Điều 78, Điều 80 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã mở rộng quyền tham gia bào chữa của Luật sư và loại bỏ giấy chứng nhận người bào chữa và các thủ tục liên quan tới việc cấp giấy chứng nhận này. Đó là những điều kiện thuận lợi cho Luật sư khi tham gia tố tụng hình sự. Để bảo đảm việc thực hiện quyền này trên thực tế, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định rõ ràng các điều kiện, thủ tục hành chính có liên quan, như:

- *Luật sư gặp người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo đang bị tạm giam* thì chỉ cần "xuất trình văn bản thông báo người bào chữa, Thẻ luật sư hoặc Thẻ trợ giúp viên pháp lý hoặc Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân" (Điều 80).

- *Luật sư đăng ký bào chữa* thì cần xuất trình các giấy tờ sau:

+ "Luật sư xuất trình Thẻ luật sư kèm theo bản sao có chứng thực và giấy yêu cầu Luật sư của người bị buộc tội hoặc của người đại diện, người thân thích của người bị buộc tội;

+ Người đại diện của người bị buộc tội xuất trình Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân kèm theo bản sao có chứng thực và giấy tờ có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về mối quan hệ của họ với người bị buộc tội;

+ Trợ giúp viên pháp lý, luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý xuất trình văn bản cử người thực hiện trợ giúp pháp lý của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý và Thẻ trợ giúp viên pháp lý hoặc Thẻ luật sư kèm theo bản sao có chứng thực" (khoản 2 Điều 78).

- *Trường hợp Tòa án chỉ định người bào chữa quy định tại Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015* thì cần xuất trình các giấy tờ:

+ "Luật sư xuất trình Thẻ luật sư kèm theo bản sao có chứng thực và văn bản cử Luật sư của tổ chức hành nghề luật sư nơi Luật sư đó hành nghề hoặc văn bản phân công của Đoàn Luật sư đối với Luật sư hành nghề là cá nhân;

+ Trợ giúp viên pháp lý, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý xuất trình Thẻ trợ giúp viên pháp lý hoặc Thẻ luật sư kèm theo bản sao có chứng thực và văn bản cử người thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước" (khoản 3 Điều 78).

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận đủ giấy tờ quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 78, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kiểm tra giấy tờ, nếu thấy không thuộc trường hợp từ chối việc đăng ký bào chữa quy định tại khoản 5 Điều 78 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 thì vào sổ đăng ký bào chữa, gửi ngay văn bản thông báo người bào chữa cho người đăng ký bào chữa, cơ sở giam giữ và lưu giấy tờ liên quan đến việc đăng ký bào chữa vào hồ sơ vụ án; nếu xét thấy không đủ điều kiện thì từ chối việc đăng ký bào chữa và phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

- *Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng từ chối việc đăng ký bào chữa* khi thuộc một trong các trường hợp sau (khoản 5 Điều 78):

+ Trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 72 về "Người không được tham gia bào chữa" của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

+ Người bị buộc tội thuộc trường hợp chỉ định người bào chữa từ chối người bào chữa.

- *Văn bản thông báo người bào chữa có giá trị sử dụng trong suốt quá trình tham gia tố tụng*, trừ các trường hợp sau (khoản 6 Điều 78):

+ Người bị buộc tội từ chối hoặc đề nghị thay đổi người bào chữa;

+ Người đại diện hoặc người thân thích của người bị buộc tội bị nhược điểm về thể chất mà không thể tự bào chữa; người có nhược điểm về tâm thần hoặc người dưới 18 tuổi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 76 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 từ chối hoặc đề nghị thay đổi người bào chữa.

- *Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hủy bỏ việc đăng ký bào chữa và thông báo cho người bào chữa, cơ sở giam giữ* khi thuộc một trong các trường hợp sau (khoản 7 Điều 78):

+ Khi phát hiện người bào chữa thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 72 về "Người không được tham gia bào chữa" của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

+ Vi phạm pháp luật khi tiến hành bào chữa.

e) Khiếu nại để bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội và quyền hành nghề của Luật sư:

Căn cứ pháp luật: Chương XXXIII Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Bên cạnh những kỹ năng tranh tụng trong hoạt động bào chữa, Luật sư còn cần có kỹ năng thực hiện việc khiếu nại cơ quan nhà nước có thẩm quyền để bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội và các đương sự khác, quyền hành nghề của Luật sư. Tương tự như Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 cũng có một chương quy định về khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự (Chương XXXIII) với các quy định được chi tiết, cụ thể hơn.

Có một điểm khác biệt về quy định khiếu nại, tố cáo giữa Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 mà Luật sư cần chú ý:

- Người khiếu nại có quyền tự mình khiếu nại hoặc thông qua *người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự hoặc* người đại diện *theo pháp luật* để khiếu nại (Điều 472, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015) trong khi Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 chỉ quy định: "tự mình khiếu nại hoặc thông qua người đại diện hợp pháp để khiếu nại

(Điều 326, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003). Như vậy, Luật sư hoàn toàn có quyền và có trách nhiệm thông báo cho khách hàng về những "quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình" (Điều 469, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015).

- Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định thủ tục giải quyết khiếu nại ở cấp tiếp theo trong việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam (Điều 474 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015); giải quyết khiếu nại đối với Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Phó Thủ trưởng và Thủ trưởng Cơ quan điều tra, người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra (Điều 475 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015); giải quyết khiếu nại đối với Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, Phó Viện trưởng và Viện trưởng Viện kiểm sát (Điều 476 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015); giải quyết khiếu nại đối với Thẩm phán, Thẩm tra viên, Phó Chánh án và Chánh án Tòa án (Điều 477 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015);

- Theo Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, cá nhân có quyền tố cáo thay vì chỉ là công dân như quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 trước đây. Quy định mới này cho phép những người bị tước quyền công dân hoặc người nước ngoài, người không có quốc tịch cũng có quyền tố cáo "về hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân" (Điều 478 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015).

g) Kỹ năng áp dụng án lệ trong tố tụng hình sự và nghiên cứu các bản án đã có hiệu lực pháp luật:

Căn cứ pháp luật: Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về công bố và áp dụng án lệ.

Nghiên cứu các vụ án hình sự đã có hiệu lực để tìm hiểu về quan điểm nhận định và áp dụng pháp luật của Tòa án là một kỹ năng được nhiều Luật sư áp dụng trước khi Tòa án nhân dân tối cao chính thức công nhận và áp dụng án lệ theo Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP của Tòa án nhân dân tối cao về công bố và áp dụng án lệ. Đến tháng

2-2017, Tòa án nhân dân tối cao đã công bố 10 án lệ để áp dụng trong hoạt động xét xử trong đó có một (01) án lệ về hình sự. Án lệ được coi là nguồn luật chính thức, do đó, Luật sư cần thường xuyên cập nhật và tra cứu cùng với Bộ luật hình sự và các văn bản pháp luật khác để thực hiện công việc bào chữa. Các án lệ có thể được tra cứu trên cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao (www.toaan.gov.vn) hoặc chuyên trang điện tử về công bố án lệ (www.anle.toaan.gov.vn).

Theo Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP ngày 28-10-2015 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ thì "*khi xét xử, Thẩm phán, Hội thẩm phải nghiên cứu, áp dụng án lệ để giải quyết các vụ việc tương tự, bảo đảm những vụ việc có tình tiết, sự kiện pháp lý giống nhau phải được giải quyết như nhau. Trường hợp áp dụng án lệ thì số bản án, quyết định của Tòa án có chứa đựng án lệ, tính chất, tình tiết vụ việc tương tự được nêu trong án lệ và tính chất, tình tiết vụ việc đang được giải quyết, vấn đề pháp lý trong án lệ phải được viện dẫn, phân tích, làm rõ trong bản án, quyết định của Tòa án; trường hợp không áp dụng án lệ thì phải phân tích, lập luận, nêu rõ lý do trong bản án, quyết định của Tòa án*" (Điều 8). Luật sư cần phải xem xét vụ án mình đang giải quyết có tương tự về tình tiết, sự kiện pháp lý với án lệ không. Nếu tương tự, Luật sư có thể đề xuất việc áp dụng hoặc không áp dụng trong quan điểm bào chữa của mình tới Hội đồng xét xử. Nhưng trước đó, Luật sư có thể trao đổi với khách hàng về khả năng áp dụng án lệ của Hội đồng xét xử đối với vụ án tương tự.

Việc nghiên cứu các bản án đã có hiệu lực pháp luật cũng giúp cho Luật sư có được kinh nghiệm trong phân tích tình huống pháp lý và áp dụng pháp luật. Cho đến nay, Tòa án nhân dân tối cao đã công bố nhiều quyết định giám đốc thẩm về hình sự, dân sự, hành chính, kinh doanh thương mại và lao động được ban hành từ năm 2006 cho đến năm 2012. Chuyên trang điện tử về công bố án lệ (www.anle.toaan.gov.vn) cũng đăng tải nhiều bản án, quyết định của Tòa án được lấy ý kiến để trở thành án lệ. Trong tương lai gần, Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án

địa phương sẽ công khai các bản án đã có hiệu lực pháp luật trừ những bản án cần phải giữ bí mật theo quy định của pháp luật.

h) Thủ tục rút gọn trong tố tụng hình sự:

Căn cứ pháp luật: Chương XXXI Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015

Thủ tục rút gọn được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 nhưng hiếm khi áp dụng trên thực tế. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (Chương XXXI) tiếp tục quy định chi tiết hơn thủ tục này. Việc áp dụng thủ tục rút gọn ảnh hưởng nhiều tới quyền bào chữa. Do đó, Luật sư cần phải nắm chắc các điều kiện áp dụng thủ tục này để thực hiện được vai trò bào chữa của Luật sư và bảo đảm quyền bào chữa của người bị truy tố.

2. Kỹ năng cơ bản tham gia vụ án dân sự

a) Bảo đảm tranh tụng trong tố tụng dân sự:

Căn cứ pháp luật: Điều 24, Điều 76, Điều 96, Điều 109, Điều 208, từ Điều 247 đến Điều 263, từ Điều 301 đến Điều 305 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, việc tranh tụng đối với vụ án dân sự không chỉ diễn ra tại phiên tòa mà ngay từ giai đoạn Tòa án ra quyết định thụ lý vụ án. Luật sư được phép tham gia tố tụng từ giai đoạn khởi kiện hoặc bất cứ giai đoạn nào trong quá trình tố tụng dân sự. Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ kể từ thời điểm Tòa án ra quyết định, có nghĩa vụ thông báo và gửi cho nhau các tài liệu, chứng cứ đã giao nộp. Trong quá trình tố tụng, Thẩm phán sẽ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các bên. Do đó, Luật sư cần chuẩn bị đủ số bản sao các tài liệu, chứng cứ để nộp cho Tòa án và chuyển cho các bên theo yêu cầu. Việc rà soát tài liệu, chứng cứ trong quá trình tố tụng và trước khi diễn ra phiên tòa cần phải được thực hiện kỹ càng, thấu đáo để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp tốt nhất cho đương sự. Luật sư không nên chờ đến khi phiên tòa diễn ra mới giao nộp tài liệu, chứng cứ vì có thể sẽ bị coi

là không bảo đảm quy định về nguyên tắc tranh tụng. Hội đồng xét xử có thể sẽ không đủ điều kiện xem xét đầy đủ, khách quan các tài liệu, chứng cứ mới. Nhìn chung, những quy định về bảo đảm tranh tụng tại Điều 24 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đã thúc đẩy việc tranh tụng trong giải quyết vụ án dân sự. Đây là quy định mới của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 so với Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011.

Đối với các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình không công khai nội dung theo yêu cầu chính đáng của đương sự hoặc tài liệu, chứng cứ không thể sao gửi thì Luật sư phải chủ động thông báo bằng văn bản cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác.

Các bên có quyền trình bày, tranh luận, phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng để bảo vệ yêu cầu, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc bác bỏ yêu cầu của người khác theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Quyền trình bày không chỉ thể hiện bằng lời nói mà có thể còn thể hiện qua văn bản. Luật sư có thể viết các bản ý kiến pháp lý để gửi cho Tòa án và các bên liên quan.

b) Thủ tục đăng ký trở thành người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự:

Căn cứ pháp luật: Điều 75 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 27 Luật luật sư.

Khi đề nghị Tòa án làm thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Luật sư phải xuất trình các giấy tờ theo quy định tại Điều 27 Luật luật sư hiện hành, bao gồm: Thẻ luật sư và giấy yêu cầu Luật sư của khách hàng.

Sau khi kiểm tra giấy tờ và thấy người đề nghị có đủ điều kiện để trở thành người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị, Tòa án phải vào sổ đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

và xác nhận vào giấy yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Trường hợp từ chối đăng ký, thì Tòa án phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người đề nghị.

Luật sư có thể sử dụng hợp đồng dịch vụ pháp lý thay thế cho Giấy yêu cầu Luật sư của khách hàng. Mẫu hợp đồng dịch vụ pháp lý được cung cấp ở mục IV của chương 6 phần này.

Luật sư có thể khiếu nại đối với quyết định từ chối đăng ký trở thành người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc hành vi đòi hỏi thêm các giấy tờ khác của cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự, theo quy định về khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự tại Điều 499 đến Điều 507 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

c) Kỹ năng áp dụng phương tiện điện tử trong tố tụng dân sự:

Căn cứ pháp luật: Điều 173, Điều 176, Điều 190, Điều 191 và Điều 193 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐTP ngày 30-12-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13, Luật tố tụng hành chính số 93/2015/QH13 về gửi, nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ và cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng bằng phương tiện điện tử.

Thủ tục gửi, nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ và cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng bằng phương tiện điện tử giữa người khởi kiện, đương sự, người tham gia tố tụng khác (sau đây gọi là người khởi kiện, người tham gia tố tụng) với Tòa án trong thủ tục giải quyết vụ án dân sự là những thủ tục mới được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Có thể nói, việc áp dụng phương thức điện tử trong các thủ tục này tạo điều kiện thuận tiện cho Luật sư và các đương sự trong việc liên lạc với Tòa án, đặc biệt là Tòa án thuộc các khu vực xa với trụ sở hành nghề của Luật sư, đương sự, đồng thời, giảm bớt những khó khăn cho Luật sư khi trực tiếp thực hiện các thủ tục này.

Để thực hiện được mục tiêu trên, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐTP ngày 30-12-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy

định của Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13, Luật tố tụng hành chính số 93/2015/QH13 về gửi, nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ và cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng bằng phương tiện điện tử. Tại Điều 4 nghị quyết đã đề ra các hình thức giao dịch điện tử với Tòa án mà người khởi kiện, người tham gia tố tụng được lựa chọn, bao gồm:

"a) Gửi và nhận thông điệp dữ liệu điện tử với Tòa án;

b) Chỉ nhận thông điệp dữ liệu điện tử do Tòa án cấp, tống đạt, thông báo".

Nghị quyết này cũng khẳng định, bên cạnh phương thức điện tử thì người khởi kiện và người tham gia tố tụng vẫn có quyền gửi, nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ bằng phương thức khác theo quy định của pháp luật tố tụng (Điều 4). Do đó, Luật sư (người tham gia tố tụng) cần phải nắm rõ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử (Điều 5), biết sử dụng chữ ký điện tử và các yêu cầu về xử lý sự cố khác khi thực hiện giao dịch điện tử, đồng thời, cũng cần nắm rõ các quy định của Luật giao dịch điện tử hiện hành để hiểu được các khái niệm, điều kiện và phương thức thực hiện giao dịch này.

Trên thực tế, việc giao dịch bằng phương tiện điện tử hiện nay như việc gửi email, gửi các thông tin, tệp dữ liệu (file) trên các trang thông tin điện tử (website), sao chụp tài liệu (scan) không còn quá xa lạ đối với các Luật sư. Cùng với đó, nhờ sự phát triển về internet, điện thoại thông minh, v.v., việc sao chụp và truyền tải các chứng cứ điện tử không còn quá khó khăn như trước đây.

d) Kỹ năng áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng trong tố tụng dân sự và nghiên cứu các bản án đã có hiệu lực pháp luật:

Căn cứ pháp luật: Điều 45, Điều 264, Điều 266, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 3, Điều 5, Điều 6 Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP ngày 28-10-2015 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về công bố và áp dụng án lệ.

Luật sư cần nắm rõ các nguyên tắc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công

bằng trong trường hợp các bên không có thỏa thuận và vụ án được giải quyết chưa có điều luật để áp dụng.

Đối với tập quán, Luật sư nên sưu tầm các tập quán trong hoạt động kinh doanh tại địa phương nơi Luật sư thực hiện dịch vụ pháp lý. Trước khi Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực, tập quán được coi là "nguồn chứng cứ" trong tố tụng dân sự[1] và chỉ được coi là chứng cứ nếu được cộng đồng nơi có tập quán đó thừa nhận[2]. Bộ luật dân sự năm 2015 và Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đã quy định chi tiết hơn về nguyên tắc xác định nội dung tập quán và nguyên tắc áp dụng tập quán trong các vụ việc dân sự như hợp đồng, hôn nhân gia đình... Nhiều tập quán đã được ghi chép và xuất bản thành các tài liệu chính thức. Đối với các tập quán chưa được tập hợp trong các tài liệu chính thức nhưng đã được thừa nhận và áp dụng rộng rãi tại một địa phương cụ thể và có liên quan đến vụ việc dân sự thì Luật sư cũng có thể viện dẫn để yêu cầu Tòa án áp dụng hoặc mô tả lại và xin xác nhận đó là "tập quán" tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như Ủy ban nhân dân địa phương) hoặc tại cơ quan chuyên môn (cơ quan bảo tồn văn hóa, phòng thương mại, hiệp hội doanh nghiệp địa phương, v.v.). Đối với vụ việc liên quan đến thương mại quốc tế, Luật sư có thể tham khảo các tập quán đang được áp dụng phổ biến trong thương mại quốc tế, như Bộ điều khoản thương mại quốc tế (International Commerce Term - INCOTERM) do Phòng Thương mại quốc tế (ICC) công bố năm 2010 và áp dụng từ ngày 01-11-2011. Điều kiện cho việc áp dụng các tập quán thương mại quốc tế là không trái pháp luật Việt Nam[3].

Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lẽ công bằng được Tòa án áp dụng để giải quyết các vụ việc dân sự khi không thể áp dụng tập quán, tương tự pháp luật.

Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự là các nguyên tắc được quy định tại Điều 3 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, để có thể phân tích

---

1, 2. Điều 82,83 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 (được sửa đổi bổ sung 2011).

3. Điều 4 Luật thương mại năm 2005.

các nguyên tắc cơ bản này, Luật sư cần nghiên cứu, tìm và lưu giữ các công trình nghiên cứu khoa học về các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự.

Án lệ được Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong giải quyết vụ việc dân sự khi được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn và được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố (xem thêm phần hướng dẫn kỹ năng sử dụng án lệ tại phần giới thiệu kỹ năng cơ bản trong các vụ án hình sự ở trên. Lưu ý, cho đến tháng 3-2017, Tòa án nhân dân tối cao đã công bố 10 án lệ, trong đó có đến 7 án lệ liên quan đến các vấn đề dân sự).

Lẽ công bằng được xác định trên cơ sở lẽ phải được mọi người trong xã hội thừa nhận, phù hợp với nguyên tắc nhân đạo, không thiên vị và bình đẳng về quyền, nghĩa vụ của các đương sự trong vụ việc dân sự đó.

đ) Kỹ năng áp dụng thủ tục rút gọn trong tố tụng dân sự:

Căn cứ pháp luật: Điều 11, Điều 14, Điều 65, Điều 191, Điều 203, Điều 233, Điều 286, từ Điều 316 đến Điều 324 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc xét xử sơ thẩm, phúc thẩm vụ án dân sự theo thủ tục rút gọn do một Thẩm phán tiến hành. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án dân sự ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn để giải quyết các vụ án dân sự khi có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 317 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Luật sư có thể đề xuất Tòa án áp dụng thủ tục rút gọn khi xét thấy việc giải quyết theo thủ tục này có lợi cho khách hàng của mình. Ngược lại, Luật sư có thể tư vấn và hỗ trợ thân chủ thực hiện quyền khiếu nại việc áp dụng thủ tục rút gọn phù hợp khi có căn cứ cho rằng việc áp dụng thủ tục rút gọn không đúng với các điều kiện của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và có thể không mang lại công bằng, hợp lý cho việc giải quyết vụ án. Việc khiếu nại, kiến nghị, giải quyết khiếu nại, kiến nghị thực hiện theo quy định tại Điều 319 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

3. Kỹ năng cơ bản tham gia vụ án hành chính

a) Nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong tố tụng hành chính:

Căn cứ pháp luật: Điều 17, Điều 18, từ Điều 175 đến Điều 192 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

Mặc dù một bên tham gia vụ án hành chính là đại diện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhưng trong tố tụng hành chính các bên đều bình đẳng, việc áp dụng nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong tố tụng hành chính tương tự như đối với tố tụng dân sự (xem thêm phần nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong tố tụng dân sự). Do đó, việc tranh tụng trong tố tụng hành chính cũng không chỉ diễn ra tại phiên tòa mà được bắt đầu ngay từ giai đoạn Tòa án ra quyết định thụ lý vụ án.

b) Thủ tục đăng ký trở thành người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự:

Căn cứ pháp luật: Điều 61 Luật tố tụng hành chính năm 2015, Điều 27 Luật luật sư.

Khi đề nghị Tòa án làm thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Luật sư xuất trình các giấy tờ theo quy định tại Điều 27 Luật luật sư hiện hành, bao gồm: Thẻ luật sư và giấy yêu cầu Luật sư của khách hàng.

Tương tự như trong tố tụng dân sự, sau khi kiểm tra giấy tờ và thấy người đề nghị có đủ điều kiện làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị, Tòa án phải vào sổ đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và xác nhận vào giấy yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Trường hợp từ chối đăng ký thì Tòa án phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người đề nghị.

Luật sư có thể sử dụng hợp đồng dịch vụ pháp lý thay thế cho Giấy yêu cầu Luật sư của khách hàng. Mẫu hợp đồng dịch vụ pháp lý được cung cấp ở Mục IV của Chương 6 phần này.

Luật sư có thể khiếu nại đối với quyết định từ chối đăng ký trở thành

người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc hành vi đòi hỏi thêm các giấy tờ khác của cơ quan, người tiến hành tố tụng hành chính theo quy định tại Điều 327 đến Điều 336 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

c) Kỹ năng áp dụng phương tiện điện tử trong tố tụng hành chính:

Căn cứ pháp luật: Điều 102 và Điều 105 Luật tố tụng hành chính 2015, Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐTP ngày 30-12-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13, Luật tố tụng hành chính số 93/2015/QH13 về gửi, nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ và cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng bằng phương tiện điện tử.

Thủ tục gửi, nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ và cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng bằng phương tiện điện tử giữa người khởi kiện, đương sự, người tham gia tố tụng khác (sau đây gọi là người khởi kiện, người tham gia tố tụng) với Tòa án trong thủ tục giải quyết vụ án hành chính là những thủ tục mới được quy định tại Luật tố tụng hành chính năm 2015 (xem thêm Kỹ năng áp dụng phương tiện điện tử trong tố tụng dân sự).

d) Áp dụng án lệ trong tố tụng hành chính:

Căn cứ pháp luật: Điều 191, Điều 194 và Điều 242 Luật tố tụng hành chính năm 2015 và Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP ngày 28-10-2015 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về công bố và áp dụng án lệ.

Án lệ được Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong giải quyết vụ việc hành chính. Án lệ do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn và được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố (Xem thêm phần hướng dẫn kỹ năng sử dụng án lệ tại phần giới thiệu kỹ năng cơ bản trong các vụ án hình sự ở trên). Đến tháng 02-2017, Tòa án nhân dân tối cao đã công bố một (01) án lệ hành chính tại cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao (www.toaan.gov.vn) và chuyên trang án lệ (www.anle.toaan.gov.vn).

đ) Áp dụng thủ tục rút gọn trong tố tụng hành chính:

Căn cứ pháp luật: Từ Điều 245 đến Điều 253 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án hành chính ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn để giải quyết các vụ án dân sự khi có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 246 Luật tố tụng hành chính năm 2015. Luật sư có thể đề xuất Tòa án áp dụng thủ tục rút gọn khi xét thấy việc giải quyết theo thủ tục này có lợi cho khách hàng của mình. Ngược lại, Luật sư cũng có thể tư vấn và hỗ trợ thân chủ thực hiện quyền khiếu nại việc áp dụng thủ tục rút gọn khi thấy thủ tục này có căn cứ cho rằng việc áp dụng thủ tục rút gọn không phù hợp với các điều kiện của Luật tố tụng hành chính năm 2015 và có thể không mang lại công bằng, hợp lý cho việc giải quyết vụ án.

Chương 6
CƠ SỞ TÍNH THÙ LAO LUẬT SƯ, THỦ TỤC BÁO GIÁ DỊCH VỤ VÀ SOẠN THẢO HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ PHÁP LÝ

I. CƠ SỞ TÍNH THÙ LAO LUẬT SƯ, BÁO GIÁ DỊCH VỤ

Căn cứ pháp luật: Các Điều 54, 55, 56, 57 Luật luật sư; Điều 18, 19 Nghị định 123/2013/NĐ-CP.

1. Nguyên tắc chung của việc tính thù lao luật sư

Nghề luật sư là nghề cung cấp dịch vụ pháp lý bao gồm các loại dịch vụ như đã nêu trong Chương 4 của Phần này. Về tính chất, việc Luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng là một quan hệ dân sự giữa một bên là khách hàng có nhu cầu nhận dịch vụ với một bên là tổ chức hành nghề luật sư (gọi tắt là "Luật sư") có khả năng cung cấp dịch vụ có chất lượng theo yêu cầu của khách hàng. Do đó, việc tính thù lao xuất phát từ nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng thỏa thuận giữa hai bên, cần lưu ý, việc tính thù lao luật sư trong vụ án hình sự theo hợp đồng dịch vụ pháp lý cũng được thực hiện theo nguyên tắc này nhưng bị "khống chế" bởi mức giá trần theo quy định tại Nghị định 123/2013/NĐ-CP với mức cao nhất cho 01 giờ làm việc của Luật sư không được vượt quá 0,3 lần mức lương cơ sở do Chính phủ quy định. Tương tự, khi Luật sư tham gia bào chữa trong vụ án hình sự theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, mức thù lao được trả cho 01 ngày làm việc của Luật sư là 0,4 lần mức lương cơ sở do Chính phủ quy định.

a. Căn cứ và phương thức tính thù lao luật sư:

- Căn cứ tính thù lao:

Theo quy định của Luật luật sư hiện hành, mức thù lao luật sư được tính dựa trên ba căn cứ sau đây:

+ Nội dung, tính chất của dịch vụ pháp lý;

+ Thời gian và công sức của Luật sư sử dụng để thực hiện dịch vụ pháp lý;

+ Kinh nghiệm và uy tín của Luật sư.

Nội dung, tính chất của dịch vụ pháp lý được hiểu là tính chất đơn giản hay phức tạp của vụ việc theo yêu cầu của khách hàng. Việc xác định các tính chất này có liên quan đến nhiều vấn đề như: Quan hệ pháp luật đang tranh chấp, tính hợp pháp trong yêu cầu của khách hàng, v.v.. Ngoài ra, nội dung, tính chất vụ việc cũng quyết định thời gian và công sức của Luật sư phải bỏ ra để thực hiện dịch vụ. Nếu vụ việc đơn giản, thời gian công sức mà Luật sư dùng để giải quyết sẽ ít hơn và ngược lại. Trong những vụ việc dân sự phức tạp, việc xác định tính chất của quan hệ pháp luật tranh chấp cũng không đơn giản đặc biệt là trong tình huống xuất hiện ngày càng nhiều sự kiện, tình tiết có liên quan. Có những vụ việc khách hàng sẽ đặt ra những yêu cầu "kép" như mong muốn Luật sư giải quyết tranh chấp thừa kế mà tài sản thừa kế lại đang do một người khác không thuộc hàng thừa kế quản lý, có công bảo quản, giữ gìn. Lúc này, Luật sư cần xác định, khách hàng vừa có yêu cầu chia thừa kế vừa có yêu cầu đòi tài sản, mà yêu cầu thứ hai lại có liên quan đến quyền lợi của người quản lý tài sản, nên việc phân chia thừa kế và giải quyết yêu cầu sao cho thỏa đáng cũng tương đối phức tạp, v.v.. Về thời gian và công sức của Luật sư, trong vụ án hình sự, việc thu thập, tham gia đánh giá, kiểm tra chứng cứ, đưa ra yêu cầu làm rõ sự thật khách quan, giúp bị can, bị cáo thực hiện các quyền của mình cũng không hề đơn giản, đặc biệt là đối với các vụ án hình sự lớn với số lượng bị can, bị cáo lên đến hàng chục người với hàng trăm ngàn bút lục hồ sơ, v.v.. Trong các vụ án phức tạp như vậy, Luật sư phải dành

nhiều thời gian, công sức nghiên cứu các tình tiết, vạch phương hướng, giúp khách hàng thu thập tài liệu, chứng cứ để giải quyết các vấn đề của họ. Tuy nhiên, đôi khi việc thu thập chứng cứ lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố chủ quan lẫn khách quan, liên quan đến nhiều tổ chức, cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân, thậm chí, có nhiều trường hợp các chủ thể nắm giữ chứng cứ, tài liệu chứng minh còn có tâm lý ngại cung cấp, hoặc đưa ra những điều kiện mang tính chất cản trở, gây khó khăn, cùng với các điều kiện chủ quan lẫn khách quan khác dẫn đến ảnh hưởng kết quả của việc thu thập.

Kinh nghiệm và uy tín của Luật sư cũng là một căn cứ pháp lý để tính mức thù lao luật sư. Chất lượng dịch vụ pháp lý do Luật sư cung cấp cho khách hàng phụ thuộc rất lớn vào căn cứ này. Thông thường, kinh nghiệm và uy tín của Luật sư được thể hiện rõ nhất trong kỹ năng hành nghề và tư cách đạo đức nghề nghiệp luật sư. Luật sư có kinh nghiệm là người sử dụng thành thạo các kỹ năng hành nghề trong việc xác định yêu cầu của khách hàng có hợp pháp hay không; thu thập tài liệu, chứng cứ, nghiên cứu hồ sơ; phân tích, so sánh, tổng hợp, đánh giá các sự kiện tình tiết để xác định giá trị chứng minh của các tài liệu, chứng cứ đó; có khả năng đề ra phương án bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng; chuẩn bị luận cứ pháp lý, dự kiến các tình huống và xử lý các tình huống phát sinh tại phiên tòa, từ đó, trình bày lời bào chữa hoặc bảo vệ quyền lợi cho khách hàng với lập luận sắc bén, chính xác, có sức thuyết phục cao.

Tuy nhiên, trên thực tế, để xác định thế nào là một Luật sư có "kinh nghiệm và uy tín" cao là một việc rất khó. Bởi lẽ, tính đến thời điểm hiện tại, chưa có bất kỳ tiêu chí cụ thể nào được luật hóa để xác định vấn đề này. Do vậy, khi tính toán mức thù lao với khách hàng, Luật sư phải căn cứ vào các quy định và điều kiện cụ thể để đưa ra một mức thù lao hợp lý mà khách hàng có thể chấp nhận được. Nếu Luật sư đưa ra một mức thù lao quá cao, khách hàng đương nhiên khó có thể chấp nhận và họ sẽ tìm cách rút lui để đi tìm và lựa chọn một Luật sư khác phù hợp hơn. Điều này cũng không loại trừ đối với trường hợp, Luật sư chỉ mới

nghe lời trình bày của khách hàng, chưa có điều kiện kiểm tra, đánh giá tài liệu, chứng cứ do khách hàng cung cấp, chưa xác định được yêu cầu của khách hàng có căn cứ để bảo vệ hay không, đã vội nhận lời và đưa ra mức thù lao quá cao, khiến khách hàng nghi ngờ tính thận trọng nghề nghiệp của Luật sư dẫn đến thiếu tin tưởng và tìm cách từ chối tiếp nhận dịch vụ pháp lý.

Ngoài ra, mặc dù Luật luật sư hiện hành không quy định rõ ràng, cụ thể về tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp trong xác định mức thù lao, nhưng trên thực tế, trong quan hệ với khách hàng, yếu tố đạo đức nghề nghiệp là căn cứ rất quan trọng để Luật sư tính toán, đưa ra mức thù lao hợp lý nhằm củng cố lòng tin của khách hàng cũng như uy tín của bản thân.

- *Phương thức tính thù lao:*

Khoản 2 Điều 55 Luật luật sư quy định thù lao của Luật sư được tính theo ba phương thức sau đây:

+ Giờ làm việc của Luật sư;

+ Vụ, việc với mức thù lao trọn gói;

+ Vụ, việc với mức thù lao tính theo tỷ lệ phần trăm của giá ngạch vụ kiện hoặc giá trị hợp đồng, giá trị dự án.

Việc áp dụng phương thức nào để tính thù lao là do Luật sư chủ động đề xuất trên cơ sở thỏa thuận với khách hàng. Trên thực tế, yếu tố quyết định phương thức phù hợp để áp dụng trong việc tính thù lao còn tùy thuộc vào cách tính toán, các điều kiện thực tế của từng Luật sư, theo từng vụ, việc mà không thể rập khuôn vào một phương thức cụ thể nào.

Trong trường hợp, Luật sư nhận vụ việc theo chỉ định của cơ quan tiến hành tố tụng, thì mức thù lao được tính theo giờ làm việc của Luật sư. Thời gian làm việc của Luật sư được tính bao gồm:

+ Thời gian gặp người bị tạm giữ, bị can, bị cáo;

+ Thời gian thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến việc bào chữa;

+ Thời gian nghiên cứu hồ sơ và chuẩn bị tài liệu;

+ Thời gian tham gia phiên tòa;

+ Thời gian hợp lý khác để thực hiện việc tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng.

Trong trường hợp này, thù lao theo giờ làm việc của Luật sư không thể máy móc tính theo giờ hành chính với thời lượng 08 giờ/ngày. Bởi lẽ, lao động tác nghiệp của Luật sư là loại lao động đặc thù, không kể ngày hay đêm, trong hay ngoài giờ hành chính. Do đó, Luật sư cần tính toán kỹ thời lượng phải giải quyết công việc sao cho phù hợp với công sức và thời gian bỏ ra. Đồng thời, trong bản đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng thanh toán thù lao, Luật sư cần nêu rõ các căn cứ thực tế để chứng minh cho số giờ làm việc của mình (Hiện nay, tồn tại tình trạng các cơ quan tiến hành tố tụng chậm thanh toán thù lao cho Luật sư trong các vụ án được chỉ định. Vì vậy, các Đoàn Luật sư cần có ý kiến với các cơ quan này để bảo đảm quyền lợi hợp pháp của Luật sư).

Các Luật sư cần lưu ý, trong trường hợp nhận bào chữa chỉ định, ngoài khoản tiền thù lao, trong quá trình chuẩn bị, tham gia bào chữa tại phiên tòa và các cơ quan tiến hành tố tụng, Luật sư được thanh toán chi phí tàu xe, lưu trú theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác trong nước. Cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu Luật sư tham gia tố tụng thì có trách nhiệm thanh toán theo đúng quy định về thù lao và chi phí. Nguồn kinh phí chi trả được dự toán trong ngân sách hàng năm của cơ quan tiến hành tố tụng. Ngoài khoản thù lao và chi phí do cơ quan tiến hành tố tụng thanh toán, Luật sư không được nhận thêm bất cứ khoản tiền, lợi ích nào khác từ bị can, bị cáo hoặc thân nhân của họ.

Đồng thời, Luật luật sư cũng nghiêm cấm Luật sư thỏa thuận mức thù lao và phương thức tính thù lao trên cơ sở cam kết bảo đảm kết quả vụ việc với khách hàng để lấy lòng tin và tác động đến tâm lý khiến họ ký hợp đồng dịch vụ pháp lý; nghiêm cấm Luật sư nhận, đòi hỏi thêm bất cứ khoản tiền, lợi ích nào khác ngoài thù lao và chi phí đã thỏa thuận với khách hàng trong hợp đồng.

Ngoài mức thù lao nói trên, Luật sư còn được tính toán các khoản chi phí khác khi thực hiện dịch vụ như phí tàu xe, tạm trú, ăn nghỉ, v.v., trên cơ sở các chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật tài chính kế toán. Khách hàng có nghĩa vụ thanh toán các khoản chi phí này.

b) Thủ tục báo giá dịch vụ:

Giá dịch vụ là số tiền (tính theo giờ làm việc) hoặc tổng số tiền mà khách hàng phải trả cho Luật sư khi tiếp nhận dịch vụ pháp lý do Luật sư cung cấp. Trên cơ sở tính toán, áp dụng phương thức tính thù lao, Luật sư lựa chọn hình thức báo giá dịch vụ phù hợp. Có hai hình thức báo giá dịch vụ, bao gồm:

- *Báo giá dịch vụ bằng lời nói*: Hình thức này thường áp dụng khi Luật sư trực tiếp trao đổi thỏa thuận với khách hàng. Trên cơ sở tiếp nhận yêu cầu sau khi đã nghiên cứu ban đầu hồ sơ, tài liệu do khách hàng cung cấp, Luật sư thông báo và giải thích ngay mức giá dịch vụ cho khách hàng để khách hàng tham khảo, nghiên cứu và quyết định có tiếp tục yêu cầu Luật sư thực hiện dịch vụ pháp lý không.

- *Báo giá dịch vụ bằng văn bản thông báo giá*: Sau khi tiếp nhận yêu cầu và hồ sơ, tài liệu do khách hàng cung cấp và thời gian nghiên cứu, xác định tính hợp pháp trong yêu cầu của khách hàng, xem xét, đánh giá các tài liệu chứng cứ, v.v., Luật sư tiến hành thông báo giá dịch vụ bằng văn bản. Trong văn bản thông báo, Luật sư nêu rõ giá dịch vụ, căn cứ tính giá dịch vụ, phương thức tính thù lao, tiến độ thanh toán theo phương thức (nếu có) để khách hàng nắm rõ.

II. SOẠN THẢO HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ PHÁP LÝ

Căn cứ pháp luật: Điều 26 Luật luật sư, Quy tắc 7 Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam.

Khi Luật sư quyết định nhận vụ việc theo yêu cầu của khách hàng, hai bên phải ký hợp đồng dịch vụ pháp lý, trừ trường hợp Luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng và Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức.

Hợp đồng dịch vụ pháp lý là văn bản thỏa thuận giữa Luật sư với khách hàng về phạm vi dịch vụ pháp lý mà Luật sư theo yêu cầu. Hợp đồng được ký kết trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của hợp đồng dân sự. Nội dung hợp đồng phải có các điều khoản cơ bản sau đây:

+ Tên, địa chỉ của khách hàng hoặc người đại diện của khách hàng, đại diện của tổ chức hành nghề luật sư hoặc Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân;

+ Nội dung dịch vụ, thời hạn thực hiện hợp đồng;

+ Quyền, nghĩa vụ của các bên;

+ Phương thức tính và mức thù lao cụ thể, các khoản chi phí (nếu có);

+ Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng; và

+ Phương thức giải quyết tranh chấp.

Trong đó, nội dung dịch vụ chính là phạm vi công việc mà Luật sư và khách hàng thỏa thuận tùy thuộc vào yêu cầu tranh tụng, tư vấn hoặc cung cấp các dịch vụ pháp lý khác. Những công việc này phải thuộc phạm vi dịch vụ mà Luật sư được phép cung cấp cho khách hàng theo quy định. Những thỏa thuận ngoài phạm vi này được coi là vi phạm pháp luật và đương nhiên sẽ không có hiệu lực thực hiện.

Thời hạn thực hiện hợp đồng là khoảng thời gian Luật sư và khách hàng thỏa thuận để hoàn thành nội dung dịch vụ cung cấp. Trong một vụ án cụ thể, thời hạn thực hiện hợp đồng phụ thuộc vào các giai đoạn tố tụng. Do đó, Luật sư và khách hàng có thể thỏa thuận phạm vi dịch vụ cụ thể mà Luật sư cung cấp qua các giai đoạn tố tụng. Một điểm cần lưu ý là, mặc dù các bộ luật tố tụng đã quy định rõ thời hạn của từng giai đoạn tố tụng mà các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có nghĩa vụ phải tuân thủ, nhưng trên thực tế, việc vi phạm thời hạn tố tụng vẫn là một thực trạng chưa được khắc phục. Vì vậy, Luật sư không nên tự xác định nghĩa vụ phải bảo đảm thời hạn thực hiện hợp đồng theo ngày, tháng hay năm. Trong trường hợp, khách hàng yêu cầu Luật sư phải xác định thời hạn hoàn thành dịch vụ bằng ngày, tháng, năm cụ thể thì Luật sư cần giải thích để khách hàng hiểu và đưa ra quyết định. Bởi lẽ,

việc xác định nghĩa vụ như vậy sẽ làm nảy sinh khả năng Luật sư vi phạm hợp đồng, đồng thời dẫn đến tranh chấp không cần thiết, làm ảnh hưởng đến danh dự, uy tín của Luật sư.

Việc xác định các quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong hợp đồng dịch vụ pháp lý là một nội dung rất quan trọng. Vì vậy, hợp đồng bắt buộc phải có các điều khoản về nội dung này. Trường hợp khách hàng yêu cầu Luật sư tham gia tố tụng trong một vụ án cụ thể, các quyền và nghĩa vụ của Luật sư được xác định theo trình tự tố tụng giải quyết vụ án và phù hợp với các quy định về quyền và nghĩa vụ của người bào chữa/người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong các bộ luật tố tụng tương ứng cũng như các hành vi bị nghiêm cấm được quy định tại Điều 9 Luật luật sư. Cần lưu ý, Luật sư không được phép xác định cho mình nghĩa vụ phải bảo đảm kết quả của vụ án theo yêu cầu của khách hàng. Các quyền và nghĩa vụ của khách hàng cũng được xác định trên cơ sở khách hàng phải hợp tác với Luật sư như: Cung cấp một cách trung thực và chính xác các tài liệu, chứng cứ mà mình có; phối hợp với Luật sư trong việc tìm các nguồn chứng cứ, thu thập chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu tố tụng của mình; được Luật sư cung cấp và bảo đảm chất lượng dịch vụ, v.v..

Như đã đề cập ở phần trước, trong hợp đồng nhất thiết phải có điều khoản xác định mức thù lao, phương thức tính thù lao và tiến độ thanh toán thù lao trong trường hợp thù lao được trả làm nhiều lần. Khi xác định mức thù lao, Luật sư phải thông báo cho khách hàng biết mức thù lao cụ thể (theo giờ làm việc, trọn gói hoặc theo theo tỷ lệ phần trăm của giá ngạch vụ kiện hoặc giá trị hợp đồng, giá trị dự án). Khi thông báo mức thù lao cụ thể, Luật sư đồng thời phải giải thích rõ những căn cứ pháp luật quy định về thù lao luật sư để khách hàng hiểu và quyết định. Trường hợp chọn phương thức tính thù lao theo tỷ lệ phần trăm của giá ngạch vụ kiện hoặc giá trị hợp đồng, giá trị dự án, Luật sư cần thận trọng, không được lấy giá trị tài sản theo yêu cầu của khách hàng làm căn cứ để tính mức thù lao, bởi lẽ, Luật sư không thể quyết định được kết quả cuối cùng về giá trị tài sản theo yêu cầu đó của khách hàng. Đồng thời, việc xác định như vậy sẽ dễ làm khách hàng hiểu lầm rằng

Luật sư đã xác định cho mình nghĩa vụ phải bảo đảm kết quả theo yêu cầu của khách hàng. Trong trường hợp này, Luật sư chỉ cần xác định tỷ lệ phần trăm trên cơ sở giá trị tài sản của khách hàng được Tòa án hoặc cơ quan tài phán khác tuyên bằng một bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật, nói cách khác, tỷ lệ mức thù lao luật sư được tính trên cơ sở kết quả vụ việc của khách hàng chứ không phải ấn định theo giá trị tài sản mà khách hàng yêu cầu. Trên thực tế, đã có Luật sư, do cả tin hoặc bất cẩn khi làm hợp đồng và bị khách hàng khiếu nại, nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng đã ký.

Pháp lệnh ngoại hối năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2013 với tinh thần hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam đã quy định mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ khi được phép theo quy định của Ngân hàng nhà nước. Vì vậy, trong hợp đồng dịch vụ pháp lý, Luật sư chỉ được tính thù lao bằng đồng Việt Nam, không được phép tính bằng ngoại tệ. Trong thực tế, có những tổ chức hành nghề luật sư áp dụng hình thức tính ngoại tệ, nhưng liền đó quy đổi ra đồng Việt Nam và thanh toán thực tế bằng đồng Việt Nam. Lý do của việc chọn hình thức này có thể do tổ chức hành nghề tính toán trong trường hợp khách hàng chậm thanh toán theo hợp đồng, sẽ lấy mức ngoại tệ ghi trong hợp đồng để quy đổi theo tỷ giá vào thời điểm thanh toán chậm. Về mặt pháp lý, các trường hợp này đều vi phạm quy định của Pháp lệnh ngoại hối 2005 sửa đổi, bổ sung 2013, vì thực chất vẫn là lấy ngoại tệ làm cơ sở thanh toán. Nếu xảy ra tranh chấp giữa tổ chức hành nghề luật sư với khách hàng, thì điều khoản thanh toán như vậy có thể sẽ bị coi là vô hiệu.

Ngoài mức thù lao nói trên, hợp đồng cũng phải có điều khoản về chi phí khác ngoài thù lao để Luật sư tác nghiệp trong quá trình thực hiện hợp đồng. Hợp đồng dịch vụ cũng có thể có điều khoản về "hứa thưởng" theo quy định của Bộ luật dân sự. Hứa thưởng, về bản chất pháp lý không phải là một giao dịch song phương, không phải là loại hợp đồng song vụ mà chỉ là một tuyên bố ý chí đơn phương của khách hàng. Do đó, Luật sư không buộc phải cam kết thực hiện theo yêu cầu

của người tuyên bố hứa thưởng. Theo Điều 590 Bộ luật dân sự năm 2015, người đã công khai hứa thưởng phải trả thưởng cho người đã thực hiện công việc theo yêu cầu của mình. Công việc được hứa thưởng phải cụ thể, có thể thực hiện được, không bị pháp luật cấm, không trái đạo đức xã hội. Thông thường, khi khách hàng đưa ra lời hứa thưởng, phải đồng thời nêu những yêu cầu nhất định và hứa sẽ thưởng cho Luật sư nếu yêu cầu đó được giải quyết. Nếu khách hàng yêu cầu, Luật sư nên ghi điều khoản hứa thưởng của họ vào trong hợp đồng để tạo niềm tin. Trong trường hợp này, việc ghi nhận nguyện vọng, ý chí của khách hàng là hành động công nhận một lời tuyên bố đơn phương của cá nhân nên Luật sư sẽ không phải chịu bất kỳ một sự ràng buộc nào. Vấn đề đặt ra là, cần chú ý khi soạn thảo hợp đồng để điều khoản này không bị hiểu lầm thành điều khoản cam kết của Luật sư với khách hàng về bảo đảm kết quả.

Ngoài ra, trong hợp đồng cũng cần có điều khoản quy định về đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các hậu quả của việc chấm dứt này. Trên thực tế, ở một số tổ chức hành nghề luật sư, trong hợp đồng không quy định hoặc quy định cấm khách hàng đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là trách nhiệm của mỗi bên khi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết. Vi phạm hợp đồng từ phía Luật sư thường được thể hiện dưới dạng: Luật sư không bảo đảm chất lượng dịch vụ, không thực hiện đúng các nghĩa vụ đã cam kết, nhận tiền thù lao của khách hàng nhưng không thực hiện hoặc chậm triển khai thực hiện dịch vụ khiến các quyền của khách hàng trong hợp đồng không được bảo đảm, bị xâm phạm thậm chí là kéo dài khiến khách hàng giảm sút lòng tin dẫn đến tranh chấp với Luật sư. Về phía khách hàng, các trường hợp vi phạm hợp đồng có thể là: Chưa trung thực với Luật sư trong việc cung cấp tài liệu, chứng cứ, cung cấp tài liệu, chứng cứ giả; không hoặc chậm thanh toán tiền thù lao cho Luật sư theo đúng tiến độ đã cam kết, v.v..

Phương thức giải quyết tranh chấp là các biện pháp, cách thức giải quyết khi xảy ra tranh chấp giữa Luật sư với khách hàng. Khi quy định

điều khoản này cần chú ý ưu tiên biện pháp hòa giải giữa hai bên. Khởi kiện tại Tòa án chỉ là biện pháp cuối cùng, bất đắc dĩ buộc phải áp dụng. Khi tranh chấp xảy ra, Luật sư cần chủ động hòa giải và đôi khi tự mình chịu phần thiệt thòi, tránh để xảy ra tình trạng khách hàng khiếu nại, tố cáo làm ảnh hưởng đến danh dự, uy tín của Luật sư. Thực tế cho thấy, phần lớn các vụ việc Luật sư bị khách hàng khiếu nại, tố cáo và bị xem xét kỷ luật đều bắt nguồn từ việc Luật sư vi phạm các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng, thậm chí, vi phạm pháp luật về Luật sư và Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư.

III. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG VÀ THANH LÝ HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ PHÁP LÝ

Nếu trong hợp đồng có quy định điều khoản về điều kiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì khi các điều kiện đó xảy ra, hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng bằng một bản thanh lý hợp đồng. Khi xác định các điều kiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, ngoài tình trạng bất khả kháng là điều kiện đương nhiên, Luật sư cần chú ý đến các điều kiện đặc biệt như: Việc phát hiện có những sự kiện, tình tiết phải từ chối tiếp tục thực hiện vụ việc được quy định trong khoản 9.2 Quy tắc 9 Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư trong quá trình tham gia tố tụng. Trước khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, Luật sư phải thông báo bằng văn bản cho khách hàng biết lý do chấm dứt trong một thời hạn nhất định để khách hàng có điều kiện lựa chọn Luật sư khác. Về phía khách hàng, khi tìm đến Luật sư yêu cầu cung cấp dịch vụ pháp lý là họ đã thể hiện sự tin cậy vào uy tín, kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp của Luật sư, mong muốn Luật sư tiếp nhận yêu cầu, nên ít khi đặt vấn đề về quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, để nội dung hợp đồng được đầy đủ, bảo đảm các quyền dân sự của khách hàng, cần quy định quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng cho cả hai bên. Lưu ý, khi quy định quyền này, Luật sư cần xác định các điều kiện thật chặt chẽ, tránh đưa ra các quy định chung chung để khách hàng có thể lợi dụng tùy tiện chấm dứt hợp đồng, khi Luật sư không có lỗi, hoặc lỗi không nghiêm trọng do vô ý.

Thanh lý hợp đồng là sự thỏa thuận giữa Luật sư với khách hàng về chấm dứt hợp đồng dịch vụ pháp lý. Văn bản thanh lý hợp đồng bao gồm: Các công việc đã thực hiện, kết quả công việc đã làm, các quyền và nghĩa vụ của hai bên đã hoàn tất theo hợp đồng, nếu chưa hoàn tất thì nói rõ lý do vì sao, phần nghĩa vụ của bên chưa hoàn tất được giải quyết thế nào, v.v.. Nếu phần nghĩa vụ trong văn bản thanh lý chưa được hai bên thống nhất, Luật sư cần giải thích, trao đổi, thương lượng theo tinh thần hòa giải, tránh để xảy ra tranh chấp và phải giải quyết bằng biện pháp khởi kiện trước tòa án, làm ảnh hưởng đến uy tín và hoạt động nghề nghiệp của Luật sư.

Nhìn chung, việc thanh lý hợp đồng được thực hiện thuận lợi sẽ có tác dụng củng cố, duy trì mối quan hệ tốt đẹp giữa Luật sư với khách hàng, làm cơ sở để khách hàng tiếp tục yêu cầu Luật sư cung cấp dịch vụ cho các vụ việc khác. Đồng thời, bản thân những khách hàng được Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp với chất lượng dịch vụ tốt nhất, sẽ trở thành một kênh thông tin, giới thiệu các khách hàng khác cho Luật sư. Đó là cơ sở để tăng số lượng khách hàng, tạo nguồn công việc cho các Luật sư trong tổ chức hành nghề.

IV. MẪU HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ PHÁP LÝ

1. Mẫu Hợp đồng dịch vụ pháp lý luật sư tham gia tranh tụng vụ án dân sự

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ PHÁP LÝ

Số: /HĐ-VPLS.15

- Căn cứ Điều 513 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Luật luật sư 2006 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật luật sư năm 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện giữa hai bên, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam;

Hôm nay, ngày ...tháng ...năm..., tại trụ sở Văn phòng luật sư........ số .... đường.......... phường...... quận........... tỉnh (thành phố........), hai bên gồm có:

Bên A: VĂN PHÒNG LUẬT SƯ... (CÔNG TY LUẬT...)

Địa chỉ:

Điện thoại/fax:

Mã số thuế:

Tài khoản:

Do ông (bà): .... Luật sư Trưởng văn phòng (Giám đốc Công ty) làm đại diện.

Bên B: CÔNG TY.... (hoặc cá nhân)

Địa chỉ:

Do ông (bà): .... Chức vụ: (Nếu là pháp nhân)

Mã số thuế:

Hai bên đồng ý ký Hợp đồng dịch vụ pháp lý với các điều khoản sau đây:

Điều 1. Mục đích của hợp đồng

Hợp đồng này được ký kết nhằm mục đích Bên A cung cấp dịch vụ pháp lý cho Bên B với nội dung:

Bên A cử Luật sư .... là Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bên B là nguyên đơn (bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan) trong vụ án ....với bị đơn (nguyên đơn...) là.. Vụ án thuộc thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân.................................

Điều 2. Nghĩa vụ và quyền lợi của Bên A.

2.1. Bên A có nghĩa vụ thực hiện các công việc sau:

a) Nghiên cứu những yêu cầu do Bên B đề xuất trong phạm vi quy định ở **Điều 1** để có ý kiến tư vấn kịp thời, đầy đủ cho Bên B;

c) Giúp Bên B soạn thảo hoặc kiểm tra các văn bản cần thiết có liên quan đến vụ việc tranh chấp;

d) Giúp Bên B chuẩn bị các tài liệu, hồ sơ khởi kiện tại Tòa án để chứng minh yêu cầu khởi kiện của Bên B.

đ) Tham gia tố tụng tại Tòa án với tư cách Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Bên B trong vụ án.

e) Lập sổ nhật ký ghi chép các công việc đã thực hiện trong quá trình tham gia tố tụng tại tòa án;

2.2. Không tiết lộ những thông tin về Bên B, trừ trường hợp được Bên B đồng ý hoặc pháp luật có quy định.

2.3. Thực hiện tốt các công việc và chịu trách nhiệm trong phạm vi ủy quyền và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Bên B với lòng tận tụy và trách nhiệm cao nhất đảm bảo quyền lợi tối ưu nhất cho Bên B như đã đề cập tại **khoản 2.1** của Hợp đồng này.

2.4. Thường xuyên thông báo với Bên B về tiến trình tố tụng để cùng với Bên B giải quyết kịp thời những tình huống phát sinh cần phải trao đổi, tư vấn trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

2.5. Trách nhiệm của Bên A chỉ giới hạn trong phạm vi tố tụng tại Tòa án do Bên B yêu cầu. Bên A không chịu trách nhiệm về các hành vi kinh doanh và các hành vi khác cùng hậu quả vật chất của các hành vi đó do Bên B gây ra trước và trong quá trình tố tụng, cũng như tranh chấp khác về mặt tài sản (nếu có) giữa Bên B và người thứ ba.

2.6. Bên A được Bên B trả tiền thù lao luật sư tham gia tố tụng bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho Bên B tại Tòa án theo thỏa thuận.

Điều 3. Nghĩa vụ và quyền lợi của Bên B

3.1. Làm thủ tục để Luật sư.................................... tham gia tố tụng trước Tòa án với tư cách Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bên B.

3.2. Cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các tài liệu, chứng từ có liên quan đến vụ việc yêu cầu, tạo điều kiện cho Bên A thu thập chứng

cứ, tài liệu phục vụ cho việc tham gia tố tụng để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Bên B.

3.3. Trả thù lao cho Bên A theo quy định tại **Điều 4** của Hợp đồng này.

3.4. Được Bên A cung cấp dịch vụ tham gia tố tụng bảo vệ quyền lợi hợp pháp theo quy định tại **khoản 2.1** của Hợp đồng này với trách nhiệm cao nhất để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Bên B theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Thù lao, chi phí

4.1. Bên A và Bên B thống nhất mức thù lao luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp với số tiền trọn gói là: .... đồng *(bằng chữ).*

Khoản thù lao này chưa bao gồm thuế VAT.

4.2. Phương thức trả thù lao:

1) Ngay sau khi hai bên kí kết hợp đồng: Bên B thanh toán theo hình thức chuyển khoản cho Bên A 50% giá trị Hợp đồng là: .... đồng (*bằng chữ*) cùng 10% thuế VAT là .... đồng *(bằng chữ).*

2) Khi Tòa án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, Bên B thanh toán tiếp cho Bên A 30% giá trị Hợp đồng là: .... đồng (*bằng chữ*) cùng 10% thuế VAT là................................... đồng *(bằng chữ).*

3) Kết thúc phiên tòa sơ thẩm, Bên B thanh toán cho Bên A 20% giá trị còn lại của Hợp đồng là: ....đồng (*bằng chữ*) cùng 10% thuế VAT là: ....đồng *(bằng chữ).*

Bên A phát hóa đơn tài chính cho Bên B sau các lần chuyển tiền tương ứng.

4.3. Các khoản chi phí đi lại, nghỉ khách sạn, v.v., của Bên A sẽ được Bên B thanh toán theo thực tế phù hợp.

Điều 5. Chấm dứt Hợp đồng

5.1. Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Bên A thực hiện xong công việc được quy định tại Điều 1 của Hợp đồng này;

- Một Bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng;

- Theo thỏa thuận giữa hai bên; hoặc

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5.2. Giải quyết hậu quả khi Hợp đồng chấm dứt trước thời hạn:

- Khi Hợp đồng chấm dứt trước thời hạn do một Bên đơn phương chấm dứt được giải quyết theo quy định tại Điều 6 của Hợp đồng này;

- Các trường hợp chấm dứt khác được thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên hoặc theo quy định tại Hợp đồng này.

Điều 6. Trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng

6.1. Nếu Bên B đơn phương chấm dứt Hợp đồng phải báo cho Bên A trước trong thời hạn 01 (một) tháng và không được nhận lại thù lao dịch vụ đã tạm ứng;

6.2. Trường hợp Bên A đơn phương chấm dứt Hợp đồng phải thông báo cho Bên B trước 01 (một) tháng và hoàn trả lại toàn bộ thù lao dịch vụ mà Bên B đã nộp.

Điều 7. Cam kết chung về giải quyết tranh chấp

Hai bên cam kết thực hiện đúng các nghĩa vụ được quy định trong Hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện, nảy sinh những vấn đề bất đồng thì hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết theo tinh thần hợp tác, giúp đỡ, tôn trọng đạo lý, uy tín và quyền lợi hợp pháp của nhau. Nếu không đạt được sự thống nhất trong giải quyết các bất đồng thì hai bên cam kết chấm dứt Hợp đồng và thanh lý theo kết quả đã thực hiện của mỗi bên. Trong trường hợp thỏa thuận thanh lý Hợp đồng không thành thì các bên có quyền khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Điều 8. Hiệu lực của Hợp đồng

8.1. Hiệu lực của Hợp đồng này được bắt đầu từ thời điểm hai bên ký kết cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm.

8.2. Trong trường hợp Bên B tin tưởng vào chất lượng dịch vụ pháp lý do Bên A cung cấp tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, có yêu cầu Bên A

tiếp tục cung cấp dịch vụ tại giai đoạn xét xử phúc thẩm (nếu có) thì hai bên ký kết một Phụ lục gắn liền với Hợp đồng này để Bên A tiếp tục cung cấp dịch vụ pháp lý theo yêu cầu của Bên B.

Hợp đồng này gồm ... trang được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi Bên 02 (hai) bản. Hai Bên đã đọc, hiểu rõ nội dung và đồng ý ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN BÊN A **ĐẠI DIỆN BÊN B**

2. Mẫu Bản thanh lý Hợp đồng dịch vụ pháp lý

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ PHÁP LÝ

- *Căn cứ Hợp đồng Dịch vụ pháp lý số....... ngày...........;*

- *Theo yêu cầu của.................về việc chấm dứt hợp đồng với sự đồng ý chấp thuận của Văn phòng Luật sư.......................*

Hôm nay, ngày..... tháng...... năm....., tại Trụ sở Văn phòng luật sư/ Công ty luật..... Số.... đường... Quận.... Thành phố...., hai bên gồm:

Bên A: VĂN PHÒNG LUẬT SƯ/CÔNG TY LUẬT ....

Địa chỉ: ....

Điện thoại/fax: ....

Mã số thuế: ....

Tài khoản: ....

Do ông (bà):....................... Luật sư Trưởng văn phòng làm đại diện.

Bên B: CÔNG TY...

Địa chỉ: ....

Do ông/ bà: ....

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc đại diện.

Mã số thuế: ....

Hai bên đồng ý lập Bản thanh lý hợp đồng với các nội dung sau đây:

Điều 1. Hai bên thống nhất chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng Dịch vụ pháp lý số............. ngày .... kể từ ngày................

Điều 2. **Việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của hai bên**

1. Bên A đã nghiên cứu và có ý kiến tư vấn cho Bên B trong việc chuẩn bị yêu cầu, hồ sơ khởi kiện tại Tòa án nhân dân ....; lên kế

hoạch thực hiện công việc trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án gửi cho Bên B; trực tiếp làm thủ tục tham gia tố tụng với tư cách Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bên B trước Tòa án; trình bày các lời khai, đề xuất các yêu cầu và tham gia các buổi hòa giải do Tòa án triệu tập; thông báo tiến trình giải quyết vụ án của Tòa án với Bên B để cùng trao đổi ý kiến về các tình huống phát sinh; lên phương án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bên B trong quá trình tố tụng và chuẩn bị phiên xử sơ thẩm......

2. Bên B đã cung cấp kịp thời các tài liệu có liên quan theo yêu cầu của Bên A; đã trả tiền thù lao cho Bên A trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm là: .... đồng (bằng chữ). Bên A đã phát hóa đơn tài chính cho Bên B theo quy định của pháp luật.

Điều 3. **Đánh giá việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của hai bên**

1. Bên A đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo Hợp đồng, việc Tòa án giải quyết vụ án bị chậm trễ là do tính chất phức tạp của sự việc tranh chấp và trách nhiệm của Tòa án chưa đảm bảo thời hạn giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

2. Theo Điều 4 của Hợp đồng, tổng số tiền thù lao trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xét sử sơ thẩm theo Hợp đồng là .... đồng *(bằng chữ*), Bên B đã trả đợt 1 sau khi ký kết Hợp đồng là .... đồng *(bằng chữ).* Số tiền còn lại phải thanh toán sau khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm là .... đồng (bằng chữ).

3. Do hai bên thống nhất chấm dứt việc thực hiện Hợp đồng trước khi Tòa án mở phiên tòa sơ thẩm nên Bên B không phải trả khoản tiền còn lại là...................... đồng (*bằng chữ)* cho Bên A.

Bản thanh lý Hợp đồng này được lập theo sự thỏa thuận tự nguyện, có thiện chí của hai bên. Đại diện hai bên đã đọc rõ, thống nhất không có khiếu nại gì về sau và đồng ý ký tên dưới đây:

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**

Chương 7
SO SÁNH PHẠM VI HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ VỚI MỘT SỐ NGHỀ LUẬT KHÁC

I. TÍNH CHẤT NGHỀ NGHIỆP VÀ PHẠM VI HÀNH NGHỀ CỦA LUẬT SƯ

1. Tính chất của nghề luật sư

Theo quy định tại Điều 2 Luật luật sư: "Luật sư là người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của Luật này, thực hiện dịch vụ pháp lý theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức".

Theo đó, tiêu chuẩn luật sư được quy định tại Điều 10 Luật luật sư, cụ thể: Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt, có bằng cử nhân luật, đã được đào tạo nghề luật sư, đã qua thời gian tập sự hành nghề luật sư, có sức khỏe bảo đảm hành nghề luật sư thì có thể trở thành Luật sư.

Điều kiện hành nghề luật sư cũng được quy định tại Điều 11 Luật luật sư: "Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 10 của Luật này muốn được hành nghề luật sư phải có Chứng chỉ hành nghề luật sư và gia nhập một đoàn luật sư".

Như vậy, theo các quy định trên, một người muốn trở thành Luật sư phải tốt nghiệp đại học chuyên ngành luật, tốt nghiệp khóa đào tạo nghề luật sư tại Học viện Tư pháp hoặc cơ sở đào tạo nghề luật sư thuộc Liên đoàn Luật sư Việt Nam tổ chức với thời gian 12 tháng, trải qua thời gian tập sự 12 tháng tại một tổ chức hành nghề luật sư, vượt qua kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư do Liên đoàn Luật sư Việt Nam tổ

chức để được Bộ Tư pháp cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, sau đó, gia nhập một Đoàn Luật sư để được cấp Thẻ luật sư, chính thức trở thành thành viên của Liên đoàn Luật sư Việt Nam và được hành nghề luật sư.

Nghề luật sư hoạt động dựa trên pháp luật và quy chế trách nhiệm nghề nghiệp. Nghề luật sư trước hết là một nghề luật, nên nền tảng hoạt động của nghề luật sư phải dựa trên pháp luật và các quy chế trách nhiệm nghề nghiệp. Pháp luật về luật sư được coi là hệ thống các quy phạm pháp luật xác định vị trí, vai trò của Luật sư trong xã hội, quy định các quyền và nghĩa vụ của Luật sư trong hành nghề, phạm vi quản lý nhà nước đối với hoạt động luật sư, tính tự quản trong tổ chức nghề nghiệp luật sư và xử lý vi phạm trong hoạt động nghề nghiệp, v.v.. Tuy nhiên, khi nói tới quy chế trách nhiệm nghề nghiệp như chuẩn mực đạo đức, kỷ luật không có nghĩa là quy chế này chi phối Luật sư cả trong công việc và đời sống riêng, mà chỉ chi phối trong hoạt động nghề nghiệp và những tác động của hành vi ứng xử trong cuộc sống riêng có thể làm ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của Luật sư.

Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của pháp luật và quy chế trách nhiệm nghề nghiệp luật sư có khác nhau, nhưng cả hai có mối liên hệ mật thiết và chi phối lẫn nhau. Pháp luật về luật sư có tác dụng như “hành lang”, “khuôn mẫu chung” cho Luật sư hoạt động với các quyền và nghĩa vụ cụ thể trước pháp luật. Quy chế trách nhiệm nghề nghiệp luật sư lại chủ yếu điều chỉnh hành vi ứng xử của Luật sư trong hoạt động nghề nghiệp và trong xã hội, tuy không hoàn toàn mang tính bắt buộc nhưng cũng đòi hỏi phải được tôn trọng từ phía các Luật sư. Trong nhiều trường hợp, đối với nghề luật sư, các quy tắc ứng xử thuộc về phạm trù đạo đức chi phối và có tác động rất lớn đến uy tín, danh dự của Luật sư, ảnh hưởng nhiều đến chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Sự cộng hưởng qua lại giữa pháp luật và quy tắc trách nhiệm nghề nghiệp trong hoạt động của Luật sư là một trong những minh chứng cho mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức nói chung. Tuy nhiên, khi xem xét mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức, người ta không thể không đề cập một vấn đề lý luận rất quan trọng là với sự trùng khớp về nội hàm của hai khái niệm

này trong mục đích điều chỉnh hành vi của xã hội. Nói cách khác, cần phải nhìn thấy "tính pháp lý" của các quy phạm đạo đức và "tính đạo đức" của các quy phạm pháp luật.

Nhìn lại quá trình hình thành và phát triển của pháp luật Việt Nam nói chung và pháp luật về bảo đảm quyền bào chữa của công dân, về Luật sư nói riêng, có thể thấy một giai đoạn khá dài trong lịch sử, nhiều quan hệ xã hội giữa Luật sư và khách hàng được điều chỉnh chủ yếu bằng các hương ước, luật tục và trong nhiều trường hợp, lệ làng còn có phần "vượt trội" hơn phép nước. Các quy phạm xã hội như hương ước, luật tục ở thời điểm đó không chỉ tồn tại dưới dạng truyền khẩu, bất thành văn, mà còn được nâng lên một bước với việc được in ấn dưới nhiều hình thức. Như vậy, các quy phạm xã hội này được "luật hóa" thông qua việc thể hiện bằng các văn bản mang tính chế ước, có tác dụng cưỡng chế nhất định. Nhiều quy phạm pháp luật lại mang tính định hướng, giáo dục hơn là răn đe, trừng phạt.

Nghề luật sư không giống như những nghề khác, bởi lẽ, ngoài những yêu cầu về kiến thức và trình độ chuyên môn, Luật sư còn phải tuân thủ theo Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư. Đây là một nét đặc trưng của nghề luật sư, đồng thời là nhân tố quan trọng tác động sâu sắc đến kỹ năng hành nghề, đặc biệt là kỹ năng tranh tụng.

Theo quan điểm chung, hoạt động nghề nghiệp của Luật sư có các tính chất sau đây:

- *Tính trợ giúp*: Dưới bất kỳ chế độ nào cũng tồn tại những người yếu thế như người nghèo, người già đơn côi, người chưa thành niên không có sự chăm sóc, che chở của gia đình. Trong quan hệ xã hội, nếu không được sự giúp đỡ, bênh vực của người khác, những người này thường bị thua thiệt, nhất là về quyền lợi kinh tế. Từ thời xa xưa, những người dám đứng ra bênh vực, trợ giúp các đối tượng bị ức hiếp thường được xã hội tôn vinh là các "hiệp sỹ", dần dần hình thành một lớp người chuyên giúp đỡ người yếu thế, hành động vì công lý và đó chính là tiền thân của đội ngũ luật sư. Chính vì vậy, nói đến Luật sư là nói đến sự trợ giúp về mặt pháp lý. Ngày nay, Luật luật sư của nhiều nước đã quy định

hoạt động trợ giúp pháp lý cho người nghèo, người già đơn côi, người chưa thành niên là trách nhiệm, bổn phận của Luật sư, đồng thời việc thực hiện trợ giúp pháp lý được coi là thước đo lòng nhân ái và đạo đức nghề nghiệp của Luật sư.

- *Tính hướng dẫn*: Luật sư, về bản chất, là những người có hiểu biết sâu sắc về pháp luật. Đồng thời, để có thể hành nghề luật sư thì Luật sư còn phải hiểu biết về các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, về phong tục, tập quán, về tâm lý con người, v.v., và không ngừng học tập để bồi dưỡng, nâng cao sự hiểu biết đó. Do có kiến thức, kinh nghiệm và kỹ năng nghề nghiệp, Luật sư thường được yêu cầu để đưa ra hướng dẫn tháo gỡ từ những vướng mắc nhỏ trong đời sống cho đến giải quyết những tranh chấp pháp lý phức tạp. Vì vậy, hoạt động của Luật sư luôn có tính chất hướng dẫn. Sự hướng dẫn của Luật sư là hướng dẫn để người khác hiểu đúng quy định của pháp luật, biết cách giải quyết vướng mắc, tranh chấp theo hướng phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội, giảm bớt được sự kiện tụng nhiều khi không đáng có. Tính hướng dẫn này là một trong những yếu tố làm cho Luật sư vốn là người có hiểu biết, có kiến thức chuyên sâu nhưng lại rất gần gũi với công chúng.

- *Tính phản biện*: Đây là đặc trưng của nghề luật sư so với các nghề khác. Phản biện là việc Luật sư bằng kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm của mình đưa ra lập luận nhằm phản bác lại lý lẽ, ý kiến quan điểm của người khác mà mình cho là không đúng, không có căn cứ pháp lý, không phù hợp với thực tế; đồng thời, chứng minh quan điểm của mình là đúng, là có căn cứ, là phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ việc. Tính phản biện của Luật sư được thể hiện rõ nhất trong lĩnh vực tố tụng, đặc biệt trong tố tụng hình sự, giữa bên buộc tội (Kiểm sát viên) và bên biện hộ (Luật sư); trong tố tụng dân sự, giữa các Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự có quyền lợi đối lập nhau, giữa Luật sư với đương sự có quyền lợi đối lập với thân chủ của Luật sư. Tuy nhiên, phản biện của Luật sư hoàn toàn khác với sự ngụy biện. Luật sư phải lấy pháp luật và đạo đức xã hội làm chuẩn mực để xem xét mọi khía cạnh của sự việc nhằm xác định rõ phải trái,

đúng sai, v.v., từ đó, đề xuất những biện pháp phù hợp để bảo vệ lẽ phải, loại bỏ cái sai, bảo vệ công lý.

- *Tính độc lập*: Trong hoạt động nghề nghiệp, Luật sư phải luôn độc lập "tác nghiệp", tự quyết định các hoạt động của mình và không bị bất cứ cá nhân hay tổ chức nào chi phối về quan điểm, ý kiến bào chữa, bảo vệ quyền lợi cho khách hàng. Tính độc lập là một yếu tố giúp cho Luật sư phát huy trí tuệ, kỹ năng, kinh nghiệm, bản lĩnh của mình ở mức cao nhất để thực hiện tốt công việc, nâng cao chất lượng từng dịch vụ pháp lý cung cấp cho khách hàng nói riêng và trong hoạt động nghề nghiệp nói chung. Khi độc lập hoạt động, Luật sư phải luôn tôn trọng pháp luật, tôn trọng sự thật khách quan, thực hiện đúng Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư, thấm nhuần tư tưởng hành động vì công lý, v.v.. Tại Điều 5 Luật luật sư có quy định: Luật sư phải "độc lập, trung thực, tôn trọng sự thật khách quan" và "chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động nghề nghiệp luật sư".

Luật sư là một chủ thể độc lập trong hoạt động tư pháp. Trong điều kiện phát triển của xã hội hiện nay và với yêu cầu của chiến lược cải cách tư pháp, Luật sư đã và đang được nhìn nhận như là một chủ thể độc lập, quan trọng trong quá trình tranh tụng, là những người hành nghề chuyên nghiệp về pháp luật. Chủ tịch nước Trương Tấn Sang, Trưởng Ban chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương nhiệm kỳ 2011-2016 trong lần làm việc với Liên đoàn Luật sư Việt Nam đã có phát biểu khẳng định: Trong xét xử hình sự và cải cách tư pháp, Thẩm phán, Kiểm sát viên, Luật sư là ba chủ thể như cái kiềng ba chân, nếu một chân không mạnh thì cái kiềng không thể vững được. Do đó, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã có riêng một chương quy định về người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho đương sự, thay vì chỉ có vài điều quy định về người bào chữa như trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.

2. Phạm vi hành nghề của Luật sư

Nghề luật sư trước hết là một nghề luật. Nói đến nghề luật là nói đến công việc chuyên môn của những người hoạt động liên quan đến pháp luật, như nghề thẩm phán, kiểm sát viên, công an, công chứng viên, v.v..

Tuy nhiên, nghề luật sư khác biệt so với những nghề liên quan đến pháp luật nói trên không chỉ ở chức năng theo sự phân công của xã hội, mà còn ở chỗ nó được thể hiện qua các phương thức hành nghề một cách tự do. Luật sư không phải là một công chức, không phải là một chức vụ được đề cử hoặc đề bạt, mà là một danh xưng được đặt ra theo sự phát triển của lịch sử và được pháp điển hóa. Chỉ những người hội đủ điều kiện theo quy định của pháp luật mới được phép hành nghề luật sư. Điều này cũng phân biệt Luật sư với một số trường hợp được coi là người bào chữa hoặc là người đại diện theo ủy quyền theo quy định của pháp luật tố tụng (như Bào chữa viên nhân dân, người thân thích của bị can, bị cáo, v.v.).

Là một nghề luật, hoạt động nghề nghiệp của Luật sư đương nhiên là có liên quan đến pháp luật. Theo đó, Luật sư tham gia tố tụng bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho các đương sự; tư vấn pháp luật; đại diện ngoài tố tụng và thực hiện các dịch vụ pháp lý khác cho khách hàng. Đồng thời, Luật sư còn có nhiệm vụ thực hiện trợ giúp pháp lý, tuyên truyền, giáo dục pháp luật, tham gia góp ý xây dựng hoàn thiện pháp luật, v.v..

Khi tham gia tố tụng vụ án hình sự, Luật sư thực hiện bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo hoặc là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự. Trong vụ án dân sự, Luật sư tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện hoặc là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong các vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, hành chính; vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và các vụ, việc khác theo quy định của pháp luật.

Đối với hoạt động tư vấn pháp luật, Luật sư hướng dẫn, đưa ra ý kiến, đề xuất giải pháp giúp khách hàng soạn thảo các giấy tờ liên quan đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ; đồng thời, giúp khách hàng thực hiện đúng pháp luật để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ. Luật sư

được thực hiện tư vấn trong tất cả các lĩnh vực pháp luật. Trong hoạt động đại diện ngoài tố tụng, Luật sư đại diện cho khách hàng để giải quyết các công việc có liên quan đến việc mà Luật sư đã nhận theo phạm vi, nội dung được ghi trong hợp đồng dịch vụ pháp lý hoặc theo sự phân công của cơ quan, tổ chức nơi Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động. Đối với hoạt động dịch vụ pháp lý khác, Luật sư giúp đỡ khách hàng thực hiện công việc liên quan đến thủ tục hành chính; giúp đỡ về pháp luật trong trường hợp giải quyết khiếu nại; dịch thuật, xác nhận giấy tờ, các giao dịch và giúp đỡ khách hàng thực hiện công việc khác theo quy định của pháp luật.

Cụ thể, Điều 22 Luật luật sư quy định về phạm vi hành nghề của Luật sư như sau:

"1. Tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo hoặc là người bảo vệ quyền lợi của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự.

2. Tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện hoặc là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong các vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, hành chính, việc về yêu cầu dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và các vụ, việc khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện tư vấn pháp luật.

4. Đại diện ngoài tố tụng cho khách hàng để thực hiện các công việc có liên quan đến pháp luật.

5. Thực hiện dịch vụ pháp lý khác theo quy định của Luật này".

II. SO SÁNH PHẠM VI HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ VỚI MỘT SỐ NGHỀ KHÁC

1. Luật sư và Trọng tài viên

Theo quy định của Luật trọng tài thương mại năm 2010 thì trọng tài là phương thức giải quyết tranh chấp do các bên thỏa thuận và được tiến

hành theo trình tự, thủ tục được quy định trong Luật trọng tài thương mại. Trọng tài viên là người được các bên lựa chọn hoặc được trung tâm trọng tài hoặc Tòa án chỉ định để giải quyết tranh chấp theo quy định của Luật trọng tài thương mại. Nghề luật sư và nghề trọng tài viên có những điểm khác nhau cơ bản như sau:

a) Về điều kiện hành nghề:

- Một người muốn trở thành Luật sư phải tốt nghiệp đại học chuyên ngành luật, tốt nghiệp khóa đào tạo hành nghề luật sư, trải qua thời gian tập sự 12 tháng tại một tổ chức hành nghề luật sư, vượt qua kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư để được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư và sau đó gia nhập một Đoàn Luật sư. Khi gia nhập Đoàn Luật sư, luật sư được cấp Thẻ luật sư và chính thức trở thành thành viên của Liên đoàn Luật sư Việt Nam, được hành nghề luật sư.

- Đối với Trọng tài viên thì không nhất thiết phải học luật. Ở nhiều nước, Luật trọng tài không quy định Trọng tài viên phải tốt nghiệp đại học chuyên ngành luật, thậm chí, không bắt buộc phải tốt nghiệp đại học. Luật trọng tài ở một số nước quy định bất kỳ ai có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, được một bên chỉ định hoặc được hai Trọng tài viên khác bầu thì đều được làm Trọng tài viên giải quyết vụ tranh chấp. Ở Việt Nam, quy định về Trọng tài viên cũng ngày càng thông thoáng hơn, theo đó, Trọng tài viên chỉ cần có trình độ đại học và đã qua thực tế công tác theo ngành học từ 5 năm trở lên (điểm b khoản 1 Điều 20 Luật trọng tài thương mại năm 2010). Riêng đối với những tranh chấp có tính chuyên ngành sâu thì các bên có thể lựa chọn Trọng tài viên là người có hiểu biết, có kinh nghiệm chuyên sâu về lĩnh vực tranh chấp mà không bắt buộc họ phải là người đã tốt nghiệp đại học, cụ thể. Điểm c khoản 1 Điều 20 Luật trọng tài thương mại năm 2010 quy định: “Trong trường hợp đặc biệt, chuyên gia có trình độ chuyên môn cao và có nhiều kinh nghiệm thực tiễn, tuy không đáp ứng được yêu cầu nêu tại điểm b khoản này, cũng có thể được chọn làm Trọng tài viên”. Do vậy, Trọng tài viên không nhất thiết phải là người chuyên hành nghề trọng tài viên. Các Trọng tài viên không có chứng chỉ hành nghề như Luật sư.

- Luật sư phải thành lập văn phòng luật sư, công ty luật hoặc ký hợp đồng với một văn phòng luật sư, công ty luật để hành nghề hoặc hành nghề với tư cách cá nhân để bảo vệ quyền lợi cho tổ chức mà mình đã ký hợp đồng lao động. Trọng tài viên không cần đăng ký hoạt động, mở văn phòng, công ty. Mặc dù vậy, Trọng tài viên có thể được ghi tên vào danh sách trọng tài viên của các tổ chức trọng tài quy chế để được chọn làm trọng tài viên trong các vụ việc cụ thể.

b) Về nguyên tắc hoạt động:

- Trong số các nguyên tắc hoạt động của trọng tài viên quy định tại Luật trọng tài thương mại năm 2010 có hai nguyên tắc đáng chú ý là: Trọng tài viên phải tôn trọng thỏa thuận của các bên nếu thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm và trái đạo đức xã hội; Trọng tài viên phải độc lập, khách quan, vô tư và tuân theo quy định của pháp luật.

- Khác với Trọng tài viên, Luật sư không bắt buộc phải thực hiện theo yêu cầu của khách hàng. Nếu Luật sư không đồng ý với yêu cầu, quan điểm của khách hàng thì có quyền từ chối cung cấp dịch vụ pháp lý.

c) Về kỹ năng nghề nghiệp:

- Trọng tài viên cần có kỹ năng giải quyết tranh chấp, sự mềm dẻo, linh hoạt, khả năng tham gia, điều khiển phiên họp một cách công bằng, uyển chuyển, khả năng hỗ trợ, thúc đẩy thương lượng, hòa giải.

- Đối với Luật sư, hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý của Luật sư là sự áp dụng nhuần nhuyễn nhiều kỹ năng, trong đó có các kỹ năng tiếp xúc khách hàng, kỹ năng phân tích, tổng hợp, phản biện, thuyết trình, v.v..

d) Về phạm vi hành nghề:

Phạm vi hành nghề của Luật sư rộng hơn so với Trọng tài viên. Luật sư tham gia tố tụng trong vụ án hình sự để bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; tham gia tố tụng trong vụ án dân sự để bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho các đương sự; thực hiện tư vấn pháp luật trên tất cả các lĩnh vực pháp luật; đại diện ngoài tố tụng cho khách hàng để thực hiện các công việc có liên quan đến pháp luật; thực hiện các dịch vụ pháp lý khác. Có thể nói, Luật sư được cung cấp dịch vụ pháp lý trên tất cả các

lĩnh vực pháp luật. Trong khi đó, Trọng tài viên chỉ được thực hiện công việc giải quyết tranh chấp chứ không được cung cấp các dịch vụ pháp lý cho khách hàng như Luật sư. Các tranh chấp mà Trọng tài viên giải quyết chỉ là những tranh chấp phát sinh trong lĩnh vực thương mại; Trọng tài viên không được tham gia tố tụng trong các vụ án hình sự hay các vụ dân sự thông thường (không phải tranh chấp về kinh doanh, thương mại giữa các thương nhân hoặc ít nhất có một bên là thương nhân).

2. Luật sư và Thẩm phán

Nghề luật sư là một nghề luật, trong đó các Luật sư bằng kiến thức pháp luật và kỹ năng nghề nghiệp thực hiện các dịch vụ pháp lý trong phạm vi hành nghề theo yêu cầu của khách hàng. Luật sư là người hành nghề tự do, không phải viên chức hay công chức nhà nước.

Nghề thẩm phán cũng là một nghề luật, trong đó các thẩm phán được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để nhân danh nhà nước và pháp luật xét xử các vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án. Thẩm phán phải là công chức nhà nước.

a) Về điều kiện hành nghề:

- Theo Điều 11 Luật luật sư, Luật sư phải là người có đủ tiêu chuẩn là "công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt, có bằng cử nhân luật, đã được đào tạo nghề luật sư, đã qua thời gian tập sự hành nghề luật sư, có sức khoẻ bảo đảm hành nghề luật sư. Muốn được hành nghề luật sư phải có chứng chỉ hành nghề luật sư và gia nhập một Đoàn Luật sư.

Thẩm phán phải là công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, có trình độ cử nhân luật và được đào tạo về nghiệp vụ xét xử, có thời gian công tác thực tiễn, có năng lực làm công tác xét xử theo quy định, có sức khoẻ bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao (Tham khảo thêm tại Điều 67 Luật tổ chức tòa án nhân dân năm 2014).

b) Về đạo đức nghề nghiệp:

- Đạo đức nghề nghiệp của Luật sư bao gồm các quy định chung về đạo đức của Luật sư trong các mối quan hệ giữa Luật sư với khách hàng, với cơ quan nhà nước và với đồng nghiệp, v.v., theo quy định của Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam do Hội đồng Luật sư toàn quốc thông qua. Mỗi Luật sư phải ý thức được sứ mệnh của mình, biết giữ gìn phẩm chất và danh dự nghề nghiệp; tạo niềm tin và sự kính trọng từ khách hàng, từ đó tôn vinh nghề luật sư.

- Thẩm phán phải gương mẫu trong việc chấp hành Hiến pháp, pháp luật, có cuộc sống lành mạnh và tôn trọng các quy tắc sinh hoạt công cộng, tham gia tuyên truyền, phổ biến pháp luật. Thẩm phán phải luôn quán triệt tư tưởng "phụng công thủ pháp, chí công vô tư" trong khi làm nhiệm vụ.

c) Về phạm vi hành nghề:

- Phạm vi hành nghề của Luật sư rộng hơn Thẩm phán, bao gồm: tham gia tố tụng; tư vấn pháp luật; đại diện ngoài tố tụng và thực hiện các dịch vụ pháp lý khác.

Thẩm phán có nhiệm vụ chính là áp dụng hoặc thực hiện luật để đưa ra phán quyết trong xét xử, theo đó, phạm vi hành nghề của Thẩm phán chỉ bó hẹp trong lĩnh vực tố tụng. Thẩm phán không được thực hiện tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tố tụng, thực hiện các dịch vụ pháp lý khác như Luật sư.

- Luật sư hành nghề tự do trong phạm vi toàn quốc và có thể cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng ở nước ngoài (trừ việc tham gia tố tụng tại Tòa án và tư vấn pháp luật nước ngoài do pháp luật nhiều nước có quy định không cho Luật sư nước ngoài thực hiện).

Thẩm phán chỉ được giải quyết các vụ án tại Tòa án địa phương nơi Thẩm phán được bổ nhiệm, trừ trường hợp được biệt phái, được điều động đến làm việc tại địa phương khác theo quyết định của người có thẩm quyền được pháp luật quy định.

- Khi hành nghề, Luật sư không bị bất cứ sự hạn chế gì về cấp bậc, các Luật sư hoàn toàn bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ.

Trong khi đó, Thẩm phán bị giới hạn bởi thẩm quyền theo cấp bậc, các ngạch thẩm phán bao gồm: Thẩm phán sơ cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán cao cấp, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Thẩm phán Tòa án cấp dưới không được quyền giải quyết các vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp trên.

3. Luật sư và Kiểm sát viên

Nếu như công việc của Thẩm phán chủ yếu là xét xử các vụ án, thì Kiểm sát viên chủ yếu làm nhiệm vụ thực hành quyền công tố, kiểm tra, giám sát các hoạt động tư pháp theo chức trách, nhiệm vụ được phân công. Kiểm sát viên có 04 cấp bậc: Kiểm sát viên sơ cấp, Kiểm sát viên trung cấp, Kiểm sát viên cao cấp, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Kiểm sát viên là công chức nhà nước hoạt động trong lĩnh vực pháp luật giống như Thẩm phán. Những điểm khác nhau trong nghề nghiệp giữa Kiểm sát viên và Luật sư cũng tương tự như giữa Thẩm phán và Luật sư. Trong lĩnh vực tố tụng, nói đến Luật sư là nói đến người bào chữa, nói đến Kiểm sát viên là nói đến người thực hành quyền công tố. Hai chủ thể này ở hai vị trí đối trọng, tranh luận với nhau nhằm làm sáng tỏ bản chất của vụ án, giúp cho việc giải quyết vụ án của Tòa án được đúng pháp luật, công lý được thực thi.

Điều đáng lưu ý là, khi thực hiện nhiệm vụ, ngoài việc phải chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật thì Kiểm sát viên phải chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo và chịu trách nhiệm trước Viện trưởng Viện kiểm sát.

Luật sư hoàn toàn bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ và hoạt động độc lập, không bị chi phối bởi cấp trên. Trong hoạt động nghề nghiệp, Luật sư tuân theo các quy định của pháp luật và Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư, bảo vệ quyền lợi của khách hàng trên cơ sở pháp luật.

4. Luật sư và Thừa phát lại

Thừa phát lại là người đủ tiêu chuẩn được Nhà nước giao cho làm một số công việc thuộc thẩm quyền của các cơ quan nhà nước, như thi hành án dân sự, xác minh điều kiện thi hành án, tống đạt các quyết định,

giấy tờ của Tòa án, của Cơ quan thi hành án dân sự và các công việc khác theo pháp luật quy định. Luật sư là người đủ tiêu chuẩn được thực hiện dịch vụ pháp lý theo yêu cầu của khách hàng trên cơ sở các quy định của pháp luật.

Hoạt động của Thừa phát lại thể hiện sự xã hội hóa một số hoạt động của cơ quan nhà nước trong lĩnh vực tư pháp, do vậy, phạm vi hành nghề của thừa phát lại được giới hạn trong một số hoạt động cụ thể mà Nhà nước quy định cho phép xã hội hóa, chuyển giao nhiệm vụ thực hiện từ cơ quan nhà nước sang cho tổ chức thừa phát lại.

Trong khi đó, phạm vi hoạt động của Luật sư rộng hơn, bao gồm các công việc có liên quan đến cung cấp dịch vụ pháp lý được quy định trong Luật luật sư.

5. Luật sư và Công chứng viên

Trong những năm gần đây, cùng với chủ trương xã hội hóa hoạt động công chứng, nghề công chứng ngày càng phát triển ở Việt Nam. Công chứng viên được Nhà nước giao cho việc chứng kiến và công nhận tính xác thực, hợp pháp của các văn bản giấy tờ, các hợp đồng, giao dịch dân sự theo quy định pháp luật phải công chứng hoặc theo yêu cầu của khách hàng. Công chứng viên chỉ được quyền chứng nhận các hợp đồng, giao dịch dân sự trong phạm vi địa hạt theo quy định của pháp luật.

Trong khi đó, Luật sư cung cấp các dịch vụ pháp lý như: Tham gia tố tụng, tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tố tụng, thực hiện các dịch vụ pháp lý khác theo yêu cầu của khách hàng nhưng không bị hạn chế về địa hạt như đối với hoạt động công chứng. Luật sư được cung cấp các dịch vụ pháp lý trên phạm vi toàn quốc, kể cả ở nước ngoài trong phạm vi quy định pháp luật.

Chương 8
BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP LUẬT SƯ

I. KHUÔN KHỔ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT VỀ VIỆC BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP LUẬT SƯ

Một trong những nguyên tắc hành nghề luật sư được quy định trong Luật luật sư là Luật sư phải "chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động nghề nghiệp luật sư"[1]. Các thành viên của tổ chức hành nghề luật sư phải chịu trách nhiệm liên đới bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư. Khoản 5 và 6 Điều 40 Luật luật sư cũng quy định một trong những nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư là phải bồi thường thiệt hại do lỗi mà Luật sư của tổ chức mình gây ra cho khách hàng và phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho Luật sư của tổ chức mình theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm[2].

Liên quan việc hành nghề tư vấn pháp luật của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam, Chính phủ đã quy định tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại vật chất do lỗi của Luật sư thuộc tổ chức mình gây ra cho khách hàng và có nghĩa vụ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho Luật sư của mình hành nghề tại Việt Nam[3].

Nhìn từ khía cạnh kinh doanh bảo hiểm, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư là một trong những sản phẩm, hoạt động của doanh

1. Khoản 5 Điều 5 Luật luật sư.

2. Khoản 5 và 6 Điều 40 Luật luật sư.

3. Điều 38 và 39 Nghị định số 87/2003/NĐ-CP ngày 22-7-2003 của Chính phủ về hành nghề của tổ chức Luật sư nước ngoài, Luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

nghiệp bảo hiểm nhằm mục đích sinh lợi, chấp nhận rủi ro của người được bảo hiểm, trên cơ sở bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm để doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm. *Sự kiện bảo hiểm* được hiểu là sự kiện khách quan do các bên thỏa thuận hoặc pháp luật quy định mà khi sự kiện đó xảy ra thì doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm. Việt Nam đã ban hành Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010 (gọi tắt là Luật kinh doanh bảo hiểm), nhưng còn thiếu các quy định pháp lý điều chỉnh đối với loại hình nghiệp vụ bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư và các văn bản hướng dẫn thi hành theo quy định của Luật luật sư.

Trong thực tiễn hành nghề luật sư, đã có nhiều trường hợp khách hàng khiếu nại về những thiệt hại nảy sinh từ việc tư vấn pháp luật không đúng của Luật sư, về việc Luật sư làm mất tài liệu, chứng từ có giá trị, v.v.. Vì thế, việc Luật sư có nghĩa vụ phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp không chỉ xuất phát từ sự bảo đảm việc bồi thường cho khách hàng khi Luật sư tư vấn không đúng, có sai phạm về trách nhiệm nghề nghiệp do bất cẩn phạm phải, mà còn nâng cao uy tín xã hội của chính luật sư và tổ chức hành nghề luật sư, tạo được sự tin cậy nơi khách hàng đến nhờ tư vấn. Được xem như một nghề cao quý, tự do và mang tính dịch vụ có thu, tự bản thân nghề luật sư đã chứa đựng những trách nhiệm xã hội và sự rủi ro rất lớn. Thực hiện chế độ bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư là một biện pháp quan trọng nhằm ngăn ngừa và hạn chế bớt những rủi ro trong quá trình hành nghề và lành mạnh hóa sự cạnh tranh trong thị trường dịch vụ pháp lý. Xuất phát từ bản chất của hoạt động luật sư là mang tính độc lập, mỗi Luật sư sẽ phải hoàn toàn chịu trách nhiệm với các quyết định của mình, cũng như phải bảo mật thông tin, giữ gìn tài sản và tài liệu, hồ sơ của khách hàng hoặc người thứ ba liên quan mà Luật sư đang nắm giữ.

Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư là một loại hình bảo hiểm bắt buộc. Cụ thể, đó là bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với hoạt

động tư vấn pháp luật theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Luật kinh doanh bảo hiểm. Có thể khẳng định, xây dựng và hoàn thiện chế độ Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư là một trong những tiêu chí đánh giá trình độ phát triển nghề luật sư ở Việt Nam. Cùng với việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho chế độ bảo hiểm trách nhiệm luật sư, cần nhận diện đúng bản chất một số khía cạnh liên quan như sau:

1. Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư

Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư là thỏa thuận giữa bên mua bảo hiểm là tổ chức hành nghề luật sư hoặc Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân và một công ty bảo hiểm hoạt động phù hợp với Luật doanh nghiệp và Luật kinh doanh bảo hiểm. Theo đó, bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm đúng và đầy đủ, công ty bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm với hạn mức bồi thường không vượt quá số tiền bồi thường mà hai bên đã thỏa thuận.

Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư phải được thể hiện bằng văn bản dưới các dạng văn bản khác nhau như hợp đồng bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc đơn bảo hiểm, tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Nội dung của hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư bao gồm phạm vi bảo hiểm, điều kiện bảo hiểm, điều khoản bảo hiểm; số tiền bảo hiểm; các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm và các điều kiện khác.

Cần nhấn mạnh là công ty bảo hiểm chỉ phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nếu bên thứ ba có yêu cầu người được bảo hiểm phải bồi thường thiệt hại do "hành vi vi phạm nghĩa vụ nghề nghiệp luật sư" của người được bảo hiểm gây ra cho người thứ ba trong thời hạn bảo hiểm, dù đó có thể là nghĩa vụ theo hợp đồng hay phát sinh ngoài hợp đồng, với điều kiện hành vi vi phạm này của người được bảo hiểm phải thực hiện với lỗi vô ý (hành động bất cẩn, sai lầm hoặc thiếu sót, không cố ý). Đồng thời, việc xác định trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc phải tuân theo quy

định tại bản điều khoản hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư do công ty bảo hiểm ban hành, là phần đính kèm không thể tách rời của hợp đồng bảo hiểm.

Công ty bảo hiểm đồng ý bồi thường cho người được bảo hiểm trong phạm vi số tiền bảo hiểm hoặc giới hạn trách nhiệm bồi thường quy định tại hợp đồng bảo hiểm, đối với các khoản tiền mà người được bảo hiểm có trách nhiệm pháp lý phải bồi thường cho người khiếu kiện được đưa ra bằng văn bản sớm nhất nhằm khiếu kiện người được bảo hiểm về các hành vi vi phạm nghĩa vụ nghề nghiệp theo phạm vi nghề nghiệp và phạm vi lãnh thổ quy định trong hợp đồng bảo hiểm của:

- Người được bảo hiểm; và, hoặc

- Bất kỳ người nào gia nhập vào tổ chức hành nghề luật sư được bảo hiểm trong thời hạn bảo hiểm với tư cách là Luật sư và có đủ điều kiện hành nghề luật sư theo quy định pháp luật. Trong trường hợp này, hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trách nhiệm pháp lý của người đó phát sinh từ hoạt động của người này kể từ thời điểm gia nhập tổ chức hành nghề luật sư được bảo hiểm;

Hoặc các chi phí tố tụng phát sinh với điều kiện người được bảo hiểm phải có sự đồng ý bằng văn bản của công ty bảo hiểm và các khoản chi phí này không làm tăng hạn mức trách nhiệm bồi thường của hợp đồng bảo hiểm.

2. Các sự kiện phát sinh và giới hạn bảo hiểm

Công ty bảo hiểm sẽ chi trả toàn bộ chi phí bồi thường và các phí tổn cho người được bảo hiểm đối với mỗi sự cố, theo hạn mức bồi thường được nêu trong phụ lục đính kèm hợp đồng bảo hiểm. Công ty bảo hiểm sẽ thực hiện trách nhiệm bồi thường đối với các khiếu nại phát sinh trong thời hạn quy định của đơn bảo hiểm; khi người được bảo hiểm thông báo bằng văn bản cho công ty bảo hiểm. Các trường hợp được coi là sự kiện phát sinh trách nhiệm chi trả các khoản bồi thường của công ty bảo hiểm cho người được bảo hiểm, có thể bao gồm:

- Trách nhiệm pháp lý phát sinh vì những điều lăng mạ hoặc vu khống do những văn bản hoặc lời nói của người được bảo hiểm, hoặc nhân viên của người được bảo hiểm.

- Trách nhiệm pháp lý phát sinh từ sự kiện mất mát, bị tịch thu hoặc bị hư hỏng đối với các tài liệu[1] thuộc quyền nắm giữ hoặc kiểm soát của người được bảo hiểm hoặc từ bất kỳ một cơ sở hoạt động nào; hoặc đang trong quá trình chuyển giao cho người nhận hay người đại diện của họ ở bất kỳ nơi nào bằng con đường bưu điện.

Giới hạn bồi thường được xác định theo các trường hợp: *Sự cố khiếu nại bồi thường một lần* và *sự cố khiếu nại bồi thường nhiều lần* theo hạn mức trách nhiệm. Theo đó, trách nhiệm bồi thường của người bảo hiểm đối với các khoản chi phí phải trả liên quan đến các khiếu nại bồi thường trong thời hạn hợp đồng sẽ không vượt quá hạn mức trách nhiệm quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.

II. CÁC ĐIỂM LOẠI TRỪ, CÁC GÓI SẢN PHẨM VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI LIÊN QUAN ĐẾN BẢO HIỂM NGHỀ NGHIỆP LUẬT SƯ

1. Các điểm loại trừ

Phần này chỉ ra các điểm loại trừ cơ bản trong hợp đồng bảo hiểm. Các điểm loại trừ khác có thể được thỏa thuận khi ký kết hợp đồng cụ thể.

Công ty bảo hiểm sẽ thực hiện bồi thường đối với các khiếu nại về những tổn thất có hậu quả khác nhau xuất phát từ một hành động sơ suất, thiếu sót hoặc nhầm lẫn, nhưng sẽ không bồi thường cho bất kỳ khiếu nại nào phát sinh từ:

- Bất kỳ hành vi sơ suất, bất cẩn có liên quan đến việc thực hiện dịch vụ nghề nghiệp không thuộc chuyên môn được bảo hiểm của Luật sư hoặc trái với quy định của pháp luật;

---

1. Tài liệu ở đây có thể được hiểu là: Các chứng thư, di chúc, bản thỏa thuận, bản đồ, sơ đồ, các loại sổ sách, thư từ, chứng chỉ, biểu mẫu và các giấy tờ thuộc bất cứ loại nào được viết tay, in hay sao lại bằng bất cứ hình thức nào khác (trừ trái phiếu vô danh, ngân phiếu, các loại tiền và các cổ phiếu chứng khoán thương mại...).

- Bất kỳ việc dàn xếp hay tư vấn (cho dù việc này miễn phí hay không) các vấn đề liên quan đến bất động sản, tài chính hoặc các vấn đề kinh doanh thương mại khác, các vấn đề liên quan đến thuế;

- Hiểu sai, áp dụng sai hoặc không nắm được quy định pháp luật nước ngoài;

- Vượt mức các chi phí ước tính, dự toán hoặc các khoản tín dụng;

- Sai phạm hoặc vi phạm liên quan đến việc quản lý sổ sách kế toán hoặc chuyển giao tài chính hoặc hành vi tham ô của nhân viên, của người được bảo hiểm;

- Yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hoạt động của người được bảo hiểm với tư cách người đứng đầu hoặc thành viên hoặc chuyên viên pháp chế của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát của doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam;

- Phỉ báng hoặc vu khống;

- Người được bảo hiểm không mua bảo hiểm hoặc không duy trì hiệu lực bảo hiểm;

- Người được bảo hiểm vỡ nợ hoặc bị phá sản;

- Mất hồ sơ tài liệu chứa đựng bất cứ nội dung nào gồm tài liệu viết tay, in ấn hoặc sao chép bằng bất kỳ phương tiện nào, hoặc thông tin điện tử hoặc được lưu trữ trong máy vi tính, dù tài liệu đó bị đánh mất, thất lạc hoặc bị tiêu hủy trong khi được giao phó, hoặc thuộc thẩm quyền quản lý, kiểm soát, bảo quản của người được bảo hiểm;

- Hành động hoặc thiếu sót do cố ý, cấu thành tội phạm hình sự, gian lận hoặc không trung thực của người được bảo hiểm hoặc người được người được bảo hiểm thuê;

- Thương tật thân thể, chết, mất mát hoặc hư hại tài sản hoặc tổn thất hậu quả dưới mọi hình thức;

- Tổn thất tài chính trực tiếp, gián tiếp hoặc được xem là gây ra bởi hoặc được quy cho, hoặc phát sinh từ việc ô nhiễm không khí, nguồn nước hoặc đất;

- Có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến chiến tranh, xâm lược,

khủng bố, hành động thù địch, nội chiến, bạo động, nổi loạn, cách mạng, đảo chính, khởi nghĩa, tịch thu, trưng thu, quốc hữu hóa, phá hủy tài sản theo lệnh của chính phủ hoặc cơ quan có thẩm quyền;

- Các hình thức phạt, phạt làm gương, cảnh cáo hoặc các loại hình phạt khác phát sinh từ việc bù lũy kế hay đền bù nhiều lần;

- Trách nhiệm người được bảo hiểm theo hợp đồng hoặc các thỏa thuận khác (kể cả các thỏa thuận dưới dạng cam kết) trừ khi trách nhiệm này được xem là mặc nhiên theo quy định pháp luật dù có hay không có các hợp đồng hoặc thỏa thuận đó;

- Các khiếu nại do nội bộ người được bảo hiểm khiếu kiện lẫn nhau mà các bên có tư cách là:

+ Đều được người được bảo hiểm quản lý, sở hữu, hoạt động hay điều hành;

+ Người được bảo hiểm là một đối tác, tư vấn hoặc là người làm công (kể cả quan hệ chồng/vợ, v.v.)[1].

2. Phân chia loại việc, sự vụ và hình thức thu phí bảo hiểm

Hiện nay, một số công ty bảo hiểm bắt đầu triển khai loại hình Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư[2], một số công ty bảo hiểm nước ngoài đề xuất mức phí bảo hiểm lại tính theo giá trị của đồng đôla Mỹ, v.v.. Công ty Bảo hiểm Thành phố Hồ Chí Minh đã phân chia các dạng công việc chủ yếu theo các nhóm: Tư vấn/thẩm định; bào chữa/biện hộ và các loại sự vụ chủ yếu như khiếu nại hành chính, tranh chấp dân sự, tranh chấp kinh tế, hình sự, v.v. Biểu phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư có thể được tính theo năm hoặc theo sự vụ. Phí bảo hiểm tính theo năm áp dụng đối với 5 mức giới hạn trách nhiệm tiêu chuẩn hoặc giới hạn bồi thường trên mỗi vụ và trong tổng số vụ tổn thất, tùy thuộc quy mô của tổ chức hành nghề luật sư cũng như dựa trên tổng

1. Công ty Bảo hiểm Thành phố Hồ Chí Minh: *Quy tắc bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư*, tháng 5-2005, tr.3-4.

2. Xem Phụ lục 1A, 1B *Danh mục các Công ty Bảo hiểm đang cung cấp các gói sản phẩm bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư* do Bộ Tư pháp thông tin.

doanh thu một năm, kèm theo các phụ phí dựa trên mức phí cơ bản. Phí bảo hiểm tính theo sự vụ được thể hiện bằng tỷ lệ phí cơ bản theo phần trăm (%) của giá cả sự vụ, áp dụng đối với giới hạn hợp đồng bảo hiểm chuẩn hoặc giới hạn trên mỗi và tổng số vụ tổn thất.

Theo thông lệ, số tiền bồi thường theo đơn bảo hiểm được giới hạn, bao gồm: (i) Khoản tiền bồi thường phát sinh từ phán quyết của một Tòa án có thẩm quyền tại phạm vi lãnh thổ địa lý hai bên đã lựa chọn được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm; (ii) chi phí, phí tổn và các lệ phí pháp lý khác phát sinh trong quá trình giải quyết tranh chấp, v.v..

3. Thủ tục giải quyết các khiếu nại liên quan đến hợp đồng bảo hiểm

Trong trường hợp xảy ra bất kỳ sự kiện hoặc tình huống nào có thể dẫn đến một khiếu nại được bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm, người được bảo hiểm phải thông báo ngay lập tức bằng văn bản cho công ty bảo hiểm. Công ty bảo hiểm sẽ không chấp nhận các thông báo sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm.

Về mặt nguyên tắc, người được bảo hiểm không được thừa nhận trách nhiệm hoặc giải quyết, thực hiện, hứa hẹn việc thanh toán bất cứ khoản tiền nào liên quan đến bất cứ khiếu nại nào có thể được coi như khoản bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm, khi chưa có sự chấp thuận bằng văn bản của công ty bảo hiểm - người được phép tiếp quản và kiểm soát trên danh nghĩa của người được bảo hiểm. Người được bảo hiểm phải cung cấp toàn bộ thông tin và hỗ trợ khi được công ty bảo hiểm có yêu cầu hợp lý. Trong trường hợp người được bảo hiểm từ chối chấp thuận cách thức giải quyết khiếu nại theo đề nghị của công ty bảo hiểm và lựa chọn tiếp tục thỏa thuận hoặc tiến hành bất kỳ thủ tục pháp lý nào, trách nhiệm của công ty bảo hiểm sẽ không vượt quá số tiền mà lẽ ra đã có thể được giải quyết để chi trả cho khiếu nại cộng với chi phí và các phí tổn đã phát sinh với sự đồng ý của công ty bảo hiểm cho đến ngày người được bảo hiểm từ chối việc giải quyết mà công ty bảo hiểm đưa ra.

Người được bảo hiểm vào bất cứ thời điểm nào cũng phải duy trì việc lập hồ sơ mô tả chính xác toàn bộ những dịch vụ chuyên môn nhằm bảo đảm các hồ sơ luôn sẵn có cho việc kiểm tra và sử dụng bởi công ty bảo hiểm hoặc người đại diện được công ty bảo hiểm chỉ định; cung cấp những thông tin, hỗ trợ và các báo cáo khi công ty bảo hiểm yêu cầu; và bằng chi phí của mình hỗ trợ quá trình bảo vệ trước bất cứ khiếu nại nào đối với người bảo hiểm.

Trong trường hợp phát sinh bất kỳ tranh chấp nào giữa người được bảo hiểm và công ty bảo hiểm, nếu không có thỏa thuận khác thì những tranh chấp đó sẽ được phán xử theo pháp luật quốc gia nơi đặt trụ sở công ty bảo hiểm và chỉ có Tòa án có thẩm quyền mới có quyền tài phán đối với các tranh chấp nói trên. Nếu người được bảo hiểm tiến hành bất kỳ khiếu nại nào với mục đích lừa đảo hoặc không trung thực thì thỏa thuận bảo hiểm sẽ trở nên vô hiệu và người được bảo hiểm sẽ mất quyền đòi bồi thường về toàn bộ những khiếu nại theo hợp đồng bảo hiểm.

Trong trường hợp không có quy định nào khác liên quan đến việc hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm, đơn bảo hiểm có thể được hủy bỏ bởi người được bảo hiểm vào bất cứ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho công ty bảo hiểm. Đơn bảo hiểm cũng có thể được hủy bỏ bởi chính công ty bảo hiểm hoặc đại diện hợp pháp của công ty bảo hiểm bằng cách gửi văn bản thông báo cho người được bảo hiểm, trong đó nêu rõ hiệu lực bảo hiểm sẽ chấm dứt, không muộn hơn 30 ngày kể từ ngày thông báo được gửi đi.

Công ty bảo hiểm sẽ yêu cầu người được bảo hiểm trả lời tất cả các câu hỏi điều tra liên quan đến hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, trong đó chú ý đến cả các chi tiết về phạm vi hoạt động, cơ sở dữ liệu và chương trình máy tính; các thông tin về người được bảo hiểm; các yêu cầu bảo hiểm, v.v..

Thông qua việc thực hiện chế độ bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư, các Luật sư không chỉ nâng cao vị thế và sự tin cậy từ phía khách hàng, mà còn bảo vệ hoạt động tài chính của mình với một

chi phí hợp lý, trên cơ sở được sự tư vấn của công ty bảo hiểm nhằm quản lý rủi ro và đề phòng, hạn chế tổn thất.

III. MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý

Như trên đã nêu, theo quy định của Luật luật sư thì tổ chức hành nghề luật sư có nghĩa vụ mua Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư cho Luật sư của tổ chức mình hoặc trường hợp hợp đồng lao động có thỏa thuận thì Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân phải mua bảo hiểm trách nhiệm cho hoạt động nghề nghiệp của mình theo pháp luật kinh doanh về bảo hiểm.[1]

Thực hiện quy định nêu trên của Luật luật sư, theo báo cáo của Bộ Tư pháp[2], đã có nhiều tổ chức hành nghề luật sư thực hiện nghiêm túc việc mua Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư cho luật sư thành viên tổ chức mình. Tính đến tháng 7-2014, cả nước có gần 500 trên 3.361 tổ chức hành nghề luật sư mua Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư cho thành viên tổ chức mình, trong đó đặc biệt có Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng còn mua Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư cho các thành viên. Đến thời điểm khảo sát, cả nước có 101 tổ chức kinh doanh bảo hiểm có bán loại hình Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư tại 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tổ chức hành nghề luật sư, Đoàn Luật sư mua Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư tại tổ chức kinh doanh bảo hiểm ở địa phương mình hoặc tại địa phương khác, nơi có tổ chức kinh doanh bảo hiểm bán loại hình Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư. Tuy nhiên, bên cạnh các tổ chức hành nghề luật sư thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ mua Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư thì vẫn còn nhiều tổ chức hành nghề luật sư chưa thực hiện nghĩa vụ này.

Một trong những nguyên nhân của thực trạng nêu trên theo phát hiện của Liên đoàn Luật sư Việt Nam là do pháp luật về luật sư và pháp luật về kinh doanh bảo hiểm liên quan đến nghĩa vụ mua Bảo hiểm

1. Điều 40 và 49 Luật luật sư.

2. Bộ Tư pháp, Công văn số 3103/BTP-BTTP ngày 14-7-2014 gửi Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

trách nhiệm nghề nghiệp luật sư chưa tương thích. Cụ thể là Luật luật sư quy định tổ chức hành nghề luật sư có nghĩa vụ mua Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư cho Luật sư của tổ chức mình, nhưng Luật kinh doanh bảo hiểm chỉ quy định hoạt động tư vấn pháp luật là hoạt động phải mua bảo hiểm bắt buộc mà không phải tất cả các hoạt động hành nghề của Luật sư[1]. Bên cạnh đó, cho đến nay, chưa có văn bản pháp luật nào quy định cụ thể về điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm đối với hoạt động tư vấn pháp luật.

Để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nêu trên, đồng thời để bảo đảm thực hiện thống nhất nghĩa vụ mua Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư, qua đó, nêu cao hiệu lực thi hành của Luật luật sư, góp phần nâng cao chất lượng hành nghề của Luật sư, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của khách hàng, Bộ Tư pháp đã trao đổi thống nhất với Liên đoàn Luật sư Việt Nam có một số điểm lưu ý như sau:

Thứ nhất, mỗi tổ chức hành nghề luật sư cần nhận thức và nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ mua Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư cho Luật sư của tổ chức mình theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân phải mua bảo hiểm trách nhiệm cho hoạt động hành nghề của mình trong trường hợp hợp đồng lao động có thỏa thuận.

Thứ hai, Đoàn Luật sư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trách nhiệm giám sát việc mua Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư theo quy định tại khoản 8 Điều 61 Luật luật sư; liên hệ giới thiệu tổ chức kinh doanh bảo hiểm có cung cấp loại hình Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư cho các tổ chức hành nghề luật sư và Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân; hướng dẫn các tổ chức hành nghề luật sư, Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân tại địa phương thực hiện nghĩa vụ mua Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, Đoàn Luật sư có thể tổ chức thực hiện việc mua Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư cho

---

1. Điểm b khoản 2 Điều 8 Luật kinh doanh bảo hiểm.

luật sư là thành viên của đoàn mình theo phương thức đã được Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng đã thực hiện. Trên cơ sở thống nhất ý kiến với các tổ chức hành nghề luật sư có trụ sở tại địa phương và các Luật sư thành viên, Đoàn Luật sư liên hệ với tổ chức kinh doanh bảo hiểm có bán loại hình Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư và thực hiện việc mua Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư cho Luật sư của đoàn mình.

Thứ ba, các Đoàn Luật sư tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần hiểu rõ vai trò, chức năng quản lý nhà nước về hoạt động nghề nghiệp luật sư của Ủy ban nhân dân thông qua Sở Tư pháp các địa phương, có sự phối hợp chặt chẽ trong việc hướng dẫn, thanh, kiểm tra thực hiện nghĩa vụ mua Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư của các tổ chức hành nghề luật sư tại địa phương và các Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân tại địa phương.

Thứ tư, về phần mình, trong thời gian sớm nhất, Liên đoàn Luật sư Việt Nam có chương trình, kế hoạch làm việc với một số tổ chức kinh doanh bảo hiểm lớn để trao đổi về việc kinh doanh loại hình Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư, căn cứ vào tình hình thực tiễn, thảo luận và thống nhất với các tổ chức kinh doanh bảo hiểm này về điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm, giới thiệu tổ chức kinh doanh bảo hiểm có bán loại hình Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư cho các đoàn luật sư, hướng dẫn việc thực hiện mua Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư.

Đối với một số địa phương chưa có tổ chức kinh doanh loại hình Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư, các đoàn luật sư, tổ chức hành nghề luật sư, Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân có thể mua Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư của tổ chức kinh doanh bảo hiểm tại các địa phương khác.

IV. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CUNG CẤP BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP LUẬT SƯ, CÁC MẪU HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM VÀ CÁC MẪU GIẤY TỜ LIÊN QUAN

1

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TỔ CHỨC KINH DOANH BẢO HIỂM CÓ BÁN LOẠI HÌNH BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP CỦA LUẬT SƯ

(Kèm theo Công văn số 3103/BTP-BTTP ngày 14 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tư pháp)

Stt	Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương	Tổ chức kinh doanh bảo hiểm bán loại hình bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của luật sư
1.	Điện Biên	**04 Công ty:** - Bảo hiểm Quân đội; - Công ty bảo hiểm Toàn Cầu; - Công ty bảo hiểm Bưu Điện; - Công ty bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư.
2.	Bình Thuận	**01 Công ty:** Công ty bảo hiểm Mic Khánh Hoà thuộc Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội; địa chỉ: Số 10, đường 19/4, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
3.	Kiên Giang	**04 Công ty:** - Công ty bảo hiểm Bảo Việt Kiên Giang; - Công ty Bảo Minh Kiên Giang; địa chỉ: số 1186 Nguyễn Trung Trực, phường An Bình, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang; - Văn phòng Kiên Giang thuộc Công ty bảo hiểm Mic Cần Thơ; - Phòng Kinh doanh khu vực Kiên Giang thuộc Công ty bảo hiểm PVI Cà Mau.
4.	Bình Định	**02 Công ty:** - Đại lý Bảo hiểm Quân đội Mic; địa chỉ: số 120 Diên Hồng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; - Bảo Minh Bình Định; địa chỉ: số 87 Mai Xuân Thưởng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

5.	Ninh Thuận	**01 Công ty:** Công ty Cổ phần bảo hiểm PJICO – Chi nhánh Lâm Đồng; địa chỉ: số A16 Trần Lê, phường 4, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
6.	Hà Nam	**02 Công ty:** - Công ty cổ phần bảo hiểm AAA – Chi nhánh Hà Nam; - Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Dầu khí PVI Việt Nam – Văn phòng đại diện Hà Nam.
7.	Sơn La	**Công ty Bảo Việt tỉnh Sơn La đang nghiên cứu** cung cấp BHTNNN của luật sư và công chứng viên
8.	Bình Phước	**02 Công ty:** - Công ty Bảo Minh Bình Phước thuộc Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh; địa chỉ: Đường Phú Riềng Đỏ, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước; - Công ty bảo hiểm PVI Bình Dương thuộc Tổng Công ty bảo hiểm PVI; địa chỉ: số 48 Hoàng Văn Thụ, phường Chánh Nghĩa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
9.	Thừa Thiên Huế	**04 Công ty:** - Công ty bảo hiểm Bảo Long khu vực Trung Bộ; địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà 78 Bến Nghé, phường Phú Hội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; điện thoại: 054.3978.288; - Công ty cổ phần bảo hiểm Viễn Đông – chi nhánh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: số 4 Lê Hồng Phong, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; điện thoại: 054.3815.151; - Công ty cổ phần bảo hiểm AAA – chi nhánh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: số 14 Lê Quý Đôn, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; điện thoại: 054.3837.666; - Công ty Bảo Minh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: số 54 Bến Nghé, phường Phú Hội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; điện thoại: 054.3826.900.
10.	Đắk Lắk	**01 Công ty:** Công ty bảo hiểm Bưu điện khu vực Tây Nguyên; địa chỉ: số 27 đường Trần Khánh Dư, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

11.	Lai Châu	**01 Công ty:** Công ty Bảo Việt
12.	Tây Ninh	**01 Công ty:** Công ty Bảo Việt
13.	Thanh Hoá	**04 Công ty:** - Công ty bảo hiểm Petrolimex Thanh Hoá-PJICO; - Chi nhánh Công ty Bảo Việt bảo hiểm Thanh Hoá; - Công ty Bảo Minh Thanh Hoá (số tiền bảo hiểm tối thiểu là 1.000.000đ); - Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hoá; địa chỉ: số 38A Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá.
14.	Vĩnh Phúc	**Các tổ chức kinh doanh bảo hiểm trên địa bàn tỉnh đều kinh doanh loại hình BHTNNN của luật sư.** (Công ty cổ phần bảo hiểm PJICO - Chi nhánh Vĩnh Phúc; địa chỉ: số 27 Ngô Gia Tự, phường Khai Quang, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc).
15.	Lâm Đồng	**01 Công ty: Công ty bảo hiểm Mic Tây Nguyên;** địa chỉ số 199 đường Lê Thánh Tông, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
16.	Thái Nguyên	**01 Công ty: Công ty bảo hiểm Bảo Minh Thái Nguyên;** địa chỉ: số 125B đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trưng Vương, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
17.	Yên Bái	**02 Công ty:** - Bảo Việt Yên Bái, trụ sở tại 1030 Đường Điện Biên, Phường Đồng Tâm, Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái; - Bảo Minh Yên Bái, trụ sở tại tổ 46, phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.
18.	Tuyên Quang	**01 Công ty:** Công ty Bảo Việt Tuyên Quang
19.	Quảng Ngãi	**05 Công ty bảo hiểm kinh doanh loại hình BHTNNN của luật sư**

20.	Bến Tre	**01 Công ty:** Công ty bảo hiểm Bảo Minh Bến Tre; địa chỉ 109A Nguyễn Thị Định, phường Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
21.	Phú Yên	**03 Công ty:** - Công ty Bảo Việt Phú Yên; địa chỉ số 198 Trần Hưng Đạo, phường 4, TP Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên; - Công ty Bảo Minh Phú Yên; địa chỉ số 55 Lê Thánh Tôn, phường 1, TP Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên; - Công ty CP Bảo hiểm Bảo Long Phú Yên; địa chỉ số 244 Hùng Vương, phường 6, TP Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên.
22.	Bắc Ninh	**05 Công ty:** - Công ty bảo hiểm Bảo Việt Bắc Ninh; - Công ty bảo hiểm PJICO Bắc Ninh; - Công ty bảo hiểm Quân đội Bắc Ninh; - Công ty bảo hiểm Bảo Minh Bắc Ninh; - Công ty bảo hiểm BIDV, chi nhánh Đông Bắc.
23.	Quảng Bình	**01 Công ty:** Công ty bảo hiểm PJICO Quảng Bình.
24.	Đồng Tháp	**01 Công ty:** Công ty Bảo Minh Đồng Tháp; địa chỉ: số 70 Võ Trường Toản, phường 1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
25.	Tiền Giang	**03 Công ty:** - Công ty bảo hiểm Bưu điện Tiền Giang, số 59 đường 30/4, phường 1, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang; - Công ty bảo hiểm Tiền Giang; - Công ty Bảo Minh Tiền Giang.
26.	Gia Lai	**03 Công ty:** - Công ty bảo hiểm Pjico Gia Lai, địa chỉ số 231 Lý Thái Tổ, phường Diên Hồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; - Công ty bảo hiểm Mic Gia Lai, địa chỉ số 80 Phan Đình Phùng, phường Tây Sơn, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; - Công ty bảo hiểm Bảo Minh Gia Lai, địa chỉ số 03 Trần Hưng

		Đạo, phường Tây Sơn, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.
27.	Quảng Bình	**01 Công ty:** Công ty Bảo hiểm PJICO Quảng Bình
28.	Long An	**03 Công ty:** - Công ty bảo hiểm PJICO Long An; địa chỉ số 26, đường số 2 KDC Trung tâm IDICO, phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An; - Công ty Bảo Minh Long An, địa chỉ số 75 đường Hùng Vương, phường 2, thành phố Tân An, tỉnh Long An; - Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông-chi nhánh Long An, địa chỉ số 106 đường Hùng Vương phường 2, thành phố Tân An, tỉnh Long An.
29.	Quảng Ninh	**02 Công ty:** - Công ty bảo hiểm Mic Quảng Ninh - Tổng công ty CP Bảo hiểm Quân đội, địa chỉ: Tổ 66 khu 3 phường Hồng Gai, Hạ Long, Quảng Ninh. - Công ty Bảo Minh Thăng Long, địa chỉ: số 2 Giảng Võ, phường Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.
30.	Hà Nội	**07 Công ty:** - Công ty CP Bảo Minh Đông Đô, địa chỉ: số 148 Trần Phú, quận Hà Đông, Hà Nội; - Công ty Bảo Minh Thăng Long, địa chỉ: số 2 Giảng Võ, phường Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội; - Tổng Công ty CP bảo hiểm Dầu khí VN; địa chỉ: số 22 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội; - Tổng Công ty CP bảo hiểm Quân đội – Mic; địa chỉ: tầng 10 toà nhà MB, số 3 Liễu Giai, Cống Vị, Ba Đình, Hà Nội; - Công ty bảo hiểm PVI Thăng Long, số 45A Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội; - Công ty bảo hiểm QBE Việt Nam, Phòng 1603 Tầng 16 Metropolitan Tower, 235 Đồng Khởi, quận 1, TPHCM; - Công ty bảo hiểm Chartis, số 83A tầng 4 Trần Quốc Toản, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

31.	Đà Nẵng	**07 Công ty:** - Chi nhánh Công ty CP Bảo hiểm hàng không tại Đà Nẵng; - Công ty bảo hiểm PJICO Đà Nẵng; - Công ty Bảo Việt Đà Nẵng; - Công ty bảo hiểm Bưu điện Đà Nẵng; - Công ty bảo hiểm Mic Đà Nẵng; - Công ty bảo hiểm PVI; - 01 Công ty bảo hiểm tại TPHCM.
32.	Bà Rịa – Vũng Tàu	**02 Công ty:** - Công ty bảo hiểm PVI Vũng Tàu; - Công ty bảo hiểm Bảo Long.
33.	Bình Dương	**02 Công ty:** - Công ty Bảo Minh Bình Dương thuộc Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh, địa chỉ: số 522 Đại lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; - Công ty Bảo Việt Bình Dương thuộc Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt, địa chỉ: số 124 Lý Thường Kiệt, phường Chánh Nghĩa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
34.	TP Hồ Chí Minh	**23 Công ty: có danh sách kèm theo**

2

DANH SÁCH

Tổ chức kinh doanh bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo Công văn số 3103/STP-BTTP ngày 14 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tư pháp)

Stt	Tên tổ chức bán bảo hiểm	Địa chỉ
1	Công ty bảo hiểm ACE	Số 9 Đinh Tiên Hoàng, Tầng 8, phường Đakao, Quận 1, TP.HCM
2	Công ty bảo hiểm AIG	Lầu 9. Saigon Centre, 65 Lê lợi, Quận 1
3	Công ty bảo hiểm Bảo Long	449 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1
4	Công ty bảo hiểm Bảo Minh Chợ Lớn	Tầng 4, số 35B-C, Đường 3 tháng 2, phường 11, Quận 10 TP.HCM
5	Công ty bảo hiểm Bảo Minh Bến Thành	159 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Phú Nhuận, TP.HCM
6	Công ty bảo hiểm Bảo Việt Sài Gòn	Lầu 1&2 toà nhà Bảo Việt, số 233 Đồng Khởi, Quận 1, TP.HCM
7	Công ty bảo hiểm Bảo Việt TP.HCM	23-25 Thái Văn Lung, phường Bến nghé, Quận 1
8	Công ty bảo hiểm Bưu điện Bến Thành	216 Võ Thị Sáu, phường 7, Quận 3, TP.HCM
9	Công ty cổ phần bảo hiểm Hàng không Việt nam chi nhánh TP.HCM	110 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1 TP.HCM
10	Công ty bảo hiểm MIC Nam Sài Gòn	180 Hoa Lan, phường 2, quận Phú Nhuận, TP.HCM
11	Công ty bảo hiểm MIC Bắc Sài Gòn	Số 3 Nguyễn Oanh, q. Gò Vấp, TP.HCM
12	Công ty bảo hiểm Phú Hưng	Tầng 2, 801 Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phú, Quận 7
13	Công ty bảo hiểm PVI Bến Thành	13 Cao Thắng, phường 2, Quận 3, TP.HCM
14	Công ty bảo hiểm PVI Đông Nam Bộ	R101, R102 Võ Thị Sáu, p Thống Nhất, Tp Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
15	Công ty bảo hiểm PVI phía Nam	Phòng 8&9, lầu 9 Vinom, 47 Lý Tự Trọng, Quận 1

16	Công ty bảo hiểm PVI TP.HCM	172 Hai bà Trưng, phường Đakao, Quận 1
17	Công ty bảo hiểm Bảo Minh Chợ Lớn	Tầng 4, số 35B-C, Đường 3 tháng 2, phường 11, Quận 10 TP.HCM
18	Công ty bảo hiểm Bảo Minh Sài Gòn	A1-16 Đường số 1, khu Saigon Pearl, 92 Nguyễn Hữu Cảnh, phường 22. Quận Bình Thạnh
19	Công ty cổ phần bảo hiểm Viễn Đông	80 Võ Văn Tần, phường 6, Quận 3, TP.HCM
20	Tổng công ty bảo hiểm Bảo Minh	26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP.HCM
21	Tông ty cổ phần bảo hiểm Bảo Long	185 Điện Biên Phủ. Phường Đakao, Quận 1, TP.HCM
22	Công ty bảo hiểm PJICO Gia Định	24A Phan Đăng Lưu, phường 6, quận Bình Thạnh
23	Công ty bảo hiểm QBE Việt Nam	Phòng 1302A, lầu 13, Tòa nhà Metropolitan, 235 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1.

3
DANH SÁCH MẠNG LƯỚI CÁC CÔNG TY THÀNH VIÊN BẢO MINH

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Điện thoại
Khu vực miền Bắc			
1	Bảo Minh Bắc Giang	Số 30 đường Hoàng Văn Thụ, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	(0204) 3824 700
2	Bảo Minh Bắc Ninh	Số 09 Lê Thái Tổ, P. Võ Cường, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	(0222) 3874 095
3	Bảo Minh Đông Đô	Tầng 03, tòa nhà Hoàng Gia, đường Tô Hiệu, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Tp. Hà Nội	(024) 3352 6928
4	Bảo Minh Hà Nam	Số 170, đường Lê Công Thanh, Tổ 22, P. Trần Hưng Đạo, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	(0226) 3844 425
5	Bảo Minh Hà Nội	Số 10 Phan Huy Chú, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	(024) 3945 4277
6	Bảo Minh Hải Dương	Số 5 Hồng Quang, P. Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương	(0220) 3840 928
7	Bảo Minh Hải Phòng	Số 01 Hoàng Diệu, P. Minh Khai, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	(0225) 3822 812
8	Bảo Minh Hưng Yên	Km 2 Nguyễn Văn Linh, P. Lam Sơn, TP. Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(0221) 3865 221
9	Bảo Minh Lào Cai	Số 046, đường Hoàng Liên, P. Cốc Lếu, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	(0214) 3678 676
10	Bảo Minh Lạng Sơn	Số 117 Trần Đăng Ninh, P. Tam Thanh, TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	(0205) 3713 171

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Điện thoại
11	Bảo Minh Nam Định	Số 235 đường Hưng Yên, Tp. Nam Định, tỉnh Nam Định	(0228) 3645 754
12	Bảo Minh Ninh Bình	Số 1A Nguyễn Huệ, P. Nam Bình, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	(0229) 3889 755
13	Bảo Minh Phú Thọ	Số 2454 Đại lộ Hùng Vương, P. Vân Cơ, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	(0210) 3853 333
14	Bảo Minh Quảng Ninh	Đường Phố Mới, P. Trần Hưng Đạo, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	(0203) 3821 126
15	Bảo Minh Thái Bình	Số 01 Hoàng Diệu, P. Lê Hồng Phong, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình	(0227) 3848 858
16	Bảo Minh Thái Nguyên	Số 125B Cách mạng Tháng 8, P. Trưng Vương, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	(0208) 3750 288
17	Bảo Minh Thăng Long	Số 2 Giảng Võ, P. Cát Linh, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội	(024) 3933 4123
18	Bảo Minh Vĩnh Phúc	Số 6B Phạm Văn Đồng, P. Tích Sơn, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	(0211) 3656 838
19	Bảo Minh Yên Bái	Số 14 đường Nguyễn Văn Cừ, P. Đồng Tâm, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái	(0126) 3850 567
Khu vực miền Trung			
20	Bảo Minh Bình Định	Số 87 Mai Xuân Thưởng, P. Lý Thường Kiệt, TP. Qui Nhơn, tỉnh Bình Định	(0256) 3822 174
21	Bảo Minh Bình Thuận	Số 55 đường 19/4, P. Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	(0252) 3839 132
22	Bảo Minh Đà Nẵng	Số 214 Nguyễn Văn Linh, P. Vĩnh Trung, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	(0236) 3816 678
23	Bảo Minh Đắk Lắk	Số 98 Ngô Quyền, P. Tân Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	(0262) 3953 539
24	Bảo Minh Đắk Nông	Đường Lê Thị Hồng Gấm, Tổ 3, P. Nghĩa Trung, TX. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	(0261) 3546 176
25	Bảo Minh Gia Lai	Số 03 Trần Hưng Đạo, P. Tây Sơn, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai	(0269) 3716 655

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Điện thoại
26	Bảo Minh Hà Tĩnh	Số 193 tổ 2 đường Hà Huy Tập, P. Hà Huy Tập, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.	(0239) 3690 669
27	Bảo Minh Kon Tum	Số 46 - 47 đường Quy Hoạch số 2, P. Quyết Thắng, Tp. Kontum, tỉnh Kontum	(0260) 3913 237
28	Bảo Minh Khánh Hoà	Số 86 Quang Trung, P. Lộc Thọ, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	(0258) 3522 888
29	Bảo Minh Lâm Đồng	29-31 Phan Bội Châu, P. 1, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	(0263) 3820 380
30	Bảo Minh Nghệ An	Số 60A Lê Hồng Phong, P. Hưng Bình, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	(0238) 3591 889
31	Bảo Minh Ninh Thuận	Số 141 Quang Trung, P. Thanh Sơn, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	(0259) 3830 070
32	Bảo Minh Phú Yên	Số 55 Lê Thánh Tôn, P. 1, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	(0257) 3823 257
33	Bảo Minh Quảng Bình	Số 256 Lý Thường Kiệt, P. Đồng Phú, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	(0232) 3825 425
34	Bảo Minh Quảng Nam	Số 02A Trần Phú, P. Tân Thạnh, TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	(0235) 3829 955
35	Bảo Minh Quảng Ngãi	Số 655 Quang Trung, P. Nghĩa Chánh, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	(0255) 3825 083
36	Bảo Minh Quảng Trị	Số 158 Nguyễn Trãi, P. 1, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	(0233) 3859 801
37	Bảo Minh Thanh Hóa	Số 753 Bà Triệu, P. Trường Thi, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	(0237) 3850 931
38	Bảo Minh Thừa Thiên Huế	Số 54 Bến Nghé, P. Phú Hội, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế	(0234) 3826 900
Khu vực miền Nam			
39	Bảo Minh An Giang	Số 29-31 Nguyễn Văn Cưng, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	(0296) 3944 096

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Điện thoại
40	Bảo Minh Bà Rịa Vũng Tàu	Số 35A đường 3 tháng 2, P. 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	(0254) 385 4652
41	Bảo Minh Bạc Liêu	Số 348 Trần Phú, khóm 5, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	(0291) 3828 875
42	Bảo Minh Bến Thành	Số 159 Điện Biên Phủ, P. 15, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	(028) 6290 4086
43	Bảo Minh Bến Tre	Số 1152 Nguyễn Thị Định, KP 2, P. Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	(0275) 3821 235
44	Bảo Minh Bình Dương	Số 522 Đại Lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	(0274) 3827 641
45	Bảo Minh Bình Phước	Số 1163 Phú Riềng Đỏ, P. Tân Phú, TX. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	(0271) 3870 248
46	Bảo Minh Cà Mau	Số 146 Nguyễn Tất Thành, P. 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	(0290) 383 1895
47	Bảo Minh Cần Thơ	Số 8 Phan Văn Trị, P. An Phú, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	(0292) 3826 436
48	Bảo Minh Chợ Lớn	Số 81 Đường Cao Thắng, P. 3, Q. 3, TP. Hồ Chí Minh	(028) 3834 1688
49	Bảo Minh Đồng Nai	Số 32 Nguyễn Ái Quốc, P. Tân Tiến, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	(0251)3 827 464
50	Bảo Minh Đồng Tháp	Số 70 Võ Trường Toản, P. 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	(0277) 3853 256
51	Bảo Minh Kiên Giang	Số 1186 Nguyễn Trung Trực, P. An Bình, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	(0297) 3911 923
52	Bảo Minh Long An	Số 75 Hùng Vương, P. 2, TP. Tân An, tỉnh Long An	(0272) 3521 451
53	Bảo Minh Sài Gòn	Số 217 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 7, Q. 3, TP. Hồ Chí Minh	(028) 3932 6262
54	Bảo Minh Sóc Trăng	Số 309 Lê Duẩn (Phú Lợi 1 nối dài), khóm 1, P. 3, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	(0299) 3615 287

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Điện thoại
55	Bảo Minh Tây Ninh	Số 397 Đại lộ 30 Tháng 4, P. 1, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	(0276) 3826 839
56	Bảo Minh Tiền Giang	Số 1357, đường Hùng Vương, ấp 1, xã Đạo Thạnh, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	(0273) 3888 496
57	Bảo Minh Trà Vinh	Số 18 Nguyễn Đáng, P. 7, TX. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	(0294) 3862 449
58	Bảo Minh Vĩnh Long	Số 68/8G Phạm Thái Bường, P. 4, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	(0270) 3830 922

4
MẪU HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP LUẬT SƯ CỦA CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP LUẬT SƯ

Số: ......

• Căn cứ Thông tư số 08/1999/TT-BTP ngày 13/02/1999 của Bộ Tư pháp;

• Căn cứ Nghị định số 28/2007/NĐ-CP ngày 26/02/2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật luật sư;

• Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ban hành ngày 09/12/2000;

• Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu của hai bên;

Hôm nay, ngày ...tháng ...năm ... chúng tôi gồm có:

Bên A: VĂN PHÒNG LUẬT SƯ...

Địa chỉ:

Điện thoại:

Do Ông/ Bà: làm đại diện

Bên B: CÔNG TY ...

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Do Ông/ Bà:

Chức vụ: Giám đốc làm đại diện

Hai bên cùng nhau thống nhất ký kết hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư với những nội dung như sau:

Điều 1: Người được bảo hiểm

VĂN PHÒNG LUẬT SƯ ...Bất kỳ một người nào gia nhập VĂN PHÒNG LUẬT SƯ .... trong Thời Hạn Bảo Hiểm với tư cách là một Luật sư có đủ năng lực hành nghề theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp này, hợp đồng này chỉ bảo hiểm cho trách nhiệm pháp lý của người đó phát sinh từ hoạt động của người này kể từ thời điểm gia nhập VĂN PHÒNG LUẬT SƯ ....

Bất kỳ người nào được người được bảo hiểm thuê để thực hiện hoặc đại diện Người được bảo hiểm thực hiện các hoạt động dịch vụ nghề nghiệp với tư cách là Luật sư (theo danh sách Luật sư được bảo hiểm đính kèm), miễn là các hoạt động này cấu thành một phần thu nhập của Người được bảo hiểm;

Điều 2: Quyền lợi bảo hiểm:

Bên B sẽ bồi thường cho Bên A đối với các khiếu kiện được thực hiện một cách hợp pháp nhằm chống lại Bên A do việc Bên A vi phạm hoặc được cho là đã vi phạm **nghĩa vụ nghề nghiệp luật sư** do hành vi bất cẩn, lỗi bất cẩn hoặc thiếu sót do bất cẩn được thực hiện sau ngày có hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm này.

Bên B cũng sẽ bồi thường cho Bên A các **chi phí phát sinh** để bảo vệ, bào chữa hoặc giải quyết yêu cầu bồi thường từ bên thứ ba với điều kiện Bên A phải có sự đồng ý bằng văn bản của Bên B và các khoản chi phí này không làm tăng mức trách nhiệm bồi thường của hợp đồng bảo hiểm.

Số tiền bồi thường được nêu trên đây đối với mỗi và mọi vụ khiếu kiện không vượt quá giới hạn bồi thường trong thời hạn bảo hiểm được nêu cụ thể dưới đây.

Điều 3: Điều khoản hợp đồng bảo hiểm áp dụng:

Điều khoản Hợp đồng bảo hiểm Trách nhiệm Nghề nghiệp Luật sư/ Công chứng viên/Thừa Phát Lại của Bảo Minh (đính kèm).

Điều 4: Giới hạn bồi thường:

Giới hạn bồi thường: ... mỗi vụ khiếu kiện và

... cho tổng số vụ khiếu kiện trong suốt thời hạn bảo hiểm.

Điều 5: Mức miễn thường: 10.000.000 VNĐ (Mười triệu đồng)/ mỗi vụ khiếu kiện**.**

Mức miễn thường là số tiền bồi thường mà Bên A phải tự gánh chịu đối với yêu cầu bồi thường của mỗi vụ khiếu kiện bao gồm cả các chi phí pháp lý hoặc các chi phí phát sinh khác có liên quan trong trường hợp Bên A sử dụng để bào chữa trong vụ khiếu kiện.

Điều 6: Phí bảo hiểm:

Phí bảo hiểm trước thuế: .

10% VAT: .

Tổng phí: .

Điều 7: Thời hạn bảo hiểm và ngày hồi tố:

7.1 Thời hạn bảo hiểm: **12 tháng**

Ngày bắt đầu: ...

Ngày kết thúc: ...

7.2 Ngày hồi tố: Là điểm mốc quy định rằng đối với những tổn thất của bên thứ ba xảy ra trước ngày này thì khiếu nại liên quan sẽ không thuộc phạm vi trách nhiệm của hợp đồng bảo hiểm.

Ngày hồi tố được áp dụng là ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm cho hợp đồng bảo hiểm ký kết lần đầu tiên và có hiệu lực liên tục cho tới thời điểm người được bảo hiểm không tiếp tục hoặc gián đoạn tham gia bảo hiểm với Bảo Minh.

7.3 Ngày gửi thông báo: Trong trường hợp có bất kỳ sự vụ nào có thể dẫn đến một khiếu nại đòi bồi thường theo hợp đồng này hoặc có bất kỳ vấn đề nào khác liên quan đến sự cố đó mà có lý do để suy đoán rằng có thể phát sinh khiếu nại từ đó, Bên A phải thông báo ngay bằng văn bản cho Bên B, thời hạn thông báo được mở rộng 30 ngày kể từ ngày chấm dứt thời hạn hợp đồng.

Điều 8: Thành phần của Hợp đồng

Các tài liệu sau đây là bộ phận không tách rời của Hợp đồng bảo hiểm:

- Điều khoản Hợp đồng bảo hiểm Trách nhiệm Nghề nghiệp Luật sư/ Công chứng viên/ Thừa Phát Lại của Bảo Minh;

- Giấy yêu cầu bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp luật sư

- Giấy đăng ký hành nghề luật sư

Điều 9: Phạm vi địa lý và luật áp dụng

Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 10: Thủ tục giải quyết các khiếu nại liên quan đến hợp đồng bảo hiểm

Khi có khiếu nại xảy ra

Bên A phải cung cấp đầy đủ thủ tục khiếu nại đòi bồi thường theo hướng dẫn bằng văn bản của Bên B. Sau khi hoàn tất hồ sơ khiếu nại đòi bồi thường, Bên B phải xem xét và giải quyết bồi thường đầy đủ cho Bên A trong vòng 30 ngày.

Hồ sơ yêu cầu bồi thường

Khi có khiếu nại trong thời hạn được quy định trong Hợp đồng, Bên A có trách nhiệm gửi thông báo tổn thất trong đó ghi rõ số tiền khiếu nại cho Bên B và chuẩn bị bộ hồ sơ tài liệu phục vụ cho việc khiếu nại.

Trong từng trường hợp tổn thất cụ thể, Bên B sẽ có văn bản gửi Bên A cung cấp thêm các hồ sơ, tài liệu cần thiết để phục vụ cho việc giải quyết tổn thất.

Điều 11: Cam kết chung

Hai bên cam kết thực hiện đúng hợp đồng, trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc các bên sẽ thông báo hoặc cùng nhau bàn bạc để đi đến thống nhất. Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng này nếu hai bên không thể giải quyết trên cơ sở thương lượng thì sẽ được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền.

Hợp đồng này được lập thành 4 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 2 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B

5

MẪU ĐIỀU KHOẢN HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP LUẬT SƯ/ CÔNG CHỨNG VIÊN/THỪA PHÁT LẠI

(Ban hành theo Quyết định số 1111/2014-BM/TSKT ngày 08-8-2014 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh)

ĐIỀU 1. ĐỐI TƯỢNG BẢO HIỂM

Người được bảo hiểm theo Hợp Đồng Bảo Hiểm này bao gồm:

1. Người hoặc tổ chức có tên được nêu trong Bảng chi tiết Bảo Hiểm;

2. Bất kỳ một người nào gia nhập vào tổ chức được bảo hiểm trong Thời Hạn Bảo Hiểm với tư cách là một [Luật sư/Công chứng viên/Thừa phát lại] có đủ năng lực hành nghề theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp này, hợp đồng này chỉ bảo hiểm cho trách nhiệm pháp lý của người đó phát sinh từ hoạt động của người này kể từ thời điểm gia nhập tổ chức của Người được bảo hiểm;

3. Bất kỳ người nào được người được bảo hiểm thuê để thực hiện hoặc đại diện Người được bảo hiểm thực hiện các hoạt động dịch vụ nghề nghiệp với tư cách là [Luật sư/Công chứng viên/Thừa phát lại], miễn là các hoạt động này cấu thành một phần thu nhập của Người được bảo hiểm;

ĐIỀU 2. ĐIỀU KHOẢN HIỆU LỰC BẢO HIỂM

Tuân thủ theo các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ và các điểm quy định khác trong hợp đồng bảo hiểm, căn cứ vào việc Người được bảo hiểm đã yêu cầu bảo hiểm bằng văn bản, đã trả phí hoặc đồng

ý trả phí bảo hiểm theo thỏa thuận để được bảo hiểm; căn cứ vào nội dung kê khai trong Giấy yêu cầu bảo hiểm hoặc các thông tin dưới dạng văn bản khác là bộ phận hợp thành của Giấy yêu cầu bảo hiểm; căn cứ vào các quy định của Quy tắc này và Bản tóm lược hợp đồng bảo hiểm, **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH**, sau đây được gọi tắt là Bảo Minh, đồng ý bồi thường cho Người được bảo hiểm như sau:

1. Các khoản tiền trong hạn mức trách nhiệm bồi thường được nêu trong **Bảng chi tiết bảo hiểm** đối với các khoản tiền mà Người được bảo hiểm phải có trách nhiệm pháp lý bồi thường cho khiếu kiện được thực hiện bằng văn bản sớm nhất nhằm khiếu kiện Người được bảo hiểm về các hành vi vi phạm **nghĩa vụ nghề nghiệp** theo **phạm vi nghề nghiệp** quy định trong Bảng chi tiết bảo hiểm do lỗi bất cẩn hoặc thiếu sót không cố ý mà Người được bảo hiểm (hoặc bất kỳ người làm công hợp pháp của Người được bảo hiểm) phạm phải trong thời hạn bảo hiểm và phạm vi lãnh thổ quy định trong Hợp Đồng Bảo Hiểm.

2. Các **chi phí tố tụng phát sinh** với điều kiện Người được bảo hiểm phải có sự đồng ý bằng văn bản của Bảo Minh và các khoản chi phí này không làm tăng hạn mức trách nhiệm bồi thường của Hợp Đồng Bảo Hiểm.

ĐIỀU 3. HẠN MỨC TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG

Trách nhiệm của Bảo Minh đối với tất cả các khoản bồi thường cho Người được bảo hiểm đối với một vụ khiếu nại sẽ không vượt quá hạn mức trách nhiệm bồi thường được quy định đối với mỗi vụ. Và tổng mức trách nhiệm của Bảo Minh đối với nhiều vụ khiếu nại trong thời hạn bảo hiểm sẽ không vượt quá tổng mức giới hạn trách nhiệm quy định trong Bảng chi tiết bảo hiểm.

Sự kiện khiếu nại hàng loạt được định nghĩa dưới đây sẽ được xem như là một vụ khiếu nại và ngày xảy ra sự cố tổn thất sẽ là ngày gửi văn bản khiếu nại đầu tiên khiếu kiện Người được bảo hiểm.

Sự kiện khiếu nại hàng loạt được định nghĩa như sau:

- Tất cả các khiếu nại cho các tổn thất dưới dạng là các hậu quả khác nhau phát sinh từ cùng một hành vi sơ suất, bất cẩn của Người được

bảo hiểm. Đây được coi như một hành vi sơ suất, bất cẩn nếu nhiều hành vi bị sơ suất phát sinh từ cùng một nguyên nhân hoặc một nguồn gốc với điều kiện là các yếu tố pháp lý và tài chính được liên hệ chặt chẽ với nhau;

- Các hành vi sơ suất đều đưa đến cùng một tổn thất; và/hoặc

- Một khiếu kiện chống lại nhiều người có trách nhiệm liên quan cùng được bảo hiểm theo một Hợp đồng bảo hiểm;

- Cùng gây hậu quả được quy cho là sơ suất.

Nếu các vụ khiếu kiện đó được Người được bảo hiểm thông báo cho Bảo Minh vào những thời điểm khác nhau trong Thời Hạn Bảo Hiểm, chúng sẽ được xem xét căn cứ theo Hợp Đồng Bảo Hiểm mà khiếu kiện đầu tiên được Người được bảo hiểm thông báo cho Bảo Minh.

ĐIỀU 4. MỨC MIỄN THƯỜNG

Mức miễn thường theo Quy tắc bảo hiểm này là mức miễn thường có khấu trừ, tức là số tiền bồi thường đầu tiên mà Người được bảo hiểm phải tự gánh chịu đối với mỗi và mọi vụ khiếu nại yêu cầu bồi thường.

Mức miễn thường này cũng áp dụng cho các chi phí pháp lý hoặc các chi phí phát sinh khác có liên quan trong trường hợp Người được bảo hiểm sử dụng để bào chữa trong các vụ khiếu kiện và không dẫn đến việc bồi thường cho bên thứ ba.

Mức miễn thường của Hợp đồng bảo hiểm này được nêu trong Bản tóm lược hợp đồng bảo hiểm.

ĐIỀU 5. CÁC ĐIỂM LOẠI TRỪ

Bảo Minh sẽ không bồi thường cho Người được bảo hiểm đối với các yêu cầu bồi thường phát sinh từ:

1. Bất kỳ hành vi sơ suất, bất cẩn có liên quan đến việc thực hiện dịch vụ nghề nghiệp không thuộc chuyên môn được bảo hiểm Luật sư/Công chứng viên/Thừa phát lại] hoặc trái với quy định của pháp luật;

2. Bất kỳ việc dàn xếp hay tư vấn - cho dù việc này miễn phí hay không - các vấn đề liên quan đến tài chính, bất động sản hoặc các vấn đề kinh doanh thương mại khác; các vấn đề liên quan đến các loại thuế;

3. Hiểu sai, áp dụng sai hoặc không nắm được các quy định pháp luật nước ngoài;

4. Vượt mức các chi phí ước tính, dự toán hoặc các khoản tín dụng;

5. Sai phạm hoặc vi phạm liên quan đến việc quản lý sổ sách kế toán hoặc chuyển giao tài chính hoặc hành vi tham ô của nhân viên của Người được bảo hiểm;

6. Yêu cầu bồi thường phát sinh từ hoạt động của Người được bảo hiểm với tư cách là người đứng đầu hoặc thành viên hoặc chuyên viên pháp chế của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát của doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam;

7. Hành động vu khống hoặc phỉ báng;

8. Người được bảo hiểm không mua bảo hiểm hoặc không duy trì hiệu lực bảo hiểm;

9. Người được bảo hiểm bị vỡ nợ hoặc phá sản;

10. Mất hồ sơ tài liệu chứa đựng bất kỳ nội dung gì bao gồm tài liệu viết tay, in ấn hoặc sao chép bằng bất kỳ phương tiện nào, hoặc thông tin điện tử hoặc được lưu trữ trong máy vi tính, dù tài liệu đó bị đánh mất, thất lạc hoặc bị tiêu hủy trong khi được giao phó, hoặc thuộc quyền quản lý, kiểm soát, bảo quản của Người được bảo hiểm;

11. Hành động hoặc thiếu sót do cố ý, cấu thành tội phạm hình sự, gian lận hoặc không trung thực của Người được bảo hiểm hoặc người được Người được bảo hiểm thuê;

12. Thương tật thân thể, chết, mất mát hoặc hư hại tài sản hoặc tổn thất hậu quả dưới mọi hình thức;

13. Tổn thất tài chính trực tiếp, gián tiếp hoặc được xem là gây ra bởi hoặc được quy cho, hoặc phát sinh từ việc ô nhiễm không khí, nguồn nước hoặc đất;

14. Có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến chiến tranh, xâm lược, khủng bố, hành động thù địch, nội chiến, bạo động, nổi loạn, cách mạng, đảo chính, khởi nghĩa, tịch thu, trưng thu, quốc hữu hóa, phá hủy tài sản theo lệnh của chính phủ hoặc cơ quan có thẩm quyền;

15. Các hình thức phạt, phạt làm gương, cảnh cáo hoặc các loại hình phạt khác phát sinh từ việc đền bù lũy kế hay đền bù nhiều lần;

16. Trách nhiệm của Người được bảo hiểm theo hợp đồng hoặc thỏa thuận khác (kể cả các thỏa thuận dưới dạng cam kết), trừ khi trách nhiệm này được xem là mặc nhiên theo quy định pháp luật dù có hay không có các hợp đồng hoặc thỏa thuận đó;

17. Các khiếu nại do nội bộ Người được bảo hiểm khiếu kiện lẫn nhau mà các bên có tư cách là:

• Đều được Người được bảo hiểm quản lý, sở hữu, hoạt động hay điều hành;

• Người được bảo hiểm là một đối tác, tư vấn hoặc là người làm công (bao gồm cả quan hệ vợ chồng).

ĐIỀU 6. CÁC ĐIỀU KIỆN CHUNG

Điều khoản hợp đồng bảo hiểm này và Bảng Chi tiết Bảo Hiểm là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng Bảo Hiểm; bất kỳ từ ngữ hoặc cụm từ ngữ nào được quy định về mặt ý nghĩa trong một phần nào đó của Điều khoản hợp đồng bảo hiểm hoặc Bảng chi tiết bảo hiểm sẽ giữ nguyên ý nghĩa đó trong tất cả các phần còn lại của Hợp Đồng Bảo Hiểm.

1. Khi xảy ra bất kỳ sự cố nào, Người được bảo hiểm phải lập tức thông báo bằng văn bản cho Bảo Minh càng sớm càng tốt sau khi nhận biết một tình huống có khả năng dẫn đến khiếu nại đòi bồi thường theo Hợp Đồng Bảo Hiểm này bất kể tính hợp pháp của yêu cầu bồi thường đó, hoặc khi nhận được thông tin phát sinh khiếu kiện thuộc trách nhiệm của Bảo Minh. Bất kỳ yêu cầu bồi thường nào phát sinh trong những tình huống như vậy sẽ được Bảo Minh xem là đã được thực hiện vào ngày Bảo Minh nhận được thông báo đó. Bảo Minh sẽ không chấp nhận các thông báo được gửi cho Bảo Minh sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc Thời Hạn Bảo Hiểm nêu trên Bản Tóm Lược Hợp Đồng Bảo Hiểm, trừ khi có quy định khác.

2. Người được bảo hiểm hay đại diện của họ không được tự ý thực hiện hoặc đưa ra bất kỳ một sự thừa nhận, đề xuất, hứa hẹn, thanh toán hay bồi thường nào mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của Bảo Minh, là người có quyền, nếu muốn, đứng tên Người được bảo hiểm để biện hộ hay giải quyết bất kỳ khiếu nại nào hoặc vì, quyền lợi riêng của mình, đứng tên Người được bảo hiểm để khởi kiện bất kỳ khiếu nại nào về đòi bồi thường, thiệt hại hay những vấn đề khác và có toàn quyền trong việc tiến hành mọi thủ tục kiện tụng hoặc giải quyết bất kỳ khiếu nại nào đồng thời Người được bảo hiểm phải cung cấp mọi thông tin có liên quan và hỗ trợ khi được Bảo Minh yêu cầu.

Bảo Minh sẽ không giải quyết bồi thường khi không được sự đồng thuận của Người được bảo hiểm. Tuy nhiên, nếu Người được bảo hiểm không đồng ý với việc giải quyết bồi thường của Bảo Minh và quyết định tiến hành các thủ tục pháp lý thì trách nhiệm của Bảo Minh sẽ không vượt quá các khoản tiền mà đáng ra có thể đã được dùng để giải quyết khiếu nại bồi thường, cộng với các khoản chi phí và phí tổn đã chi ra cho đến ngày Người được bảo hiểm không đồng thuận với việc giải quyết bồi thường đó.

3. Nếu trong Bảng Chi tiết Bảo Hiểm có quy định "ngày hồi tố" thì Hợp Đồng Bảo Hiểm này sẽ không áp dụng đối với các các khiếu nại đòi bồi thường khiếu kiện Người được bảo hiểm do hành vi bất cẩn, sai sót mà Người được bảo hiểm đã vi phạm hoặc được cho là đã vi phạm trước "ngày hồi tố đó".

4. Người được bảo hiểm phải đảm bảo lưu giữ hồ sơ ghi nhận chính xác tất cả các hoạt động nghề nghiệp, hồ sơ có liên quan đến khiếu nại đòi bồi thường để Bảo Minh hoặc đại diện được ủy quyền của Bảo Minh kiểm tra và sử dụng bất kỳ lúc nào. Người được bảo hiểm cũng được yêu cầu cung cấp cho Bảo Minh hoặc đại diện được ủy quyền của Bảo Minh mọi thông tin, sự trợ giúp và các văn bản mà Bảo Minh yêu cầu và hỗ trợ Bảo Minh trong việc bào chữa khiếu nại bồi thường bằng chi phí của Người được bảo hiểm.

5. Bất kỳ tranh chấp phát sinh liên quan đến số tiền bồi thường hoặc các vấn đề khác liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm này nếu không giải quyết được bằng thương lượng sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo Quy tắc tố tụng trọng tài tại Trung tâm này.

6. Các bên đồng ý rằng nếu Bảo Minh đã trả bất kỳ khoản tiền bồi thường nào theo Hợp đồng bảo hiểm này, Bảo Minh sẽ có toàn quyền thay mặt Người được bảo hiểm để đòi các bên liên quan tới các khiếu nại này.

7. Nếu Người được bảo hiểm đưa ra khiếu nại bồi thường gian dối hoặc sai sự thật thì bất kể mức độ yêu cầu bồi thường như thế nào, Hợp Đồng Bảo Hiểm này sẽ mất hiệu lực và tất cả các khiếu nại đòi bồi thường sẽ không được trả.

8. Hợp Đồng Bảo Hiểm này sẽ không bồi thường cho các thiệt hại nếu những thiệt hại này đã được bồi thường bởi bất kỳ Hợp Đồng Bảo Hiểm nào khác.

9. Việc bồi thường theo Hợp đồng bảo hiểm này được giới hạn trong phạm vi:

a) việc đền bù do Tòa có thẩm quyền phán quyết

b) các khoản chi phí, án phí phải gánh chịu và thu hồi lại được trong phạm vi địa lý được nêu trong Hợp đồng bảo hiểm.

Hợp Đồng Bảo Hiểm này chỉ bồi thường cho Người được bảo hiểm căn cứ theo các bản án, quyết định của tòa án có thẩm quyền hoặc các khoản bồi thường thương lượng, kể các các khoản chi phí, trên cơ sở luật pháp Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

10. Người được bảo hiểm có thể hủy bỏ Hợp Đồng Bảo Hiểm này vào bất kỳ lúc nào sau khi có văn bản thông báo cho Bảo Minh. Bảo Minh cũng có thể hủy bỏ Hợp Đồng Bảo Hiểm này bằng thư bảo đảm gửi đến đến địa chỉ liên lạc của Người được bảo hiểm ghi trong Bảng chi tiết Hợp Đồng Bảo Hiểm, trong thư Bảo Minh thông báo rõ thời điểm việc hủy bỏ sẽ có hiệu lực nhưng không được ít hơn 30 ngày kể

từ ngày gửi thư thông báo đó. Bằng chứng bưu điện về việc gửi thư thông báo nói trên được xem là hội đủ điều kiện để Hợp Đồng Bảo Hiểm chấm dứt hiệu lực vào ngày, giờ ghi trong thông báo. Việc trực tiếp gửi thông báo hủy bỏ hợp đồng mà không qua bưu điện bởi một trong hai bên có xác nhận của bên nhận cũng có giá trị pháp lý như gửi bằng đường bưu điện. Nếu Người được bảo hiểm hủy bỏ Hợp đồng này, Bảo Minh sẽ hoàn trả phần phí bảo hiểm còn lại theo biểu phí ngắn hạn. Nếu Bảo Minh hủy bỏ hợp đồng này vì bất kỳ lý do gì, trừ lý do Người được bảo hiểm không trả đủ phí bảo hiểm hoặc vi phạm Hợp Đồng Bảo Hiểm, Bảo Minh phải hoàn trả phí bảo hiểm còn lại theo tỷ lệ thời gian.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

6

MẪU GIẤY YÊU CẦU BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP LUẬT SƯ, CÔNG CHỨNG VIÊN

(APPLICATION FORM FOR SOLICITORS PROFESSIONAL LIABILITY)

Xin vui lòng trả lời tất cả các câu hỏi dưới đây bằng cách điền hoặc đánh dấu vào các ô tương ứng/*Please answer all the following questions by filling in or checking the appropriate boxes* Các thông tin có dấu (*) là bắt buộc/*Fields with (*) are compulsory.*	Hợp đồng mới Tái tục 1. New policy Renewal policy Số đơn BH cũ/ Old Policy No:........................

THÔNG TIN VỀ NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM/*POLICY HOLDER'S INFORMATION*

Tên đầy đủ của Người được bảo hiểm(*): Full name of the policy holder			Số CMND/ĐKKD: ID/BRN number
Địa chỉ (*): Address			
ĐT nhà: Home tel	ĐT di động: Mobile	ĐT cơ quan: Office tel	Số fax: Fax No
Địa chỉ email: E-mail address		Mã số thuế (*): Tax code	
Nghề nghiệp, ngành nghề KD: Occupation, kind of business		Ngày sinh/thành lập Công ty: Date of birth/establishing company	

Địa chỉ các chi nhánh, nếu có: Address of branch offices, if any

Công ty có thay đổi tên, sáp nhập, bị mua lại hoặc được củng cố lại trong vòng 5 năm qua không? (Nếu có, đề nghị nêu chi tiết) Has the name of the firm been changed or has any firm been purchased or any merge or consolidation taken place in the last five years? (if yes, please give full details)	Có/Yes Không/No
Công ty là thành viên của một Hiệp hội nghề nghiệp? Nếu có, vui lòng liệt kê: Is the firm a member of any Professional Association? If yes, please specify	Có/Yes Không/No
Thông tin chi tiết về các giám đốc hoặc đối tác Please list details of practising principles or partners:	

Họ tên *Full name*	Năng lực nghề nghiệp *Qualification*	Số năm kinh nghiệm *Years in Industry*	Vị trí nắm giữ trong công ty *Position Held*

THÔNG TIN CHUNG/*GENERAL INFORMATION* (*)

Tổng số nhân viên Total number of non-technical and administration staff:	Số lượng Number
Chuyên viên tư vấn/ Consultants	
Trợ lý cho Chuyên viên pháp luật/ Assistant Solicitors	
Nhân viên văn phòng/ Unqualified Staff	
Quý khách có thể cho biết các hoạt động lớn đã tham gia trong năm trước hoặc sẽ tham gia trong năm sắp tới Please provide details of any major new operations undertaken during the last year or planned for the next year.	

Quí khách có thể cho biết có nhân viên nào đã từng bị kỷ luật bởi Hội Đồng Kỷ Luật trong quá trình hoạt động nghề nghiệp? *Has any Solicitor of the Practice been refused a practising certificate or granted a conditional practising certificate, or been the subject of a costs or penalty order or reprimand by any Disciplinary Tribunal?* Có/Yes Không/No

Quý khách tham gia vào các lĩnh vực nào sau đây: Please state the approximate split of your work, if applicable, in:			
Luật hình sự/*Criminal Law*			%
Kiện tụng/*Legal Proceedings*			%
Hoạt động thừa kế/*Real Estate Work*			%
Hoạt động thương mại/*Finacial Advice & Services*			%
Hôn nhân/ *Matrimonial*			%
Cấp bằng sáng chế/*Patent*			%
Tư vấn pháp luật/*Legal Advise*			%
Công chứng/*Solicitors*			%
Hoạt động khác (Nêu chi tiết)/*Other (More details)*			%
Quý khách vui lòng cho biết Doanh thu trong các năm/ Please give the following fee income details			
Năm tài chính/*Financial Year*	Việt Nam/SEA	USA/Canada	Nơi khác/ *Else where*
Năm trước/ *Previous Completed Financial Year*			
Năm nay/ *Current Financial Year*			
Dự báo năm sau/*Estimate of Financial Year*			

Công ty có phân công người chịu trách nhiệm quản lý về việc đánh giá hoặc thương lượng các đơn kiện, xác minh lời tuyên bố hoặc các hoạt động tương tự khác?/*Does the Practice designate or employ an individual with management responsibility for evaluating or dealing with complaints, actual or potential claims and other such matters?* Có/Yes Không/No

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY/ *TYPE OF ACTIVITIES (*)*

YÊU CẦU BẢO HIỂM/ *INSURANCE REQUEST*

Phạm vi bảo hiểm (*): Scope of coverage	BH Trách nhiệm nghề nghiệp luật sư Lawyer only		BH trách nhiệm nghề nghiệp Công chức viên Solicitors only
Người thụ hưởng/ Địa chỉ: Beneficiary/Address			
Giới hạn trách nhiệm (*): Limit of Liability	Mức trách nhiệm/vụ khiếu nại bồi thường Limit any one accident		
	Mức trách nhiệm gộp cho toàn thời hạn bảo hiểm Limit in the aggregate per period of insurance		
Tỷ giá: Ex rate	Thời hạn bảo hiểm *Period of Insurance*	Từ / *From:* Đến / *To:*	
Điều kiện BH chính (*): Underlying conditions	Munich Re	Swiss Re	Khác (others)
Điều kiện BH phụ (*): Additional conditions	Gian dối của nhân viên Dishonesty of employees	Mất mát tài liệu Loss of documents	Bảo hiểm ngày hồi tố Retroactive cover

<table>
<tr><td colspan="3">Các đối tác mới tham gia hoặc ngừng tham gia
Incoming partners or out-coming partners</td><td>Trách nhiệm đối với bên thứ ba
Liability of third party</td><td>Khác
Others</td></tr>
<tr><td>Mức khấu trừ:
Deductible</td><td colspan="4"></td></tr>
<tr><td>Giới hạn địa lý
Territorial Limit</td><td colspan="2"></td><td colspan="2">Luật áp dụng
Jurisdiction</td></tr>
<tr><td colspan="5">Bồi thường tại (*):
Claim, if any, payable in/at</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Phương thức thanh toán phí bảo hiểm:
Method of payment</td><td>Tiền mặt
Cash</td><td colspan="3">Chuyển khoản khác
Bank Transfer Other</td></tr>
<tr><td colspan="4">Yêu cầu khác, xin ghi rõ:
Other requirement, please state</td></tr>
<tr><td colspan="5">Lịch sử bảo hiểm/Insurance history (*):</td></tr>
<tr><td colspan="4">Đã được BH bởi một đơn bảo hiểm bồi thường nghề nghiệp có thời hạn 1 năm? Nếu có, xin cho biết
Have the company been insured by one professional indemnity insurance policy with period one year?
If yes, please specify:
Tên công ty bảo hiểm:

Name of The insurer
Mức trách nhiệm bồi thường:
Limit of indemnity</td><td>Có/Yes
Không/No</td></tr>
<tr><td colspan="4">Số vụ khiếu nại bảo hiểm trong 5 năm gần đây:
Number of claims in recent 5 years</td><td>Tổng số tiền khiếu nại bảo hiểm trong 5 năm gần đây:
Total claims amount in recent 5 years</td></tr>
</table>

CÁC CHỨNG TỪ ĐÍNH KÈM/*ENCLOSED DOCUMENTS*

Giới thiệu Công ty *Brochures*	Giấy đăng ký hoạt động của văn phòng công chứng Business registration	Quyết định bổ nhiệm công chứng viên & danh sách công chứng viên *Solicitors appointed decision & list of solicitors*	Khác Others

Sau khi được cung cấp các điều khoản và/hoặc qui tắc bảo hiểm cũng như được tư vấn đầy đủ về sản phẩm bảo hiểm liên quan, chúng tôi/tôi xin cam kết những điều kê khai trên đây về mọi phương diện là chính xác và đúng sự thật, không che dấu bất cứ một thông tin nào làm ảnh hưởng đến việc nhận bảo hiểm.

After being provided as well as being advised and fully understood the relevant insurance terms and conditions, I/We warrant that all of the above declaration is totally correct and true in all respects without any concealment that may effect the risk underwriting.

.................., ngày/date..................
Người yêu cầu bảo hiểm/Applicant
(Ký tên, đóng dấu/Signature/stamp)

7
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP LUẬT SƯ

Hợp đồng bảo hiểm số:.........

Người được bảo hiểm:

Địa chỉ giao dịch:

Phạm vi nghề nghiệp:

Luật sư được bảo hiểm:

Thời hạn bảo hiểm: **1 năm**...... (kể từ ngày ... đến ngày...)

Hạn mức trách nhiệm: .... mỗi vụ tổn thất và là tổng mức trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm.

Phạm vi bảo hiểm: Bồi thường đối với các khiếu kiện được thực hiện một cách hợp pháp nhằm chống lại Người được bảo hiểm do việc Người được bảo hiểm vi phạm hoặc được cho là đã vi phạm **nghĩa vụ nghề nghiệp luật sư** do hành vi bất cẩn, lỗi bất cẩn hoặc thiếu sót do bất cẩn được thực hiện sau ngày có hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm này.

Bồi thường các **chi phí phát sinh** để bào chữa hoặc giải quyết yêu cầu bồi thường từ bên thứ ba với điều kiện Người được bảo hiểm phải có sự đồng ý bằng văn bản của Bảo Minh và các khoản chi phí này không làm tăng mức trách nhiệm bồi thường của hợp đồng bảo hiểm.

Giới hạn địa lý: Việt Nam

Giới hạn pháp lý: Việt Nam

Cơ sở bồi thường: Đơn bảo hiểm này chỉ bảo hiểm cho các khiếu kiện bằng văn bản được lập lần đầu tiên trong thời hạn bảo hiểm chống lại Người được bảo hiểm.

Điều khoản bảo hiểm: Theo Điều khoản Bảo hiểm Trách nhiệm nghề nghiệp luật sư của Bảo Minh.

Ngày hồi tố:

Mức khấu trừ: .... mỗi và mọi khiếu kiện bao gồm các chi phí phát sinh.

Các sửa đổi bổ sung:

Ngày..... tháng .... năm ....

ĐẠI DIỆN

NGƯỜI BẢO HIỂM

Chương 9
CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN THUẾ TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

I. TỔNG QUAN CHUNG

Khi thực hiện Luật luật sư và các văn bản pháp quy khác có liên quan, các tổ chức hành nghề luật sư và Luật sư hành nghề theo tư cách cá nhân có trách nhiệm chấp hành các quy định của pháp luật về lao động, thuế, tài chính, kế toán. Về thuế, các tổ chức hành nghề luật sư thực hiện việc kê khai, nộp thuế theo phương pháp khấu trừ. Khi triển khai thực hiện, vướng mắc đầu tiên là xác định hình thức tổ chức hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư. Thực tế, tổ chức hành nghề luật sư có con dấu riêng, có trụ sở, đăng ký mã số thuế, có tài sản riêng (hội đủ các yếu tố của một pháp nhân) nhưng lại chịu trách nhiệm vô hạn về mặt tài sản. Trong khi đó, Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân hoạt động theo dạng hộ kinh doanh cá thể, chỉ có đăng ký mã số thuế. Ngoài ra, việc kê khai nộp thuế theo phương pháp khấu trừ đối với các tổ chức hành nghề luật sư có một số điểm bất cập, cụ thể như sau:

Đối với thuế giá trị gia tăng: Thuế giá trị gia tăng phải nộp = Thuế giá trị gia tăng đầu ra - Thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định bằng phương pháp: Thu nhập chịu thuế = [Doanh thu - (Chi phí hợp lý + thu nhập chịu thuế khác)] x thuế suất.

Như vậy, về hình thức, thu thuế theo phương pháp khấu trừ cần xác

định được các chi phí hợp lý, hợp lệ, hàng hóa đầu vào để làm căn cứ tính thuế. Tuy nhiên, nghề luật sư là một nghề mang tính đặc thù, khác với các loại hình doanh nghiệp kinh doanh - sản xuất thông thường. Hàng hóa đầu vào chủ yếu của hoạt động luật sư là "chất xám", một loại tài sản vô hình, không thể có hóa đơn tài chính để làm căn cứ xác định thuế giá trị gia tăng đầu vào để khấu trừ thuế.

Trên thực tế, hoạt động của một tổ chức hành nghề luật sư chỉ có các loại chi phí được xem là hợp lý, hợp lệ như: Tiền thuê nhà, tiền văn phòng phẩm, chi phí điện, điện thoại, tiền lương, chi phí tiếp khách, khấu hao tài sản cố định, v.v.. Các chi phí này là rất nhỏ nếu so với doanh thu của tổ chức hành nghề luật sư. Vì vậy, "hàng hóa" đầu vào để khấu trừ chi phí của hoạt động của Luật sư hầu như rất thấp nên số thuế tổ chức hành nghề luật sư phải đóng rất cao.

Ngoài ra, một số tổ chức hành nghề luật sư do chưa được chi cục thuế hướng dẫn kỹ lưỡng, theo thói quen cũ trong việc nộp thuế theo phương pháp trực tiếp trước đây, nên một số chi phí về điện, điện thoại không đủ điều kiện được chấp nhận khi quyết toán vì chưa chuyển từ đứng tên cá nhân luật sư sang tên của tổ chức hành nghề luật sư. Việc đăng ký hợp đồng lao động với cơ quan quản lý lao động chủ quản do không chú ý và không được hướng dẫn nên trong một số trường hợp chưa được thực hiện đầy đủ dẫn đến tình trạng chi phí tiền lương thường bị xem là các chi phí không hợp lệ, không được chấp nhận khi quyết toán.

Việc thực hiện chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho các tổ chức hành nghề luật sư thành lập theo Pháp lệnh Luật sư năm 2001 (trước đây được cơ quan thuế cấp mã số thuế, trong một số trường hợp), vẫn chưa có sự thống nhất giữa các địa phương trong việc thu thuế theo phương pháp khấu trừ hoặc thuế khoán. Để thuận tiện cho việc khai báo và quyết toán thuế, nhân viên kế toán của tổ chức hành nghề luật sư cần liên hệ và trao đổi thường xuyên với cán bộ thuế quản lý hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, để biết được những loại chi phí nào được chấp nhận hay không chấp nhận khấu trừ,

quyết toán thuế đúng thời gian quy định, tránh để kéo dài năm này qua năm khác dẫn đến gặp khó khăn khi phải đóng một số thuế quá lớn khi gộp lại.

Một điểm cần lưu ý là, nhân viên kế toán của các tổ chức hành nghề luật sư cần hết sức chặt chẽ trong việc thiết lập các bảng mẫu thống kê theo quy định, ghi chép rõ ràng, sạch sẽ và tránh tẩy xóa trong các hóa đơn giá trị gia tăng xuất cho khách hàng. Chỉ khi hạch toán và thực hiện nghiêm túc chế độ thuế, tạo được lòng tin với cơ quan thuế về tính minh bạch, công khai, thì tổ chức hành nghề luật sư mới nhận được nhiều sự hỗ trợ thuận lợi trong quá trình hoạt động.

II. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ HIỆN HÀNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG LUẬT SƯ, CÔNG TY LUẬT HỢP DANH

Liên quan đến hoạt động nói chung, chế độ kế toán và quyết toán thuế đối với tổ chức hành nghề luật sư được quy định trong các văn bản pháp quy sau đây:

- Luật luật sư năm 2006 sửa đổi, bổ sung năm 2012;

- Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14-10-2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật luật sư;

- Luật doanh nghiệp năm 2014;

- Nghị định 96/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp;

- Luật kế toán năm 2015;

- Nghị định 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán;

- Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2013;

- Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26-12-2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Luật thuế giá trị gia tăng năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2013;

- Nghị định 209/2013/NĐ-CP ngày 18-12-2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng;

- Luật thuế thu nhập cá nhân năm 2007 sửa đổi, bổ sung năm 2012;

- Nghị định 65/2013/NĐ-CP ngày 27-06-2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế năm 2014;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế tiêu thụ đặc biệt và luật quản lý thuế năm 2016;

- Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12-2-2015 của Chính phủ hướng dẫn Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

III. CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN CỦA CÁC VĂN PHÒNG LUẬT SƯ VÀ CÔNG TY LUẬT HỢP DANH

1. Sổ sách kế toán

Hệ thống sổ sách kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động của văn phòng luật sư và công ty luật hợp danh là hệ thống theo hình thức kế toán nhật ký chung.

2. Đối tượng kế toán

Đối tượng kế toán chủ yếu của văn phòng luật sư và công ty luật hợp danh bao gồm:

- Các khoản phải thu;
- Tài sản cố định;
- Phải trả người bán;
- Phải trả nợ vay;
- Phải trả công nhân viên;
- Doanh thu, chi phí; và
- Thuế phải nộp.

3. Các đặc điểm của đối tượng kế toán

a) Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu chủ yếu từ hoạt động dịch vụ tư vấn pháp luật phát sinh khi tổ chức hành nghề luật sư đã lập hóa đơn giao cho khách hàng nhưng chưa được thanh toán. Khả năng thu hồi các khoản phải thu này tùy thuộc vào khả năng thanh toán của khách hàng, chất lượng dịch vụ thỏa mãn yêu cầu của khách hàng, các thỏa thuận ràng buộc khi cung cấp dịch vụ tư vấn, uy tín của khách hàng và uy tín của tổ chức hành nghề luật sư. Do vậy, tổ chức hành nghề luật sư cân nhắc đánh giá khả năng thu khi phát hành hóa đơn dịch vụ. Các khả năng rủi ro có thể xảy ra khi đã phát hành hóa đơn bán hàng:

- Khách hàng mất khả năng thanh toán: Tổ chức hành nghề luật sư cần thu thập các bằng chứng về khả năng thanh toán của khách hàng để làm cơ sở kê khai khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Khách hàng không thỏa mãn với chất lượng dịch vụ tư vấn: Tổ chức hành nghề luật sư nếu chấp nhận giảm phí dịch vụ thì lập biên bản điều chỉnh hóa đơn dịch vụ đồng thời phát hành hóa đơn điều chỉnh phần phí giảm.

b) Tài sản cố định:

Tài sản cố định chủ yếu của tổ chức hành nghề luật sư bao gồm: Văn phòng, phương tiện vận chuyển, hệ thống máy móc thiết bị văn phòng, bàn ghế làm việc văn phòng, v.v.. Các tài sản này có thể được hình thành từ mua sắm mới, có hóa đơn giá trị gia tăng; tài sản cá nhân của người đại diện theo pháp luật, luật sư thành viên của văn phòng luật sư, hoặc tài sản của các thành viên hợp danh công ty luật đưa vào sử dụng cho hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư tại thời điểm đăng ký kinh doanh.

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các thành viên góp vốn theo điều lệ của tổ chức hành nghề luật sư phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn đối với tài sản có đăng ký như quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất, phương tiện vận chuyển, v.v., tại các cơ quan có thẩm quyền.

Việc xác định giá trị nguyên giá tài sản cố định của các thành viên góp vốn do tổ chức hành nghề luật sư tự xác định và chịu trách nhiệm

về tính chính xác của giá trị đó, hoặc thuê các đơn vị có chức năng thẩm định giá để xác định.

Tài sản cá nhân của trưởng văn phòng, giám đốc công ty hoặc các thành viên hợp danh đưa vào sử dụng cho hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư sau khi đã thành lập doanh nghiệp nếu không có hóa đơn thì không được hạch toán và trích khấu hao vào chi phí kinh doanh.

c) Doanh thu chi phí:

Doanh thu và chi phí của tổ chức hành nghề luật sư kê khai và quyết toán với cơ quan thuế như các doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh. Việc xác định doanh thu và chi phí căn cứ theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26-12-2013 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số điều theo quy định tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12-2-2015 của Chính phủ hướng dẫn Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế. Trong đó cần lưu ý:

- Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng. Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

- Chi phí tiền lương tiền công của trưởng văn phòng, luật sư thành viên của văn phòng luật sư, các thành viên hợp danh của công ty luật hợp danh không được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Lao động tiền lương - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế:

Tổ chức hành nghề luật sư phải thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 03 tháng trở lên và hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động dưới 3 tháng thì các

khoản bảo hiểm được tính vào tiền lương để người lao động tham gia bảo hiểm xã hội theo loại hình tự nguyện hoặc tự lo liệu về bảo hiểm xã hội. Khi hết hạn hợp đồng lao động mà người lao động tiếp tục làm việc hoặc giao kết hợp đồng lao động mới, thì áp dụng chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc.

đ) Kế toán trưởng:

Tổ chức hành nghề luật sư phải bố trí người làm kế toán trưởng, người được bố trí làm kế toán trưởng tại các tổ chức hành nghề luật sư phải có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30-12-2016 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật kế toán năm 2015. Kế toán trưởng của tổ chức hành nghề luật sư phải có chuyên môn nghiệp vụ về kế toán từ bậc trung cấp trở lên, đã qua lớp bồi dưỡng kế toán trưởng và được cấp chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng theo quy định của Bộ Tài chính.

4. Các quy định về thuế đối với tổ chức hành nghề luật sư

a) Kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp:

Tổ chức hành nghề luật sư có trách nhiệm kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của trụ sở chính và chi nhánh tại cơ quan thuế địa phương nơi tổ chức hành nghề luật sư đặt trụ sở chính. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

b) Thuế giá trị gia tăng:

Tổ chức hành nghề luật sư là pháp nhân có con dấu riêng nên thuộc đối tượng kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng. Thuế giá trị gia tăng được kê khai và quyết toán với cơ quan Thuế địa phương nơi tổ chức hành nghề luật sư đặt trụ sở chính và tại cơ quan thuế nơi đặt trụ sở chi nhánh.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động tư vấn luật là 10%, đối với các dịch vụ tư vấn cho các tổ chức cá nhân ở nước ngoài thì được xem là dịch vụ xuất khẩu được áp dụng thuế suất 0%. Các điều kiện cơ bản để được hưởng thuế suất 0% là phải có hợp đồng cung ứng dịch vụ, việc thanh toán phải được thực hiện qua ngân hàng, phải lập hóa đơn giá trị gia tăng.

IV. BIỂU MẪU, SỔ SÁCH KẾ TOÁN CỦA TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tên tổ chức hành nghề luật sư — Mẫu số B 01-DN

(địa chỉ)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm .....

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		-	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	**V.01**	-	-
1. Tiền	**111**		**-**	**-**
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	**121**		**-**	**-**
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	**122**		**-**	**-**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**123**		**-**	**-**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		-	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**131**	**V.02**	**-**	**-**
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**132**	**V.03**	**-**	**-**
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	**133**		**-**	**-**
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	**134**		**-**	**-**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	**135**		-	-
6. Các khoản phải thu khác	**136**	**V.04**	-	-
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	**137**		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	**V.05**	-	-
1. Hàng tồn kho	**141**		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**149**		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	**V.06**	-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	**151**		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	**152**		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	**153**		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		-	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	**211**		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	**212**		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	**213**		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	**216**		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.07**	-	-
- Nguyên giá	**222**		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	**223**		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	**225**		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	**226**		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**-**	**-**
- Nguyên giá	**228**		**-**	**-**
- Giá trị hao mòn lũy kế	**229**		**-**	**-**
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	**241**		**-**	**-**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**242**		**-**	**-**
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	**261**	**V.08**	**-**	**-**
2. Tài sản dài hạn khác	**268**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		-	-
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ		SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		-	-
I. Nợ ngắn hạn	310		-	-
1. Phải trả người bán ngắn hạn	**311**	**V.09**	**-**	**-**
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**312**		**-**	**-**
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**313**	**V.10**	**-**	**-**
4. Phải trả người lao động	**314**		**-**	**-**
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	**315**		**-**	**-**
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	**316**		**-**	**-**
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	**317**		**-**	**-**

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	**318**		**-**	**-**
9. Phải trả ngắn hạn khác	**319**		**-**	**-**
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**320**	**V.11.a**	**-**	**-**
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	**331**		**-**	**-**
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	**332**		**-**	**-**
3. Chi phí phải trả dài hạn	**333**		**-**	**-**
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	**334**		**-**	**-**
5. Phải trả nội bộ dài hạn	**335**		**-**	**-**
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ		SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	**336**		**-**	**-**
7. Phải trả dài hạn khác	**337**		**-**	**-**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**338**	**V.11.b**	**-**	**-**
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		-	-
I. Vốn chủ sở hữu	410	**V.12**	-	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**411**		**-**	**-**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	**411a**		**-**	**-**
- Cổ phiếu ưu đãi	**411b**		**-**	**-**
2. Thặng dư vốn cổ phần	**412**		**-**	**-**
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	**413**		**-**	**-**
4. Vốn khác của chủ sở hữu	**414**		**-**	**-**
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	**420**		**-**	**-**

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**-**	**-**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	**421a**		**-**	**-**
- LNST chưa phân phối kỳ này	**421b**		**-**	**-**
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		-	-
Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.				
Tổng Giám đốc	Người lập biểu			Kế toán trưởng

2

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tên tổ chức hành nghề luật sư — Mẫu số B 02-DN

(địa chỉ)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm....

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	**VI.01**	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		-	-
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.02**	**-**	**-**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	-
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm nay	Năm trước
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.03**	**-**	**-**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.04**	**-**	**-**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	***23***		**-**	**-**

8. Chi phí bán hàng	**24**	**VI.05**	**-**	**-**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.06**	**-**	**-**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		-	-
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.07**	**-**	**-**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.08**	**-**	**-**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-	-
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**		**-**	**-**
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**-**	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc

Người lập biểu
Kế toán trưởng

3
MẪU BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tên tổ chức hành nghề luật sư (Địa chỉ...)   Mẫu số B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	**01**		
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	**02**		
3. Tiền chi trả cho người lao động	**03**		
4. Tiền chi trả lãi vay	**04**		
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	**05**		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	**06**		

7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	**07**		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-	-
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	**21**		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	**22**	**-**	**-**
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	**23**	**-**	**-**
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	**24**	**-**	**-**
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**25**	**-**	**-**
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**26**	**-**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	**31**	**-**	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	**32**	**-**	**-**
3. Tiền thu từ đi vay	**33**		
4. Tiền trả nợ gốc vay	**34**		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	**35**	**-**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	-	

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc   Người lập biểu   Kế toán trưởng

4
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tên tổ chức hành nghề luật sư *Mẫu số B 09-DN*

(địa chỉ...)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm...

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

- Người đại diện:

2. Lĩnh vực và ngành nghề hoạt động

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phủ hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

- Chế độ kế toán áp dụng: Doanh nghiệp thực hiện công tác kế toán theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính.

- Các chế độ kế toán được áp dụng nhất quán với những chế độ kế toán áp dụng với báo cáo tài chính cho niên độ từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: **Nhật ký chung**

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chinh.

2. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tải sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

3. Tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

- Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Đối với các tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ:

- Cuối niên độ: Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

- Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính (thay thế Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

5. Các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu khác và cách thức lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Nguyên tắc ghi nhận

- Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu - VAS 14 về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt.

b. Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07-12-2009.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay (CPĐV) và chi phí khác

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hóa trong kỳ:

8. Chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh tổng giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 3 năm và chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;

- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Tài sản thuế thu nhập hoàn lại: Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Tài sản thuế thu nhập hoàn lại: được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoàn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Biên tập nội dung: TS. NGUYỄN QUỲNH NGA
Trình bày bìa: NGUYỄN ĐOÀN
Chế bản vi tính: NGỌC NAM
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP
Đọc sách mẫu: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT

In 1.700 cuốn, khổ 16 x 24cm, tại Xí nghiệp in FAHASA,
Địa chỉ: 779 Trường Chinh, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Số đăng ký xuất bản 2835-2017/CXBIPH/4-121/CTQG.
Quyết định xuất bản số 2023-QĐ/NXBCTQG ngày 30-8-2017.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8-2017.
Mã số ISBN: 978-604-57-3444-5.